**BÀI 1: VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ LÃNH THỔ**

**DẠNG 1: TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN**

**Câu 1.** Vị trí địa lí của nước ta

|  |  |
| --- | --- |
| **A**. trải dài theo chiều từ Bắc xuống Nam.  **C**. Ít đảo, không có quần đảo nằm xa bờ. | **B**. Lãnh thổ gồm vùng trời và vùng biển.  **D**. Tất cả các tỉnh đều có đường biên giới. |

**Câu 2.** Vị trí địa lí của nước ta nằm trong vực hoạt động của gió mùa châu Á nên

|  |  |
| --- | --- |
| **A**. khí hậu nước ta có tính chất nhiệt đới ẩm  **C**. khí hậu nước ta có sự phân hóa phức tạp | **B**. khí hậu nước ta mang tính chất ẩm  **D**. khí hậu nước ta thay đổi theo mùa. |

**Câu 3.** Nước ta có vị trí tiếp giáp giữa lục địa và đại dương liền kề với vành đai sinh khoáng nên có

|  |  |
| --- | --- |
| **A**. nhiều tài nguyên khoáng sản.  **C**. thiên nhiên phân hóa đa dạng | **B**. nhiều tài nguyên sinh vật.  **D**. nhiều thiên tai nhiệt đới. |

**Câu 4**. Lãnh thổ trải dài trên nhiều vĩ độ đã làm cho khí hậu nước ta

|  |  |
| --- | --- |
| **A**. có tính nhiệt đới. **B**. có sự phân hóa | **C**. có hai mùa rõ rệt. **D.** có tính chất ẩm. |

**Câu 5**. Vị trí nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến nên nước ta có

**A**. lượng mưa lớn. **B**. nền nhiệt độ cao.

**C**. khí hậu mát mẻ. **D.** nhiều sông lớn.

**Câu 6.** Vị trí địa lí của nước ta nằm trong vực hoạt động của gió mùa châu Á nên

|  |  |
| --- | --- |
| **A**. khí hậu nước ta có tính chất nhiệt đới ẩm  **C**. khí hậu nước ta có sự phân hóa phức tạp | **B**. khí hậu nước ta mang tính chất ẩm  **D**. khí hậu nước ta thay đổi theo mùa. |

**Câu 7**. Sự phân hóa đa dạng của tự nhiên nước ta là do

|  |
| --- |
| **A**. đặc điểm của vị trí địa lí và hình thể nước ta. **B**. địa hình nước ta chủ yếu là đồi núi thấp.  **C**. vị trí chuyển tiếp giữa lục địa và đại dương. **D**. chịu ảnh hưởng của gió mùa, Biển Đông. |

**Câu 8**. Việt Nam có nguồn tài nguyên sinh vật vô cùng phong phú là do

|  |
| --- |
| **A**. nằm liền kề với vành đai sinh khoáng của Thái Bình Dương.  **B**. Nằm trên đường di lưu và di cư của nhiều loài động, thực vật.  **C**. nằm trong vùng nội chí tuyến Bác bán cầu, giáp biển Đông.  **D**. nằm liền kề với vành đai sinh khoáng của vùng Địa Trung Hải. |

**Câu 9.** Nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nhiệt đới bán cầu Bắc nên có

|  |
| --- |
| **A**. Khí hậu mang tính chất cận xích đạo rõ rệt. **B.** thiên nhiên giàu sức sống, bốn mùa xanh tốt.  **C**. thiên nhiên nước ta phân hóa rất đa dạng. **D**. nền nhiệt cao, hai lần Mặt Trời lên thiên đỉnh. |

**Câu 10:** Nước ta giáp biển Đông nên có

**A.** hai lần Mặt Trời lên thiên đỉnh trong năm. **B.** gió mùa Đông Bắc hoạt động ở mùa đông.

**C.** tổng lượng mưa lớn, độ ẩm không khí cao. **D.** một mùa có mưa nhiều và một mùa mưa ít.

**Câu 11:** Nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến nên

**A**. độ ẩm trung bình năm cao. **B**. tổng bức xạ Mặt Trời lớn.

**C**. giàu có các loại khoáng sản. **D**. khí hậu phân thành hai mùa

**Câu 13:** Nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến nên

**A.** tiếp giáp với Thái Bình Dương. **B.** góc nhập xạ trong năm không đổ

**C.** lượng mưa cao đều quanh năm. **D.** Tín phong hoạt động thường xuyên

**Câu 14:** Vị trí nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến nên có

**A.** hai lần Mặt Trời lên thiên đỉnh trong năm. **B.** gió mùa Đông Bắc hoạt động ở mùa đông.

**C.** tổng lượng mưa lớn, độ ẩm không khí cao. **D.** một mùa có mưa nhiều và một mùa mưa ít.

**Câu 15:** Đại bộ phận lãnh thổ của nước ta nằm trong múi giờ số 7 là do

**A.** nước ta trải dài nhiều vĩ độ và địa hình phân hóa.

**B.** lãnh thổ của nước ta trải dài theo chiều Bắc-Nam.

**C.** nằm trong vùng nội chí tuyến thuộc bán cầu Bắc.

**D.** kinh tuyến 1050Đ chạy qua lãnh thổ của nước ta.

**Câu 16:** Việc thông thương qua lại giữa nước ta với các nước láng giềng chỉ có thể tiến hành thuận lợi ở một số cửa khẩu, chủ yếu là do

**A.** thuận tiện cho đảm bảo an ninh, quốc phòng.

**B.** phần lớn biên giới nước ta nằm ở miền núi.

**C.** phần lớn biên giới chạy theo các đỉnh núi, hẻm núi.

**D.** cửa khẩu là nơi có địa hình thuận lợi cho qua lại.

**Câu 17**: Nước ta có nền văn hoá phong phú độc đáo là do

**A.** năm trong khu vực thiên nhiên nhiệt đới ẩm, gió mùa.

**B**, là nơi giao thoa của các dân tộc trong và ngoài khu vực Đông Nam Á.

**C**. chịu ảnh hưởng của các nền văn minh cổ đại và văn minh phương Tây.

**D**. nằm trong khu vực đang diễn ra những hoạt động kinh tế sôi động trên thế giới.

**Câu 18.** Sự đa dạng về bản sắc dân tộc của nước ta là do vị trí

**A.** có sự gặp gỡ nhiều nền văn minh lớn với văn minh bản địa.

**B.** diễn ra những hoạt động kinh tế sôi động.

**C.** nằm trên ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế lớn.

**D.** liền kề của hai vành đai sinh khoáng lớn.

**Câu 19:** Nhận định nào dưới đây **không** đúng về lãnh hải nước ta?

**A.** Có chiều rộng 12 hải lí. **B.** Thuộc chủ quyền quốc gia trên biển.

**C.** Có độ sâu khoảng 200m. **D.** Được coi là đường biên giới trên biển.

**Câu 20:** Ý nghĩa kinh tế của vị trí địa lý nước ta là

**A.** tự nhiên phân hóa đa dạng giữa Bắc - Nam, Đông - Tây.

**B.** nguồn tài nguyên sinh vật và khoáng sản vô cùng giàu có.

**C.** thuận lợi giao lưu với các nước trong khu vực và thế giới.

**D.** thuận lợi để xây dựng nền văn hóa tương đồng với khu vực.

**II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI**

**Câu 1.** Cho thông tin sau:

Phần đất liền nước ta giới hạn từ vĩ độ 8°34’B đến vĩ độ 23°23’B và từ kinh độ 105°19’Đ đến kinh độ 109°28’Đ. Trên Biển Đông, vùng biển nước ta kéo dài từ khoảng vĩ độ 6°50’B và kinh độ 101°Đ đến khoảng kinh độ 117°20’Đ. Kinh tuyến 105°Đ chạy qua nước ta nên phần lớn lãnh thổ Việt Nam nằm trong múi giờ số 7.

*(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 12 – Cánh Diều, NXB Đại học Sư phạm, 2024, trang 04)*

**a)** Nước ta nằm hoàn toàn ở vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc và trong vòng đai nóng.

**b)** Nước ta nằm ở vùng hoạt động của gió mùa, gió tây ôn đới và Tín phong bán cầu Bắc.

**c)** Lãnh thổ trải dài trên nhiều vĩ độ quy định tính chất phi địa đới của tự nhiên nước ta.

**d)** Nước ta có điều kiện thuận lợi cho việc thống nhất đất nước về mặt thời gian hành chính, sinh hoạt và các hoạt động khác.

**Câu 2.** Cho thông tin sau:

Phần đất liền nước ta có diện tích 331212,8 km2 (gồm 327480 km2 đất liền và hơn 4200 km2 biển nội thủy). Lãnh thổ có dạng hẹp ngang và chạy dài theo hướng bắc – nam khoảng 1650 km. Nơi rộng nhất chưa đến 600 km (từ phía bắc tỉnh Điện Biên đến Móng Cái – Quảng Ninh), nơi hẹp nhất khoảng 50 km (thuộc tỉnh Quảng Bình).

*(Nguồn: Giáo trình Địa lí tự nhiên Việt Nam, NXB Đại học Sư phạm, 2024, trang 08)*

**a)** Hình dạng lãnh thổ làm cho Việt Nam có đường biên giới và đường bờ biển dài.

**b)** Lãnh thổ hẹp ngang là nguyên nhân dẫn đến tự nhiên Việt Nam phân hóa sâu sắc theo quy luật địa ô.

**c)** Đặc điểm lãnh thổ kết hợp với vị trí địa lí là tiền đề hình thành các miền địa lí tự nhiên khác nhau.

**d)** Nơi rộng nhất nước ta hoàn toàn nằm trong miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.

**Câu 3.** Cho thông tin sau:

Việt Nam nằm trên các trục giao thông quan trọng, các tuyến hàng hải, hàng không quốc tế cùng với các tuyến đường bộ, đường sắt xuyên Á, hành lang kinh tế Đông – Tây,... kết nối nước ta với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới, tạo điều kiện thuận lợi cho giao thương, thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập và thu hút đầu tư nước ngoài.

*(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 12 – Chân trời sáng tạo, NXB Giáo dục Việt Nam, 2024, trang 10)*

**a)** Nước ta nằm ở vị trí trung chuyển của các tuyến đường hàng hải, hàng không quốc tế.

**b)** Vị trí địa lí nước ta thuận lợi cho phát triển thương mại hàng hóa và dịch vụ với các quốc gia.

**c)** Vị trí địa lí nước ta thuận lợi để phát triển để phát triển giao thông vận tải biển.

**d)** Vị trí địa lí và hình dạng lãnh thổ là là lợi thế chủ yếu để nước ta thu hút vốn đầu tư nước ngoài trong xu hướng toàn cầu hóa.

**Câu 4.** Cho hình ảnh

Ảnh có chứa văn bản, ảnh chụp màn hình, Phông chữ, hàng

Mô tả được tạo tự động

**A**. Vùng biển nước ta bao gồm: Nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải và vùng đặc quyền kinh tế.

**B**. Vùng biển rộng 200 hải lí tính từ đường cơ sở ra phía đông là vùng đặc quyền kinh tế.

**C**. Vai trò chính của đường cơ sở là phân tách vùng nội thủy và vùng lãnh hải.

**D**. Trong vùng đặc quyền kinh tế nước ta, các quốc gia khác có quyền tự do thăm dò và khai thác tài nguyên.

**Câu 5**. Đọc đoạn thông tin sau:

Nước ta nằm ở phía đông của bán đảo Đông Dương, phần đất liền tiếp giáp với 3 quốc gia. Trên biển, Việt Nam có chung Biển Đông với nhiều quốc gia khác. Nước ta nằm ở vị trí trung chuyển của các tuyến đường hàng hải và hàng không quốc tế, cũng như các tuyến đường bộ, đường sắt xuyên Á.

a) Ba quốc gia tiếp giáp với nước ta trên đất liền là: Trung Quốc, Thái Lan, Lào.

b) Nước ta là cửa ngõ thông ra biển của một số quốc gia trong khu vực.

c) Vị trí địa lí đã tạo thuận lợi cho nước ta mở rộng giao lưu, phát triển các ngành kinh tế biển.

d) Vị trí địa lí đã tạo nhiều thuận lợi cho nước ta trong việc bảo vệ an ninh quốc phòng.

**Câu 6**. Cho thông tin sau:

Các đảo và quần đảo có ý nghĩa chiến lược trong phát triển kinh tế và bảo đảm an ninh quốc phòng nước ta. Việc bảo vệ chủ quyền biển, đảo là trách nhiệm và nghĩa vụ của mỗi người dân Việt Nam. Cần kiên trì nguyên tắc giải quyết tranh chấp bất đồng ở Biển Đông bằng biện pháp hoà bình, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và lợi ích chính đáng của các quốc gia, tuân thủ luật pháp quốc tế, trong đó có Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển 1982.

a) Việc xác định chủ quyền của một hòn đảo dù rất nhỏ nhưng có ý nghĩa rất lớn.

b) Về kinh tế, các đảo và quần đảo là điều kiện để nước ta khai thác có hiệu quả các nguồn lợi từ biển.

c) Để giải quyết tranh chấp giữa hai quốc gia trong vấn đề biển, đảo, cần phải có ít nhất một quốc gia khác hiểu rõ về lịch sử của hai nước.

d) Các đảo và quần đảo là hệ thống tiền tiêu để bảo vệ đất liền, là giới hạn để xác định đường cơ sở, từ đó xác định các bộ phận của vùng biển.

**Câu 7.** Cho thông tin sau:

Việt Nam nằm ở phía đông nam của châu Á, trên bán đảo Đông Dương. Phần đất liền tiếp giáp với 3 quốc gia là Trung Quốc, Lào và Cam - pu - chia. Trên biển Việt Nam có chung Biển Đông với nhiều quốc gia trong khu vực. Phần đất liền của nước ta giới hạn từ vĩ độ 8034’B đến vĩ độ 23023’B và từ kinh độ 102009’Đ đến kinh độ 109028’Đ. Trên Biển Đông vùng biển nước ta kéo từ khoảng vĩ độ 6050’B và kinh độ 1010Đ đến kinh độ 117020’Đ

a)Nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến, chịu ảnh hưởng của Tín phong bán cầu Bắc.

b) Trong năm có 2 lần Mặt Trời lên thiên đỉnh và khoảng cách thời gian giữa 2 lần Mặt Trời lên thiên đỉnh ở mọi nơi đều giống nhau

c) Nước ta là cầu nối giữa Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á biển đảo, thuận lợi phát triển kinh tế biển.

d) Vùng biển nước ta có nhiệt độ cao, nhiều ánh sáng, độ mặn nước biển đồng nhất từ Bắc vào Nam.

**Câu 8.** Cho thông tin sau:

Về mặt tự nhiên, Việt Nam trở thành nơi gặp gỡ của nhiều luồng di cư động, thực vật từ tây bắc xuống hoặc đông nam lên. Điều này chẳng những đã tạo nên sự giàu có, phong phú của động, thực vật nước ta, mà còn cho phép có thể nhập nội, thuần dưỡng các giống cây trồng, vật nuôi từ nhiều trung tâm sinh thái khác nhau của thế giới.

*(Nguồn: Địa lí kinh tế – xã hội Việt Nam, NXB Đại học Sư phạm, 2016, trang 14)*

**a)** Sự giao thoa, đan xen của sinh vật đã tạo nên sự phong phú và đa dạng về sinh vật của nước ta.

**b)** Các loài từ đông nam lên thuộc khu hệ Hoa Nam – Himalaya.

**c)** Đặc điểm sinh vật trên tạo điều kiện phát triển nền nông nghiệp đa dạng cây trồng, vật nuôi.

**d)** Các dòng hải lưu trên Biển Đông đóng góp vào sự đa dạng sinh vật của nước ta.

**Câu 9.** Cho thông tin sau:

Với vị trí nội chí chí tuyến, tiếp giáp với vùng biển, đại dương nhiệt đới, đặc biệt là khu vực tây Thái Bình Dương nên nước ta nằm gần các khu vực có nhiều thiên tai trên thế giới. Trên quy mô toàn cầu, phía tây Thái Bình Dương và Biển Đông được đánh giá là những khu vực có nhiều bão và áp thấp nhiệt đới nhất trên thế giới.

*(Nguồn: Giáo trình Địa lí tự nhiên Việt Nam, NXB Đại học Sư phạm, 2024, trang 19)*

**a)** Do vị trí tiếp giáp Biển Đông nên hàng năm nước ta hứng chịu nhiều thiên tai từ biển.

**b)** Vị trí giáp biển ở phía đông đòi hỏi nước ta phải có những biện pháp phòng chống tích cực và chủ động trước tai biến thiên nhiên.

**c)** Vị trí nội chí tuyến quyết định sự hình thành bão trên Biển Đông.

**d)** Vùng biển nước ta nằm ở một trong những trung tâm phát sinh và hoạt động mạnh của bão trên thế giới.

**Câu 10.** Cho thông tin sau:

Việt Nam nằm ở vị trí huyết mạch của nền kinh tế khu vực nơi có các nền kinh tế phát triển mạnh và năng động, là động lực tăng trưởng của khu vực và thế giới. Là cầu nối giữa hai vùng kinh tế biển và kinh tế lục địa của các nước Đông Nam Á và châu Á, Việt Nam có điều kiện thuận lợi để tăng cường kết nối, thúc đẩy hợp tác và phát triển trong khu vực.

*(Nguồn: tapchicongsan.org.vn, 2020)*

**a)** Đoạn thông tin phân tích vị trí địa chính trị của nước ta.

**b)** Các tuyến đường xuyên Á góp phần phát huy lợi thế vị trí địa lí của nước ta.

**c)** Vị trí “mặt tiền” trông ra Biển Đông của nước ta chỉ có vai trò trong phát triển kinh tế trong nước.

**d)** Vị trí huyết mạch của nền kinh tế khu vực hoàn toàn đem lại lợi thế cho nước ta.

**PHẦN III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN.**

**Câu 1:** Giả sử một tàu biển đang ngoài khơi, có vị trí cách đường cơ sở 16,5 hải lí, vậy con tàu đó cách ranh giới ngoài về phía biển của vùng đặc quyền kinh tế theo đường chim bay là bao nhiêu km? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của km)

**Câu 2.** Theo chiều Bắc - Nam, chủ quyền lãnh thổ phần đất liền nước ta nước ta kéo dài khoảng bao nhiêu vĩ độ? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)

**Câu 3**: Một tàu cá nằm trong vùng biển đặc quyền kinh tế của nước ta và cách đường cơ sở 152 hải lí. Vậy tàu cá đó cách đường biên giới quốc gia trên biển bao nhiêu km. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của km)

**Câu 4.** Biết rằng bản đồ có tỉ lệ là 1 : 3 000 000. Hãy cho biết 1 cm trên bản đồ tương ứng với bao nhiêu km ngoài thực địa. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của km)

**Câu 5:** Biết rằng bản đồ có tỉ lệ là 1: 2 000 000 và khoảng cách từ Cửa khẩu quốc tế Xa Mát (Tây Ninh) tới Trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh đo được trên bản đồ là 7,5 cm. Hãy cho biết khoảng cách thực tế từ Cửa khẩu quốc tế Xa Mát (Tây Ninh) đến Trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh là bao nhiêu km? (*làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của km)*

**BÀI 2: THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA**

**DẠNG 1: TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN**

**Câu 1**. Nguyên nhân gây mưa lớn cho Nam Bộ và Tây Nguyên vào thời kì đầu mùa hạ là do ảnh hưởng của khối khí

**A.** Bắc Ấn Độ Dương. **B**. cận chí tuyến bán cầu Nam.

**C**. Lạnh phương Bắc. **D**. cận chí tuyến bán cầu Bắc.

**Câu 2**. Gió thổi từ áp cao bắc ấn độ dương vào nước ta là

**A**. Gió Tây Nam. **B**. Gió Mùa Tây Nam. **C**. Gió Mùa Đông Bắc. **D**. Tín Phong Bắc Bán Cầu.

**Câu 3**. Gió tây khô nóng ở trung bộ và nam tây bắc ở nước ta có nguồn gốc từ khối khí

**A**. Chí tuyến Thái Bình Dương. **B**. Bắc Ấn Độ Dương.

**C**. Chí tuyến nam bán cầu. **D**. Chí tuyến bắc bán cầu.

**Câu 4**. Tín phong thổi vào nước ta chỉ mạnh nhất vào thời kì

**A**. Mùa hạ.. **B**. Mùa đông.

**C**. Chuyển tiếp giữa 2 mùa. **D**. Đầu mỗi mùa hạ hoặc đông

**Câu 5**. Tính chất của gió mùa đông bắc vào đầu mùa đông ở nước ta

**A**. Lạnh khô. **B**. Lạnh ẩm. **C**. Khô hanh. **D**. Ẩm ướt.

**Câu 6**. Gió mùa đông bắc thôi vào nước ta vào nửa sau mùa đông gây mưa phùn do

**A**. đi qua biển. **B.** gặp núi Trường Sơn. **C**. gặp dãy Bạch Mã. **D**. đi qua lục địa Trung Hoa.

**Câu 7.** Gió mùa tây nam xuất phát từ áp cao chí tuyến nửa cầu nam xâm nhập vào nước ta vào thời gian

**A**. Nửa đầu mùa hạ. **B**. Giữa và cuối mùa hạ. **C**. Cuối mùa hạ. **D**. Nửa sau mùa hạ.

**Câu 8.** Nguyên nhận chủ yếu gây mưa vào mùa hạ cho cả 2 miền nam bắc nước ta

**A**. Hoạt động gió mùa tây nam và gió tây nam từ vịnh Ben gan.

**B**. Hoạt động gió mùa tây nam và dải hội tụ nhiệt đới.

**C**. Hoạt động dải hội tụ nhiệt đới và tín phong bắc bán cầu.

**D**. Hoạt động gió tây nam vịnh Bengan và dải hội tụ nhiệt đới.

**Câu 9.** Cảnh quan tiêu biểu cho thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta là hệ sinh thái rừng

**A**. Nhiệt đới ẩm gió mùa phát triển trên đất feralit.

**B**. Ngập mặn ven biển phát triển trên đất mặn.

**C**. Gió mùa thường xanh phát triển trên đá vôi.

**D**. Thưa khô rụng lá phát triển trên đất bazan .

**Câu 10**. Đặc điểm khí hậu của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ khác với vùng Nam Bộ là

**A**. khí hậu mang tính chất cận xích đạo rõ rệt. **B.** có mưa nhiều vào thời điểm thu- đông

**C**. có gió Mậu dịch ảnh hưởng vào vùng này. **D**. khí hậu chia thành 2 mùa mưa- khô.

**Câu 11.** Nhiệt độ trung bình tháng ở nước ta

**A.** tăng dần từ bắc vào nam. **B**. giảm dần từ bắc vào nam.

**C**. không khác nhau giữa bắc vào nam. **D**. tương tự nhau giữa bắc và nam.

**Câu 12**. Nguyên nhân của sự thay đổi nhiệt độ từ bắc và nam ở nước ta là

**A**. chiều dài lãnh thổ và gió mùa đông bắc. **B**. gió mùa đông bắc và vĩ độ địa lí.

**C**. vĩ độ địa lí và mặt trời lên thiên đỉnh. **D**. mặt trời lên thiên đỉnh và gió mùa đông bắc.

**Câu 13**. Đất feralit là loại đất chính ở nước ta chủ yếu do nguyên nào sau đây?

**A**. Do có diện tích đồi núi lớn. **B**. Do có khí hậu nhiệt đới ẩm.

**C**. Do có địa hình đồi núi thấp. **D**. Trong năm có hai mùa mưa.

**Câu 14.** Sông ngòi nước ta có chế độ nước theo mùa là do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây

**A**. Mưa nhiều trên địa hình đồi núi thấp. **B.** Trong năm có hai mùa mua và khô.

**C**. Đội núi bị cắt xẻ mạnh và mưa nhiều. **D**. Độ dốc địa hình lớn và mưa nhiều

**Câu 15**. Bắc Bộ có mưa nhiều vào mùa hạ chủ yếu do tác động của

**A**. gió mùa Tây Nam, gió tây nam tử Bắc Ân Độ Dương đến, dải hội tụ và bão.

**B**. gió mùa Tây Nam, gió Tây, địa hình núi, bão, áp thấp nhiệt đới và dải hội tụ

**C**. gió tây nam từ Bắc Ấn Độ Dương đến, Tín phong bán cầu Bắc và dài hội tụ.

**D**. Tín phong bán cầu Bắc và địa hình vùng núi, áp thấp nhiệt đới và dải hội tụ.

**Câu 16**. Mùa mưa ở dải đồng bằng ven biển Bắc Trung Bộ chịu tác động chủ yếu của

**A**. gió mùa Tây Nam, gió mùa Đông Bắc, bão, dải hội tụ và áp thấp nhiệt đới.

**B**. gió tây nam từ Bắc Ấn Độ Dương đến, gió đông bắc, bão, áp thấp nhiệt đới.

**C**. dải hội tụ và áp thấp nhiệt đới, bão, gió tây nam từ Bắc Ấn Độ Dương đến.

**D**. áp thấp nhiệt đới và bão, gió mùa Tây Nam, gió Tây và gió mùa Đông Bắc.

**Câu 17**. Các vùng trên lãnh thổ nước ta khác nhau về chế độ mưa chủ yếu do tác động của

**A**. Tín phong bán cầu Bắc, hoạt động của gió mùa, vị trí địa lí và địa hình,

**B**. gió mùa Tây Nam, gió tây nam từ Bắc Ấn Độ Dương đển, vị trí địa lí.

**C**. gió mùa Đông Bắc, Tín phong bán cầu Bắc, vị trí địa lí và địa hình núi.

**D**. gió tây nam thổi vào mùa hạ, vị trí địa lí, độ cao và hướng các dãy núi.

**Câu 18**. Sự khác nhau về mưa giữa vùng núi Tây Bắc và vùng núi Đông Bắc chủ yếu do tác động kết hợp của

**A**. bão, dải hội tụ nhiệt đới, Tin phong bản cầu Bắc và độ dốc các sườn núi.

**B**. gió mùa Đông Bắc, gió mùa Tây Nam và các dãy núi hướng vòng cung

**C**. vị trí gần hay xa biển và độ cao của các đỉnh núi, hướng của các dãy núi.

**D**. gió theo hướng tây nam, gió theo hướng đông bắc và địa hình vùng núi.

**Câu 19:** Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng cho khí hậu nóng ẩm của nước ta là

**A.** rừng thưa nhiệt đới khô rụng lá theo mùa. **B.** rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá.

**C.** rừng rậm nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh. **D.** rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh.

**Câu 20:** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với sông ngòi nước ta?

**A.** Mạng lưới dày đặc. **B.** Nhiều nước quanh năm.

**D.** Thủy chế theo mùa. **C.** Có trữ lượng phù sa lớn.

**II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI**

**Câu 1**: **Cho thông tin sau:**

Từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, miền Bắc nước ta chịu tác động của gió mùa Đông Bắc. Nửa đầu mùa đông, miền Bắc có thời tiết lạnh khô, nửa sau mùa đông có thời tiết lạnh ẩm, có mưa phùn ở vùng ven biển và các đồng bằng ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Từ 160B trở vào Nam, khối khí lạnh đã bị suy yếu nên Tín phong bán cầu Bắc chiếm ưu thế.

**a)** Hoạt động của gió mùa Đông Bắc làm cho miền Bắc nước ta có một mùa đông lạnh.

**b)** Gió mùa Đông Bắc bị biến tính khi đi qua biển vào nửa sau mùa đông gây mưa phùn.

**c)** Tín phong bán cầu Bắc là nguyên nhân gây nên mùa khô ở Nam Bộ và Tây Nguyên.

**d)** Gió mùa Đông Bắc là nhân tố chủ yếu gây nên mùa khô trên phạm vi cả nước.

**Câu 2.** Cho thông tin sau:

Lượng mưa trung bình năm ở nước ta từ 1500 – 2000 mm, ở những vùng núi cao và các sườn núi chắn gió, lượng mưa có thể đạt 3500 – 4000 mm. Độ ẩm ương đối của không khí trung bình hàng năm từ 80 – 85%, cân bằng ẩm luôn dương.

*(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 12 – Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam, 2024)*

**a)** Khí hậu nước ta có tính chất ẩm.

**b)** Tính ẩm của khí hậu nước ta được quy định bởi ảnh hưởng trực tiếp của biển và đại dương nhiệt đới.

**c)** Hầu hết lãnh thổ có lượng mưa thấp hơn lượng bốc hơi nên cân bằng ẩm nước ta luôn dương.

**d)** Nguyên nhân hình thành các trung tâm mưa nhiều và mưa ít do tác động của khối khí hải dương kết hợp địa hình.

**Câu 3.** Cho thông tin sau:

Tính chất gió mùa ẩm là sự biến đổi theo mùa của khí hậu Việt Nam, mà nguyên nhân chính là do sự luân phiên hoạt động của gió mùa Đông Bắc và gió mùa Tây Nam, khiến cho nước ta có những nét khác với những nơi có khí hậu nhiệt đới nhưng ít chịu ảnh hưởng của gió mùa. Trên toàn lãnh thổ nước ta, nơi nào cũng có hai mùa khô và mùa mưa xen kẽ với các mức độ khác nhau kể cả có sự lệch pha của mùa mưa và mùa khô của các địa phương so với cả nước.

*(Nguồn: Giáo trình Địa lí tự nhiên Việt Nam 1, NXB Đại học Sư phạm, 2023, trang 71)*

**a)** Khí hậu nước ta có hai mùa gió là gió mùa đông và gió mùa hạ.

**b)** Khí hậu nhiệt đới của nước ta khác biệt so với Bắc Phi và Tây Nam Á một phần do sự hoạt động của gió mùa.

**c)** Mùa mưa lệch pha nhiều nhất so với cả nước là ở vùng khí hậu Nam Bộ.

**d)** Tín phong bán cầu Bắc thổi vào nước ta cũng là gió mùa Đông Bắc.

**Câu 4.** Cho thông tin sau:

Từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, các khối không khí lạnh có nguồn gốc từ áp cao Xi-bia tràn xuống nước ta theo hướng đông bắc, đem đến mùa đông lạnh cho miền Bắc: nửa đầu mùa đông thời tiết lạnh khô, nửa sau mùa đông thời tiết lạnh ẩm và có mưa phùn. Càng di chuyển xuống phía nam, tính chất của gió mùa Đông Bắc càng biến tính, ít lạnh hơn và gần như bị chặn lại ở dãy Bạch Mã. Do đó, ở miền Nam, Tín phong bán cầu Bắc chiếm ưu thế, gây mưa cho Trung Bộ và tạo một mùa khô cho Nam Bộ, Tây Nguyên.

*(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 12 – Chân trời sáng tạo, NXB Giáo dục Việt Nam, 2024)*

**a)** Bản chất gió mùa Đông Bắc là sự di chuyển của khối khí cực đới lục địa từ áp cao Xi-bia thổi về.

**b)** Sự biến tính gió mùa Đông Bắc khi di chuyển về phía nam chủ yếu do sự thay đổi khí áp theo vĩ độ.

**c)** Gió mùa Đông Bắc không hoạt động ở phía nam dãy Bạch Mã.

**d)** Thời tiết lạnh ẩm và có mưa phùn vào nửa sau mùa đông do khối khí lạnh phương bắc di chuyển qua lục địa Á – Âu.

**Câu 5.** Cho thông tin sau:

Mùa mưa tương ứng với mùa gió tây nam từ tháng 5 đến tháng 10 với các khối khí nóng và ẩm của vùng biển xích đạo nên nhiệt độ cao, độ ẩm lớn và mưa nhiều. Mùa khô tương ứng với mùa gió đông bắc từ tháng 11 đến tháng 4 với các khối khí lạnh và khô của lục địa phương Bắc, làm cho miền Bắc nước ta có một mùa đông lạnh và tương đối khô, kéo dài 3 tháng (từ tháng 12 đến tháng 2). Tuy nhiên, khi đến nước ta các khối khí này đã bị biến tính mạnh nên ấm và ẩm hơn.

*(Nguồn: Giáo trình Địa lí tự nhiên Việt Nam, NXB Đại học Sư phạm, 2024, trang 48)*

**a)** Mùa mưa ở Nam Bộ và Tây Nguyên do gió TBg và gió mùa Tây Nam gây ra.

**b)** Mùa khô có hoạt động của gió mùa Đông Bắc và Tín phong.

**c)** Mùa mưa trên phạm vi cả nước chủ yếu do hoạt động của khối khí nhiệt đới ẩm Bắc Ấn Độ Dương.

**d)** Mùa khô ở miền Bắc xuất hiện hiện tượng mưa phùn.

**Câu 6.** Cho bảng số liệu:

**Nhiệt độ không khí trung bình tháng của một số địa điểm ở nước ta**

*(Đơn vị: °C)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Trạm** | **Tháng** | | | | | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| Lạng Sơn | 13,1 | 14,7 | 18,0 | 22,3 | 25,5 | 26,9 | 27,1 | 26,6 | 25,2 | 22,3 | 18,4 | 14,6 |
| Đà Nẵng | 21,5 | 22,4 | 24,2 | 26,5 | 28,4 | 29,4 | 29,3 | 29,0 | 27,6 | 26,0 | 24,4 | 22,2 |
| Cà Mau | 25,6 | 26,2 | 27,3 | 28,5 | 28,2 | 27,7 | 27,4 | 27,3 | 27,2 | 27,0 | 26,8 | 26,0 |

*(Nguồn: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng, 2022)*

**a)** Càng về phía nam nhiệt độ trung bình năm càng cao.

**b)** Biên độ nhiệt độ năm giảm dần khi vĩ độ tăng.

**c)** Càng về vĩ độ cao nhiệt độ càng không ổn định.

**d)** Biểu đồ đường là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện diễn biến nhiệt độ không khí trung bình tháng ở ba địa điểm trên.

**Câu 7.** Cho bảng số liệu:

**Nhiệt độ và lượng mưa trung bình tháng tại trạm khí tượng Cần Thơ**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ số** | **Tháng** | | | | | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| Nhiệt độ *(°C)* | 30,2 | 31,2 | 32,7 | 33,9 | 33,2 | 32,0 | 31,4 | 31,2 | 31,1 | 31,0 | 30,7 | 29,7 |
| Lượng mưa *(mm)* | 10,0 | 3,8 | 15,4 | 41,8 | 181,0 | 209,7 | 236,0 | 237,9 | 251,4 | 300,9 | 137,1 | 41,5 |

*(Nguồn: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng, 2022)*

**a)** Cần Thơ có 3 tháng lạnh và 9 tháng nóng.

**b)** Cần Thơ có mùa mưa là mùa thu đông.

**c)** Số tháng hạn của Cần Thơ lớn hơn số tháng khô.

**d)** Mùa mưa ở Cần Thơ do tác động của gió tây nam từ Bắc Ấn Độ Dương, gió mùa Tây Nam và dải hội tụ nhiệt đới.

**Câu 8.** Cho thông tin sau:

Bị mưa nắng công phá, bề mặt địa hình bị thay đổi tạo nên lớp vỏ phong hoá dày, có nơi tới 10 – 15m. Trên cùng của lớp vỏ phong hoá là tầng đất mềm (thổ nhưỡng) và rừng cây che phủ bảo vệ. Lớp vỏ phong hoá có đặc tính thấm nước, vụn bở, dễ dàng bị phá huỷ, xói mòn và rửa trôi, nhất là ở những nơi có địa hình dốc, lớp phủ thực vật và thổ nhưỡng bị tàn phá. Ở nước ta, quá trình phong hoá hoá học diễn ra mạnh mẽ. Các vùng núi đá vôi bị nước mưa hoà tan tạo nên những hang động lớn và sông suối ngầm. Còn các vùng đá macma, biến chất quá trình phong hoá diễn ra yếu và chậm hơn.

*(Nguồn: Giáo trình Địa lí tự nhiên Việt Nam 1, NXB Đại học Sư phạm, 2023, trang 48)*

**a)** Quá trình phong hóa diễn ra mạnh mẽ là đặc điểm của địa hình đồi núi nước ta.

**b)** Địa hình nước ta dễ bị xâm thực ở những khu vực địa hình dốc, mất lớp phủ thực vật và mưa lớn tập trung theo mùa.

**c)** Vịnh Hạ Long, Phong Nha – Kẻ Bàng, Hà Tiên – Kiên Lương phổ biển kiểu địa hình cao nguyên bazan.

**d)** Lớp vỏ phong hóa dày là điều kiện cho quá trình xâm thực và bồi tụ mạnh ở nước ta.

**Câu 9.** Cho thông tin sau:

Nguồn cung cấp nước chính của sông ngòi nước ta là nước mưa và nước ngầm. Chính vì thể, lưu lượng và chế độ dòng chảy sông ngòi phụ thuộc trực tiếp vào chế độ mưa mùa của khí hậu. Nói cách khác, thủy văn Việt Nam có sự phù hợp với điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

*(Nguồn: Giáo trình Địa lí tự nhiên Việt Nam, NXB Đại học Sư phạm, 2024, trang 163)*

**a)** Nguồn cung cấp nước chính phản ánh sông ngòi nước ta thuộc khu vực nhiệt đới.

**b)** Chế độ dòng chảy sông ngòi nước ta có hai mùa là mùa mưa và mùa khô.

**c)** Do điều kiện khí hậu nên sông ngòi nước ta phân bố rộng khắp cả nước và có nước chảy thường xuyên.

**d)** Chế độ dòng chảy của sông ngòi nước ta hiện nay có nhiều thay đổi do các hoạt động của con người.

**Câu 10.** Cho thông tin sau:

Trong vùng khí hậu nhiệt đới ẩm, quá trình hình thành đất đặc trưng là quá trình feralit. Điều kiện nhiệt, ẩm cao làm cho các quá trình phong hóa diễn ra mạnh mẽ, tạo ra một lớp đất dày. Mưa nhiều làm rửa trôi các chất ba dơ dễ tan (Ca2+, Mg2+, Na+, K+) làm đất chua và tích tụ ôxit sắt (Fe2O3) và ôxit nhôm (Al2O3), tạo ra màu đỏ vàng nên loại đất này được gọi là đất feralit đỏ vàng.

*(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 12 – Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam, 2024, trang 15)*

**a)** Quá trình feralit diễn ra mạnh trên đá mẹ axit ở vùng đồi núi thấp.

**b)** Quá trình hình thành đất feralit ở nước ta thể hiện tính địa đới.

**c)** Ở nước ta, đất feralit phân bố nhiều ở vùng Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long.

**d)** Một số nơi ở trung du và miền núi, đất feralit có tầng kết von hoặc đá ong do có mùa mưa – mùa khô phân hóa sâu sắc.

**III. TRẢ LỜI NGẮN**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TẠI HÀ NỘI NĂM 2022

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **I** | II | III | IV | V | VI | VII | VIII | IX | X | XI | XII |
| Nhiệt độ (0c) | 18,6 | 15,3 | 23,4 | 24,8 | 26,8 | 31,4 | 30,6 | 29,9 | 29,0 | 26,2 | 26,0 | 17,8 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, 2022)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính nhiệt độ trung bình năm của Hà Nội năm 2022? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của độ C).

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

LƯỢNG MƯA CÁC THÁNG NĂM 2022 TẠI VINH

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **I** | **II** | **III** | **IV** | **V** | **VI** | **VII** | **VIII** | **IX** | **X** | **XI** | **XII** |
| Lượng mưa  (mm) | 27,4 | 77,2 | 68,8 | 110,8 | 280,7 | 63,8 | 255,6 | 166,3 | 1166,7 | 352,0 | 718,6 | 47,2 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tổng lượng mưa trong mùa mưa tại Vinh năm 2022? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của mm).

**Câu 3** Cho bảng số liệu:

**Nhiệt độ trung bình tháng tại Huế năm 2022**

*(Đơn vị: 0C)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| Nhiệt độ | 21,6 | 19,4 | 24,3 | 24,6 | 26,6 | 29,7 | 29,1 | 28,4 | 27,5 | 24,7 | 25,2 | 20,1 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022, NXB thống kê Việt Nam, 2023)*

Căn cứ bảng số liệu trên, tính biên độ nhiệt độ năm tại Huế (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của 0C).

**Câu 4.** Thành phố Hồ Chí Minh có tổng lượng mưa trong năm là 1931 mm và lượng bốc hơi 1688 mm. Cho biết cân bằng ẩm trong năm của Thành phố Hồ Chí Minh là bao nhiêu mm?

**Câu 5.** Cho bảng số liệu:

LƯỢNG MƯA CÁC THÁNG NĂM 2022 TẠI VINH

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **I** | **II** | **III** | **IV** | **V** | **VI** | **VII** | **VIII** | **IX** | **X** | **XI** | **XII** |
| Lượng mưa  (mm) | 27,4 | 77,2 | 68,8 | 110,8 | 280,7 | 63,8 | 255,6 | 166,3 | 1166,7 | 352,0 | 718,6 | 47,2 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tổng lượng mưa trong mùa mưa tại Vinh năm 2022? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của mm).

**BÀI 3. THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNGNG ÁN LỰA CHỌN**

**(Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án đúng)**

**Câu 1:** Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu cho vùng lãnh thổ phía Bắc là đới rừng

**A**. nhiệt đới gió mùa. **B**. ôn đới gió mùa.

**C**. cận nhiệt đới. **D**. gió mùa.

**Câu 2:** Ở vùng lãnh thổ phía Bắc, thành phần loài sinh vật nào sau đây chiếm ưu thế?

**A**. Xích đạo. **B.** Nhiệt đới.

**C**. Cận nhiệt. **D**. Ôn đới.

**Câu 3:** Thành phần loài chiếm ưu thế ở phần lãnh thổ phía Nam là

**A.** xích đạo và nhiệt đới. **B.** nhiệt đới và cận nhiệt đới.

**C.** cận nhiệt đới và xích đạo. **D.** cận xích đạo và ôn đới.

**Câu 4:** Ở vùng lãnh thổ phía Nam, thành phần loài chiếm ưu thế là

**A.** xích đạo và nhiệt đới. **B**. nhiệt đới và cận nhiệt đới.

**C**. cận nhiệt đới và xích đạo. **D**. cận xích đạo và cận nhiệt đới.

**Câu 5:**Thiên nhiên vùng núi nào sau đây mang sắc thái cận nhiệt đới gió mùa?

**A.** Vùng núi cao Tây Bắc. **B.** Vùng núi Trường Sơn.

**C.** Vùng núi thấp Tây Bắc. **D.** Vùng núi Đông Bắc.

**Câu 6:** Khí hậu miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ có đặc điểm nào sau đây?

**A.** Nóng, ẩm quanh năm. **B.** Tính chất cận xích đạo.

**C.** Tính chất ôn hòa. **D.** Khô hạn quanh năm.

**Câu 8:** Sự phân hóa thiên nhiên theo độ cao ở nước ta biểu hiện rõ qua các thành phần

**A.** khí hậu, đất đai, sinh vật. **B.** sông ngòi, đất đai, khí hậu.

**C.** sinh vật, đất đai, sông ngòi. **D.** khí hậu, sinh vật, sông ngòi.

**Câu 9:** Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi ở nước ta có đặc điểm là

**A.** các tháng đều có nhiệt độ trên 28°C. **B.** không có tháng nào nhiệt độ dưới 25°C.

**C.** không có tháng nào nhiệt độ trên 25°C. **D.** chỉ có 2 tháng nhiệt độ trên 25°C.

**Câu 10:** Loại đất chiếm diện tích lớn nhất trong đai nhiệt đới gió mùa là

**A.** đất feralit đỏ vàng. **B.** đất phù sa. **C.** đất phù sa cổ. **D.** đất feralit có mùn.

**Câu 11**. Hướng chính của các dãy núi ở miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là

**A**. tây - đông. **B**. tây bắc - đông nam. **C**. vòng cung. **D**. bắc -nam.

**Câu 12**. Các dãy núi ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có hướng chính là

**A.** tây - đông. **B.** bắc - nam. **C.** tây nam - đông bắc. **D.** tây bắc - đông nam.

**Câu 13.** Ở nước ta vùng núi nào có đủ 3 đai cao?

**A.** Tây Bắc. **B.** Đông Bắc. **C.** Trường Sơn Bắc. **D.** Trường Sơn Nam.

**Câu 14:** Miền Bắc ở độ cao trên 600 - 700 m, miền Nam phải trên độ cao 900 - 1000 m mới có khí hậu cận nhiệt đới chủ yếu vì

**A.** nhiệt độ trung bình miền Nam cao hơn. **B.** địa hình miền Bắc cao hơn.

**C.** miền Bắc giáp biển nhiều hơn miền Nam. **D.** miền Bắc mưa nhiều hơn.

**Câu 15:** Đặc điểm khí hậu nào sau đây thuộc đai ôn đới gió mùa trên núi?

**A.** Nhiệt độ tháng lạnh nhất trên 100C. **B.** Nhiệt độ tháng nóng nhất trên 350C.

**C.** Nhiệt độ trung bình năm dưới 50C. **D.** Nhiệt độ trung bình năm dưới 150C.

**Câu 16:** Đai ôn đới gió mùa trên núi chỉ có ở

**A.** Trường Sơn Nam. **B.** Trường Sơn Bắc. **C.** Hoàng Liên Sơn. **D.** Dãy Bạch Mã.

**Câu 17:** Sự phân hóa thiên nhiên giữa hai khu vực Đông Trường Sơn và Tây Nguyên chủ yếu do

**A.** tác động của gió mùa và hướng các dãy núi. **B.** độ cao địa hình và ảnh hưởng của biển.

**C.** ảnh hưởng của biển và lớp phủ thực vật. **D.** độ cao địa hình và hướng các dãy núi.

**Câu 18:** Ở nước ta, thiên nhiên vùng núi Tây Bắc khác với Đông Bắc ở đặc điểm nào sau đây?

**A.** Mùa đông đến sớm hơn ở vùng núi thấp. **B.** Mùa đông đến muộn và kết thúc sớm hơn.

**C.** Mùa mưa đến sớm và kết thúc muộn hơn. **D.** Khí hậu lạnh chủ yếu do gió mùa Đông Bắc.

**Câu 19:** Nguyên nhân chủ yếu nào dẫn đến sự phân hóa thiên nhiên theo Đông - Tây ở vùng đồi núi nước ta?

**A.** độ cao phân thành các bậc địa hình khác nhau.

**B.** tác động của gió mùa với hướng của các dãy núi.

**C.** độ dốc địa hình theo hướng Tây Bắc - Đông Nam.

**D.** tác động của con người và sự biến đổi khí hậu.

**Câu 20:** Đặc điểm thiên nhiên nổi bật của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ nước ta là

**A.** khí hậu cận xích đạo gió mùa với nền nhiệt độ cao quanh năm.

**B.** địa hình có các sơn nguyên bóc mòn và các cao nguyên badan.

**C.** địa hình cao, các dãy núi xen kẽ thung lũng sông hướng tây – đông.

**D.** gió mùa Đông Bắc hoạt động mạnh, mùa đông lạnh nhất ở nước ta.

**II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI**

**Câu 1**: **Cho thông tin sau:**

Miền Nam gần xích đạo hơn, lại gắn với các biển và đại dương về phía đông và phía nam lục địa, khiến cho ở đây các khối khí nhiệt đới Tm và xích đạo Em với đường hội tụ nội chí tuyến hoạt động mạnh hơn, gió mùa tây nam hoạt động sớm và kéo dài.

**a)** Dải hội tụ nhiệt đới hình thành giữa Tín phong bán cầu Bắc và Tín phong bán cầu Nam.

**b)** Thời tiết ở miền Nam ít biến động hơn miền Bắc do hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới.

**c)** Nam Bộ có mùa mưa kéo dài hơn Bắc Bộ do hoạt động kéo dài của gió mùa Tây Nam.

**d)** Sự di chuyển của dải hội tụ nhiệt đới làm tháng mưa cực đại lùi dần từ Bắc vào Nam.

**Câu 2. Cho thông tin sau:**

Sự phân hóa của thiên nhiên theo chiều Đông – Tây được thể hiện khá rõ ở vùng đồi núi nước ta. Vùng núi Đông Bắc là nơi có mùa đông lạnh nhất cả nước, về mùa đông nhiệt độ hạ xuống rất thấp, thời tiết hanh khô, thiên nhiên mang tính chất cận nhiệt đới gió mùa. Vùng núi Tây Bắc có mùa đông tương đối ấm và khô hanh, ở các vùng núi thấp cảnh quan mang tính chất nhiệt đới gió mùa, tuy nhiên ở các vùng núi cao cảnh quan thiên nhiên lại giống vùng ôn đới.

**a)** Vùng núi Đông Bắc có mùa đông lạnh nhất cả nước do vị trí địa lí kết hợp với hướng núi.

**b)** Vùng núi Tây Bắc có mùa đông ấm hơn và khô hanh do vị trí và ảnh hưởng các dãy núi hướng tây bắc – đông nam đã ngăn cản gió mùa Đông Bắc.

**c)** Vùng núi cao Tây Bắc nhiệt độ hạ thấp do gió mùa Đông bắc kết hợp với độ cao địa hình.

**d)** Tại các vùng núi cao Tây Bắc có nhiệt độ hạ thấp do địa hình cao hút gió từ các hướng tới.

**Câu 3. Cho thông tin sau:**

Địa hình miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ khá phức tạp, gồm các dãy núi, cao nguyên badan xếp tầng, đồng bằng châu thổ rộng lớn và đồng bằng nhỏ hẹp ven biển. Trường Sơn Nam là dãy núi lớn, hình cánh cung có sự bất đối xứng giữa sườn đông và sườn tây. Các cao nguyên badan tập trung ở Tây Nguyên và rìa Đông Nam Bộ với diện tích lớn, địa hình tương đối bằng phẳng. Vùng biển, đảo rộng lớn, có nhiều vịnh biển kín như: Quy Nhơn, Vân Phong,... nhiều đảo và quần đảo thuận lợi cho phát triển các ngành kinh tế biển.

**a)** Địa hình miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ gồm các dãy núi cao, các cao nguyên đá vôi, thung lũng rộng và đồng bằng.

**b)** Địa hình đa dạng nhưng chủ yếu là đồi núi thấp và đồng bằng ven biển.

**c)** Gồm các khối núi cổ, cao nguyên ba dan, sơn nguyên bóc mòn và đồng bằng.

**d)** Địa hìnhcó sự phân bậc là dotác động của nội lực và các quá trình ngoại lực.

**Câu 4. Cho thông tin sau:**

Nằm ở độ cao trung bình dưới 600 – 700m ở miền Bắc và dưới 900 – 1000 m ở miền Nam. Mùa hạ nóng, nhiệt độ trung bình các tháng trên 25°C; độ ẩm thay đổi theo mùa và theo khu vực. Có hai nhóm đất chính là đất phù sa ở vùng đồng bằng và đất feralit ở vùng đồi núi thấp.

**a)** Đây là đặc điểm của đai cận nhiệt đới gió mùa.

**b)** Có hệ sinh thái rừng ôn đới chiếm ưu thế.

**c)** Mùa hạ nóng do ảnh hưởng vị trí địa lí và hoạt động của gió mùa hạ.

**d)** Đất feralit chiếm ưu thế do tác động chủ yếu của yếu tố địa hình và khí hậu

**Câu 5**: **Cho thông tin sau:**

Dãy Trường Sơn tạo nên sự khác biệt giữa vùng núi Đông Trường Sơn và tây Trường Sơn. Do đóng gió từ biển thổi vào nên đông Trường Sơn có một mùa mưa vào thu đông, trong khi Tây Nguyên lại là mùa khô. Khi Tây Nguyên vào mùa mưa thì sườn đông Trường Sơn nhiều nơi chịu tác động của gió Tây khô nóng.

**a)** Giữa Tây Nguyên và vùng Duyên hải miền Trung có sự đối lập về thời gian mùa mưa và mùa khô.

**b)** Nguyên nhân dẫn đến sự đối lập về thời gian mưa – khô của hai sườn dãy Trường Sơn là do kết hợp giữa độ cao địa hình và hướng các loại gió.

**c)** Mùa mưa ở Tây Nguyên đến sớm hơn so với sườn đông Trường Sơn do hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới và gió mùa Tây Nam.

**d)** Mùa mưa ở đông Trường Sơn lệch về thu đông do tác động của gió tây nam TBg, gió mùa Tây Nam, dải hội tụ nhiệt đới và bão.

**Câu 6**: **Cho thông tin sau:**

Địa hình đa dạng, đồi núi thấp chiếm ưu thế, hướng của các dãy núi theo hướng vòng cung, cao ở phía bắc, thấp dần về phía nam. Đồng bằng tương đối rộng và bằng phẳng. Địa hình caxtơ khá phổ biến, tiêu biểu ở Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn...Bờ biển đa dạng: nơi thấp phẳng, nơi nhiều vịnh, đảo như vùng biển tỉnh Quảng Ninh.

**a)** Đây là đặc điểm của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ ở nước ta.

**b)** Địa hình của miền có nhiều thuận lợi cho phát triển ngành du lịch.

**c)** Địa hình thấp, hướng núi vòng cung là điều kiện khiến cho gió mùa Đông Bắc lấn sâu vào lãnh thổ nước ta.

**d)** Các cánh cung tạo bức chắn địa hình với gió mùa Đông Nam gây nên khô hạn kéo dài cho các vùng khuất gió.

**Câu 7**: **Cho thông tin sau:**

Đặc trưng về khí hậu của miền là sự giảm sút ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, nhiệt độ trung bình năm tăng dần và biên độ nhiệt độ giảm. Dãy Hoàng Liên Sơn ngăn cản sự xâm nhập trực tiếp của gió mùa Đông Bắc vào khu vực Tây Bắc làm cho mùa đông ở Tây Bắc ấm và ngắn hơn Đông Bắc. Do tác động bức chắn của dãy Trường Sơn Bắc, hình thành gió Tây khô nóng ở Bắc Trung Bộ vào đầu mùa hạ.

**a)** Tây Bắc có một mùa đông đến muộn và kết thúc sớm, nhiệt độ hạ thấp trong mùa đông chủ yếu do độ cao địa hình.

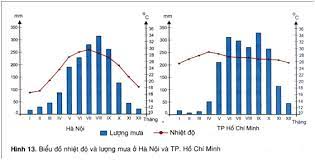
**b)** Mùa hạ đến sớm do hoạt động của gió mùa tây nam có nguồn gốc từ áp cao Bắc Ấn Độ Dương.

**c)** Do vị trí và đặc điểm lãnh thổ nên gió mùa Đông Bắc khi di chuyển đến miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ bị biến tính, suy yếu.

**d)** Do các bức chắn địa hình nên vào đầu mùa hạ cả miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ chịu ảnh hưởng sâu sắc của gió phơn Tây Nam khô nóng.

**Câu 8:** Cho biểu đồ:

NHIỆT ĐỘ VÀ LƯỢNG MƯA Ở HÀ NỘI VÀ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

****

**a)** Hà Nội có lượng mưa cao nhất vào tháng VIII.

**b)** Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh có mưa nhiều vào mùa hạ.

**c)** Sự phân mùa khí hậu của Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đều do sự phân hóa của nhiệt độ.

**d)** Hà Nội có biên độ nhiệt năm lớn hơn Thành phố Hồ Chí Minh vì có một mùa đông lạnh.

**Câu 9. Cho biểu đồ:**

NHIỆT ĐỘ, LƯỢNG MƯA Ở HÀ NỘI VÀ CẦN THƠ

***Ảnh có chứa văn bản, biểu đồ, Sơ đồ, ảnh chụp màn hình

Nội dung do AI tạo ra có thể không chính xác.***

**a)** Cần Thơ có biên độ nhiệt lớn hơn Hà Nội.

**b)** Hà Nội có mùa khô ít sâu sắc hơn Cần Thơ.

**c)** Hà Nội có một số tháng nhiệt độ dưới 200C là do ảnh hưởng của gió Tín phong Bắc bán cầu.

**d)** Cần Thơ có mùa mưa kéo dài là do gió mùa mùa hạđến sớm, kết thúc muộn.

**Câu 10: Cho bảng số liệu sau:**

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH NĂM, NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH THÁNG 1 VÀ THÁNG 7 TẠI MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM TẠI NƯỚC TA

*( Đơn vị : 0C )*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Địa điểm** | **Nhiệt độ trung bình năm** (*0C )* | **Nhiệt độ trung bình tháng 1** (*0C )* | **Nhiệt độ trung bình tháng 7**  (*0C )* |
| Hà Nội | 23,5 | 16,4 | 28,9 |
| Huế | 25,1 | 19,7 | 29,4 |
| Thành phố Hồ Chí Minh | 27,1 | 25,7 | 28,9 |

*( Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022 )*

**a)** Huế có biên độ nhiệt năm cao nhất do vị trí địa lí quy định.

**b)** Nhiệt độ trung bình năm tăng dần từ Bắc vào Nam.

**c)** Biên độ nhiệt trung bình năm giảm dần từ Bắc vào Nam.

**d)** Hà Nội có biên độ nhiệt độ năm cao là do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.

**PHẦN III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN.**

**Câu 1.** Thành phố Hồ Chí Minh có tổng lượng mưa trong năm là 1931 mm và lượng bốc hơi 1688 mm. Cho biết cân bằng ẩm trong năm của Thành phố Hồ Chí Minh là bao nhiêu mm? (làm tròn kết quả đến

Hàng đơn vị của mm)

**Câu 2.** **Cho bảng số liệu:** Nhiệt độ không khí trung bình tháng tại Hà Nội năm 2022

*(Đơn vị: 0C)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tháng | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| Nhiệt độ | 18,6 | 15,3 | 23,1 | 24,8 | 26,8 | 31,4 | 30,6 | 29,9 | 29,0 | 26,2 | 26,0 | 17,8 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê 2022, NXB Thống kê, 2023 )*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính biên độ nhiệt năm tại Hà Nội (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của 0C).

**Câu 3: Cho bảng số liệu:**

NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM TẠI HÀ NỘI NĂM 2021

*(Đơn vị: 0C)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| **Nhiệt độ** | 16,9 | 20,9 | 22,5 | 25,6 | 29,7 | 31,6 | 30,8 | 30,5 | 28,7 | 24,6 | 22,5 | 19,4 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết nhiệt độ trung bình năm tại Hà Nội năm 2021 *(làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của 0C)*

**Câu 4. Cho bảng số liệu về nhiệt độ trung bình các tháng ở Hà Nội**

*(Đơn vị: 0C)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | I | II | III | IV | V | VI | VII | IIX | IX | X | XI | XII |
| Hà Nội | 16,4 | 17,0 | 20,2 | 23,7 | 27,3 | 28,8 | 28,9 | 28,2 | 27,2 | 24,6 | 21,4 | 18,2 |

*(Nguồn sách giáo khoa Địa lí 12 nâng cao Nxb giáo dục 2007)*

Căn cứ vào bảng số liệu tính nhiệt độ trung bình năm của Hà Nội (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất *0C*)

**Câu 5: Cho bảng số liệu sau:**

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM CỦA TRẠM KHÍ TƯỢNG HUẾ

*(Đơn vị: 0C)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| **Nhiệt độ** | 18,2 | 21,1 | 24,3 | 26,8 | 29,4 | 30,6 | 30,0 | 30,5 | 27,2 | 25,5 | 22,8 | 20,4 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê, 2022)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên cho biết biên độ nhiệt độ của Huế *(làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của 0C)*

**BÀI 5: VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÍ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN**

**(Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án đúng)**

**Câu 1.** Biện pháp bảo vệ đất trồng ở miền núi nước ta là

**A.** tăng du canh. **B.** xây hồ thủy điện. **C.** khai thác rùng. **D.** chống xói mòn.

**Câu 2:** Biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học ở nước ta là

**A.** đẩy mạnh trồng rừng. **B.** quy định việc khai thác.

**C.** quy hoạch dân cư. **D.** xây hồ thủy điện.

**Câu 3:** Việc khai thác gỗ ở nước ta chỉ được tiến hành ở

**A.** rừng sản xuất. **B.** rừng phòng hộ. **C.** các khu bảo tồn. **D.** vườn quốc gia.

**Câu 4:** Nguồn hải sản nước ta bị giảm sút rõ rệt nhất là ở

**A.** ven biển và ngoài khơi. **B.** vùng cửa sông, ven biển.

**C.** vùng cửa sông và ngoài khơi. **D.** các đảo ven bờ và ngoài khơi.

**Câu 5:** Vùng núi nước ta thường xảy ra

**A.** ngập mặn. **B.** sóng thần. **C.** xói mòn. **D.** cát bay.

**Câu 6:** Số lượng loài sinh vật bị mất dần lớn nhất thuộc về

**A.** thực vật. **B.** thú. **C.** chim. **D.** cá.

**Câu 7:** Biểu hiệntính đa dạng sinh học ở nước ta **không** thể hiện ở

**A.** nguồn gen. **B.** thành phần loài. **C.** vùng phân bố. **D.** hệ sinh thái.

**Câu 8:** Biện pháp mở rộng diện tích rừng phòng hộ của nước ta là

**A.** ngăn chặn khai thác. **B.** trồng rừng ven biển.

**C.** lập vườn quốc gia. **D.** đóng cửa rừng.

**Câu 9:** Loại rừng có vai trò quan trọng nhất trong việc bảo vệ đất của vùng đồi núi là

**A.** rừng ven biển. **B.** rừng đầu nguồn. **C.** rừng ngập mặn. **D.** rừng sản xuất.

**Câu 10:** Nguyên nhân chủ yếu làm cho diện tích rừng nước ta suy giảm nhanh là do

**A.** cháy rừng. **B.** trồng rừng chưa hiệu quả.

**C.** khai thác quá mức. **D.** chiến tranh.

**Câu 11:** Biện pháp cải tạo đất hoang ở đồi núi nước ta là

**A.** bón phân hoá học. **B.** nông - lâm kết hợp.

**C.** dùng thuốc diệt cỏ. **D.** đào hốvẩy cá.

**Câu 12:** Biện pháp hạn chế xói mòn đất ở đồi núi nước ta là

**A.** làm ruộng bậc thang. **B.** đẩy mạnh thâm canh.

**C.** tiến hành tăng vụ. **D.** bón phân thích hợp.

**Câu 13:** Biện pháp sử dụng có hiệu quả đất trồng ở đồng bằng nước ta là

**A.** đào hốvẩy cá. **B.** đẩy mạnh thâm canh.

**C.** làm ruộng bậc thang. **D.** trồng cây theo băng.

**Câu 14:** Biện pháp nào sau đây được sử dụng trong bảo vệ đất ở đồng bằng nước ta?

**A.** Chống nhiễm mặn. **B.** Trồng cây theo băng.

**C.** Đào hố kiểu vảy cá. **D.** Làm ruộng bậc thang.

**Câu 15:** Biện pháp mở rộng rừng đặc dụng ở nước ta là

**A.** trồng rừng lấy gỗ. **B.** khai thác gỗ cũi.

**C.** lập vườn quốc gia. **D.** trồng rừng tre nứa.

**Câu 16:** Biện pháp mở rộng rừng sản xuất ở nước ta là

**A.** tăng vườn quốc gia. **B.** khai thác.

**C.** tăng rừng đầu nguồn. **D.** trồng mới.

**A.** tăng rừng ngập mặn. **B.** cấm săn bắt trái phép. **C.** mở rộng khu du lịch. **D.** tăng khai thác gỗ.

**Câu 17:** Lưu lượng nước của một số sông bị suy giảm nghiêm trọng trong thời gian gần đây chủ yếu do

**A.** mùa khô sâu sắc, hiệu ứng nhà kính, gió phơn hoạt động.

**B.** hiệu ứng đô thị, mùa cạn của các sông, El Nino tác động.

**C.** ảnh hưởng của El Nino, hạn hán, nắng nóng khắc nghiệt.

**D.** nắng nóng diện rộng, áp cao ngự trị, gió phơn khô nóng.

**Câu 18**. Vấn đề nào sau đây là trở ngại lớn nhất trong việc sử dụng tài nguyên nước vào mục đích sản xuất ?

**A**. Phân bố lượng nước không đồng đều giữa các vùng.

**B**. Nước ngọt ở nhiều vùng bị nhiễm mặn, nhiễm phèn.

**C**. Phân bố lượng nước chênh lệch lớn giữa các mùa.

**D**. Môi trường nước ở cửa sông ngày càng bị ô nhiễm.

**Câu 19:** Nhận định nào **không** đúng về tình trạng ô nhiễm môi trường của nước ta hiện nay?

**A.** Môi trường nước, đất, không khí đang bị ô nhiễm nghiêm trọng.

**B.** Ô nhiễm môi trường tập trung ở các đô thị lớn và vùng cửa sông.

**C.** Nhiều nơi, nồng độ chất gây ô nhiễm đã vượt tiêu chuẩn cho phép.

**D.** Môi trường nước ta bị ô nhiễm do các yếu tố tự nhiên đem lại.

**Câu 20:** Khả năng mở rộng diện tích đất nông nghiệp ở đồng bằng không nhiều chủ yếu là do

**A.** dân số đông, bình quân đất nông nghiệp theo đầu người thấp.

**B.** lịch sử khai thác lâu đời, đất bạc màu không thể cải tạo được.

**C.** đất chưa sử dụng còn ít, sức ép công nghiệp hóa và đô thị hóa.

**D.** diện tích đất phù sa nhỏ, sức ép công nghiệp hóa và đô thị hóa.

**II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI**

**Câu 1: Cho thông tin sau:**

Tình trạng ô nhiễm môi trường ở nước ta đang là vấn đề cấp bách, mức độ ô nhiễm môi trường ở một số khu vực ngày càng gia tăng. Chất lượng môi trường nhiều nơi đang bị suy giảm do nhiều nguyên nhân khác nhau, đáng chú ý nhất là ô nhiễm môi trường không khí và môi trường nước. Ô nhiễm không khí diễn ra chủ yếu tại các thành phố lớn, đông dân, các khu vực tập trung hoạt động công nghiệp... Ô nhiễm nước tập trung chủ yếu ở trung lưu và đồng bằng hạ lưu của các lưu vực sông.

**a**) Ô nhiễm không khí diễn ra chủ yếu tại các thành phố lớn, đông dân.

**b**) Khí thải từ hoạt động công nghiệp và sinh hoạt là nguyên nhân chủ yếu gây ô nhiễm không khí.

**c)** Sự gia tăng nguồn nước thải từ các ngành kinh tế và nước thải sinh hoạt là những nguyên nhân trực tiếp gây ô nhiễm nguồn nước.

**d)** Tăng cường sử dụng nguồn năng lượng hoá thạch góp phần giảm tình trạng ô nhiễm không khí.

**Câu 2: Cho thông tin sau:**

Sinh vật nước ta có giá trị đa dạng sinh học cao và hiện trạng bảo tồn về đa dạng sinh học đang là một vấn đề cấp bách của quốc gia. Trong giai đoạn chiến tranh (1943 – 1973), ít nhất 2,2 triệu héc-ta rừng đã bị ảnh hưởng. Sự suy giảm nguồn tài nguyên rừng tiếp tục diễn ra sau khi chiến tranh kết thúc do nhu cầu phát triển kinh tế. Bên cạnh đó, việc săn bắt trái phép động vật hoang dã đã đẩy nhiều loài động vật đứng trước nguy cơ tuyệt chủng, ví dụ như đối với các loài linh trưởng. Ngoài ra còn nhiều nguyên nhân khác như: chuyển đổi đất khi chưa có đủ luận cứ khoa học, phát triển cơ sở hạ tầng, loài ngoại lai xâm hại, khai thác quá mức nguồn tài nguyên, ô nhiễm môi trường và áp lực từ việc tăng dân số.﻿

**a)** Giai đoạn 1943-1973, chiến tranh là một trong những nguyên nhân làm suy giảm diện tích rừng ở nước ta.

**b)** Diện tích rừng suy giảm không ảnh hưởng đến sự đa dạng sinh học.

**c)** Nguyên nhân suy giảm sự đa dạng sinh học bao gồm cả các yếu tố tự nhiên và kinh tế xã hội.

**d)** Thực hiện các giải pháp giảm nhẹ tác động biến đổi khí hậu góp phần bảo vệ sự đa dạng sinh học.

**Câu 3: Cho thông tin sau:**

Đất là tài nguyên quốc gia vô cùng quan trọng, là tư liệu sản xuất chủ yếu của nông nghiệp và lâm nghiệp. Tuy nhiên, việc sử dụng đất hiện nay chưa hợp lí làm cho tài nguyên đất đang bị suy giảm. Có nhiều nguyên nhân dẫn tới sự suy giảm tài nguyên đất, trong đó có cả nhân tố tự nhiên và nhân tố con người.

**a)** Hoang mạc hóa, mặn hóa, phèn hóa, suy giảm độ phì, ô nhiễm đất,…là những biểu hiện của suy giảm tài nguyên đất.

**b)** Tình trạng nước biển dâng, cát bay, sử dụng phân bón, chất thải công nghiệp, … là các nguyên nhiên tự nhiên đất bị suy thoái.

**c)** Các chất thải công nghiệp, giao thông, sinh hoạt và sử dụng phân hóa học,…gây ô nhiễm đất, giảm độ phì trong đất.

**d)** Sự suy giảm tài nguyên rừng, biến đổi khí hậu,…dẫn tới tình trạng xói mòn, sạt lở, xâm nhập mặn.

**Câu 4**: **Cho thông tin sau:**

Rừng ngập mặn là hệ thống quần thể tập hợp các loại thực vật có khả năng chịu mặn cực tốt. Rừng ngập mặn thông thường phân bố tại các vùng ven biển. Trong rừng ngập mặn, hệ sinh thái gồm động vật và thực vật vô cùng đa dạng. Rừng ngập mặn ở Việt nam phân bố ở nơi đất thấp ven biển. Môi trường nước biển ngập chân, cây trong rừng có rễ chùm to khỏe, rậm rạp....

**a)** Nước ta có diện tích rừng ngập mặn lớn, tập trung chủ yếu ở Nam Bộ.

**b)** Diện tích rừng ngập mặn ở phía Nam lớn do khí hậu cận xích đạo, diện tích đất mặn lớn.

**c)** Hệ sinh vật trong rừng rất đa dạng, phong phú, trong đó có nhiều loài chim thú và nhiều loài cây gỗ quý.

**d)** Diện tích rừng ngập mặn hiện nay đang suy giảm do sự biến đổi của khí hậu toàn cầu và do cháy rừng.

**Câu 5: Cho bảng số liệu:**

DIỆN TÍCH RỪNG NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1943 – 2021

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **1943** | **2010** | **2021** |
| Tổng diện tích rừng *(triệu ha)* | 14,3 | 13,4 | 14,7 |
| - *Diện tích rừng tự nhiên* *(triệu ha)* | 14,3 | 10,3 | 10,1 |
| - *Diện tích rừng trồng (triệu ha)* | 0 | 3,1 | 4,6 |
| Độ che phủ *(%)* | 43,0 | 39,5 | 42,0 |

*(Nguồn: Tổng cục thống kê, 2022)*

**a)** Tổng diện tích rừng tăng qua các năm.

**b)** Diện tích rừng nước ta chủ yếu là rừng tự nhiên.

**c)** Diện tích rừng nước ta tăng chủ yếu là do tăng diện tích rừng trồng.

**d)** Mặc dù tổng diện tích rừng tăng nhưng chất lượng rừng vẫn thấp do diện tích rừng nghèo, mới phục hồi.

**Câu 6**: **Cho bảng số liệu:**

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CẢ NƯỚC, ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG NĂM 2022

Ảnh có chứa văn bản, Phông chữ, số, ảnh chụp màn hình

Nội dung do AI tạo ra có thể không chính xác.

**a)** Đất nông nghiệp của cả nước chiếm diện tích nhỏ nhất.

**b)** ĐBSH và ĐBSCL đều có diện tích đất nông nghiệp chiếm diện tích lớn nhất.

**c)** Tỉ lệ diện tích đất chuyên dùng của ĐBSH lớn hơn đồng bằng sông Cửu Long là 12%.

**d)** Tỉ lệ diện tích đất ở của ĐBSH lớn hơn hơn so với ĐBSCL và cả nước chủ yếu do dân số đông.

**Câu 7**: **Cho bảng số liệu:**

DIỆN TÍCH RỪNG VÀ TỈ LỆ CHE PHỦ RỪNG CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2008 - 2021

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2008** | **2012** | **2018** | **2021** |
| Tổng diện tích *(Nghìn ha)* | 13 118,8 | 13 862,0 | 14 491,3 | 14 745,2 |
| Tỉ lệ che phủ rừng *(%)* | 38,7 | 40,7 | 41,7 | 42,6 |

**a)** Diện tích rừng và tỉ lệ che phủ rừng tăng liên tục trong giai đoạn 2008 – 2021.

**b)** Tỉ lệ che phủ rừng có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn so với tổng diện tích rừng.

**c)** Diện tích rừng tăng lên chủ yếu do chủ trương đẩy mạnh trồng rừng của Nhà nước.

**d)** Để thể hiện diện tích rừng, tỉ lệ che phủ rừng, biểu đồ miền là thích hợp nhất.

**Câu 8**: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG MỚI CỦA VIỆT NAM, GIAI ĐOẠN 2017-2020

*(Đơn vị: Nghìn ha)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Rừng sản xuất** | **Rừng phòng hộ** | **Rừng đặc dụng** |
| 2017 | 284,2 | 267,0 | 15,1 | 2,1 |
| 2018 | 282,1 | 267,7 | 12,5 | 1,9 |
| 2019 | 267,9 | 255,4 | 11,1 | 1,4 |
| 2020 | 269,9 | 260,3 | 7,8 | 1,8 |

**a)** Tổng diện tích rừng trồng mới của nước ta tăng liên tục, tăng nhiều nhất là rừng sản xuất.

**b)** Diện tích rừng sản xuất luôn cao nhất và tăng nhiều nhất trong các loại rừng trồng mới.

**c)** Diện tích rừng trồng của nước ta tăng lên do chính sách của Nhà nước trong phát triển rừng.

**d)** Rừng sản xuất chiếm diện tích lớn nhất do đáp ứng nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước.

**Câu 9.** Cho thông tin sau:

Tổng số loài sinh vật đã tuyệt chủng và đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng tại Việt Nam là 728 loài trong tổng số 855 loài được đánh giá. Trong đó, có 420 loài thực vật và 308 loài động vật (Sách Đỏ Việt Nam, 2007). Ngoài ra, theo số liệu trong Danh lục đỏ IUCN năm 2020, số lượng các loài có nguy cơ tuyệt chủng toàn cầu có mặt ở Việt Nam là 1.081 loài, bao gồm 771 loài động vật và 310 loài thực vật, chiếm 16,28% trong tổng số 6.640 loài sinh vật đã được đánh giá.

*(Nguồn: Giáo trình Địa lí tự nhiên Việt Nam, NXB Đại học Sư phạm, 2024, trang 243)*

**a)** Sự đa dạng sinh học của nước ta đang bị suy giảm.

**b)** Sự suy giảm nghiêm trọng số lượng, thành phần loài làm mất tính đa dạng di truyền và nguồn gene quý giá.

**c)** Tài nguyên sinh vật nước ta bị suy giảm chủ yếu do ô nhiễm môi trường, cháy rừng và xây dựng nhiều vườn quốc gia.

**d)** Biện pháp quan trọng nhất để bảo tồn đa dạng sinh học ở nước ta là cấm khai thác sinh vật.

**Câu 10.** Cho thông tin sau:

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn hệ sinh thái rừng tự nhiên, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo tồn di tích lịch sử – văn hóa, tín ngưỡng, danh lam thắng cảnh kết hợp du lịch sinh thái; nghỉ dưỡng, giải trí trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng; cung ứng dịch vụ môi trường rừng bao gồm:

- Vườn quốc gia;

- Khu dự trữ thiên nhiên;

- Khu bảo tồn loài - sinh cảnh;

- Khu bảo vệ cảnh quan bao gồm rừng bảo tồn di tích lịch sử – văn hóa, danh lam thắng cảnh; rừng tín ngưỡng; rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao;

- Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học; vườn thực vật quốc gia; rừng giống quốc gia.

*(Theo Khoản 2 Điều 5 Luật Lâm nghiệp 2017)*

**a)** Vai trò chủ yếu của rừng đặc dụng là phát triển du lịch sinh thái, nghĩ dưỡng.

**b)** Vườn quốc gia Tràm Chim (tỉnh Đồng Tháp) là khu Ramsar, bảo tồn loài sếu đầu đỏ quý hiếm.

**c)** Vườn quốc gia Cúc Phương là vườn quốc gia duy nhất ở Việt Nam hai lần được UNESCO công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới.

**d)** Vườn quốc gia Yok Đôn là khu bảo tồn hệ sinh thái rừng khộp duy nhất tại Việt Nam.

**III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN.**

**Câu 1: Cho bảng số liệu sau:**

**Diện tích rừng của nước ta giai đoạn 1943 - 2021**

**(Đơn vị: triệu ha)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm**  **Tiêu chí** | **1943** | **2021** |
| **Tổng diện tích rừng** | 14,3 | 14,7 |

(*Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022*)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính chênh lệch tổng diện tích rừng của nước từ năm 1943 đến 2021 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu ha)

**Câu 2**: Tổng diện tích rừng của nước ta năm 2021 là 14,8 triệu ha. Trong đó, diện tích rừng tự nhiên là 10,2 triệu ha. Tính tỉ lệ diện tích rừng tự nhiên trong tổng diện tích rừng? (Làm tròn đến 1 chữ số thập phân của %)

**Câu 3.** Năm 2021, diện tích nước ta là 331 134,5 km2, trong đó dện tích rừng là 14 790,1 nghìn ha, cho biết độ che phủ rừng là bao nhiêu phần trăm? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

**Câu 4.** Biết tổng diện tích rừng của nước ta năm 2021 là 14,7 triệu ha, diện tích rừng tự nhiên là 10,1 triệu ha. Hãy cho biết tỉ lệ diện tích rừng tự nhiên trong tổng diện tích rừng cả nước là bao nhiêu phần trăm? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %)

**Câu 6.** Năm 2021, diện tích đất tự nhiên của nước ta là 33 134,5 nghìn ha; diện tích rừng là 14,7 triệu ha. Tính độ che phủ rừng của nước ta năm 2021. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

**BÀI 6: DÂN SỐ VIỆT NAM**

**I.TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1.** Nhận định nào sau đây đúng với đặc điểm dân số nước ta?

A. Gia tăng dân số và quy mô dân số đều giảm.

B. Dân số đông và tăng nhanh, gia tăng dân số còn cao.

C. Dân số liên tục tăng, gia tăng dân số có chiều hướng giảm.

D. Gia tăng dân số thấp, quy mô dân số giảm mạnh.

**Câu 2.** Cơ cấu dân số nước ta đang thay đổi theo xu hướng nào sau đây?

A. Giảm tỉ trọng ở nhóm 0 – 14 tuổi, tăng tỉ trọng ở nhóm từ 65 tuổi trở lên.

B. Giảm tỉ trọng ở nhóm 0 – 14 tuổi và nhóm từ 65 tuổi trở lên.

C. Tăng tỉ trọng ở nhóm 0 – 14 tuổi, giảm tỉ trọng ở nhóm từ 65 tuổi trở lên.

D. Tăng tỉ trọng ở tất cả các nhóm tuổi.

**Câu 3.** Dân số phân theo nhóm tuổi của nước ta đang ở giai đoạn

A. cơ cấu dân số già. B. cơ cấu dân số trẻ.

C. ổn định. D. cơ cấu dân số vàng.

**Câu 4.** Dân cư ở nước ta phân bố

A. tương đối đồng đều giữa các khu vực.

B. chủ yếu ở nông thôn với mật độ rất cao.

C. khác nhau giữa các khu vực.

D. chỉ tập trung ở dải đồng bằng ven biển.

**Câu 5.** Một trong các giải pháp để phát triển dân số ở nước ta là

A. vận động các dân tộc thiểu số giảm mức sinh tối đa.

B. phát triển mạng lưới và nâng cao chất lượng dịch vụ về dân số.

C. đẩy nhanh quá trình chuyển sang cơ cấu dân số già.

D. đưa gia tăng dân số tự nhiên về mức dưới 0%.

**Câu 6.** Dân cư nước ta tập trung nhiều ở vùng

**A**. đồi núi. **B**. trung du. **C.** biên giới. **D**. đồng bằng.

**Câu 7.** Dân số nước ta đông mang lại thuận lợi là

**A**. nguồn lao động dồi dào. **B**. sẽ có nhiều lao động trẻ.

**C**. chất lượng lao động cao. **D**. chất lượng cuộc sống tăng.

**Câu 8.** Thế mạnh nổi bật trong điều kiện cơ cấu dân số vàng của nước ta hiện nay là

**A**. lao động dồi dào, lực lượng trẻ. **B.** lao động đông, nguồn dự trữ lớn.

**C**. lao động đông, trình độ ở mức cao. **D**. lao động trẻ, trình độ ở mức cao.

**Câu 9:** Dân tộc nào sau đây chiếm tỉ lệ lớn nhất trong dân số nước ta?

**A**. E – đê. **B**. Tày. **C**. Kinh. D. Mường.

**Câu 10**: Dân số Việt Nam đứng thứ ba Đông Nam Á sau các quốc gia nào sau đây:

**A**. Inđônêxia và Thái Lan.  **B**. Inđônêxia và Philippin.

**C**. Inđônêxia và Malaixia. **D**. Inđônêxia và Mianma.

**Câu 11:** Dân cư nông thôn của nước ta có đặc điểm nào sau đây?

**A**. Chiếm tỉ lệ cao và ngày càng giảm. **B.** Chiếm tỉ lệ thấp và ngày càng tăng.

**C**. Chiếm tỉ lệ thấp và ngày càng giảm. **D**. Chiếm tỉ lệ cao và ngày càng tăng.

**Câu 12**: Vùng nào sau đây có mật độ dân số cao nhất nước ta?

**A**. Đồng bằng sông Cửu Long. **B**. Đồng bằng sông Hồng.

**C**. Duyên hải Nam Trung Bộ. **D**. Đông Nam Bộ.

**Câu 13.** Miền núi nước ta dân cư thưa thớt chủ yếu do

A. có nhiều dân tộc ít người, sản xuất nhỏ. **B**. nhiều thiên tai, công nghiệp còn hạn chế.

C. địa hình hiểm trở, kinh tế chậm phát triển. **D**. nhiều đất dốc, giao thông còn khó khăn.

**Câu 14**. Khu vực đồng bằng nước ta tập trung dân cư đông đúc chủ yếu do

**A**. có nhiều làng nghề và các khu công nghiệp. B. lịch sử quần cư lâu đời, gia tăng dân số cao.

**C**. kinh tế phát triển, tự nhiên nhiều thuận lợi. D. đất trồng tốt, sản xuất nông nghiệp trù phủ

**Câu 15**. Cơ cấu dân số nước ta có xu hướng già hóa chủ yếu do

A. tỉ lệ tử giảm, tuổi thọ trung bình tăng. B. tuổi thọ trung bình tăng, mức sống tăng.

C. tỉ lệ sinh giảm, tuổi thọ trung bình tăng. D. trình độ nhận thức tăng, tỉ lệ sinh giảm.

**Câu 16**. Nguyên nhân chủ yếu làm cho tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên nước ta giảm là

**A**. quy mô dân số nhỏ, có ít phụ nữ sinh đẻ. **B.** chính sách dân số kế hoạch hóa gia đinh.

**C**. dân tộc ít người sinh sống khắp cả nước. **D**. tăng cường giáo dục dân số ở nhà trường.

**Câu 16.** Tuổi thọ trung bình của dân số nước ta ngày càng tăng lên chủ yếu là do

**A**. gia tăng tự nhiên giảm, giáo dục phát triển**. B.** sự phát triển y tế, đời sống được nâng cao.

**C**. đẩy mạnh phát triển kinh tế, giảm tỉ lệ sinh. **D**. chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình.

**Câu 17**. Nước ta đa dạng về bản sắc văn hóa do nguyên nhân nào sau đây?

**A**. Sự hội nhập kinh tế, văn hóa với các quốc gia, **B**. Có nhiều dân tộc cùng sinh sống trong lãnh thổ.

**C**. Việc du nhập, học hỏi nhiều nước trên thế giới. **D**. Việc phát triển nhiều ngành nghề ở các dân tộc.

**Câu 18**. Dân cư nước ta phân bố không đồng đều giữa các vùng gây khó khăn cho việc

**A**. sử dụng lao động và khai thác các tài nguyên. **B.** bảo vệ các nguồn tài nguyên và môi trường.

**C**. nâng cao trình độ và tay nghề cho lao động. **D**. nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân

**Câu 19:** Nhiều thành phần dân tộc giúp nước ta có thuận lợi chủ yếu nào sau đây?

**A.** Dân số đông, nguồn lao động dồi dào.

**B.** Nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**C.** Có sự đa dạng về văn hóa, phong tục, tập quán.

**D.** Lao động trẻ nhưng có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất.

**Câu 20:** Quy mô dân số nước ta lớn đã gây sức ép đến vấn đề nào sau đây?

**A.** bảo đảm lương thực, khai thác tài nguyên đất, nâng cao mức sống.

**B.** giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, nâng cao mức thu nhập.

**C.** nâng cao chất lượng cuộc sống, khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường.

**D**. phát triển giáo dục, an ninh lương thực, sử dụng các tài nguyên.

**II. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI**

**Câu 1**. Cho bảng số liệu:

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI Ở NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2009 - 2021**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tuổi thọ trung bình (tuổi) | Cơ cấu dân số theo tuổi (%) | | |
| Từ 0 – 14 tuổi | Từ 15 – 64 tuổi | Từ 65 tuổi trở lên |
| 2009 | 72,8 | 24,5 | 69,1 | 6,4 |
| 2019 | 73,6 | 24,3 | 68,0 | 7,7 |
| 2021 | 73,6 | 24,1 | 67,6 | 8,3 |

*(Nguồn: Tổng cục thống kê, 2022)*

a) Tỉ trọng dân số nhóm từ 0 – 14 tuổi ngày càng tăng.

b) Nước ta có nguồn lao động dồi dào và ngày càng tăng nhanh.

c) Tỉ trọng nhóm từ 65 tuổi trở lên ngày càng tăng do kinh tế ngày càng phát triển, điều kiện sống và các dịch vụ y tế ngày càng được cải thiện.

d) Dân số nước ta ngày càng già hóa do tỉ suất sinh và tỉ suất tử ngày càng giảm, tuổi thọ trung bình ngày càng tăng.

**Câu 2**. Cho thông tin sau:

TỈ LỆ THẤT NGHIỆP VÀ THIẾU VIỆC LÀM TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG CỦA NƯỚC TA NĂM 2022

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Cả nước | Thành thị | Nông thôn |
| Thất nghiệp | 2,34 | 2,82 | 2,04 |
| Thiếu việc làm | 2,21 | 1,71 | 2,52 |

a) Tỉ lệ thất nghiệp giữa thành thị và nông thôn bằng nhau.

b) Tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn cao hơn thành thị.

c) Ở nông thôn, tỉ lệ thất nghiệp thấp hơn tỉ lệ thiếu việc làm do đặc điểm của hoạt động sản xuất.

d) Biểu đồ tròn là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tỉ lệ thiếu việc làm phân theo khu vực thành thị và nông thôn ở nước ta năm 2022.

**Câu 3.** Cho bảng số liệu:

**Quy mô dân số và tỉ lệ gia tăng dân số ở nước ta giai đoạn 1999-2021**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **1999** | **2009** | **2019** | **2021** |
| Quy mô dân số (triệu người) | 76,5 | 86,0 | 96,5 | 98,5 |
| Tỉ lệ gia tăng dân số (%) | 1,51 | 1,06 | 1,15 | 0,94 |

*(Nguồn: Kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999, 2009, 2019; Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2022)*

a) Quy mô dân số nước ta giảm liên tục qua các năm.

b) Tỉ lệ gia tăng dân số thấp nhất năm 2021.

c) Tỉ lệ gia tăng dân số giảm, quy mô dân số tăng do dân số đông, số người trong độ tuổi sinh đẻ ít.

d) Biểu đồ kết hợp là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện quy mô dân số và tỉ lệ gia tăng dân số ở nước ta giai đoạn 1999-2021.

**Câu 4. Cho bảng số liệu**

**Cơ cấu lao động có việc làm phân theo trình độ chuyên môn kĩ thuật của nước ta năm 2010 và năm 2021**

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Trình độ chuyên môn kĩ thuật | 2010 | 2021 |
| Đã qua đào tạo | 14,6 | 26,2 |
| Chưa qua đào tạo | 85,4 | 73,8 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2012, 2022)*

a) Tỉ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo có xu hướng giảm.

b) Tỉ lệ lao động có việc làm chưa qua đào tạo có xu hướng tăng.

c) Chất lượng lao động ngày càng tăng phù hợp với yêu cầu hiện đại hoá đất nước.

d) Lao động chưa qua đào tạo chiếm tỉ lệ lớn do nước ta có xuất phát điểm nền kinh tế thấp.

**Câu 5**: **Cho thông tin sau:**

Nước ta có 54 dân tộc anh em, trong đó dân tộc Kinh chiếm khoảng 85% tổng số dân, các dân tộc thiểu số chiếm gần 15%. Các dân tộc sinh sống đan xen nhau khá phổ biến trên các vùng miền của Tổ quốc. Các dân tộc Việt Nam có truyền thống đoàn kết, cùng nhau bảo vệ và xây dựng đất nước.

**a)** Các dân tộc thiểu số ở nước ta thường phân bố xen kẽ và chủ yếu ở vùng núi.

**b)** Nước ta có nhiều thành phần dân tộc cùng sinh sống đã tạo nên thế mạnh về văn hóa, phong tục tập quán đa dạng.

**c)** Các dân tộc ở nước ta có nét tương đồng hoàn toàn với các nước trong khu vực Đông Á và Đông Nam Á.

**d)** Hiện nay, sự đa dạng về văn hóa của các dân tộc là điều kiện thuận lợi để nước ta hội nhập toàn cầu sâu, rộng.

**Câu 6.** Cho thông tin sau:

Nước ta có dân số đông, đứng thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á, thứ 8 ở châu Á và thứ 15 trên thế giới. Dân cư nước ta phân bố không đều giữa đồng với trung du và miền núi, giữa thành thị và nông thôn.

a) Quy mô dân số đông, tạo cho nước ta có nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng lớn.

b) Dân cư nước ta phân bố khá đều và ổn định, là điều kiện thuận lợi để khai thác tài nguyên.

c) Việc tập trung dân cư ở các thành phố lớn đang gây sức ép tới các vấn đề việc làm, giao thông, nhà ở,…

d) Việt Nam có 54 dân tộc, tạo nên nền văn hoá đa dạng và giàu bản sắc.

**Câu 7**: **Cho thông tin sau:**

Năm 2021, mật độ dân số nước ta là 297 người/km2, cao gấp 5 lần mức trung bình thế giới và có sự chênh lệch giữa các vùng. Trong khi vùng Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số lên tới 1 091 người/km2 thì vùng Tây Nguyên mật độ dân số chỉ có 111 người/km2.

**a)** Nước ta có mật độ dân số cao, tuy nhiên phân bố không đều giữa các vùng lãnh thổ.

**b)** Những vùng tập trung đông dân cư thường có điều kiện tự nhiên thuận lợi, kinh tế phát triển.

**c)** Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất cả nước do vùng này mới được khai thác gần đây, còn nhiều tiềm năng phát triển.

**d)** Dân cư tập trung đông ở các đồng bằng gây sức ép lớn nhất cho việc sử dụng đất trong nông nghiệp.

**Câu 8:** **Cho thông tin sau:**

Việt Nam hiện tồn tại hai thực trạng về dân số, vừa trong giai đoạn dân số vàng, vừa đang trong quá trình già hóa dân số. Do đó, đây là thời điểm tốt để nước ta có những chính sách hợp lý nhằm kéo dài thực trạng dân số vàng và ứng phó với xu hướng già hóa dân số.

**a)** Cơ cấu dân số vàng ở nước ta đang đi vào giai đoạn những năm cuối cùng của quá trình phát triển dân số.

**b)** Dân số vàng cũng đặt ra thách thức với nước ta là chất lượng lao động còn chưa cao, thiếu hụt lao động có tay nghề.

**c)** Cơ cấu dân số nước ta có xu hướng già hóa chủ yếu do tuổi thọ tăng, chất lượng cuộc sống tăng.

**d)** Để tận dụng lợi thế của thời kì “dân số vàng” thì nước ta cần phải gia tăng giải quyết việc làm và thực hiện chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình.

**Câu 9:** Cho thông tin sau:

Năm 2021, tỉ suất nhập cư của vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ lần lượt là 4,8‰ và 17,9‰. Tỉ suất nhập cư của vùng Vùng Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung và Tây nguyên cùng đạt 1,4‰. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long là 1,3‰. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 0,9‰.

*(Nguồn: niên giám thống kê các năm 2001, 2011, 2016, 2022)*

**a)** Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỉ suất nhập cư thấp nhất cả nước.

**b)** Tỉ suất nhập cư của vùng Vùng Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung có tỉ suất nhập cư cao nhất nước ta.

**c)** Tỉ suất nhập cư của vùng Đồng bằng sông Hồng lớn hơn Tây Nguyên là 3,4 lần.

**d)** Tỉ suất nhập cư của vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có tỉ lệ cao nhất cả nước do thuận lợi về điều kiện tự nhiên và trình độ phát triển kinh tế.

**Câu 10.** Cho bảng số liệu:

**CƠ CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI Ở NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN**

**1999 – 2021** *(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm tuổi** | **1999** | **2009** | **2019** | **2021** |
| 0 - 14 | 33,1 | 24,5 | 24,3 | 24,1 |
| 15 - 64 | 61,1 | 69,1 | 68,0 | 67,6 |
| > 65 | 5,8 | 6,4 | 7,7 | 8,3 |

*(Nguồn: Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở 2009, 2019, 2021)*

a) Tỉ lệ nhóm tuổi 0 - 14 tuổi tăng.

b) Tỉ lệ nhóm tuổi từ 65 trở lên tăng và chiếm tỉ lệ thấp nhất.

c) Nước ta có cơ cấu dân số vàng nhưng có xu hướng chuyển sang cơ cấu dân số già.

d) Tỉ lệ nhóm tuổi từ 65 trở lên tăng do trình độ phát triển kinh tế - xã hội ngày càng cao.

**III. TRẢ LỜI NGẮN**

**Câu 1.** Năm 2020, tỉ suất sinh thô của Việt Nam là 16,3 ‰ và tỉ suất tử thô là 6,06 ‰. Hãy cho biết tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của nước ta năm 2020 là bao nhiêu % (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất)

**Câu 2.** Năm 2021, dân số Việt Nam là 98,5 triệu người, tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên là 0,94 %. Hãy cho biết số dân của nước ta năm 2022 là bao nhiêu triệu người? (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất)

**Câu 3.** Năm 2022, vùng Đồng bằng sông Hồng có diện tích tự nhiên là 21278,6 km², số dân là 23454,2 nghìn người. Hãy cho biết mật độ dân số của vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2021 là bao nhiêu người/km2. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị )

**Câu 4**. Quy mô dân số nước ta năm 2021 là 98 504,4 nghìn người, trong đó dân thành thị là 36563,3 nghìn người. Vậy tỉ lệ dân nông thôn năm 2021 của nước ta là bao nhiêu phần trăm? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất).

**Câu 5.** Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, dân số Việt Nam ước tính là 99 186 471 người, có 1418 890 trẻ được sinh ra, 681 157 người chết. Vậy tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên Việt Nam năm 2023 là bao nhiêu phần trăm? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ hai).

**BÀI 7: LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1:** Lao động nước ta hiện nay

**A.** có số lượng đông, tăng chậm. **B.** hầu hết đều hoạt động dịch vụ.

**C.** tập trung chủ yếu ở nông thôn. **D.** tăng rất nhanh, có trình độ cao.

**Câu 2.** Nhận định nào sau đây đúng với chất lượng lao động của nước ta?

A. Phần lớn lao động có trình độ cao đẳng trở lên.

B. Chất lượng lao động ngày càng tăng.

C. Lao động nước ta đều chưa qua đào tạo.

D. Phần lớn lao động nước ta đã qua đào tạo.

**Câu 3.** Cơ cấu lao động phân theo ngành kinh tế của nước ta đang chuyển dịch theo xu hướng nào sau đây?

A. Giảm tỉ trọng lao động nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản và công nghiệp, xây dựng; tăng tỉ trọng lao động dịch vụ.

B. Tăng tỉ trọng lao động nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản; giảm tỉ trọng lao động công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

C. Tăng tỉ trong lao động ở tất cả các ngành kinh tế.

D. Giảm tỉ trọng lao động nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản; tăng tỉ trọng lao động công nghiệp và dịch vụ.

**Câu 4.** Cơ cấu lao động phân theo thành phần kinh tế của nước ta đang chuyển dịch theo xu hướng nào sau đây?

A. Giảm tỉ trọng lao động khu vực kinh tế Nhà nước, tăng tỉ trọng lao động khu vực kinh tế ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

B. Tăng tỉ trọng lao động khu vực kinh tế Nhà nước và kinh tế ngoài Nhà nước, giảm tỉ trọng lao động có vốn đầu tư nước ngoài.

C. Giảm tỉ trọng lao động khu vực kinh tế Nhà nước và kinh tế ngoài Nhà nước, tăng tỉ trọng lao động có vốn đầu tư nước ngoài.

D. Giảm tỉ trọng lao động ở cả ba thành phần kinh tế.

**Câu 5**: Tình trạng thiếu việc làm ở nước ta diễn ra phổ biến ở

**A.** vùng trung du, miền núi. . **B**. các đô thị.

**D.** vùng nông thôn. **C**. vùng đồng bằng. .

**Câu 6:** Lao động của lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp có đặc điểm nào sau đây?

**A**. Chiếm tỉ trọng thấp nhất và đang giảm. **B**. Chiếm tỉ trọng cao nhất và đang tăng.

**C**. Chiếm tỉ trọng cao nhất và đang giảm. **D**. Chiếm tỉ trọng thấp nhất và đang tăng.

**Câu 7**: Ở nước ta, tỉ lệ thất nghiệp tương đối cao là ở khu vực

**A**. đồng bằng. **B**. thành thị. **C.** nông thôn. **D**. miền núi.

**Câu 8.** Hạn chế của nguồn lao động nước ta là

**A**. không có kinh nghiệm sản xuất. **B**. nhân lực trẻ và không chăm chỉ.

**C**. chất lượng chưa được cải thiện. **D**. thiếu cán bộ quản lí có trình độ.

**Câu 9**. Sự thay đổi cơ cấu lao động theo ngành ở nước ta hiện nay phù hợp với

**A**. xu hướng mở cửa phát triển kinh tế. **B**. quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

**C**. xu hướng hội nhập kinh trên thế giới.  **D**. quá trình đô thị hóa và kinh tế quốc tế

**Câu 10**. Ở nước ta, lao động ở thành thị thường gắn liền với hoạt động

**A**. nuôi trồng thủy sản, trồng cây công nghiệp. **B.** sản xuất nông nghiệp,khai thác rừng.

**C**. khai thác khoáng sản, trồng cây lương thực.  **D**. sản xuất công nghiệp và các dịch vụ

**Câu 11.** Ở nước ta, lao động ở vùng nông thôn thường gắn liền với hoạt động

**A**. phát triển dịch vụ và chế biến các sản phẩm. **B**. hoạt động thương mại và dịch vụ giao thông.

**C**. sản xuất công nghiệp, du lịch và giao thông. **D**. sản xuất nông nghiệp, khai thác khoáng sản.

**Câu 12:** Chất lượng nguồn lao động của nước ta được nâng lên chủ yếu nhờ

**A.** việc đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

**B.** tăng cường xuất khẩu lao động sang các nước phát triển.

**C.** những thành tựu trong phát triển văn hóa, giáo dục, y tế.

**D.** giáo dục hướng nghiệp, dạy nghề trong trường phổ thông.

**Câu 13.** Cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn nước ta hiện nay

**A.** lao động nông thôn cao, lao động thành thị tăng.

**B.** lao động thành thị giảm, lao động nông thôn thấp.

**C.** lao động cả khu vực nông thôn và thành thị giảm.

**D.** lao động cả khu vực nông thôn và thành thị tăng.

**Câu 14:** Vấn đề việc làm ở nước ta hiện nay

**A.** lực lượng lao động có trình độ cao còn ít. **B.** tỉ lệ người thất nghiệp và thiếu việc làm cao.

**C.** phần lớn lao động sản xuất nông nghiệp. **D.** thiếu tác phong công nghiệp, kỷ luật cao.

**Câu 15.** Việc đẩy mạnh phát triển công nghiệp ở nông thôn nước ta nhằm

A. khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên và sử dụng tối đa lao động.

B. hạn chế việc di dân tự do từ vùng đồng bằng lên vùng đồi núi.

C. chuyển quỹ đất nông nghiệp thành đất thổ cư và chuyên dùng.

D.hình thành các đô thị, tăng tỉ lệ dân thành thị trong tổng số dân.

**Câu 16.** Xuất khẩu lao động có ý nghĩa như thế nào trong giải quyết vấn đề việc làm ở nước ta?

A. Giúp phân bố lại dân cư và nguồn lao động.

B. Góp phần đa dạng hóa các hoạt động sản xuất.

C. Hạn chế tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm.

D**.** Đa dạng các loại hình đào tạo lao động trong nước.

**Câu 17.** Việc phân bố lại dân cư và nguồn lao động giữa các vùng trên cả nước là rất cần thiết vì

A. nguồn lao động nước ta còn thiếu tác phong công nghiệp.

B. dân cư nước ta tập trung chủ yếu ở các vùng đồng bằng.

C. sự phân bố dân cư của nước ta không đều và chưa hợp lý.

D. tỷ lệ thiếu việc làm và thất nghiệp của nước ta còn cao.

**Câu 18.** Việc phát triển nghề thủ công truyền thống ở khu vực nông thôn hiện nay góp phần quan trọng nhất vào

A. thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa. B. đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

C. thay đổi phân bố dân cư trong vùng. D. giải quyết sức ép về vấn đề việc làm

**Câu 19:** Biện pháp quan trọng nhất để giảm sức ép việc làm ở khu vực thành thị là

**A.** đẩy mạnh xuất khẩu lao động. **B.** đẩy mạnh quá trình đô thị hóa.

**C.** xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lí. **D.** chuyển cư tới các vùng khác.

**Câu 20:** Để sử dụng có hiệu quả quỹ thời gian lao động dư thừa ở nông thôn, biện pháp tốt nhất là

**A.** khôi phục các nghề thủ công. **B.** tiến hành thâm canh, tăng vụ.

**C.** phát triển kinh tế hộ gia đình. **D.** khai hoang mở rộng diện tích.

**II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI**

**Câu 1: Cho bảng số liệu sau:**

CƠ CẤU LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC HÀNG NĂM, PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2000 – 2021(Đơn vị:%)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **2000** | **2010** | **2015** | **2021** |
| Nông thôn | 76,9 | 71,7 | 68,8 | 63,3 |
| Thành thị | 23,1 | 28,3 | 31,2 | 36,7 |

*(Nguồn: niên giám thống kê các năm 2001, 2011, 2016, 2022)*

**a)** Tỉ lệ lao động khu vực nông thôn tăng liên tục.

**b)** Tỉ lệ lao động khu vực thành thị tăng và chiếm tỉ trọng nhỏ.

**c)** Giai đoạn 2000 – 2021, tỉ lệ khu vực thành thị tăng do quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá và đô thị hóa.

**d)** Để thể hiện cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm, phân theo thành thị và nông thôn của nước ta, giai đoạ 2000 – 2021, biểu đồ đường là thích hợp nhất.

**Câu 2**: Cho bảng số liệu sau:

LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ Ở NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2021 *(Đơn vị: nghìn người)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2016** | **2018** | **2021** |
| **Tổng số** | **49124** | **53345** | **54282,5** | **53609,6** |
| Kinh tế Nhà nước | 5025 | 4702 | 4525,9 | 4098,4 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước | 42370 | 45025 | 45215,4 | 44777,4 |
| Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | 1729 | 3591 | 4541,2 | 4733,8 |

*(Nguồn: https://www.gso.gov.vn/)*

**a)** Tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc của nước ta tăng liên tục qua các năm.

**b)** Lao động làm việc trong khu vực kinh tế ngoài Nhà nước cao nhất, tăng nhanh nhất.

**c)** Tỉ lệ khu vực kinh tế Nhà nước tăng, khu vực ngoài Nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài giảm.

**d)** Để thể hiện cơ cấu lao động đang làm việc phân theo thành phần kinh tế, giai đoạn 2010 - 2021, đồ miền thích hợp nhất.

**Câu 3**: Cho thông tin sau:

Năng suất lao động nước ta hiện nay tuy được cải thiện nhưng vẫn còn ở mức thấp, nền kinh tế vẫn dựa chủ yếu vào các ngành thâm dụng lao động và dịch vụ sử dụng nhiều lao đông phổ thông. Ngoài ra, người lao động hiện nay có nhiều lựa chọn việc làm về thời gian và thu nhập nên một số ngành không tuyển đủ công nhân vì thu nhập so với mức chi tiêu chưa cân xứng.

**a)** Thu nhập của người lao động Việt Nam còn thấp so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới.

**b)** Lao động có thu nhập thấp chủ yếu do chất lượng lao động còn nhiều hạn chế, trình độ chưa cao.

**c)** Trình độ lao động chưa cao làm quá trình phân công lao động xã hội chậm chuyển biến theo hướng tích cực.

**d)** Để nâng cao chất lượng lao động ở nước ta, giải pháp quan trọng là đẩy mạnh xuất khẩu lao động sang thị trường các nước phát triển.

**Câu 4:** Cho thông tin sau:

Trong những năm gần đây, việc hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế quốc tế đem lại cho người lao động ở nước ta nhiều cơ hội việc làm, nâng cao tay nghề và chất lượng lao động. Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học – công nghệ tạo ra những thay đổi mang tính đột phá về việc làm.

**a)** Trong những năm gần đây, Nhà nước ta có chính sách đẩy mạnh xuất khẩu lao động nhằm giải quyết sức ép về vấn đề việc làm.

**b)** Quá trình hội nhập kinh tế góp phần thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế.

**c)** Lao động làm việc trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng tăng chủ yếu do chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường hiện nay ở nước ta.

**d)** Để đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh mới, nước ta cần quan tâm tập trung đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao.

**Câu 5**: Cho thông tin sau:

Nông nghiệp nước ta được định hướng sẽ đi lên sản xuất lớn hiện đại, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Sự thay đổi cơ cấu kinh tế chung và cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn là điều tất yếu, đòi hỏi phải có sự chuyển dịch tương ứng của lao động. Đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp, nông thôn là quá trình tạo tiền đề và có vai trò quyết định hiệu quả của sự chuyển biến này.

**a)** Tỉ lệ lao động thiếu việc làm ở nông thôn nước ta còn cao, nhưng đang có xu hướng giảm xuống.

**b)** Nguyên nhân dẫn đến tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn là do tính mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp.

**c)** Việc đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn theo hướng công nghiệp hóa làm tỉ lệ thất nghiệp tăng.

**d)** Để tăng thời gian lao động, sử dụng triệt để thời gian nhàn rỗi ở nông thôn thì giải pháp cần thực hiện là đẩy mạnh xây dựng các khu công nghiệp, phát triển làng nghề.

**Câu 6.** Cho bảng số liệu:

LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC

PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ, GIAI ĐOẠN 2005 – 2022

*(Đơn vị: nghìn người)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần kinh tế** | **2005** | **2008** | **2011** | **2022** |
| Nhà nước | 4 976 | 5 059 | 5 250 | 5 186 |
| Ngoài nhà nước | 36 695 | 39 707 | 43 401 | 45 451 |
| Có vốn đầu tư nước ngoài | 1 113 | 1 695 | 1 701 | 2 204 |
| **Tổng số** | **42 784** | **46 461** | **50 352** | **52 841** |

*(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2023)*

**a)** Tỷ trọng lao động trong khu vực nhà nước giảm, khu vực ngoài nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài tăng.

**b)** Lao động có vốn đầu tư nước ngoài có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất trong giai đoạn 2005-2022.

**c)** Lao động trong khu vực nhà nước có tốc độ tăng trưởng chậm nhất trong giai đoạn 2005-2022.

**d)** Tỷ trọng lao động trong khu vực nhà nước giảm 1,8%, khu vực ngoài nhà nước giảm 0,2%.

**Câu 7**: Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU SỬ DỤNG LAO ĐỘNG PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ NƯỚC TA

NĂM 2020 VÀ 2021 *(Đơn vị: %)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2020** | **2021** |
| Nông - lâm - thủy sản | 33,06 | 29,06 |
| Công nghiệp - xây dựng | 29,84 | 32,1 |
| Dịch vụ | 37,1 | 38,84 |

**a)** Tỉ lệ lao động làm việc trong khu vực nông – lâm – thủy sản của nước ta luôn cao nhất.

**b)** Tỉ lệ lao động công nghiệp – xây dựng tăng nhiều và nhanh hơn tỉ lệ lao động dịch vụ.

**c)** Cơ cấu sử dụng lao động của nước ta từ năm 2020 đến 2021 có sự thay đổi tích cực.

**d)** Để thể hiện cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế , biểu đồ miền là thích hợp nhất.

**Câu 8**: Cho bảng số liệu:

0396752282 LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG PHÂN THEO NHÓM TUỔI Ở NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 - 2021

*(Đơn vị: nghìn người)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Nhóm tuổi** | **2015** | **2017** | **2019** | **2020** | **2021** |
| 15 - 24 tuổi | 8031,5 | 7596,1 | 7159,5 | 6061,51 | 5094,3 |
| 25 - 49 tuổi | 32167,4 | 32573,8 | 34308,3 | 34622,23 | 31902,8 |
| Trên 50 tuổi | 14067,1 | 14649,7 | 14299,6 | 14159,2 | 13563,4 |
| **Tổng số** | 54266 | 54819,6 | 55767,4 | 54842,94 | 50560,5 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, https://www.gso.gov.vn)*

**a)** Lực lượng lao động các nhóm tuổi của nước ta tăng liên tục trong giai đoạn 2015 – 2021.

**b)** Nhóm tuổi 15 – 24 tuổi tăng nhanh hơn nhóm trên 50 tuổi và chậm hơn nhóm 25 – 49 tuổi.

**c)** Tỉ lệ lao động trong nhóm tuổi từ 25 – 49 tuổi luôn cao nhất và có xu hướng tăng lên.

**d)** Lực lượng lao động của nước ta đông, lao động trẻ, là động lực quan trọng cho phát triển kinh tế.

**Câu 9**: **Cho bảng số liệu:**

TỈ LỆ THẤT NGHIỆP Ở THÀNH THỊ VÀ TỈ LỆ THIẾU VIỆC LÀM Ở NÔNG THÔN NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2021** |
| Tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị | 4,29 | 3,37 | 4,33 |
| Tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn | 4,26 | 2,39 | 2,96 |

**a)** Tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị và thiếu việc làm ở nông thôn nước ta liên tục tăng.

**b)** Tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị luôn cao hơn và tăng nhiều hơn tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn.

**c)** Tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị cao do tính chất của nền kinh tế phát triển công nghiệp, dịch vụ.

**d)** Tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn giảm do sản xuất phát triển, cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực.

**Câu 10.** **Cho bảng số liệu:**

TỶ LỆ THẤT NGHIỆP Ở NƯỚC TA PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN, GIAI ĐOẠN 2019 – 2022

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2019** | **2021** | **2022** |
| Cả nước | 2,19 | 3,20 | 2,34 |
| Thành thị | 3,10 | 4,33 | 2,82 |
| Nông thôn | 1,74 | 2,50 | 2,04 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)*

**a)** Tỷ lệ thất nghiệp của cả nước năm 2022 so với 2019 giảm.

**b)** Tỷ lệ thất nghiệp thành thị luôn cao hơn nông thôn.

**c)** Tỷ lệ thất nghiệp năm 2019 – 2020 tăng do tác động của dịch Covid.

**d)** Thất nghiệp ở thành thị biến động mạnh hơn nông thôn do sự khác nhau về quy mô dân số.

**PHẦN III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN.**

**Câu 1.** Theo số liệu thống kê của Tổng cục thống kê Việt Nam: Năm 2022, tổng số lao động nước ta là

51 705 nghìn người, tỉ lệ lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản là 27,5%. Hãy tính số lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản nước ta năm 2022. (Kết quả làm tròn đến số thập phân thứ nhất của triệu người)

**Câu 2.** Theo số liệu thống kê của Tổng cục thống kê Việt Nam: Năm 2022, tổng số lao động nước ta là

51 705 nghìn người, số lao động ở nông thôn là 32 493 nghìn người. Hãy tính tỉ lệ lao động ở thành thị nước ta năm 2022 ( Kết quả làm tròn đến số thập phân thứ nhất của % )

**Câu 3. Cho bảng số liệu:**

LỰC LƯỢNG ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN Ở NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2000 - 2022

*(Đơn vị:Nghìn nười)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2015** | **2022** |
| Lực lượng lao động | 38 545 | 44 905 | 50 474 | 54 266 | 51 705 |

*(Nguồn: https://www.gso.gov.vn/)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng số lao động của nước ta năm 2022 so với năm 2010 (coi số dân năm 2010 = 100%) (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

**Câu 4.** Theo Niên giám thống kê năm 2022 (NXB Thống kê), tổng số lao động nước ta là 50604,7 nghìn người, số lao động trong khu vực Công nghiệp, xây dựng là 24442,0 nghìn người. Vậy tỉ trọng lao động của khu vực công nghiệp, xây dựng là bao nhiêu phần trăm so với tổng số lao động? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

**Câu 5:** Quy mô dân số nước ta năm 2021 là 98 506,19 nghìn người, số người lao động thực tế là 49 072,00 nghìn người. Tỉ lệ lao động trong tổng số dân của nước ta chiếm bao nhiêu phần trăm? (làm tròn kết quả số thập phân thứ nhất của %)

**BÀI 8: ĐÔ THỊ HOÁ**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1**: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dân số nông thôn và dân số thành thị nước ta?

**A**. Dân số thành thị nhiều hơn nông thôn. **B**. Cả dân số thành thị và nông thôn đều tăng.

**C**. Dân số thành thị tăng nhanh hơn nông thôn. **D**. Dân số nông thôn nhiều hơn thành thị.

**Câu 2** : Phát biểu nào sau đây đúng với đặc điểm đô thị hóa ở nước ta?

**A**. Phân bố đô thị đều theo vùng. **B.** Tỉ lệ dân thành thị tăng.

**C**. Cơ sở hạ tầng đô thị hiện đại. **D**. Trình độ đô thị hóa cao.

**Câu 3**: Tỉ lệ dân thành thị nước ta chiếm khoảng 1/3 dân số cho thấy

**A**. nông nghiệp phát triển mạnh mẽ. **B**. điều kiện sống ở thành thị khá cao.

**C**. điều kiện sống ở nông thôn khá cao. **D**. đô thị hóa chưa phát triển mạnh.

**Câu 4** : Đặc điểm của đô thị nước ta hiện nay là

**A**. phân bố đồng đều cả nước. **B**. đều có quy mô rất lớn.

**C**. có nhiều loại khác nhau. **D**. cơ sở hạ tầng hiện đại.

**Câu 5**: Đô thị nào ở nước ta được hình thành vào thế kỷ XI?

**A.** Phú Xuân. **B**. Thăng Long. **C**. Hội An. **D**. Phố Hiên.

**Câu 6:** Hiện nay, vùng nào sau đây có số lượng đô thị nhiều nhất nước ta?

**A**. Đồng bằng sông Hồng. **B**. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**C**. Bắc Trung Bộ. **D**. Đông Nam Bộ.

**Câu 7** : Đô thị đầu tiên của Việt Nam xuất hiện vào thời gian nào?

**A**. Thế kỉ V trước Công nguyên. **B**. Đầu công nguyên

**C**. Thế kỉ III trước Công nguyên. **D**. Thế kỉ III sau Công nguyên.

**Câu 8**. Đặc điểm của đô thị nước ta hiện nay là

**A**. có nhiều loại đô thị khác nhau. **B**. Đều có quy mô rất lớn.

**C**. có cơ sở hạ tầng hiện đại. **D**. phân bố rất đồng đều.

**Câu 9:** Tác động tiêu cực của quá trình đô thị hóa là

**A**. mức sống dân thành thị ngày càng giảm. **B**. ô nhiễm môi trường, mất an ninh trật tự,

**C**. tình trạng đói nghèo ngày càng gia tăng. **D**. làm chậm chuyển dịch cơ cấu kinh tê.

**Câu 10.** Đô thị nước ta có khả năng tạo ra nhiều việc làm cho người lao động chủ yếu do

**A.** có nhiều nhà đầu tư với năng lực vốn lớn.

**B.** hoạt động công nghiệp, dịch vụ phát triển.

**C.** tập trung số lượng lớn lao động có trình độ.

**D.** cơ sở vật chất kĩ thuật, giao thông hiện đại.

**Câu 10**. Biểu hiện nào sau đây chứng tỏ trình độ đô thị hóa của nước ta còn thấp?

**A.** Địa giới được mở rộng. **B.** Mức sống được cải thiện.

**C.** Xuất hiện nhiều đô thị mới. **D.** Cơ sở hạ tầng còn lạc hậu.

**Câu 11:** Các đô thị ở nước ta hiện nay

**A.** chủ yếu là kinh tế nông nghiệp. **B.** có tỉ lệ thiếu việc làm rất cao.

**C.** có thị trường tiêu thụ đa dạng. **D.** tập trung đa số đân cư cả nước.

**Câu 12**. Đô thị của nước ta chủ yếu là nhỏ, phân bố phân tán làm hạn chế đến

**A**. khả năng đầu tư phát triển kinh tế**. B**. xây dựng các nhà máy công nghiệp.

**C**. phân bố nguồn nhân lực đất nước. **D**. tác phong và lối sống của người dân

**Câu 13.** Khó khăn lớn nhất trong tiến hành đô thị hóa ở nước ta hiện nay là

**A**. thiểu không gian cho phát triển đô thị. **B**. cơ cấu kinh tế chuyển dịch còn chậm.

**C**. cơ cấu kinh tế chuyển dịch còn chậm. **D**. cơ sở hạ tầng nước ta còn yếu kém.

**Câu 14.** Phần lớn dân cư nước ta hiện đang sinh sống ở vùng nông thôn chủ yếu do

**A.** quá trình đô thị hóa diễn ra chậm. **B.** sự di dân từ thành thị về nông thôn.

**C**. điều kiện sống ở nông thôn cao. **D**. nhiều ngành phát triển ở nông thôn

**Câu 15.** Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây lãm cho quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ trong thời gian gần đây?

**A**. Mức sống người dân được nâng cao. **B.** Do ngành kinh tế phát triển mạnh.

**C**. Quá trình đô thị hóa tự phát mạnh mẽ. **D**. Công nghiệp hóa phát triển mạnh

**Câu 16.** Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự phân bố không đều của mạng lưới đô thị của nước ta là

**A**. quy mô dân số và trình độ phát triển nông nghiệp.

**B**. điều kiện cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kinh tế.

**C.** trình độ phát triển kinh tế và tính chất nền kinh tế

**D**. quá trình công nghiệp hóa và phát triển nền kinh tế.

**Câu 17.** Giải pháp nào sau đây có tính chất quyết định để làm giảm tình trạng di dân tự do vào các đô thị ở nước ta?

**A**. Phát triển, mở rộng mạng lưới các đô thị vừa và nhỏ.

**B**. Đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn.

**C**. Đẩy mạnh công nghiệp hóa và đô thị hóa nông thôn.

**D**. Giảm nhanh sự gia tăng dân số tự nhiên ở nông thôn.

**Câu 18.** Dân số nước ta tập trung phần lớn ở nông thôn, chủ yếu là do

**A.** đô thị chưa tạo ra sức hút lao động. **B**. địa hình khá bằng phẳng, giáp biển.

**C**. trình độ phát triển kinh tế còn thấp. **D.** sản xuất lúa gạo cần nhiều lao động

**Câu 19:** Phát biểu nào sau đây thể hiện tác động tích cực của quá trình đô thị hóa tới xã hội nước ta?

**A.** Tạo ra nhiều việc làm cho người lao động. **B.** Cơ sở vật chất kĩ thuật được tăng cường.

**C.** Thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế. **D.** Giảm nguy cơ ô nhiễm môi trường đô thị.

**Câu 20:** Tác động lớn nhất của đô thị hóa với việc phát triển kinh tế là

**A.** tạo thêm nhiều việc làm cho lao động. **B.** thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**C.** tăng thu nhập cho người lao động. **D.** tạo thị trường rộng có sức mua lớn.

**II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI**

**Câu 1.** **Cho thông tin sau:**

“Tăng trưởng kinh tế đô thị những năm gần đây đều trên 10%, cao gấp 1,5 – 2 lần so với mặt bằng chung của cả nước. Các đô thị đống góp quan trọng trong việc giải quyết việc làm, tăng phúc lợi xã hội, tạo đột phá đối với việc thu hút đầu tư, phát triển khoa học – công nghệ, kinh tế khu vực đô thị đóng góp khoảng 70% GDP cả nước. Tuy nhiên, làm thế nào để tăng trưởng đô thị mà không gây sức ép tới tài nguyên, cơ sở hạ tầng và dịch vụ,…. vẫn là câu hỏi lớn chưa có lời giải đáp”

(Nguồn: “Để đô thị thực sự trở hành động lực phát triển”,

trang thông tin kinh tế của Thông tấn xã Việt Nam, ngày 7 – 11 – 2023)

**a)** Các đô thị đã góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của đất nước.

**b)** Lối sống đô thị đang làm cho các vùng nông thôn thay đổi theo chiều hướng xấu, chất lượng cuộc sống sa sút,…

**c)** Các đô thị cũng đang đóng góp quan trọng vào vấn đề an ninh xã hội.

**d)** Đô thị phát triển nhanh, phân tán sẽ làm cho việc sử dụng đất đai không hợp lí, hạn chế cơ hội cho thế hệ tương lai,…

**Câu 2**: **Cho thông tin sau:**

Thế kỉ III trước công nguyên, nước ta hình thành đô thị đầu tiên là Thành Cổ Loa với chức năng hành chính là kinh đô của Nhà nước Âu Lạc. Trải qua thời gian dài từ thời phong kiến đến khi đất nước thống nhất năm 1975, đô thị hóa nước ta diễn ra chậm, số lượng đô thị, tỉ lệ dân thành thị thấp. Từ khi bắt đầu công cuộc Đổi mới ( 1986 ) , đô thị hóa diễn ra nhanh hơn.

**a)** Quá trình đô thị hóa ở nước ta diễn ra từ lâu đời, tuy nhiên trước thời kì Đổi mới đô thị hóa chậm, trình độ thấp.

**b)** Biểu hiện của quá trình đô thị hóa là tỉ lệ dân thành thị tăng, qui mô đô thị mở rộng, phổ biến lối sống thành thị.

**c)** Quá trình đô thị hóa hiện nay diễn ra nhanh hơn chủ yếu do việc tăng lên nhanh chóng của dân cư các đô thị.

**d)** Chức năng của các đô thị nước ta hiện nay chủ yếu là hành chính, nơi đặt các cơ quan hành chính của tỉnh, thành phố.

**Câu 3**: **Cho thông tin sau:**

Năm 2021, tỉ lệ dân thành thị của nước ta là 37,1 %. Kinh tế phát triển, nhiều đô thị được đầu tư qui hoạch đồng bộ về cơ sở hạ tầng làm xuất hiện ngày càng nhiều đô thị hiện đại, đô thị thông minh. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh trở thành cực tăng trưởng kinh tế và trung tâm đổi mới sáng tạo của cả nước.

**a)** Tỉ lệ dân thành thị của nước ta có xu hướng tăng, tuy nhiên còn thấp so với các nước trong khu vực.

**b)** Quá trình đô thị hóa nhanh là nguyên nhân khiến tỉ lệ dân thành thị của nước ta có xu hướng tăng lên.

**c)** Tỉ lệ dân thành thị có sự khác nhau giữa các khu vực trong cả nước chủ yếu do trình độ công nghiệp hóa khác nhau.

**d)** Các đô thị lớn, tập trung đông dân cư và lao động nên có khả năng tăng trưởng kinh tế cao, kinh tế phát triển nhanh.

**Câu 4**: **Cho thông tin sau:**

Việt Nam đang tập trung xây dựng các vùng đô thị, hành lang đô thị, dải đô thị ven biển, nhất là các đô thị động lực của từng vùng và cả nước, đô thị kết nối khu vực và quốc tế. Phát triển chuỗi các đô thị ven biển, đô thị hải đảo gắn với thực hiện chiến lược kinh tế biển và bảo đảm quốc phòng an ninh.

**a)** Hệ thống các đô thị nước ta phân bố không đều theo lãnh thổ.

**b)** Các đô thị tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng, ven biển, nơi có nhiều điều kiện thuận lợi, kinh tế phát triển.

**c)** Cơ sở vật chất kĩ thuật, cơ sở hạ tầng của các đô thị đã được xây dựng hiện đại và hoàn thiện.

**d)** Phát triển hệ thống các đô thị có cơ sở hạ tầng hiện đại góp phần thu hút nguồn vốn đầu tư cả trong và ngoài nước.

**Câu 5:** **Cho thông tin sau:**

Đô thị hóa là động lực phát triển kinh tế của cả nước và các địa phương. Năm 2021, mặc dù chỉ chiếm 36,2% số lao động đang làm việc của cả nước nhưng đô thị đóng góp tới 70% GDP, tạo nguồn thu chủ yếu cho ngân sách. Trình độ đô thị hóa càng cao, tỉ lệ lao động đô thị càng lớn thì đóng góp cho GDP càng nhiều, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh.

**a)** Các đô thị nước ta tập trung lực lượng lao động có trình độ cao nên có khả năng tạo ra năng suất lao động lớn.

**b)** Các đô thị có khả năng tạo ra khối lượng việc làm lớn cho người lao động, nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân.

**c)** Để khắc phục những hậu quả về mặt môi trường – xã hội do dân số tập trung đông ở các đô thị gây ra cần phát triển mạnh mẽ các đô thị có qui mô lớn.

**d)** Cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế ở các đô thị nước ta có sự chuyển dịch chủ yếu do nguồn lao động đông, chất lượng nâng lên.

**Câu 6**: **Cho thông tin sau:**

Đô thị hóa gắn liền với công nghiệp hóa. Một mặt quá trình công nghiệp hóa là tiền đề cho sự hình thành đô thị hóa khi gia tăng về số lượng và quy mô các cơ sở sản xuất. Mặt khác, hệ thống đô thị được hình thành cùng với sự hình thành phát triển về cơ sở vật chất, kỹ thuật, hạ tầng thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa phát triển, mở rộng quy mô và hình thành mới các khu công nghiệp.

**a)** Đô thị hóa ở nước ta gắn liền với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

**b)** Quá trình công nghiệp hóa diễn ra khác nhau giữa các vùng lãnh thổ nên quá trình đô thị hóa cũng khác nhau.

**c)** Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế thao thành phần kinh tế thúc đẩy nhanh quá trình đô thị hóa ở nước ta.

**d)** Sự mở mang hoạt động công nghiệp, dịch vụ tạo sức hút lớn đối với dân cư tập trung đông vào các đô thị.

**Câu 7**: **Cho bảng số liệu:**

DÂN SỐ PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

*(Đơn vị: Nghìn người)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2013** | **2016** | **2021** |
| Tổng số | 87067,3 | 90191,4 | 93250,7 | 98506,2 |
| Dân số thành thị | 26460,5 | 28865,1 | 31397,0 | 36564,7 |
| Dân số nông thôn | 60606,8 | 61326,3 | 61853,7 | 61941,5 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

**a)** Giai đoạn 2010 - 2021, số dân, số dân thành thị và số dân nông thôn của nước ta tăng, còn biến động

**b)** Số dân thành thị tăng nhanh và tăng nhiều hơn dân nông thôn, tỉ lệ dân nông thôn xu hướng giảm.

**c)** Tỉ lệ dân thành thị tăng liên tục trong giai đoạn 2010 – 2021 do quá trình đô thị hóa được đẩy mạnh.

**d)** Để thể hiện cơ cấu dân số theo thành thị và nông thôn, biểu đồ cột, miền, tròn là thích hợp.

**Câu 8: Cho biểu đồ:**

Ảnh có chứa văn bản, biểu đồ, hàng, Bản vẽ kỹ thuật

Nội dung do AI tạo ra có thể không chính xác.

*(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)*

**a)** Đông Nam Bộ là vùng có số đô thị thấp nhất nước ta.

**b)** Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là vùng có số đô thị cao nhất nước ta.

**c)** Số lượng đô thị không đồng đều giữa các vùng là do có sự khác nhau về trình độ phát triển kinh tế.

**d)** Đồng bằng sông Cửu Long có số đô thị cao hơn Đồng bằng sông Hồng do có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời hơn.

**Câu 9**: **Cho bảng số liệu:**

TỔNG SỐ DÂN VÀ SỐ DÂN THÀNH THỊ CỦA VÙNG ĐÔNG NAM BỘ GIAI ĐOẠN 2015 – 2021

*( Đơn vị : Nghìn người )*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2018** | **2020** | **2021** |
| Tổng số dân | 16 448,5 | 17 527,4 | 18 342,9 | 18 315,0 |
| *Trong đó : Số dân thành thị* | 10 279,6 | 11 018,9 | 12 172,3 | 12 165,0 |

*( Nguồn : Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022 )*

**a)** Tổng số dân và số dân thành thị của Đông Nam Bộ tăng liên tục qua các năm.

**b)** Tỉ lệ dân thành thị luôn nhỏ hơn tỉ lệ dân nông thôn và đang tăng lên.

**c)** Số dân thành thị có tốc độ tăng nhanh hơn so với số dân nông thôn và tổng dân số.

**d)** Để thể hiện số dân thành thị, số dân nông thôn và tỉ lệ dân thành thị, biểu đồ kết hợp thích hợp nhất.

**Câu 10**: **Cho thông tin sau:**

Đô thị hóa đã có những đóng góp lớn cho phát triển kinh tế khi khu vực đô thị trong những năm qua đã thể hiện rõ vai trò là đầu tàu phát triển kinh tế - xã hội của các vùng và cả nước, đóng góp phần lớn vào tốc độ tăng GDP, chiếm tỉ trọng chi phối trong thu ngân sách nhà nước, xuất khẩu và sản phẩm công nghiệp. Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh chóng cũng kéo theo những mặt hạn chế tác động chưa tốt đến một số vấn đề xã hội.

**a)** Các đô thị ở nước ta là nơi sản xuất ra khối lượng hàng hóa lớn cho xã hội hàng năm.

**b)** Ý nghĩa xã hội của các đô thị là giải quyết việc làm, nâng cao chất lượng sống, tăng tuổi thọ.

**c)** Quá trình đô thị hóa làm nảy sinh các vấn đề về môi trường, tài nguyên và an ninh trật tự xã hội.

**d)** Phát triển đô thị hóa bền vững là mục tiêu được nhà nước ta đặt ra trong thời gian từ sau đổi mới.

**III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN.**

**Câu 1.** Theo số liệu thống kê của Tổng cục thống kê Việt Nam: Năm 2022, dân số nước ta 99 468 nghìn người, số dân nông thôn là 62 122 nghìn người. Hãy cho biết năm 2022, tỉ lệ dân nông thôn nhiều hơn tỉ lệ dân thành thị bao nhiêu % ( Kết quả làm tròn đến số thập phân thứ nhất )

**Câu 2.** Theo số liệu thống kê của Tổng cục thống kê Việt Nam: Năm 2022, dân số nước ta 99 468 nghìn người, Tỉ lệ dân thành thị là 37,5%. Hãy tính số dân nông thôn nước ta năm 2022. (Kết quả làm tròn đến số thập phân thứ nhất của triệu người)

**Câu 3.** Năm 2021, quy mô dân số nước ta là 95,8 triệu người; tỉ lệ dân thành thị nước ta là 38,2% *(niên giám thống kê năm 2021)*. Vậy số dân thành thị nước ta năm 2022 là bao nhiêu triệu người? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của triệu người)

**Câu 4:** Năm 2021, dân số thành thị của nước ta là 36,6 triệu người và dân số nông thôn là 61,9 triệu người. Vậy tỉ lệ dân nông thôn của nước ta năm 2021 là bao nhiêu phần trăm? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %)

**Câu 5**. Quy mô dân số nước ta năm 2021 là 98 504,4 nghìn người, trong đó dân thành thị là 36 563,3 nghìn người. Vậy tỉ lệ dân nông thôn năm 2021 của nước ta là bao nhiêu phần trăm? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %).

**Câu 6. Cho bảng số liệu:**

SỐ DÂN THÀNH THỊ NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2000 - 2022

*(Đơn vị:Nghìn nười)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2015** | **2022** |
| Số dân thành thị | 18 725 | 22 332 | 26 461 | 30 882 | 37 347 |

*(Nguồn: https://www.gso.gov.vn/)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng số dân thành thị của nước ta năm 2022 so với năm 2000 (coi số dân năm 2000 = 100%) (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

**BÀI 10. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1.** Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

**A.** Cải thiện chất lượng tăng trưởng kinh tế. **B.** Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững.

**C.** Nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế. **D.** Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế.

**Câu 2.** Phát biểu nào sau đây khôngđúng với khu vực dịch vụ trong cơ cấu GDP nước ta?

**A.** Kết cấu hạ tầng kinh tế và đô thị phát triển.

**B.** Có những bước tăng trưởng ở một số mặt.

**C.** Dịch vụ đóng góp nhỏ vào cơ cấu kinh tế.

**D.** Nhiều loại hình dịch vụ mới được ra đời.

**Câu 3.** Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản nước ta đang chuyển dịch theo hướng

**A.** tăng tỉ trọng nông nghiệp, tăng tỉ trọng thuỷ sản.

**B.** hình thành chuỗi giá trị sản xuất, chế biến, tiêu thụ.

**C.** giảm tỉ trọng nông nghiệp, giảm tỉ trọng thuỷ sản.

**D.** tăng tỉ trọng nông nghiệp, giảm tỉ trọng thuỷ sản.

**Câu 4.** Đặc điểm nào sau đây không đúng với khu vực kinh tế Nhà nước ở Việt Nam?

**A.** Quản lí các ngành và lĩnh vực kinh tế then chốt.

**B.** Giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.

**C.** Tỉ trọng giảm nhưng vẫn có sự biến động nhẹ.

**D.** Tỉ trọng giữ ổn định trong cơ cấu GDP.

**Câu 5.** Tốc độ tăng trưởng kinh tế nước ta trong thời gian gần đây khá ổn định dựa trên cơ sở

**A.** sử dụng hiệu quả các nguồn lực. **B.** chất lượng lao động được cải thiện.

**C.** cơ sở hạ tầng hiện đại và đồng bộ. **D.** đa dạng hóa mối quan hệ quốc tế.

**Câu 6.** Phát biểu nào sau đây thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế của nước ta?

**A.** Hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế.

**B.** Nhiều loại hình dịch vụ mới ra đời và phát triển.

**C.** Lĩnh vực kinh tế then chốt do Nhà nước quản lí.

**D.** Tỉ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng tăng.

**Câu 7.** Phát biểu nào sau đây đúng với xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nước ta hiện nay?

**A.** Tốc độ chuyển dịch diễn ra còn chậm. **B.** Phát triển đồng đều tất cả các ngành.

**C.** Đáp ứng đầy đủ sự phát triển đất nước. **D.** Còn chưa theo hướng công nghiệp hóa.

**Câu 8.** Vai trò quan trọng của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thể hiện ở

**A.** đóng góp cao nhất trong cơ cấu GDP. **B.** tỉ trọng tăng lên trong cơ cấu GDP.

**C.** giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế. **D.** tỉ trọng trong cơ cấu GDP ổn định.

**Câu 9.** Ý nghĩa chủ yếu của việc chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nước ta là

**A.** tăng cường hội nhập quốc tế. **B.** thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

**C.** khai thác hiệu quả tài nguyên. **D.** sử dụng hợp lí nguồn lao động.

**Câu 10.** Phát biểu nào sau đây đúng với sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nước ta?

**A.** Chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa. **B.** Tốc độ chuyển dịch diễn ra nhanh chóng.

**C.** Tỉ trọng dịch vụ giảm dần. **D.** Tỉ trọng công nghiệp thấp.

**Câu 11**. Thành phần kinh tế nhà nước có vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nước ta hiện nay là do

**A**. nắm các ngành và lĩnh vực kinh tế then chốt của quốc gia

**B**. số lượng doanh nghiệp thành lập hàng năm tăng cao nhất.

**C**. chiếm tỉ trọng GDP cao nhất và tốc độ tăng trưởng rất cao.

**D**. chi phối hoạt động của tất cả các thành phần kinh tế khác

**Câu 12**. Các vùng kinh tế của nước ta có sự phân hóa sản xuất điều này cho thấy nước ta

**A**. đã hình thành nhiều vùng kinh tế trọng điểm.  **B**. đã phát huy thế mạnh của từng vùng kinh tế.

**C**. đã hình thành các vùng chuyên canh sản xuất. **D**. đã hình thành nhiều khu công nghiệp tập trung.

**Câu 13**. Các ngành dịch vụ ngày càng đóng góp nhiều hơn cho sự tăng trưởng kinh tế đất nước một phần là do

**A**. có nhiều loại hình dịch vụ mới ra đời. **C**. huy động nguồn lao động có trí thức,

**B**. nước ta đang hội nhập kinh tế thế giới. **D**. có điều kiện tự nhiên, vị trí thuận lợi.

**Câu 14**. Chuyên môn hóa sản xuất có vai trò quan trọng hàng đầu đối với vùng kinh tế vì

**A**. Sự gắn bó giữa các vùng, đạt hiệu quả cao về xã hội, giải quyết việc làm.

**B**. phát huy thế mạnh của từng vùng, tạo sự thống nhất trong nền kinh tế.

**C**. đạt hiệu quả cao về kinh tế, nâng cao trình độ tay nghề người lao động.

**D**. sử dụng hiệu quả các tài nguyên, đạt hiệu quả cao về kinh tế, môi trường.

**Câu 15.** Giá trị GDP và tốc độ tăng trưởng GDP của nước ta tăng liên tục trong giai đoạn hiện nay chủ yếu là do

**A**. sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động động, nhiều kinh nghiệm.

**B**. nguồn lao động được nâng cao, cơ sở vật chất kĩ thuật phát triển, quan hệ quốc tế.

**C**. nguồn tài nguyên thiên nhiên giàu có, cơ sở hạ tầng rất hiện đại, lao động đông đảo.

**D.** định hướng phát triển đúng đắn của nhà nước, khai thác nhiều tài nguyên thiên nhiên.

**Câu 16**. Nhân tố nào sau đây là chủ yếu nhằm đảm bảo cho sự tăng trưởng bền vững của nền kinh tế nước ta hiện nay?

**A**. Xác định cơ cấu kinh tế hợp lí, đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế cao.

**B**. Giảm tỉ trọng khu vực nông – lâm – ngư nghiệp, tăng công nghiêp – xây dựng.

**C**. Chuyển dịch cơ cấu ngành sản xuất, tiến hành đa dạng hóa cơ cấu sản phẩm.

**D**. Hình thành các vùng động lực phát triển và các vùng trọng điểm về kinh tế.

**Câu 17:** Cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế nước ta chuyển biến rõ rệt chủ yếu do

**A.** lao động dồi dào và tăng hàng năm. **B.** tăng trưởng kinh tế gần đây nhanh.

**C.** thúc đẩy sự phát triển công nghiệp. **D.** chuyển sang nền kinh tế thị trường.

**Câu 18:** Xu hướng phát triển ngành công nghiệp ở nước ta hiện nay là

**A.** chú trọng nhóm công nghiệp khai thác. **B.** liên tục giảm tỉ trọng trong cơ cấu GDP.

**C.** tăng các loại sản phẩm chất lượng thấp. **D.** tăng tỉ trọng nhóm công nghiệp chế biến.

**Câu 19:** Trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp nước ta, tỉ trọng thay đổi theo xu hướng

**A.** tăng chăn nuôi, giảm trồng trọt. **B.** giảm chăn nuôi, tăng trồng trọt.

**C.** tăng chăn nuôi, tăng trồng trọt. **D.** giảm chăn nuôi, giảm trồng trọt.

**Câu 20:** Ngành công nghiệp chế biến chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp do

**A.** có thị trường tiêu thụ rộng lớn. **B.** có cơ cấu ngành đa dạng nhất.

**C.** nguyên liệu tại chỗ phong phú. **D.** mang lại hiệu quả kinh tế cao.

**II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI**

**Câu 1.** Cho biểu đồ sau:

**QUY MÔ VÀ CƠ CẤU GDP NƯỚC TA PHÂN THEO THÀNH PHẦN**

**KINH TẾ NĂM 2015 VÀ 2020**

Ảnh có chứa vòng tròn, văn bản, biểu đồ, ảnh chụp màn hình

Nội dung do AI tạo ra có thể không chính xác.

*(Nguồn: gso.gov.vn)*

a) Tỉ trọng của kinh tế Nhà nước tăng.

b) Tỉ trọng của kinh tế ngoài Nhà nước giảm.

c) Kinh tế Nhà Nước có vai trò quan trọng trong ổn định kinh tế vĩ mô, định hướng phát triển kinh tế - xã hội.

d) Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần là do đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

**Câu 2.** Cho thông tin sau:

Đối với nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản, cơ cấu dịch chuyển theo hướng tăng tỉ trọng của ngành thuỷ sản, giảm tỉ trọng của ngành nông nghiệp. Giá trị các sản phẩm nông nghiệp được nâng cao qua việc liên kết với công nghiệp chế biến, các dịch vụ nông nghiệp, theo chuỗi giá trị: sản xuất - chế biến - tiêu thụ.

NDL

**a)** Trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản ở nước ta hiện nay đã chú trọng hình thành các vùng sản xuất hàng hóa.

**b)** Phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với quá trình công nghiệp hóa nông thôn, ưu tiên phục vụ nhu cầu tại chỗ

**c)** Công nghiệp chế biến góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả của sản xuất nông nghiệp hàng hóa.

**d)** Để tham gia vào các chuỗi cung ứng giá trị, ngành nông nghiệp nước ta cần thu hút thêm nhiều vốn đầu tư.

**Câu 3.** Cho thông tin sau:

Cơ cấu kinh tế nước ta có sự chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng cao nhất, tỉ trọng đóng góp trong cơ cấu GDP tăng lên. Tỉ trọng của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản ngày càng giảm. Cơ cấu lao động chuyển dịch phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chất lượng lao động tăng nhanh.

**a)** Tỉ trọng đóng góp của ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP ngày càng tăng.

**b)** Giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản ngày càng giảm.

**c)** Cơ cấu kinh tế nước ta chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

**d)** Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế có mối quan hệ mật thiết với sự chuyển dịch cơ cấu lao động

**Câu 4.** Cho bảng số liệu:

**GDP của nước ta phân theo ngành kinh tế, giai đoạn 2010 - 2020**

*(Đơn vị : Tỉ đồng)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2018** | **2020** |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản | 421 253 | 489 989 | 535 022 | 565 987 |
| Công nghiệp,xây dựng | 904 775 | 1 778 887 | 2 561 274 | 2 955 806 |
| Dịch vụ | 1 113 126 | 2 190 376 | 2 955 777 | 3 365 060 |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | 300 689 | 470 631 | 629 411 | 705 470 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, năm 2022)*

**a)** Giá trị sản xuất của các ngành kinh tế ở nước ta có tốc độ tăng không đều nhau.

**b)** Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản luôn chiếm tỉ trọng thấp nhất.

**c)** Giá trị sản xuất của ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng mạnh nhất.

**d)** Giá trị sản xuất của ngành công nghiệp, xây dựng tăng trưởng liên tục qua các năm.

**Câu 5.** Cho thông tin sau:

Sự chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế là kết quả của đường lối phát triển nển kinh tế nhiều thành phần; tăng cường mở cửa, hội nhập với nền kinh tế của thế giới; áp dụng cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

**a)** Thành phần kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nước ta.

**b)** Kinh tế ngoài Nhà nước chiếm tỉ trọng nhỏ nhất trong cơ cấu GDP của nước ta hiện nay.

**c)** Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần phù hợp với quá trình công nghiệp hóa ở nước ta.

**d)** Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần là do đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

**Câu 6**: Cho thông tin sau:

Trên phạm vi cả nước, đã hình thành 6 vùng kinh tế - xã hội (theo Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội khoá XV). Các hình thức lãnh thổ khác như khu kinh tế, khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, hành lang kinh tế,... được hình thành ở nhiều địa phương, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước.

**a)** Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ của nước ta chuyển dịch theo hướng tích cực.

**b)** Một trong những mục đích của chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ là nhằm tạo ra không gian phát triển mới.

**c)** Các vùng kinh tế thực hiện chuyên môn hóa sản xuất nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao và giải quyết việc làm.

**d)** Việc hình thành các vùng chuyên canh nông nghiệp thu hút vốn đầu tư lớn, chuyển dịch cơ cấu không gian sản xuất nông nghiệp.

**Câu 7**: Cho thông tin sau:

Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước được khuyến khích phát triển ở tất cả các ngành, lĩnh vực mà pháp luật cho phép, nhất là trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Đây là thành phần kinh tế phát huy nguồn lực trong nhân dân, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế của các địa phương và cả nước.

**a)** Thành phần kinh tế ngoài Nhà nước chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu nền kinh tế.

**b)** Kinh tế tập thể với nòng cốt là các hợp tác xã đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

**c)** Việc xuất hiện nhiều hình thức sở hữu trong thành phần kinh tế Nhà nước góp phần thu hút nguồn vốn đầu tư lớn.

**d)** Việc chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế góp phần giải phóng sức sản xuất, sử dụng hiệu quả nguồn lực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

**Câu 8**: Cho thông tin sau

Ngành công nghiệp chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp khai khoáng, tăng tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Trong đó, chú trọng những ngành ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ từng bước được hình thành và phát triển.

**a)** Công nghiệp – xây dựng là ngành chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP của nước ta.

**b)** Các khu công nghiệp công nghệ cao được xây dựng đã thu hút được nguồn vốn đầu tư lớn.

**c)** Các thành phần tham gia vào hoạt động công nghiệp mở rộng nhằm phát huy mọi tiềm năng cho sản xuất.

**d)** Công nghiệp có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn các ngành khác chủ yếu do có lợi thế về tài nguyên, lao động và chính sách.

**Câu 9**: Cho thông tin sau:

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá là quá trình chuyển đổi toàn diện nền kinh tế và đời sống xã hội, dựa chủ yếu vào sự phát triển của công nghiệp và dịch vụ trên nền tảng áp dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, phù hợp với quá trình hội nhập và phát triển bền vững của đất nước.

**a)** GDP của nước ta chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng của ngành dịch vụ, giảm công nghiệp , xây dựng và nông, lâm nghiệp, thủy sản.

**b)** Quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở nước ta diễn ra tích cực, tuy nhiên tốc độ chuyển dịch còn chậm.

**c)** Việc chuyển sang phát triển các ngành công nghiệp hiện đại giúp giải quyết nhiều việc làm, nâng cao thu nhập, nâng cao đời sống nhân dân.

**d)** Để đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta hiện nay việc thu hút đầu tư nước ngoài là giải pháp chủ yếu nhất.

**Câu 10:** Cho thông tin sau:

Nhiều năm nay, nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng theo mô hình chiều rộng. Mục tiêu hiện tại và tương lai là tăng cường các nhân tố tăng trưởng theo chiều sâu, giảm sự phụ thuộc của nền kinh tế vào các nhân tố chiều rộng.

**a)** Một nền kinh tế tăng trưởng bền vững thể hiện ở nhịp độ tăng trưởng cao, cơ cấu hợp lí.

**b)** Ở nước ta hiện nay, ưu tiên phát triển công nghệ hiện đại trong quá trình sản xuất, từ đó tối ưu hóa hiệu suất và chất lượng sản phẩm.

**c)** Khó khăn trong việc phát triển kinh tế theo chiều sâu là lực lượng lao động của nước ta có trình độ còn rất thấp.

**d)** Giải pháp để phát triển kinh tế theo chiều sâu hiện nay là tăng cường thu hút đầu tư, đi tắt đón đầu khoa học công nghệ.

**III. TRẢ LỜI NGẮN**

**Câu 1.** Năm 2010, tỉ trọng của công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu GDP của nước ta lần lượt là 33% và 40,6%. Năm 2021, tỉ trọng đó lần lượt là 37,5 và 41,2%. Hãy cho biết tỉ trọng của công nghiệp, xây dựng tăng nhanh hơn tỉ trọng của dịch vụ bao nhiêu %? *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)*

NDL

**Câu 2.** Năm 2021, tổng GDP của nước ta là 8479,7 nghìn tỉ đồng, GDP của khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là 1065,1 nghìn tỉ đồng. Cho biết GDP của khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 chiếm bao nhiêu % trong tổng GDP của cả nước? *(làm tròn kết quả đến một chữ số sau dấu phảy)*

Cho bảng số liệu:

***GDP theo giá hiện hành của nước ta giai đoạn 2010-2021***

*(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2018** | **2021** |
| GDP | 2 739,8 | 51 913,2 | 70 090,4 | 84 874,8 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)*

**Câu 3.** Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết GDP của nước ta năm 2021 gấp bao nhiêu lần so với năm 2010. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của số lần)

**Câu 4:** Tính tốc độ tăng trưởng GDP năm 2021 so với năm 2010 (. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

**Câu 5.** Theo số liệu thống kê của Tổng cục thống kê Việt Nam: Năm 2021, qui mô GDP của nước ta theo ngành kinh tế 7 592 323 tỉ đồng, trong đó khu vực dịch vụ chiếm tỉ trọng 44,3%. Hãy tính qui mô GDP khu vực dịch vụ năm 2021. ( Kết quả làm tròn đến hàng đơn vị của nghìn tỉ đồng)

**BÀI 11: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH NÔNG NGHIỆP**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN**

**(Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án)**

**Câu 1:** Biện pháp chủ yếu để trồng cây lương thực theo hướng bền vững ở nước ta là

**A.** mở rộng thị trường, thúc đẩy chế biến. **B.** canh tác hữu cơ, ứng dụng công nghệ.

**C.** sản xuất trang trại, hoàn thiện hạ tầng. **D.** liên kết nhiều vùng, hội nhập quốc tế.

**Câu 2:** Biện pháp chủ yếu nâng cao năng suất cây lương thực nước ta là

**A.** mở rộng chế biến, đẩy mạnh xuất khẩu. **B.** đẩy mạnh thâm canh, áp dụng công nghệ.

**C.** sản xuất hữu cơ, nâng cấp cơ sở hạ tầng. **D.** phát triển thị trường, thu hút vốn đầu tư.

**Câu 3:** Nông nghiệp nước ta hiện nay có xu hướng phát triển

**A.** với quy mô rất nhỏ. **B.** theo hướng bền vững. **C.** đẩy mạnh quảng canh. **D.** cơ cấu ít đa dạng.

**Câu 67:** Biện pháp chủ yếu nâng cao sản lượng cây công nghiệp nước ta là

**A.** sử dụng kĩ thuật lai tạo giống mới. **B.** sản xuất chuyên canh quy mô lớn.

**C.** tìm kiếm nhiều thị trường tiêu thụ. **D.** tăng trưởng công nghiệp chế biến.

**Câu 4:** Giải pháp chủ yếu nâng cao hiệu quả ngành chăn nuôi ở nước ta là

**A.** tăng chất lượng sản phẩm, mở rộng đầu ra. **B.** phát triển thị trường, tạo nhiều giống mới.

**C.** phát triển chế biến, nâng cấp cơ sở hạ tầng. **D.** tăng cường công nghệ, liên kết các vùng.

**Câu 5:** Sản xuất cây lâu năm nước ta hiện nay

**A.** phát triển theo hướng sản xuất nhỏ, phân tán. **B.** diện tích hiện có cây ăn quả có xu hướng tăng.

**C.** tỉ lệ diện tích cây công nghiệp lâu năm nhỏ. **D.** sản xuất không gắn với chế biến và thị trường.

**Câu 6:** Sản xuất cây lương thực nước ta hiện nay

**A.** phần lớn làm thức ăn chăn nuôi. **B.** chưa có sản phẩm cho xuất khẩu.

**C.** tăng dần diện tích trồng lúa mì. **D.** có nhiều giống cho năng suất cao.

**Câu 7:** Biện pháp chủ yếu nâng cao năng suất cây công nghiệp hàng năm nước ta là

**A.** tăng cường chế biến, mở rộng thị trường. **B.** đẩy mạnh chuyên canh, nâng cao kĩ thuật.

**C.** tăng vốn, hiện đại hóa giao thông vận tải. **D.** hoàn thiện hạ tầng, phát triển quảng canh.

**Câu 8:** Biện pháp thúc đẩy xuất khẩu và nâng cao giá trị sản phẩm cây chè nước ta là

**A.** phân bố gắn liền với đất đỏ vàng. **B.** đầu tư máy móc trong thu hoạch.

**C.** xây dựng thương hiệu sản phẩm. **D.** tập trung vào thị trường khu vực.

**Câu 9:** Biện pháp nâng cao hiệu quả của sản phẩm ngành trồng trọt ở nước ta là

**A.** sản xuất tập trung ở cao nguyên. **B.** tăng áp dụng công nghệ sinh học.

**C.** mở rộng các vùng chuyên canh. **D.** xây dựng thương hiệu sản phẩm.

**Câu 10:** Biện pháp chủ yếu thúc đẩy xuất khẩu sản phẩm cây ăn quả nước ta là

**A.** hoàn thiện mẫu mã, phát triển giao thông. **B.** phát triển chế biến, xây dựng thương hiệu.

**C.** nâng cao chất lượng, đẩy mạnh quảng bá. **D.** mở rộng thị trường, đa dạng hóa cây trồng.

**Câu 11:** Sản xuất cây hàng năm ở nước ta hiện nay

**A.** được thúc đẩy theo hướng hàng hóa. **B.** chỉ dùng làm thức ăn để chăn nuôi,

**C.** tập trung phần lớn ở khu vực đồi núi. **D.** hoàn toàn tập trung cho cây lúa gạo.

**Câu 12:** Sản xuất cây công nghiệp ở nước ta hiện nay

**A**. tăng chất lượng sản phẩm xuất khẩu chủ lực.

**B.** phát triển mạnh ở khắp các vùng trên cả nước.

**C.** tập trung đầu tư nhiều hơn cho cây hàng năm.

**D.** các vùng đều có công nghệ chế biến hiện đại.

**Câu 13:** Điều kiện thuận lợi về tự nhiên để đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp nước ta là

**A.** các vùng đều nóng quanh năm, mưa nhiều. **B.** ít chịu ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh.

**C.** đất feralit có diện tích lớn ở một số vùng. **D.** khí hậu nóng ẩm, nhiều loại đất thích hợp.

**Câu 14:** Đặc điểm ngành chăn nuôi gia súc lớn của nước ta hiện nay là

**A.** đã kiểm soát rất tốt vấn đề dịch bệnh. **B.** có nhiều hình thức chăn nuôi rất hiện đại.

**C.** thường gắn với vùng trung du, miền núi. **D.** chỉ phân bố chủ yếu ở các đồng bằng.

**Câu 15:** Sản xuất cây cà phê ở nước ta hiện nay

**A.** toàn bộ diện tích trồng cà phê vối. **B.** phân bố tập trung trên đất phù sa.

**C.** chú trọng đầu tư công nghệ chế biến. **D.** chỉ phục vụ thị trường trong nước.

**Câu 16:** Sản xuất lương thực ở nước ta hiện nay

**A.** có năng suất và sản lượng ngày càng tăng. **B.** tập trung chủ yếu ở đồng bằng Bắc Bộ.

**C.** chỉ dùng để cung cấp hàng xuất khẩu. **D.** hoàn toàn dùng để chăn nuôi gia cầm.

**Câu 17:** Chăn nuôi gia súc ăn cỏ ở nước ta hiện nay

**A.** hoàn toàn nhằm mục đích lấy sữa. **B.** chủ yếu dựa vào thức ăn tự nhiên.

**C.** phân bố tập trung ở ven các đô thị. **D.** có hầu hết sản phẩm để xuất khẩu

**Câu 18.** Ngành chăn nuôi gà công nghiệp của nước ta hiện nay

**A.** là nguồn cung cấp thực phẩm chính. **B.** trang trại phát triển mạnh khắp cả nước

**C.** phân bố tập trung ở các thành phố lớn. **D.** đang tiến mạnh lên sản xuất hàng hóa.

**Câu 19:** Chăn nuôi gia súc ăn cỏ ở nước ta hiện nay

**A.** chủ yếu dựa vào đồng cỏ tự nhiên. **B.** chủ yếu lấy sức kéo cho nông nghiệp.

**C.** Đàn bò có xu hướng giảm mạnh. **D.** tăng cường chăn nuôi dê, cừu lấy sữa.

**Câu 20:** Sản xuất cây công nghiệp nước ta hiện nay

**A.** chỉ phục vụ nhu cầu trong nước. **B.** phân bố đồng đều khắp cả nước.

**C.** có nhiều nông sản xuất khẩu. **D.** tập trung chủ yếu ở đồng bằng.

**II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI**

**Thí sinh trả lời các câu hỏi sau. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.**

**II. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP**

**Câu 1**: **Cho thông tin sau:**

Nước ta có 3/4 diện tích là đồi núi, chủ yếu là đồi núi thấp, một số vùng có các cao nguyên (Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên). Khu vực này có đất feralit là chủ yếu, thuận lợi cho trồng cây công nghiệp, cây ăn quả; có các đồng cỏ lớn thích hợp để phát triển chăn nuôi gia súc lớn.

**a)** Địa hình là một trong các thế mạnh tự nhiên để phát triển nông nghiệp nước ta.

**b)** Địa hình đồi núi với đất feralit chiếm diện tích lớn thuận lợi cho phát triển các loại cây lâu năm.

**c)** Chăn nuôi gia súc lớn tập trung chủ yếu ở vùng núi trên cơ sở các đồng cỏ rộng, phân bố chủ yếu ở các cao nguyên.

**d)** Cao su là cây công nghiệp phát triển chủ yếu trên đất feralit đỏ vàng và đất xám trên phù sa cổ ở nước ta.

**Câu 2**: **Cho thông tin sau:**

Nông nghiệp là ngành kinh tế quan trọng bậc nhất của đất nước, cả trong quá khứ, hiện tại, ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ nhất đến sự ổn định và phát triển của đất nước, mang lại nguồn thu ngoại tệ lớn, góp phần nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

**a)** Ngành nông nghiệp cung cấp tư liệu sản xuất cho các ngành kinh tế khác ở nước ta.

**b)** Phát triển nông nghiệp góp phần khai thác hợp lí các nguồn lực tài nguyên thiên nhiên.

**c)** Nước ta hiện nay có khối lượng nông sản xuất khẩu hàng đầu thế giới do đẩy mạnh phát triển nông nghiệp hàng hóa.

**d)** Để nâng cao năng suất và hiệu quả sản xuất trong nông nghiệp, giải pháp quan trọng nhất là phát triển thủy lợi.

**Câu 3: Cho thông tin sau:**

Khu vực đồng bằng chiểm 1/4 diện tích với đồng bằng châu thổ sông Hồng, sông Cửu Long và các đồng bằng ven biển. Đất ở các đổng bằng châu thổ chủ yếu là đất phù sa có độ phì cao, màu mỡ, rất thích hợp cho việc trồng cây lương thực, thực phẩm, tạo thuận lợi cho chăn nuôi lợn và gia cầm.

**a)** Đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng là hai vùng trọng điểm lương thực thực phẩm lớn của nước ta.

**b)** Đất đai màu mỡ, địa hình bằng phẳng là điều kiện chủ yếu nhất cho các đồng bằng phát triển nông nghiệp hữu cơ.

**c)** Các đồng bằng là nơi tập trung đàn gia súc nhỏ và gia cầm qui mô lớn do thị trường rộng, nguồn thức ăn dồi dào.

**d)** Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có qui mô đàn vịt lớn nhất cả nước do có diện tích mặt nước lớn, khí hậu thuận lợi.

**Câu 4**: **Cho thông tin sau:**

Nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, phân hoá theo chiều bắc - nam, theo độ cao địa hình và theo mùa, tạo nên đặc điểm khí hậu khác nhau giữa các vùng, miền.

**a)** Đặc điểm khí hậu cho phép nước ta phát triển một nền nông nghiệp cận nhiệt đới.

**b)** Khí hậu phân hóa đa dạng tạo điều kiện để nước ta đa dạng hóa cây trồng và vật nuôi.

**c)** Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa giúp cho nền nông nghiệp của nước ta có thể phát triển quanh năm, năng suất cao.

**d)** Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa cũng tạo ra sự bấp bênh cho nông nghiệp do có nhiều sâu bệnh, dịch bệnh.

**Câu 5**: **Cho thông tin sau:**

Nước ta có mạng lưới sông ngòi dày đặc, nhiều hồ, đầm tự nhiên và nhân tạo, lượng nước hằng năm tương đối lớn, nguồn nước ngầm phong phú, cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.

**a)** Nước là yếu tố đặc biệt quan trọng trong sản xuất nông nghiệp hàng hóa của nước ta.

**b)** Nguồn nước dồi dào cho phép nước ta đảm bảo cung cấp cho các vùng chuyên canh cây trồng.

**c)** Vào mùa khô, ở miền Nam nước ta thiếu nước nghiêm trọng nên thủy lợi là giải pháp quan trọng hàng đầu.

**d)** Việc sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn nước là yêu cầu cần thiết để duy trì và phát triển các vùng chăn nuôi qui mô lớn.

**Câu 6**: **Cho thông tin sau:**

Nước ta có hệ động, thực vật phong phú, đa dạng về giống và chủng loại, là cơ sở để thuẩn dưỡng, lai tạo nhiều giống cây trồng, vật nuôi, tạo ra các loại đặc sản vùng miền, có giá trị kinh tế cao.

**a)** Sản phẩm nông nghiệp của nước ta phong phú, có cả các loài nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới.

**b)** Đa dạng các sản phẩm nông nghiệp do nhiều yếu tố mang lại như khí hậu, vị trí, con người...

**c)** Mỗi vùng nông nghiệp có những sản phẩm chuyên môn hóa dựa trên thế mạnh tự nhiên khác nhau.

**d)** Việc phát triển đa dạng các sản phẩm nông nghiệp giúp mang lại hiệu quả kinh tế cao cho các vùng lãnh thổ của nước ta.

**Câu 7**: **Cho thông tin sau:**

Nước ta có số dân đông, là thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp lớn. Lực lượng lao động nông nghiệp dồi dào, có kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp. Trình độ của người lao động ngày càng được nâng cao, thuận lợi cho việc áp dụng khoa học - công nghệ mới vào sản xuất.

**a)** Lực lượng lao động trong nông nghiệp của nước ta đông đảo, có nhiều kinh nghiệm sản xuất.

**b)** Thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp lớn do dân số đông, chất lượng cuộc sống nâng cao.

**c)** Trình độ của người lao động ngày càng nâng cao giúp đẩy mạnh phát triển nông nghiệp xanh, nông nghiệp công nghệ cao.

**d)** Do dân số đông nên việc sản xuất nông nghiệp nhằm mục đích chủ yếu là đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước.

**Câu 8**: **Cho thông tin sau:**

Khoa học - công nghệ được ứng dụng trong nhiều khâu sản xuất: lai tạo giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao; kĩ thuật tiên tiến được sử dụng trong canh tác, thu hoạch, chế biến và bảo quản sản phẩm, .. tạo ra các sản phẩm an toàn, có giá trị cao.

**a)** Năng suất các sản phẩm nông nghiệp của nước ta hiện nay nâng cao do áp dụng khoa học kĩ thuật vào sản xuất.

**b)** Đồng bằng sông Hồng có năng suất lúa và các sản phẩm nông nghiệp khác cao do trình độ thâm canh cao.

**c)** Các dịch vụ về giống, thú y có nhiều tiến bộ giúp tăng hiệu quả của ngành chăn nuôi.

**d)** Công nghiệp chế biến gắn với nông nghiệp là giải pháp bắt buộc để nâng cao hiệu quả nông nghiệp ở tất cả các vùng.

**Câu 9. Cho biểu đồ sau:**

SỐ LƯỢNG TRÂU VÀ BÒ CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 – 2021

**Ảnh có chứa văn bản, hàng, ảnh chụp màn hình, biểu đồ

Nội dung do AI tạo ra có thể không chính xác.**

*(Nguồn: theo Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

**a)** Số lượng bò tăng liên tục trong giai đoạn 2015 – 2021.

**b)** Hiện nay, bò nuôi để lấy thịt và sữa là chủ yếu.

**c)** Số lượng trâu giảm do ảnh hưởng của dịch bệnh.

**d)** Chăn nuôi gia súc lớn ngày càng phát triển chủ yếu do nhu cầu xuất khẩu tăng cao.

**Câu 10. Cho bảng số liệu:**

SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2022

*(Đơn vị: triện con)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vật nuôi**  **Năm** | **Trâu** | **Bò** | **Gia cầm** |
| 2010 | 2,9 | 5,9 | 301,9 |
| 2015 | 2,6 | 5,7 | 369,5 |
| 2022 | 2,4 | 6,5 | 544,1 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)*

**a)** Số lượng các loại vật nuôi đều tăng liên tục qua các năm.

**b)** Đàn bò có số lượng tăng mạnh nhất trong các vật nuôi.

**c)** Đàn trâu giảm mạnh nguyên nhân chủ yếu do dịch bệnh.

**d)** Đàn gia cầm tăng mạnh do cơ sở thức ăn đảm bảo, nhu cầu thị trường.

**PHẦN III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN.**

**Câu 1. Cho bảng số liệu:**

SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT CỦA NƯỚC TA PHÂN

THEO LÃNH THỔ NĂM 2022

*(Đơn vị: triệu tấn)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Trung du và miền núi Bắc Bộ** | **Đồng bằng sông Hồng** | **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** | **Tây Nguyên** | **Đông Nam Bộ** | **Đồng bằng sông**  **Cửu Long** |
| Sản lượng | 5,1 | 6,2 | 7,7 | 2,5 | 1,8 | 23,7 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022, NXB thống kê Việt Nam, 2023*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tổng sản lượng lương thực có hạt của nước ta năm 2022 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu tấn).

**Câu 2. Cho bảng số liệu:**

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP NƯỚC TA NĂM 2021

(Đơn vị: Nghìn ha)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Cây Cà phê** | **Cây Mía** | **Cây Điều** | **Cây Chè** |
| 2021 | 710,6 | 165,9 | 314,4 | 123,6 |

*(Nguồn: niên giám thống kê năm 2022)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy tính tổng diên tích cây công nghiệp lâu năm ở nước ta năm 2021. (làm tròn đến kết quả đến hàng đơn vị của nghìn ha).

**Câu 3:** Năm 2022, nước ta có tổng diện tích lúa là 7109,0 nghìn ha, sản lượng lúa đạt được là 47085,3 nghìn tấn. Tính năng suất lúa nước ta năm 2022?(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của tạ/ ha).

**Câu 4. Cho bảng số liệu:**

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CỦA NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ NĂM 2021

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2021** |
| Diện tích gieo trồng *(triệu ha)* | 7,5 | 7,2 |
| Sản lượng *(triệu tấn)* | 40,0 | 43,9 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2022)*

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết năng suất lúa của nước ta năm 2021 tăng thêm bao nhiêu tạ/ ha so với năm 2010. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tạ/ha)

**Câu 5.****Cho bảng số liệu sau:**

DIỆN TÍCH CÂY CÔNG NGHIỆP Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

*(Đơn vị: nghìn ha)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Tiêu chí** | **2010** | **2015** | **2020** | **2021** |
| Cây công nghiệp hàng năm | 797,6 | 676,8 | 457,8 | 425,9 |
| Cây công nghiệp lâu năm | 2 015,5 | 2 150,5 | 2 185,8 | 2 200,2 |

(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %).

**a)**Diện tích cây công nghiệp hàng năm năm 2021 giảm đi bao nhiêu % so với năm 2010?

**b)** Diện tích cây công nghiệp lâu năm năm 2021 tăng thêm bao nhiêu % so với năm 2010?

**c)** Tổng diện tích cây công nghiệp năm 2021 giảm đi bao nhiêu % so với năm 2010?

**BÀI 12: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN**

**(Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án)**

**Câu 1:** Giải pháp chủ yếu nâng cao hiệu quả ngành nuôi tôm ở nước ta là

**A.** phát triển thú y, ngăn ngập mặn. **B.** sản xuất quảng canh, tăng vốn.

**C.** tăng chế biến, mở rộng đầu ra. **D.** tăng diện tích, đảm bảo thức ăn.

**Câu 2:** Khai thác thủy sản biển nước ta đang giảm dần hoạt động khai thác ven bờ, kém hiệu quả nằm mục đích chủ yếu là

**A.** nâng cao hiệu quả sản xuất các thủy sản. **B.** bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản biển.

**C.** bảo vệ môi trường nước, tăng xuất khẩu. **D.** thúc đẩy kinh tế hàng hóa, giảm ô nhiễm.

**Câu 3:** Điều kiện thuận lợi chủ yếu cho việc trồng, tái sinh các hệ sinh thái rừng ở nước ta là

**A.** nhiều vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển. **B.** khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nhiệt ẩm cao.

**C.** tổng số giờ nắng lớn, sông ngòi nhiều nước. **D.** thổ nhưỡng đa dạng, phân bố trên núi thấp.

**Câu 4:** Điều kiện chủ yếu phát triển khai thác hải sản nước ta là

**A.** vùng biển rộng lớn, nguồn lợi sinh vật. **B.** sông ngòi dày đặc, rừng ngập mặn rộng.

**C.** tàu thuyền hiện đại, đầm phá ven biển. **D.** bãi biển rộng, nhiều rặn san hô ven bờ.

**Câu 5:** Điều kiện chủ yếu để nuôi trồng thủy sản ở đồng bằng nước ta là

**A.** nhiều sông ngòi, đầm phá ven bờ. **B.** thị trường lớn, gia tăng chế biến.

**C.** vịnh nước sâu, nhiều ngư trường. **D.** bãi tôm, bãi cá, nhiều đảo xa bờ.

**Câu 6:** Giải pháp chủ yếu nâng cao hiệu quả ngành nuôi cá nước ngọt ở nước ta là

**A.** phát triển gắn với thị trường tiêu thụ. **B.** thu hút nhiều lao động từ vùng khác.

**C.** bổ sung các thức ăn đã qua chế biến. **D.** tăng lai tạo giống mới năng suất cao.

**Câu 7:** Biện pháp chủ yếu nâng cao sản lượng thủy sản nuôi trồng nước ta là

**A.** tăng quy mô các trang trại, đào tạo nhân lực. **B.** áp dụng các công nghệ mới, đào tạo lao động.

**C.** đa dạng hóa thị trường, đổi mới thương hiệu. **D.** tăng thâm canh, sử dụng khoa học và kĩ thuật.

**Câu 8:** Đối tượng nuôi trồng của ngành thủy sản nước ta đa dạng chủ yếu do tác động của

**A.** thị trường xuất khẩu, vùng biển rộng. **B.** công nghiệp chế biến, công nghệ mới.

**C.** vốn đầu tư nước ngoài, dịch vụ thú y. **D.** nhu cầu thị trường, điều kiện tự nhiên.

**Câu 9:** Ý nghĩa của việc phát triển rừng phòng hộ ở nước ta là

**A.** nâng độ che phủ, hạn chế sụt lún đất. **B.** giảm nhẹ thiên tai, cân bằng sinh thái.

**C.** điều hòa khí hậu, ngăn ngừa hạn hán. **D.** mở rộng xuất khẩu, giảm trượt lở đất.

**Câu 10:** Ý nghĩa chủ yếu của việc nâng cấp công suất tàu thuyền đối với ngành thủy sản ở nước ta là

**A.** góp phần phát triển kinh tế, đầu tư chế biến. **B.** tăng sản lượng thủy sản, bảo tồn tài nguyên.

**C.** tăng hiệu quả khai thác, đáp ứng thị trường. **D.** mở rộng khai thác xa bờ, thu hút nguồn vốn.

**Câu 11:** Nuôi trồng thủy sản nước lợ ở nước ta hiện nay

**A.** sản phẩm không được chế biến. **B.** phát triển mạnh ở tỉnh ven biển.

**C.** tập trung ở các đảo lớn ven bờ. **D.** chưa gắn với thị trường tiêu thụ.

**Câu 12:** Giải pháp chủ yếu thúc đẩy xuất khẩu thủy sản ở nước ta là

**A.** ổn định đầu ra, thúc đẩy hội nhập kinh tế. **B.** nâng cao chất lượng, mở rộng thị trường.

**C.** tăng cường thức ăn, tăng công nghệ mới. **D.** gia tăng chế biến, thúc đẩy dịch vụ thú y.

**Câu 13:** Ý nghĩa của việc phát triển nuôi trồng thủy sản ở nước ta là

**A.** mở rộng sản xuất, tăng cường chế biến. **B.** nâng cao mức sống, tăng trưởng kinh tế.

**C.** tăng thêm thu nhập, mở rộng trang trại. **D.** thúc đẩy công nghệ, giải quyết việc làm.

**Câu 14:** Thuận lợi chủ yếu về tự nhiên của nước ta để phát triển khai thác hải sản là

**A.** diện tích rừng ngập mặn rộng lớn. **B.** có các cửa sông rộng dọc bờ biên.

**C.** biển có nhiều tài nguyên sinh vật. **D.** có nơi trú ân tàu cá ở ven các đảo.

**Câu 15:** Ngành thủy sản nước ta hiện nay

**A.** chỉ có ở các tỉnh giáp biển và các hải đảo. **B.** tàu thuyền, phương tiện khai thác rất hiện đại.

**C.** nhiều sản phẩm có thị trường tiêu thụ rộng. **D.** khai thác có sản lượng lớn hơn nuôi trồng.

**Câu 16**: Ngành khai thác thủy sản của nước ta hiện nay

**A**. tỉ trọng khai thác thủy sản tăng nhanh. **B**. đẩy mạnh hoạt động đánh bắt ở ven bờ.

**C.** ít tác động đến tài nguyên, môi trường. **D**. phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên.

**Câu 17:** Ngành thủy sản của nước ta hiện nay

**A.** phát triền thuận lợi nhờ mở rộng chế biến. **B.** không chịu chi phối bởi nhân tố thị trường.

**C.** ưu tiên phát triển khai thác hơn nuôi trồng. **D.** có tàu thuyền, ngư cụ không được đổi mới.

**Câu 18:** Thuận lợi chủ yếu của biển nước ta đối với phát triển đánh bắt thủy sản là

**A**. có nhiều bãi biển, thềm lục địa rộng. **B**. các ngư trường lớn, nhiều sinh vật.

**C**. nguồn lợi đa dạng, có bể trầm tích. **D**. vùng biển rộng, đường bờ biển dài

**Câu 19:** Thuận lợi chủ yếu ảnh hưởng đến hoạt động khai thác thủy sản nội địa ở nước ta là

**A.** vùng biển rộng, nhiều ngư trường. **B.** có nhiều cửa sông, vịnh, đầm phá.

**C.** sông ngòi, kênh rạch, hồ dày đặc. **D.** có nhiều đảo, quần đảo ở ven bờ.

**Câu 20:** Hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản ở nước ta phát triển thuận lợi hơn nhờ

**A.** lao động đông, nhiều kinh nghiệm. **B.** dịch vụ thủy sản, công nghệ chế biến.  
**C.** khai thác rừng ngập mặn, cải tiến ngư cụ . **D.** khắc phục được thiên tai, bệnh dịch.

**II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI**

**Thí sinh trả lời các câu hỏi sau. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.**

**Câu 1: Cho đoạn thông tin sau:**

Năm 2022, sản lượng thủy sản nước ta đạt 9 108 nghìn tấn, tăng 3,2% so năm 2021. Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 5 233,8 nghìn tấn; trong đó sản lượng cá nuôi trồng đạt 3 503,4 nghìn tấn; sản lượng tôm nuôi trồng đạt 1 145,4 nghìn tấn. Khai thác thủy sản đạt 3 874,4 nghìn tấn, giảm 65,9 nghìn tấn so với năm 2021. Trong sản lượng khai thác, thủy sản biển đạt 3 670,6 nghìn tấn.

*(Nguồn: Sách Niên giám thống kê năm 2022)*

**a)** Năm 2022, sản lượng thủy sản khai thác nhỏ hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng.

**b)** Trong sản lượng thủy sản nuôi trồng năm 2022, sản lượng cá nuôi chiếm dưới 60%.

**c)** Cơ cấu sản lượng thủy sản của nước ta từ năm 2021 đến năm 2022 có sự chuyển dịch theo hướng giảm dần tỉ trọng thủy sản nuôi trồng, tăng tỉ trọng thủy sản khai thác.

**d)** Sản lượng thủy sản nước ta hiện nay tăng chủ yếu do đẩy mạnh đánh bắt xa bờ và nuôi trồng thủy sản, phát triển công nghiệp chế biến và dịch vụ.

**Câu 2**: **Cho thông tin sau:**

Tổng diện tích rừng nước ta năm 2021 là hơn 14 745,2 nghìn ha, trong đó rừng tự nhiên chiếm 69,0%, còn lại là rừng trồng; tỉ lệ che phủ rừng đạt 42,0%. Vùng có diện tích rừng lớn nhất nước ta là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, tiếp đến là Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.

**a)** Theo mục đích sử dụng , rừng của nước ta được chia thành 3 loại.

**b)** Diện tích rừng của nước ta lớn, độ che phủ rừng khá cao do địa hình nước ta 3/4 là đồi núi.

**c)** Diện tích rừng tự nhiên của nước ta lớn do chủ trương của Nhà nước trong việc phục hồi và phát triển vốn rừng.

**d)** Biện pháp để bảo vệ tài nguyên rừng ở nước ta là trồng rừng trên đất trống, đồi trọc, giao quyền sử dụng đất rừng cho người dân.

**Câu 3**: **Cho thông tin sau:**

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, sạt lở, lũ quét, lũ ống, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường, quốc phòng , an ninh, kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cung ứng dịch vụ môi trường.

**a)** Rừng phòng hộ chiếm diện tích lớn nhất trong cơ cấu diện tích rừng ở nước ta.

**b)** Rừng phòng hộ của nước ta được trồng ở vùng thượng nguồn sông, suối, ven biển.

**c)** Việc phát triển rừng đầu nguồn ở các vùng đồi núi giúp hạn chế thiên tai, bảo vệ môi trường sinh thái.

**d)** Để tăng diện tích rừng phòng hộ, cần tích cực trồng rừng, khai thác hợp lí rừng, giao đất giao rừng cho người dân.

**Câu 4**: **Cho thông tin sau:**

Năm 2021, cả nước trồng được 277.830 ha rừng, tỷ lệ che phủ rừng đạt 42,02%, tăng 0,01%, tương ứng tăng khoảng 3.300 ha, so với năm 2020. Tuy nhiên bên cạnh đó là các hoạt động phá rừng, canh tác, xây dựng, du lịch, đã khiến các quần thể động vật hoang dã giảm mạnh, đẩy thiên nhiên vào tình trạng “rơi tự do”, rất khó để cân bằng lại.

**a)** Diện tích rừng của nước ta hiện nay tăng lên nhưng tài nguyên rừng vẫn suy giảm.

**b)** Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến suy giảm tài nguyên rừng là do khai thác và sử dụng quá mức, không hợp lí.

**c)** Sự biến đổi khí hậu toàn cầu giúp tài nguyên rừng nhiệt đới ở nước ta phục hồi nhanh chóng.

**d)** Suy giảm tài nguyên rừng là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến suy giảm tài nguyên sinh vật ở nước ta.

**Câu 5**: **Cho thông tin sau:**

Việt Nam hiện có khoảng 200.000ha rừng ngập mặn, đứng tốp đầu trong các quốc gia có diện tích rừng ngập mặn trên toàn thế giới. Tuy nhiên, diện tích rừng ngập mặn trong nước đang có nguy cơ bị đe dọa nghiêm trọng do thu hẹp về diện tích vì tình trạng khai thác, chặt phá rừng vẫn còn diễn ra.

**a**) Rừng ngập mặn của nước ta phân bố chủ yếu ở phía Nam.

**b)** Diện tích rừng ngập mặn của nước ta có thành phần sinh vật rất đa dạng, cung cấp nhiều loại gỗ quí.

**c)** Hiện nay rừng ngập mặn đang suy giảm chủ yếu do biến đổi khí hậu và hiện tượng cháy rừng.

**d)** Vùng Nam Bộ nước ta có diện tích rừng ngập mặn lớn do khí hậu cận xích đạo, diện tích đất mặn lớn.

**Câu 6**: **Cho thông tin sau:**

Trong thời gian qua, những tiến bộ khoa học - công nghệ đã được áp dụng vào tất cả các hoạt động của ngành lâm nghiệp như công nghệ sinh học và giống cây rừng, công nghệ chế biến lâm sản, trồng rừng, công nghệ điều tra, giám sát và quản lí cơ sở dữ liệu về tài nguyên rừng,...

**a)** Ngành lâm nghiệp của nước ta gồm hoạt động lâm sinh, khai thác và chế biến lâm sản.

**b)** Việc áp dụng khoa học kĩ thuật và công nghệ mới góp phần nâng cao giá trị sản xuất của ngành lâm sinh.

**c)** Hoạt động lâm nghiệp mang lại ý nghĩa sinh thái chủ yếu là bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai.

**d)** Vai trò quan trọng của tài nguyên rừng đối với hoạt động nông nghiệp là điều hòa dòng chảy, giữ mực nước ngầm cung cấp cho tưới tiêu.

**Câu 7**: **Cho thông tin sau:**

Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng tăng, khai thác rừng tự nhiên được quản lí chặt chẽ theo hướng bền vững. Năm 2021, sản lượng gỗ khai thác của nước ta đạt 18,8 triệu m3 .Các sản phẩm chế biến gỗ quan trọng nhất là gỗ tròn, gỗ xẻ, ván sàn, đồ gỗ, gỗ lạng, gỗ giấy và gỗ dán.

**a)** Hoạt động khai thác lâm sản của nước ta diễn ra chủ yếu ở vùng núi.

**b)** Sản phẩm của ngành khai thác lâm sản nước ta rất phong phú, trong đó chủ yếu là gỗ.

**c)** Năng suất của ngành chế biến lâm sản ngày càng tăng do sản lượng gỗ và các lâm sản khác tăng.

**d)** Các xí nghiệp chế biến gỗ của nước ta tập trung nhiều ở Tây Nguyên và Bắc Trung Bộ do có nguồn vốn đầu tư lớn.

**Câu 8: Cho bảng số liệu:**

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN ƯỚP ĐÔNG VÀ NƯỚC MẮM CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 - 2021

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2017** | **2019** | **2020** | **2021** |
| Thủy sản ướp đông *(nghìn tấn)* | 1666 | 1946,2 | 2158,4 | 2194,1 | 2134,8 |
| Nước mắm *(triệu lít)* | 339,5 | 373,7 | 378,8 | 375,4 | 417,8 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, https://www.gso.gov.vn)*

**a)** Sản lượng thủy sản ướp đông và nước mắm đều tăng trong giai đoạn 2015 – 2021.

**b)** Tốc độ tăng trưởng của sản lượng thủy sản ướp đông cao hơn tốc độ tăng của nước mắm.

**c)** Sản lượng nước mắm tăng nhiều và nhanh hơn thủy sản ướp đông ,giai đoạn 2015-2021.

**d)** Để thể hiện sản lượng thủy sản ướp đông và nước mắm, biểu đồ đường là thích hợp nhất.

**Câu 9**: **Cho bảng số liệu:**

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC VÀ NUÔI TRỒNG CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 – 2020

*(Đơn vị: Nghìn tấn)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2020** |
| Khai thác | 2.414,4 | 3.049,9 | 3863,7 |
| Nuôi trồng | 2.728,3 | 3.532,2 | 4633,5 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)*

**a)** Sản lượng thủy sản khai thác và thủy sản nuôi trồng của nước ta tăng liên tục qua các năm.

**b)** Thủy sản khai thác tăng nhanh và nhiều hơn nuôi trồng, tỉ trọng khai thác tăng lên.

**c)** Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh do hiệu quả cao, đáp ứng tốt thị trường.

**d)** Để thể hiện qui mô sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng, biểu đồ cột là thích hợp nhất.

**Câu 10**: **Cho bảng số liệu:**

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

*( Đơn vị : Nghìn tấn )*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2013** | **2016** | **2021** |
| Khai thác biển | 2220,0 | 2607,0 | 3035,9 | 3743,8 |
| Khai thác nội địa | 194,4 | 196,8 | 190,2 | 195,0 |

*( Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê,2023 )*

**a)** Sản lượng thủy sản khai thác biển, khai thác nội địa của nước ta có sự biến động từ năm 2010 đến 2021.

**b)** Sản lượng thủy sản khai thác biển tăng nhiều và tăng nhanh hơn so với thủy sản khai thác nội địa.

**c)** Tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác biển có xu hướng tăng lên và cao hơn thủy sản khai thác nội địa.

**d)** Để thể hiện cơ cấu sản lượng thủy sản khai thác nước ta giai đoạn 2010 – 2021, biểu đồ tròn thích hợp nhất.

**III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN.**

**Câu 1:** **Cho bảng số liệu:**

SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC MỘT SỐ VÙNG CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2018 – 2021

*(Đơn vị: Nghìn m3)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2018** | **2019** | **2020** | **2021** |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 4087,8 | 4315,1 | 4419,3 | 4847,9 |
| Tây Nguyên | 685,7 | 699,3 | 712,0 | 753,7 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 800,5 | 801,8 | 805,9 | 797,3 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

Theo bảng số liệu, tính tốc độ tăng trưởng khai thác gỗ của đồng bằng sông Cửu Long năm 2021 so với năm 2018. (lấy kết quả làm tròn đến số thập phân thứ nhất của %)

**Câu 2. Cho bảng số liệu:**

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC VÀ NUÔI TRỒNG CỦA NƯỚC TA,

GIAI ĐOẠN 2015 - 2021

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2017** | **2019** | **2020** | **2021** |
| Khai thác | 3176,5 | 3463,9 | 3829,3 | 3896,5 | 3937,1 |
| Nuôi trồng | 3550,7 | 3938,7 | 4592 | 4739,2 | 4855,4 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, https://www.gso.gov.vn)*

Căn cứ vào bảng số liệu, tính tổng sản lượng thủy sản nước ta năm 2021. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn tấn)

**Câu 3: Cho bảng số liệu sau:**

**SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021**  *(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2014** | **2016** | **2021** |
| Khai thác | 2414,4 | 2920,4 | 3237 | 3937,1 |
| Nuôi trồng | 2728,3 | 3412,8 | 3658 | 4855,4 |

*(Nguồn:Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê,2023)*

Căn cứ bảng số liệu trên, tính tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác nước ta năm 2021. (Làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %).

**Câu 4.** **Cho bảng số liệu:**

SẢN LƯỢNG KHAI THÁC HẢI SẢN BIỂN CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2000 - 2021

*(Đơn vị: Nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2010** | **2015** | **2021** |
| Sản lượng khai thác hải sản biển | 1660,1 | 2273,4 | 2988,1 | 3743,8 |
| Trong đó: cá biển | 1075,3 | 1664,8 | 2235,1 | 2922,3 |

*(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam, năm 2001, 2022)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng sản lượng khai thác hải sản biển của nước ta, năm 2021 so với năm 2000, lấy năm 2000 là 100%, (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

**Câu 5.** Năm 2021, nước ta có diện tích gieo trồng lúa là 7,2 triệu ha, sản lượng lúa là 43,9 triệu tấn. Tính năng suất lúa của nước ta năm 2021. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tạ/ha)

**BÀI 13. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN**

**(Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án)**

**Câu 1.** Hình thức tổ chức vùng chuyên canh nông nghiệp ở nước ta hiện nay có đặc điểm nào sau đây?

**A.** Là những hộ sản xuất nông nghiệp hàng hoá quy mô lớn và đang chuyển hướng sang tổ chức sản xuất kinh doanh.

**B.** Hình thành và phát triển một số loại nông sản phù hợp với điều kiện sinh thái nông nghiệp của từng địa phương.

**C.** Có tính đặc trưng riêng về điều kiện sinh thái, kinh tế – xã hội và hướng chuyên môn hoá trong sản xuất.

**D.** Phát triển một số sản phẩm nông sản dựa vào điều kiện kinh tế – xã hội ở trong nước và thị trường xuất khẩu.

**Câu 2.** Ý nghĩa về mặt xã hội của việc hình thành các vùng chuyên canh trong sản xuất nông nghiệp ở nước ta là

**A**. khai thác tối đa các điều kiện sinh thái nông nghiệp ở mỗi vùng.

**B.** tạo điều kiện chuyên môn hoá lao động cho các vùng nông thôn.

**C**. tạo ra nguồn nguyên liệu dồi dào cho phát triển công nghiệp chế biến.

**D.** đảm bảo sản lượng và chất lượng để đáp ứng nhu cầu xuất khẩu.

**Câu 3.** Đặc điểm nào sau đây đúng với vùng nông nghiệp Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Tập trung nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp chế biến nông sản với công nghệ cao.

**B.** Trồng cây công nghiệp, cây ăn quả có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới.

**C.** Trồng và bảo vệ rừng phòng hộ là hướng chuyên môn hoá nổi bật của vùng.

**D.** Nuôi trồng thuỷ sản nước lợ và nước mặn phát triển mạnh nhất cả nước.

**Câu 4.** Đặc điểm nào sau đây đúng với vùng nông nghiệp Đồng bằng sông Cửu Long?

**A.** Có vùng biển nông, ngư trường rộng.

**B.** Trồng cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả.

**C**. Có nhiều cơ sở công nghiệp chế biến nông sản hiện đại.

**D**. Sản xuất hoa và rau là hướng chuyên môn hoá của vùng.

**Câu 5.** Đặc điểm nào sau đây đúng với vùng nông nghiệp Tây Nguyên?

**A.** Nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**B.** Địa hình chủ yếu là đồi núi và khí hậu có mùa đông lạnh.

**C**. Có các cơ sở công nghiệp chế biến nông sản hiện đại.

**D.** Trồng và phát triển cây công nghiệp lâu năm ưa nhiệt.

**Câu 6.** Đặc điểm nào sau đây đúng với vùng nông nghiệp Đồng bằng sông Hồng?

**A**. Có đường bờ biển dài và ngư trường cá lớn.

**B.** Người dân có nhiều kinh nghiệm thâm canh lúa nước.

**C.** Hạn hán xảy ra nghiêm trọng vào nửa sau mùa đông.

**D.** Trồng và phát triển rau, cây ăn quả nhiệt đới.

**Câu 7.** Cà phê, cao su, hồ tiêu là sản phẩm chuyên môn hóa của vùng nào sau đây?

**A**. Đồng bằng sông Hồng. **B.** Tây Nguyên

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long.  **D.** Bắc Trung Bộ.

**Câu 8.** Chè, cây ăn quả, cây dược liệu là sản phẩm chuyên môn hóa của vùng nào sau đây?

**A**. Đồng bằng sông Hồng. **B.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long.  **D.** Bắc Trung Bộ.

**Câu 9:** Vùng nào sau đây có nhiều đất phèn, đất mặn và nhiều diện tích rừng ngập mặn hơn các vùng khác?

**A.** Đồng bằng sông Cửu Long. **B.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**C.** Đông Nam Bộ. **D.** Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 10:** Nhận định nào dưới đây là đúng khi nói về điều kiện kinh tế - xã hội của vùng nông nghiệp Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Có mật độ dân số tương đối cao.

**B**. Người dân có kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp.

**C**. Chưa có cơ sở chế biến nông sản.

**D.** Giao thông ở vùng núi thuận lợi.

**Câu 11:** Yếu tố chính tạo ra sự khác biệt trong cơ cấu sản phẩm nông nghiệp giữa Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên là

**A.** Trình độ thâm canh.             **B.** Điều kiện về địa hình.

**C**. Đặc điểm về đất đai và khí hậu.     **D.** Truyền thống sản xuất của dân cư.

**Câu 12:** Đây là điểm khác nhau trong điều kiện sinh thái nông nghiệp giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long?

**A.** Địa hình.     **B.** Đất đai.

**C**. Khí hậu.      **D.** Nguồn nước.

**Câu 13:** Lúa chất lượng cao, cây ăn quả, ong, chim yến, vịt là sản phẩm chuyên môn hoá của vùng nào sau đây?

**A.** Đồng bằng sông Hồng.  **B.** Duyên hải miền Trung.

**C.** Đông Nam Bộ.  **D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 14:** Xét về điều kiện sinh thái nông nghiệp, vùng nào sau đây ít chịu khô hạn và thiếu nước về mùa khô?

**A**. Duyên hải Nam Trung Bộ.       **B**. Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Đông Nam Bộ.       **D.** Tây Nguyên.

**Câu 15:** Nhận định nào dưới đây là đúng khi nói về điều kiện kinh tế - xã hội của vùng nông nghiệp Tây Nguyên?

**A.** Có mật độ dân số cao **B.** Công nghệ chế biến phát triển mạnh

**C.** Có nhiều dân tộc ít người sinh sống. **D.** Điều kiện giao thông rất khó khăn.

**II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI**

**Thí sinh trả lời các câu hỏi sau. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.**

**Câu 1**: **Cho thông tin sau:**

Trang trại ở nước ta được bắt đầu phát triển gắn liền với nền kinh tế sản xuất hàng hoá. Đến năm 2021, cả nước có 23 771 trang trại. Cùng với xu hướng chuyển dịch của ngành nông nghiệp, số lượng và cơ cấu trang trại theo lĩnh vực hoạt động cũng có sự thay đổi.

**a)** Hiện nay, ở nước ta có nhiều loại trang trại khác nhau, chiếm tỉ lệ cao nhất là các trang trại chăn nuôi.

**b)** Phát triển các trang trại góp phần tận dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường và có hiệu quả kinh tế cao.

**c)** Các trang trại mang lại ý nghĩa lớn cho các vùng nông thôn là giải quyết phần lớn việc làm cho lao động.

**d)** Đẩy mạnh phát triển mô hình trang trại góp phần tăng cường cơ sở hạ tầng và điều kiện sống ở nông thôn.

**Câu 2**: **Cho thông tin sau:**

Hai vùng có số lượng ữang trại nhiều nhất là Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Ở Đồng bằng sông Hồng, trang trại chăn nuôi chiếm tỉ trọng cao; trong khi ở Đồng bằng sông Cửu Long, trang trại nuôi trồng thuỷ sản chiếm tỉ trọng lớn.

**a)** Số lượng trang trại phân bố không đều theo lãnh thổ, tập trung nhiều ở các vùng đồng bằng.

**b)** Đồng bằng sông Cửu Long có số lượng trang trại thủy sản lớn chủ yếu do có ngành nuôi trồng thủy sản phát triển nhất cả nước.

**c)** Phát triển mô hình trang trại góp phần đưa nền nông nghiệp nước ta tiến lên sản xuất hàng hóa, tạo nguồn hàng xuất khẩu

**d)** Các trang trại còn nhiều khó khăn, trong đó khó khăn lớn nhất là còn chưa thu hút được nhiều vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 3: Cho thông tin sau:**

Vùng chuyên canh hay vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm là vùng tập trung phát triển một hoặc vài loại cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện sinh thái nông nghiệp (đất, khí hậu,.. điều kiện kinh tế - xã hội nhằm tạo ra khối lượng hàng hoá lớn, gắn với công nghiệp chế biến, đáp ứng nhu cầu của thị trường, mang lại hiệu quả cao.

**a)** Ở nước ta đã hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm qui mô lớn.

**b)** Vùng chuyên canh chè được xây dựng ở khu vực các tỉnh Trung du và miền núi Bắc Bộ do điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có một mùa đông lạnh.

**c)** Phát triển các vùng chuyên canh góp phần nâng cao chất lượng nông sản, tạo nguồn hàng hóa lớn để xuất khẩu.

**d)** Các vùng chuyên canh mang lại ý nghĩa xã hội quan trọng là giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, nâng cao tay nghề cho người lao động.

**Câu 4**: **Cho thông tin sau:**

Ở nước ta, các vùng chuyên canh được hình thành với quy mô lớn, tương đương với vùng nông nghiệp như các vùng chuyên canh cây công nghiệp: Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Trung du và miền núi Bắc Bộ; các vùng chuyên canh cây lương thực, thực phẩm: Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng,..

**a)** Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lúa lớn nhất nước ta hiện nay.

**b)** Tây Nguyên hình thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm chủ yếu do khí hậu cận xích đạo, đất bazan màu mỡ phân bố tập trung trên bề mặt khá bằng phẳng.

**c)** Đông Nam Bộ hình thành vùng chuyên canh cây cao su với điều kiện đất xám bạc màu trên phù sa cổ, khí hậu ổn định, lao động có trình độ khoa học cao.

**d)** Khó khăn với các vùng chuyên canh khi muốn mở rộng qui mô sản xuất là thiếu nước trầm trọng trong mùa khô, thiếu lao động.

**Câu 5**: **Cho thông tin sau:**

Các vùng chuyên canh được định hướng phát triển thành vùng sản xuất hàng hoá, vùng chuyên canh nông nghiệp hữu cơ, vùng chăn nuôi tập trung an toàn, hiệu quả cao dựa trên lợi thế vùng, miền, địa phương; đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, thích ứng với biến đổi khí hậu.

**a)** Các vùng chuyên canh nông nghiệp của nước ta khá đa dạng bao gồm cả vùng trồng trọt, vùng chăn nuôi.

**b)** Các vùng chuyên canh được hình thành dựa trên điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội thuận lợi ở các địa phương.

**c)** Ở vùng đồi trước núi của Bắc Trung Bộ hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm chủ yếu do có đất feralit màu mỡ, khí hậu thuận lợi.

**d)** Hình thành vùng chuyên canh cây chè ở Trung du và miền núi Bắc Bộ nhằm khai thác hiệu quả thế mạnh, phát triển sản xuất hàng hóa, nâng cao đời sống.

**Câu 6**: **Cho thông tin sau:**

Việc quy hoạch phát triển các vùng nông nghiệp nhằm khai thác tốt nhất các điểu kiện tự nhiên, các điều kiện kinh tế - xã hội cho phát triển và phân bố hợp lí các hoạt động sản xuất nông nghiệp, phục vụ nhu cầu của thị trường trong nước và quốc tế.

**a)** Nước ta hình thành 7 vùng nông nghiệp trên cơ sở tương đồng về điều kiện tự nhiên và kinh tế các vùng.

**b)** Vùng nông nghiệp có trình độ thâm canh cao nhất là Đồng bằng sông Cửu Long.

**c)** Duyên hải Nam Trung Bộ không thuận lợi cho sản xuất lương thực qui mô lớn do khí hậu khô hạn.

**d)** Tây Nguyên có khả năng phát triển các cây công nghiệp lâu năm nhiệt đới do khí hậu cận xích đạo, đất đai màu mỡ, nguồn nước dồi dào.

**Câu 7**: **Cho thông tin sau:**

Đồng bằng sông Hồng là khu vực có đất đai trù phú, phù sa màu mỡ. Diện tích và tổng sản lượng lương thực chỉ đứng sau Đồng bằng Sông Cửu Long nhưng là vùng có trình độ thâm canh cao, lâu đời.

**a)** Sản phẩm chuyên môn hóa quan trọng nhất của Đồng bằng sông Hồng là cây lúa nước.

**b)** Đồng bằng sông Hồng có trình độ thâm canh cao do diện tích nhỏ hẹp, dân cư đông đúc.

**c)** Năng suất lúa của Đồng bằng sông Hồng cao nhất cả nước chủ yếu do áp dụng khoa học kĩ thuật vào sản xuất, sử dụng giống mới năng suất cao.

**d)** Do có một mùa đông lạnh nên vào thời kì này Đồng bằng sông Hồng hầu hết để đất nghỉ chờ đến vụ đông xuân.

**Câu 8**: **Cho thông tin sau:**

Vùng trung du và miền núi phía Bắc có địa hình đa dạng, bao gồm cả đồi núi thấp, đồng bằng, cao nguyên và thung lũng. Khí hậu mát mẻ, ôn hòa, thích hợp cho việc trồng trọt các loại cây công nghiệp, cây ăn quả, cây lương thực,...

**a)** Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng trồng được nhiều chè nhất nước ta.

**b)** Cây chè được phân bố ở Trung du và miền núi Bắc Bộ chủ yếu do phù hợp với điều kiện khí hậu lạnh, đất feralit diện tích rộng.

**c)** Cây chè đang được trồng tập trung nhằm đẩy mạnh nền nông nghiệp hàng hóa của vùng, đáp ứng nhu cầu của thị trường, nâng cao đời sống nhân dân.

**d)** Việc mở rộng diện tích cây chè gặp khó khăn do tình trạng thiếu nước về mùa khô, các thiên tai như rét đậm, rét hại, sương muối...

**Câu 9**: **Cho thông tin sau:**

Trung du và miền núi Bắc Bộ có nhiều đồng cỏ, chủ yếu trên các cao nguyên độ cao 600 - 700 m. Các đồng cỏ tuy không lớn, nhưng ở đây có thể phát triển chăn nuôi trâu, bò (lấy thịt và lấy sữa), ngựa, dê. Bò sữa được nuôi tập trung ở cao nguyên Mộc Châu (Sơn La).

**a)** Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng có tổng số đàn trâu lớn nhất cả nước.

**b)** Chăn nuôi gia súc ăn cỏ được phát triển theo hướng tập trung ở Trung du và miền núi Bắc Bộ do có điều kiện tự nhiên thuận lợi, thức ăn, thị trường.

**c)** Phát triển đàn bò sữa nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường, mang lại hiệu quả cao, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp hàng hóa.

**d)** Khó khăn chủ yếu với việc phát triển đàn gia súc ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là địa hình đồi núi, khó khăn cho việc chăn thả trên qui mô lớn.

**Câu 10**: **Cho thông tin sau:**

Trung du và miền núi Bắc Bộ có phần lớn diện tích là đất feralit trên đá phiến, đá vôi và các đá mẹ khác, ngoài ra còn có đất phù sa cổ (ở trung du), đất phù sa dọc các thung lũng sông và các cánh đồng ở miền núi như Than Uyên, Nghĩa Lộ, Điện Biên, Trùng Khánh. Khí hậu của vùng mang đặc điểm nhiệt đới ẩm gió mùa, mùa đông lạnh, lại chịu ảnh hưởng sâu sắc của điều kiện địa hình vùng núi.

**a)** Trung du và miền núi có khả năng trồng được nhiều cây dược liệu cận nhiệt.

**b)** Các cây dược liệu của vùng được phân bố chủ yếu ở vùng núi cao, gần biên giới do điều kiện khí hậu mát mẻ.

**c)** Phát triển cây dược liệu, cây công nghiệp cận nhiệt nhằm phát huy thế mạnh về tự nhiên, phát triển sản xuất hàng hóa, nâng cao hiệu quả kinh tế.

**d)** Mục đích chủ yếu của việc trồng các loại cây cận nhiệt ở vùng núi là tận dụng thế mạnh tự nhiên, tạo nguồn hàng xuất khẩu.

**PHẦN III. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN.**

**Câu 1.** Dựa vào bảng số liệu sau:

*Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm của nước ta, giai đoạn 2010-2021*

(Đơn vị: nghìn ha)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Cà phê** | **Cao su** | **Chè** |
| 2010 | 554,8 | 748,7 | 129,9 |
| 2015 | 643,3 | 985,6 | 133,6 |
| 2021 | 710,6 | 930,5 | 123,6 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)*

Dựa vào bảng số liệu, hãy cho biết năm 2015, diện tích cây chè ít hơn diện tích cây cà phê bao nhiêu nghìn ha?(đơn vị tính: nghìn ha, làm tròn kết quả 1 số sau dấu phẩy).

**Câu 2.** Dựa vào bảng số liệu sau:

*Số lượng trang trại phân theo vùng ở nước ta, năm 2000 và 2021* (Đơn vị: trang trại)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Năm 2000** | **Năm 2021** |
| Cả nước | 57.069 | 23.771 |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 2.507 | 2.493 |
| Đồng bằng sông Hồng | 2.214 | 6.306 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 8.527 | 3.078 |
| Tây Nguyên | 3.589 | 1.948 |
| Đông Nam Bộ | 8.265 | 4.390 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 31.967 | 5.556 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)*

Dựa vào bảng số liệu, hãy cho biết từ năm 2000 đến năm 2021, vùng Đồng bằng sông Hồng có số lượng trang trại tăng bao nhiêu lần? (đơn vị tính: lần, làm tròn kết quả 2 số sau dấu phẩy).

**Câu 3.** Dựa vào bảng số liệu sau:

Dựa vào bảng số liệu, hãy cho biết năm 2021, số lượng trang trại của vùng nhiều nhất gấp bao nhiêu lần số lượng trang trại của vùng ít nhất? (đơn vị tính: lần, làm tròn kết quả 2 số sau dấu phẩy).

**Câu 4.** Dựa vào bảng số liệu sau:

Dựa vào bảng số liệu, hãy cho biết năm 2021, số lượng trang trại của vùng nhiều nhất chiếm bao nhiêu phần trăm cả nước? (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả 1 số sau dấu phẩy).

**Câu 5.** Tổng số trang trại của nước ta năm 2021 là 23 771 trang trại, số lượng trang trại chăn nuôi là 13 748 trang trại, trồng trọt là 6 514 trang trại. Hãy cho biết năm 2021 trang trại chăn nuôi và trồng trọt chiếm bao nhiêu % trong tổng số cả nước? (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả 1 số sau dấu phẩy).

**BÀI 15: CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN**

**(Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án)**

**Câu 1:** Công nghiệp nước ta hiện nay

**A.** tăng trưởng rất chậm. **B.** được đầu tư nhiều. **C.** rất ít công nghệ. **D.** chưa có xuất khẩu.

**Câu 2:** Công nghiệp nước ta hiện nay

**A.** phát triển chế biến. **B.** tăng việc khai thác. **C.** ngành kém đa dạng. **D.** có ít sản phẩm.

**Câu 3:** Công nghiệp nước ta hiện nay

**A.** tăng tỉ trọng khai thác. **B.** có cơ cấu thay đổi. **C.** số lượng ngành rất ít. **D.** chưa có chế biến.

**Câu 4:** Công nghiệp của nước ta hiện nay

**A.** chỉ có ở ven biển. **B.** phân bố nhiều nơi. **C.** tập trung ở núi cao. **D.** ít loại sản phẩm.

**Câu 5:** Công nghiệp ở vùng núi nước ta phát triển

**A.** tập trung cao. **B.** rất nhanh. **C.** còn chậm. **D.** rất đa dạng.

**Câu 6:** Tiềm năng để phát triển nhiệt điện ở nước ta là

**A.** sức gió. **B.** than đá. **C.** thác nước. **D.** thủy triều.

**Câu 7.** Hoạt động công nghiệp ở nước ta hiện nay

**A.** phát triển mạnh công nghiệp hiện đại. **B.** phân bố đồng đều trên toàn lãnh thổ.

**C.** trung tâm công nghiệp chỉ ở đồng bằng. **D.** có nhiều thành phần kinh tế tham gia.

**Câu 8.** Ở nước ta, ngành công nghiệp thuộc nhóm ngành công nghiệp chế biến là

**A.** phân phối điện. **B.** điện tử - tin học.

**C.** khai thác dầu. **D.** khai thác than.

**Câu 9:** Nguồn năng lượng tái tạo ở nước ta là

**A.** dầu mỏ. **B.** than nâu. **C.** sóng biển. **D.** than đá.

**Câu 10:** Ngành công nghiệp dầu khí nước ta hiện nay

**A.** đáp ứng đầy đủ nhu cầu trong nước. **B.** thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài.

**C.** cơ sở vật chất kỹ thuật chưa tiến bộ. **D.** tập trung ở thềm lục địa phía Bắc.

**Câu 11:** Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng

**A.** giảm tỉ trọng khu vực kinh tế ngoài Nhà nước.

**B.** giảm mạnh tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước.

**C.** giảm tỉ trọng khu vực vốn đầu tư nước ngoài.

**D.** tăng tỉ trọng của ngành công nghiệp chế biến.

**Câu 12:** Công nghiệp nước ta hiện nay

**A.** thu hút nhiều đầu tư. **B.** chỉ có chế biến.

**C.** còn thô sơ. **D.** rất ít sản phẩm.

**Câu 13:** Để phát triển bền vững, nước ta hiện nay đang đẩy mạnh khai thác và sử dụng nguồn năng lượng

**A.** hóa thạch. **B.** sóng biển. **C.** hạt nhân. **D.** mặt trời.

**Câu 14:** Nguồn năng lượng tái tạo ở nước ta **không** phải là

**A.** địa nhiệt. **B.** sóng biển. **C.** thủy triều. **D.** than đá.

**Câu 15:** Công nghiệp của nước ta hiện nay

**A.** chỉ có ở ven biển. **B.** phân bố nhiều nơi. **C.** tập trung ở núi cao. **D.** ít loại sản phẩm.

**Câu 16:** Công nghiệp nước ta hiện nay

**A.** chỉ xuất khẩu. **B.** có nhiều ngành.

**C.** rất hiện đại. **D.** phân bố đồng đều.

**Câu 17:** Cơ cấu công nghiệp theo ngành của nước ta hiện nay

**A.** tương đối đa dạng. **B.** chỉ có chế biến.

**C.** chỉ có khai khoáng. **D.** có ít ngành.

**Câu 18:** Các trung tâm công nghiệp nước ta hiện nay

**A.** có cơ cấu ngành hiện đại. **B.** chủ yếu có quy mô lớn.

**C.** phân bố không đồng đều. **D.** tập trung ở miền núi.

**Câu 19:** Cơ cấu công nghiệp theo ngành của nước ta hiện nay

**A.** giảm tỉ trọng công nghiệp chế biến. **B.** số lượng ngành còn kém đa dạng.

**C.** ưu tiên các sản phẩm cạnh tranh thấp. **D.** nổi lên một số ngành trọng điểm.

**Câu 20:** Cơ cấu công nghiệp theo ngành của nước ta hiện nay

**A.** phân bố khá đồng đều. **B.** tỉ trọng giảm dần.

**C.** sản phẩm ít đa dạng. **D.** chuyển dịch rõ rệt.

**II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI**

**Thí sinh trả lời các câu hỏi sau. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.**

**Câu 1. Cho thông tin sau:**

Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta hiện nay tương đối đa dạng, có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng công nghệp khai khoáng, tăng tỉ trọng nhóm ngành chế biến, chế tạo. Xu hướng này phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kinh tế tri thức của nước ta.

**a)** Giảm tỉ trọng công nghiệp khai khoáng, tăng tỉ trọng nhóm ngành chế biến, chế tạo.

**b)** Tỉ trọng của nhóm ngành chế biến, chế tạo tăng là do có sự phát triển theo hướng tiếp cận công nghệ tiên tiến, hiện đại.

**c)** Xu hướng chuyển dịch cơ cấu trong nhóm ngành công nghiệp nước ta chỉ trú trọng phát triển các ngành mũi nhọn để đáp ứng nhu cầu trong nước.

**d)** Sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành hiện nay là kết quả của việc chú trọng phát triển các ngành công nghiệp có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với an ninh quốc phòng.

**Câu 2**: **Cho thông tin sau**

Theo Quyết định số 27/2018/QĐ – TTg ngày 6-7-2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, ngành công nghiệp (cấp 1) gồm 4 nhóm với 34 ngành ( cấp 2). Đó là các nhóm ngành công nghiệp khai khoáng (5 ngành); nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ( 24 ngành ); nhóm công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (1 ngành) và nhóm công nghiệp cung cấp nước , hoạt động quản lí và xử lí rác thải, nước thải (4 ngành)

**a)** Cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta khá đa dạng, chia thành 3 nhóm ngành.

**b)** Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta đang chuyển dịch theo hướng hiện đại.

**c)** Mục đích của việc chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp nước ta chủ yếu nhằm phát huy thế mạnh tài nguyên và con người ở trong nước.

**d)** Nhóm công nghiệp khai khoáng giảm tỉ trọng chủ yếu do tài nguyên thiên nhiên của nước ta hiện nay đã cạn kiệt.

**Câu 3**: **Cho thông tin sau:**

Cơ cấu trong nội bộ nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có sự chuyển dịch theo hướng vừa đa dạng hóa, vừa chú trọng phát triển các ngành mũi nhọn nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, khai thác được các nguồn lực của nền kinh tế, gia tăng xuất khẩu, tạo tích lũy và tăng sức cạnh tranh.

**a)** Ngành luyện kim được xác định là ngành công nghiệp mũi nhọn trong nhóm chế biến , chế tạo của nước ta.

**b)** Hiện nay, các ngành trọng điểm của nước ta thu hút được nguồn vốn đầu tư lớn của nước ngoài, mang lại hiệu quả kinh tế cao.

**c)** Việc chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành đã khiến cho hoạt động công nghiệp tập trung với mức độ cao ở Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận.

**d)** Việc phân chia thành 24 ngành trong cơ cấu nhóm chế biến, chế tạo chủ yếu dựa trên cơ sở lực lượng lao động và nhu cầu của thị trường tiêu thụ.

**Câu 4:** **Cho thông tin sau:**

Trong nội bộ nhóm ngành có sự phát triển theo hướng tiếp cận công nghệ tiên tiến, hiện đại với sự chuyển dịch từ các ngành và công nghệ sản xuất sử dụng nhiều lao động sang các ngành công nghiệp công nghệ cao

**a)** Các ngành công nghiệp nước ta đang chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

**b)** Việc phát triển các ngành theo hướng tiếp cận công nghệ tiên tiến nhằm tận dụng thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0.

**c)** Thuận lợi chủ yếu của nước ta trong việc phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao là chính sách của nhà nước mở cửa, hội nhập.

**d)** Khó khăn trong việc chuyển dịch cơ cấu công nghiệp là lực lượng lao động còn thiếu trình độ, gây khó khăn cho phát triển các ngành công nghệ cao.

**Câu 5**: **Cho thông tin sau:**

Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành hiện nay là kết quả của quá trình tái cấu trúc, nội địa hoá sản phẩm, phát triển công nghiệp xanh, hội nhập quốc tế. Sự chuyển dịch này gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nâng cao năng suất lao động, giảm phụ thuộc vào khai thác tài nguyên của Việt Nam, hướng tới phát triển bển vững.

**a)** Nhân tố tác động đến chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta là quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

**b)** Mục đích của việc chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp là nâng cao trình độ phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết nhiều việc làm.

**c)** Nguyên nhân chủ quan khiến cho các ngành công nghiệp nước ta ngày càng đa dạng là khai thác hiệu quả các nguồn lực trong nước.

**d)** Tác động của biến đổi khí hậu dẫn đến Việt Nam cần đẩy mạnh phát triển công nghiệp xanh, công nghiệp bền vững, giảm thiểu phát thải khí nhà kính.

**Câu 6**: **Cho thông tin sau:**

Sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế ở nước ta là phù hợp với chính sách phát triển kinh tế mở, kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

**a)** Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỉ trọng nhỏ nhất trong ngành công nghiệp và đang tăng nhanh.

**b)** Nguyên nhân khiến khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh là do quá trình hội nhập ngày càng sâu rộng của nền kinh tế nước ta.

**c)** Phát triển khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giúp cho nước ta tận dụng được vốn, công nghệ, phát triển các ngành công nghệ cao, đẩy mạnh xuất khẩu.

**d)** Khu vực kinh tế Nhà nước giảm xuống rất thấp do sản xuất không hiệu quả, chỉ gắn với các ngành công nghiệp khai thác như dầu,khí, điện...

**Câu 7: Cho bảng số liệu sau:**

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO VÙNG CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

**(Đơn vị: %)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vùng** | **2010** | **2015** | **2021** |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 3,3 | 9,4 | 11,7 |
| Đồng bằng sông Hồng | 28,5 | 32,4 | 37,9 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ | 8,6 | 8,6 | 9,7 |
| Tây Nguyên | 1,0 | 0,9 | 0,8 |
| Đông Nam Bộ | 49,0 | 39,5 | 31,7 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 9,6 | 9,2 | 8,2 |

*(Nguồn: Sách Địa lí 12, Bộ sách Cánh Diều)*

**a)** Tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của Đông Nam Bộ luôn cao nhất.

**b)** Trong giai đoạn 2010 - 2021, tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của các vùng đều có xu

hướng tăng.

**c)** Các vùng có lợi thế về vị trí địa lí, giao thông, tài nguyên và nguồn lao động chất lượng cao có tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp cao hơn.

**d)** Sự chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo lãnh thổ của nước ta chủ yếu do tác động của xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành và chiến lược phát triển công nghiệp của đất nước.

**Câu 8**: **Cho thông tin sau:**

Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ ở nước ta có sự chuyển dịch. Sự chuyển dịch thể hiện rõ ở sự thay đổi giá trị sản xuất công nghiệp giữa các vùng, sự hình thành và phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp mới và có hiệu quả hơn như khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao,...

**a)** Trung tâm công nghiệp lớn nhất Duyên hải miền Trung là Nha Trang.

**b)** Khu vực Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất ở nước ta.

**c)** Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ chuyển dịch chủ yếu do chịu tác động của chuyển dịch cơ cấu ngành và chính sách Nhà nước.

**d)** Các ngành công nghệ cao tập trung ở khu vực phía Bắc nước ta chủ yếu do thu hút được nhiều vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 9**: **Cho bảng số liệu:**

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ Ở NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ 2021

*( Đơn vị : Nghìn tỉ đồng )*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2021** |
| Khu vực kinh tế Nhà nước | 636,5 | 846,7 |
| Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước | 843,6 | 4 481,2 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | 1 565,5 | 7 698,8 |
| **Tổng** | **3 045,6** | **13 026,8** |

*( Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022 )*

**a)** Tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước và ngoài Nhà nước tăng.

**b)** Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có tốc độ tăng chậm hơn khu vực ngoài Nhà nước.

**c)** Khu vực ngoài Nhà nước giữ vai trò chủ yếu do chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp.

**d)** Để thể hiện qui mô và cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế, biểu đồ miền thích hợp nhất.

**Câu 10**: **Cho bảng số liệu:**

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH Ở NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ NĂM 2021

*( Đơn vị : % )*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2021** |
| Khai khoáng | 10,2 | 3,0 |
| Chế biến, chế tạo | 86,2 | 93,0 |
| Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 3,0 | 3,3 |
| Cung cấp nước , hoạt động quản lí và xử lí rác thải, nước thải | 0,6 | 0,7 |

*( Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022 )*

**a)** Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo luôn chiếm tỉ trọng cao nhất.

**b)** Tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp khai khoáng giảm mạnh theo hướng phát triển bền vững.

**c)** Tỉ trọng nhóm ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng mạnh nhất.

**d)** Cơ cấu công nghiệp theo ngành đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa và phát triển các ngành công nghiệp truyền thống.

**III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN.**

**Câu 1. Dựa vào bảng số liệu sau:**

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ

Ở NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ 2021

*(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm**  **Ngành công nghiệp** | **2010** | **2021** |
| Khu vực kinh tế Nhà nước | 636,5 | 846,7 |
| Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước | 843,6 | 4 481,2 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | 1 565,5 | 7 698,8 |
| **Tổng** | **3 045,6** | **13 026,8** |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)*

**a)** Tỉ trọng giá trị sản xuất của khu vực kinh tế Nhà nước năm 2021 đã giảm đi bao nhiêu % so với năm 2010? (Kết quả làm tròn đến số thập phân thứ nhất của %)

**b)** Tỉ trọng giá trị sản xuất của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài năm 2021 đã tăng bao nhiêu % so với năm 2010? (Kết quả làm tròn đến số thập phân thứ nhất của %)

**c)** Tổng giá trị sản xuất công nghiệp của nước ta năm 2021 tăng bao nhiêu lần so với năm 2010?(Kết quả làm tròn đến số thập phân thứ nhất)

**Câu 2.** Theo số liệu thống kê của Tổng cục thống kê Việt Nam: Năm 2021, giá trị sản xuất công nghiệp nước ta là 13 026,8 nghìn tỉ đồng, trong đó giá trị sản xuất công nghiệp khu vực kinh tế ngoài Nhà nước 4 481,2 nghìn tỉ đồng. Tính tỉ lệ giá trị sản xuất công nghiệp khu vực kinh tế ngoài Nhà nước, năm 2021. (Kết quả làm tròn đến số thập phân thứ nhất của %)

**Câu 3.** Theo số liệu thống kê của Tổng cục thống kê Việt Nam: Năm 2021, giá trị sản xuất công nghiệp nước ta là 13 026,8 nghìn tỉ đồng, trong đó khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 59,1% . Tính trị giá sản xuất công nghiệp của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, năm 2021. (Kết quả làm tròn đến hàng đơn vị của nghìn tỉ đồng)

**BÀI 16: MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN**

**(Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án)**

**Câu 1:** Nguồn năng lượng biển có tiềm năng cao ở nước ta là

**A.** mặt trời. **B.** sinh khối. **C.** thủy triều. **D.** địa nhiệt.

**Câu 2:** Cơ sở để phát triển năng lượng tái tạo ở nước ta là

**A.** than đá. **B.** dầu mỏ. **C.** than nâu. **D.** gió.

**Câu 3:** Năng lượng nào sau đây mở ra sự phát triển mới cho ngành năng lượng xanh ở Việt Nam?

**A.** Mặt Trời. **B.** Gió. **C.** Sức nước. **D.** Hydrogen.

**Câu 4:** Công nghiệp nước ta hiện nay

**A.** không phát thải khí. **B.** có nhiều nguyên liệu. **C.** sản phẩm đơn điệu. **D.** không được đầu tư.

**Câu 5:** Cơ sở để phát triển công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm ở nước ta là

**A.** nguồn nước ngầm. **B.** khoáng sản quý. **C.** nguồn nguyên liệu. **D.** năng lượng gió.

**Câu 6:** Điều kiện thuận lợi để phát triển năng lượng mặt trời ở nước ta là

**A.** có gió Mậu Dịch. **B.** số giờ nắng lớn. **C.** vùng biển rộng lớn. **D.** có nhiều than đá.

**Câu 7:** Công nghiệp cơ khí nước ta hiện nay

**A.** có ít sản phẩm. **B.** thúc đẩy công nghiệp. **C.** chưa có công nghệ. **D.** phân bố đồng đều.

**Câu 8:** Nguồn năng lượng mới đang được phát triển ở nước ta là

**A.** than đá. **B.** khí đốt. **C.** dầu mỏ. **D.** điện rác thải.

**Câu 9:** Các nhà máy điện ở nước ta phân bố gắn với

**A.** vùng biển rộng. **B.** thành phố lớn. **C.** nguồn nhiên liệu. **D.** vùng nông nghiệp.

**Câu 10:** Công nghiệp chế biến ở nước ta hiện nay

**A.** có tỉ trọng giảm. **B.** có nhiều sản phẩm. **C.** cơ cấu đơn điệu. **D.** có thị trường hẹp.

**Câu 11.** Nhận định nào sau đây **không** đúng với thế mạnh phát triển ngành công nghiệp dệt, may và giày, dép ở nước ta hiện nay?

**A.** Có lịch sử phát triển lâu đời. **B.** Thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**C.** Nguyên phụ liệu trong nước dồi dào. **D.** Giá nhân công rẻ và có nhiều kinh nghiệm.

**Câu 12.** Công nghiệp chế biến lương thực của nước ta phân bố chủ yếu dựa vào

**A.** thị trường tiêu thụ, vùng nguyên liệu. **B.** giao thông vận tải, phân bố dân cư.

**C.** thị trường tiêu thụ, nguồn lao động. **D.** vùng nguyên liệu, cơ sở năng lượng.

**Câu 13:** Giải pháp nào sau đây có tác động chủ yếu đến việc phát triển khai thác dầu khí ở nước ta?

**A.** Nâng cao trình độ của nguồn lao động. **B.** Đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu dầu thô.

**C.** Tăng cường liên doanh với nước ngoài. **D.** Phát triển mạnh công nghiệp lọc hóa dầu.

**Câu 14:** Trong hoạt động khai thác dầu khí ở thềm lục địa nước ta, vấn đề quan trọng nhất được đặt ra là

**A.** phải khai thác hạn chế nguồn tài nguyên này.

**B.** tránh để xảy ra các sự cố môi trường trên biển.

**C.** tránh xung đột với các nước chung biển Đông.

**D.** phải theo dõi các thiên tai thường có ở biển Đông.

**Câu 15.** Nhận định nào sau đây đúng với tình hình phát triển của ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính ở nước ta hiện nay?

**A.** Là ngành còn non trẻ, chiếm tỉ trọng còn thấp trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp.

**B.** Phát triển nhờ lợi thế về nguồn lao động phổ thông dồi dào, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất.

**C.** Phân bố và phát triển mạnh ở những vùng thu hút được nhiều dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

**D.** Sản phẩm chủ yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng và phát triển các ngành kinh tế ở trong nước.

**Câu 16.** Nhận định nào sau đây không đúng với thế mạnh để phát triển ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính ở nước ta hiện nay?

**A.** Nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú.

**B.** Nguồn lao động dồi dào, có trình độ chuyên môn.

**C.** Thu hút được nguồn vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

**D.** Các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

**Câu 17.** Nhận định nào sau đây đúng với tình hình phát triển của ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và sản xuất đồ uống ở nước ta hiện nay?

**A.** Là ngành công nghiệp mới, dựa vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu từ nước ngoài.

**B.** Phát triển mạnh nhất ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.

**C.** Sản phẩm phục vụ nhu cầu trong nước, chưa tạo ra mặt hàng xuất khẩu.

**D.** Ưu tiên chế biến các sản phẩm nông nghiệp, thuỷ sản chủ lực, có tính cạnh tranh cao.

**Câu 18** Nhận định nào sau đây đúng với sự phát triển của ngành công nghiệp sản xuất điện ở nước ta hiện nay?

**A.** Là ngành công nghiệp được phát triển từ lâu đời và có nguồn năng lượng phong phú để sản xuất.

**B.** Đã xây dựng được mạng lưới điện quốc gia để khắc phục tình trạng mất cân đối giữa các vùng.

**C.** Thuỷ điện luôn chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu sản lượng điện của nước ta.

**D.** Chú trọng phát triển mạnh các nguồn năng lượng hoá thạch và thuỷ điện là xu hướng phát triển của ngành điện.

**Câu 19:** Tác động chủ yếu của việc đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến đến sản xuất nông nghiệp nước ta là

**A.** ổn định và phát triển các vùng chuyên canh.

**B.** nâng cao chất lượng lao động của nông thôn.

**C.** mở rộng thị trường trong nước và quốc tế.

**D.** đa dạng hóa các mặt hàng nông sản quan trọng.

**Câu 20:** Việc phát triển công nghiệp nhiệt điện ở nước ta có ý nghĩa lớn nhất là

**A.** giải quyết tốt hơn nhu cầu năng lượng và vấn đề việc làm.

**B.** giải quyết nhiều việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống.

**C.** tăng nhanh GDP và sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên.

**D.** sử dụng hợp lí tài nguyên, tạo tiền đề cho công nghiệp hóa.

**II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI**

**Thí sinh trả lời các câu hỏi sau. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.**

**Câu 1**: **Cho thông tin sau:**

Than trên phần đất liền Việt Nam phân bố ở 6 bể than chính là Đông Bắc, An Châu (Bắc Giang), Lạng Sơn, Sông Hồng, Nông Sơn (Quảng Nam), sông Cửu Long; trong đó bể than Đông Bắc có trữ lượng 5,1 tỉ tấn, bể than sông Hồng có trữ lượng 41,9 tỉ tấn.

**a)** Nước ta có trữ lượng than lớn , tập trung chủ yếu ở tỉnh Quảng Ninh.

**b)** Than được khai thác trên lãnh thổ nước ta từ lâu đời phục vụ cho quá trình công nghiệp hóa.

**c)** Trong các loại than, than Ăng – tra – xit có giá trị cao nhất do nhiệt lượng tỏa ra khi đốt lớn, sử dụng làm nhiên liệu trong các nhà máy hóa chất.

**d)** Việc khai thác than gây ra nhiều vấn đề về môi trường nên đòi hỏi áp dụng khoa học công nghệ cao trong khai thác, vận chuyển và chế biến.

**Câu 2**: **Cho thông tin sau:**

Việt Nam là một trong những quốc gia có trữ lượng than lớn nhất Đông Nam Á, với trữ lượng khoảng 6,6 tỷ tấn, trong đó trữ lượng có thể khai thác là 3,6 tỷ tấn. Trữ lượng than tập trung chủ yếu ở tỉnh Quảng Ninh (chiếm khoảng 90%). Ngành than Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, cung cấp nguồn năng lượng chủ yếu cho sản xuất điện, luyện kim, xi măng, phân bón, hóa chất,…

**a)** Khai thác than đá ở nước ta chủ yếu nhằm cung cấp nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

**b)** Là nguồn năng lượng quan trọng của nước ta trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

**c)** Việc khai thác than mang lại hiệu quả kinh tế cao, thu hút đầu tư, tạo nguồn hàng xuất khẩu.

**d)** Do phân bố ở những nơi địa hình chia cắt mạnh nên việc khai thác than đòi hỏi lao động phải có trình độ khoa học kĩ thuật rất cao.

**Câu 3:** **Cho thông tin sau:**

Khai thác than và sử dụng than ảnh hưởng nhiều đến môi trường nên ngành này đang thực hiện đổi mới máy móc, công nghệ, ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao năng suất lao động, giảm tổn thất tài nguyên và bảo vệ môi trường.

**a)** Do khai thác trong thời gian dài nên trữ lượng than của nước ta đang giảm xuống.

**b)** Việc áp dụng công nghệ hiện đại vào khai thác, chế biến góp phần sử dụng hợp lí tài nguyên, bảo vệ môi trường.

**c)** Mục đích chủ yếu của việc nâng cao sản lượng khai thác than ở nước ta là nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường thế giới tăng cao.

**d)** Đẩy mạnh chế biến than mang lại hiệu quả kinh tế cao, nâng cao sức cạnh tranh cho sản phẩm trên thị trường tiêu thụ.

**Câu 4**: **Cho thông tin sau:**

Theo số liệu của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (TKV), sản lượng khai thác than của Việt Nam trong những năm gần đây có xu hướng tăng trưởng ổn định. Năm 2022, sản lượng khai thác than đạt 57 triệu tấn, tăng 10% so với năm 2021.Sản lượng khai thác than của Việt Nam chủ yếu tập trung ở tỉnh Quảng Ninh, chiếm khoảng 90%. Các tỉnh, thành phố khác có sản lượng khai thác than đáng kể bao gồm Thái Nguyên, Hà Giang, Lai Châu,…Sản lượng khai thác than của Việt Nam được sử dụng chủ yếu cho sản xuất điện, chiếm khoảng 70%. Ngoài ra, than còn được sử dụng cho các ngành luyện kim, xi măng, phân bón, hóa chất,…

**a)** Than đá ở nước ta cung cấp nguồn nhiên liệu quan trọng cho ngành công nghiệp nhiệt điện.

**b)** Sản lượng khai thác trong thời gian gần đây tăng lên do áp dụng công nghệ mới, nhu cầu tăng cao.

**c)** Nước ta cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu than trong nước do trữ lượng than lớn, sản lượng khai thác liên tục tăng.

**d)** Để phát triển ngành than theo hướng bền vững, cần áp dụng khoa học kĩ thuật trong khai thác, chế biến than gắn với việc bảo vệ môi trường.

**Câu 5**: **Cho thông tin sau:**

Sản lượng khai thác than của Việt Nam trong những năm gần đây có xu hướng tăng trưởng ổn định. Tuy nhiên, nhu cầu tiêu thụ than của Việt Nam cũng đang tăng nhanh, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất điện. Điều này dẫn đến tình trạng thiếu hụt than, ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của các ngành công nghiệp sử dụng than.

**a)** Nước ta hiện nay chỉ xuất khẩu những loại than trong nước không có nhu cầu.

**b)** Nhu cầu tiêu thụ than trong nước tăng lên chủ yếu do nhu cầu sử dụng điện trong sản xuất và đời sống tăng.

**c)** Một trong những khó khăn của ngành than ở nước ta hiện nay là thiếu hụt nguồn nhân lực có trình độ tay nghề.

**d)** Hiện nay ở Quảng Ninh nhiều vùng sản xuất than dừng lại nhằm đẩy mạnh phát triển hoạt động du lịch có nhiều tiềm năng.

**Câu 6**: **Cho thông tin sau:**

Về bể than sông Hồng, theo đánh giá tổng thể tiềm năng than phần đất liền là rất lớn, mật độ chưa than cao ở chiều sâu từ 330 – 1 200 m. Diện phân bố kéo dài từ Khoái Châu Hưng Yên đến Tiền Hải – Thái Bình, Hải Hậu – Nam Định. Kết quả bước đầu đã xác định than có chất lượng tốt cho việc sử dụng làm than năng lượng.

**a)** Than nâu ở nước ta phân bố tập trung ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, trữ lượng lớn.

**b)** Việc khai thác than khó khăn do phân bố ở địa bàn đông dân cư, nằm ở độ sâu lớn trong lòng đất.

**c)** Do nằm ở độ sâu lớn nên vấn đề đặt ra khi đẩy mạnh khai thác than nâu là tình trạng sụt lún bề mặt địa hình đồng bằng.

**d)** Khó khăn chủ yếu về mặt xã hội của việc khai thác nguồn than nâu là thu hẹp diện tích đất canh tác nông nghiệp, đất chuyên dùng.

**Câu 7: Cho thông tin sau:**

Ngành công nghiệp dầu khí có lịch sử phát triển muộn hơn công nghiệp khai thác than. Sản lượng dầu thô và khí tự nhiên khai thác trong những năm gần đây có biến động.

**a)** Mỏ dầu đầu tiên được khai thác trên thềm lục địa của nước ta năm 1986.

**b)** Vùng thềm lục địa nước ta có nhiều vể trầm tích chứa dầu, trong đó lớn nhất là bề Nam Côn Sơn và bể Cửu Long.

**c)** Vùng Đông Nam Bộ có hoạt động khai thác dầu khí phát triển mạnh nhất do có tài nguyên phong phú, kinh tế phát triển.

**d)** Sản lượng dầu khí nước ta gần đây có biến động chủ yếu do tác động của dịch bệnh và nhu cầu của thị trường trong nước.

**Câu 8**: **Cho bảng số liệu:**

SẢN LƯỢNG CÔNG NGHIỆP NĂNG LƯỢNG NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2022

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2018** | **2022** |
| Dầu khí (*triệu tấn*) | 15,0 | 18,7 | 14,0 | 10,8 |
| Than (*triệu tấn*) | 44,8 | 41,6 | 42,3 | 49,8 |
| Điện (*tỉ kwh*) | 91,7 | 157,9 | 209,2 | 258,7 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, Tổng cục Thống kê)*

**a)** Điện có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất.

**b)** Dầu khí tăng nhiều và nhanh hơn than.

**c)** Than tăng ít và chậm nhất trong 3 sản phẩm.

**d)** Các sản phẩm năng lượng đều tăng qua các năm.

**Câu 9**: Cho bảng số liệu

SẢN LƯỢNG CÔNG NGHIỆP NĂNG LƯỢNG NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2022

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2018** | **2022** |
| Dầu khí (*triệu tấn*) | 15,0 | 18,7 | 14,0 | 10,8 |
| Than (*triệu tấn*) | 44,8 | 41,6 | 42,3 | 49,8 |
| Điện (*tỉ kwh*) | 91,7 | 157,9 | 209,2 | 258,7 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, Tổng cục Thống kê)*

**a)** Sản lượng công nghiệp năng lượng của nước ta tăng liên tục trong giai đoạn 2010 – 2022.

**b)** Sản lượng dầu khí giảm, sản lượng than có tốc độ tăng trưởng cao hơn so với điện.

**c)** Sản lượng điện tăng nhanh trong giai đoạn 2010 – 2022 do nhu cầu ngày càng tăng.

**d)** Để thể hiện sản lượng công nghiệp năng lượng của nước ta, biểu đồ kết hợp thích hợp nhất.

**Câu 10.** **Cho bảng số liệu :**

SẢN LƯỢNG DẦU THÔ VÀ ĐIỆN CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2020** | **2021** |
| Dầu thô (triệu tấn) | 15,0 | 18,7 | 11,4 | 10,9 |
| Điện (tỉ kWh) | 91,7 | 157,9 | 231,5 | 244,9 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2021, NXB Thống kê, 2022)*

**a)** Sản lượng dầu thô giảm liên tục.

**b)** Sản lượng dầu thô và điện đều cao nhất vào năm 2021.

**c)** Năm 2015 sản lượng điện gấp 1,5 lần năm 2010.

**d)** Biểu đồ kết hợp là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sản lượng dầu thô và điện của nước ta giai đoạn 2010 - 2021.

**III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN.**

**Câu 1.** Sản lượng điện nước ta tăng liên tục do nhu cầu sản xuất và sinh hoạt ngày càng tăng. Sản lượng điện từ 157 949 triệu kWh năm 2015 lên 258 790,9 triệu kWh năm 2022. Hãy tính tốc độ tăng trưởng sản lượng điện của nước ta năm 2022 so với năm 2015 (lấy năm 2015 = 100%). (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của phần trăm)

**Câu 2. Cho số liệu sau :**

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TA NĂM 2010

VÀ NĂM 2021 *(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2021** |
| **Giá trị sản xuất** | 3045,6 | 13026,8 |

*(Nguồn: Tổng cục thống kê năm 2021, 2022)*

Căn cứ vào bảng số liệu, tính tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành công nghiệp của nước ta năm 2021 so với năm 2010. (lấy năm 2010 làm gốc = 100% và làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

**Câu 3.** Năm 2021, sản lượng điện của nước ta đạt 244,9 tỉ kWh. Trong đó, Thủy điện chiếm 30,6%; nhiệt điện chiếm 56,2% cơ cấu sản lượng điện. Cho biết, năm 2021 sản lượng nhiệt điện nhiều hơn thủy điện bao nhiêu. (Làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của tỉ kWh)

**Câu 4**: Cho bảng số liệu

SẢN LƯỢNG CÔNG NGHIỆP NĂNG LƯỢNG NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2022

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2018** | **2022** |
| Dầu khí (*triệu tấn*) | 15,0 | 18,7 | 14,0 | 10,8 |
| Than (*triệu tấn*) | 44,8 | 41,6 | 42,3 | 49,8 |
| Điện (*tỉ kwh*) | 91,7 | 157,9 | 209,2 | 258,7 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, Tổng cục Thống kê)*

**a)** Theo bảng số liệu, cho biết năm 2022, sản lượng điện tăng gấp mấy lần so với năm 2010?

(Làm tròn kết quả đến số thập phân thứ hai)

**b)** Theo bảng số liệu, cho biết năm 2022, sản lượng dầu khí giảm bao nhiêu triệu tấn so với năm 2010?

(Làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của triệu tấn)

**c)** Theo bảng số liệu, tính tốc độ tăng trưởng sản lượng than nước ta năm 2022 so với năm 2010. (lấy năm 2010 làm gốc = 100% và làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

**BÀI 17: TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN**

**(Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án)**

**Câu 1:** Phát biểu nào sau đây đúng với đặc điểm khu công nghiệp ở nước ta?

**A.** Có ranh giới địa lí xác định. **B.** Đồng nhất với điểm dân cư.

**C.** Do Quốc hội quyết định thành lập. **D.** Chuyên sản xuất hàng xuất khẩu.

**Câu 2.** Khu công nghiệp được hình thành ở nước ta từ

**A.** sau năm 1975. **B.** từ năm 1986.

**C.** đầu thế kỷ XXI. **D.** thập kỷ 90 của thế kỉ XX.

**Câu 3:** Vùng có số lượng khu công nghiệp nhiều nhất ở nước ta là

**A.** Đồng bằng sông Hồng. **B.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Bắc Trung Bộ. **D.** Đông Nam Bộ.

**Câu 4:** Khu công nghiệp tập trung có đặc điểm là

**A.** thường gắn liền với một đô thị vừa hoặc lớn, đông dân.

**B.** có phân định ranh giới rõ ràng, không có dân cư sinh sống.

**C.** thường gắn liền với một điểm dân cư, có vài xí nghiệp.

**D.** ranh giới mang tính quy ước, không gian lãnh thổ khá lớn.

**Câu 5:** Việc phân chia các trung tâm công nghiệp ở nước ta thành trung tâm rất lớn, trung tâm lớn, trung tâm trung bình, trung tâm nhỏ là dựa vào

**A.** giá trị sản xuất. **B.** vị trí địa lí. **C.** diện tích. **D.** vai trò.

**Câu 6.** Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở nước ta mới được hình thành từ những năm 90 của thế kỉ XX là

**A**. điểm công nghiệp. **B**. khu công nghiệp.

**C**. vùng công nghiệp. **D**. trung tâm công nghiệp.

**Câu 7.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với khu công nghiệp ở nước ta?

**A**. Chuyên sản xuất công nghiệp. **B**. Chính phủ quyết định thành lập.

**C**. Có nhiều điểm dân cư sinh sống. **D**. Có ranh giới địa lí xác định.

**Câu 8.** Nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các khu công nghiệp của nước ta hiện nay là

**A.** tài nguyên khoáng sản. **B.** đặc điểm địa hình.

**C.** vị trí địa lí. **D.** đặc điểm khí hậu.

**Câu 9:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với khu công nghiệp nước ta?

**A.** Do chính phủ quyết định thành lập. **B.** Không có ranh giới địa lí xác định.

**C.** Không có dân cư sinh sống. **D.** Chuyên sản xuất công nghiệp.

**Câu 10.** Hình thức tổ chức lãnh thổ nào sau đây **không** được xem tương đương với một khu công nghiệp?

**A.** Khu chế xuất. **B.** Khu kinh tế mở.

**C.** Khu công nghệ cao. **D.** Khu công nghiệp tập trung.

**Câu 11:** Nước ta xây dựng các khu công nghiệp tập trung chủ yếu nhằm mục đích

**A.** sản xuất để phục vụ tiêu dùng. **B.** thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

**C.** đẩy mạnh sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp. **D.** tạo sự hợp tác giữa các ngành công nghiệp.

**Câu 12.** Yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các khu chế xuất của nước ta hiện nay là

**A**. vị trí địa lí. **B**. tài nguyên thiên nhiên.

**C**. nguồn nhân lực.  **D**. vốn đầu tư.

**Câu 13:** Việc tạo ra các thế mạnh công nghiệp khác nhau của từng vùng trên lãnh thổ nước ta là do

**A.** sự đa dạng của tài nguyên. **B.** các nguyên liệu nhập khẩu.

**C.** sự phân bố của tài nguyên. **D.** tài nguyên có trữ lượng lớn.

**Câu 14:** Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho Đông Nam Bộ có giá trị sản xuất công nghiệp lớn nhất nước ta?

**A.** Tài nguyên thiên nhiên giàu có. **B.** Nguồn nhân lực có trình độ tay nghề cao.

**C.** Mức độ tập trung công nghiệp cao nhất cả nước.  **D.** Khai thác có hiệu quả các thế mạnh vốn có.

**Câu 15:** Việc hình thành các khu công nghiệp tập trung ở nước ta còn hạn chế chủ yếu do

**A.** ít tài nguyên khoáng sản. **B.** thiếu lao động.

**C.** cơ sở hạ tầng hạn chế. **D.** nhiều thiên tai.

**Câu 16:** Yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp của nước ta hiện nay là

**A.** vị trí địa lý. **B.** tài nguyên thiên nhiên.

**C.** nguồn nhân lực trình độ cao. **D.** kinh tế - xã hội - môi trường.

**Câu 17:** Điều kiện nào sau đây **không** phải là nguyên nhân dẫn đến mức độ tập trung công nghiệp cao ở một số vùng lãnh thổ nước ta?

**A.** Vị trí địa lí thuận lợi. **B.** Dân số tăng nhanh.

**C.** Kết cấu hạ tầng tốt. **D.** Thị trường tiêu thụ rộng.

**Câu 18.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về điểm công nghiệp ở nước ta?

**A**. Chỉ bao gồm 1-2 xí nghiệp riêng lẻ.

**B**. Phân bố gần nguồn nguyên, nhiên liệu hoặc trung tâm tiêu thụ.

**C**. Giữa các xí nghiệp không có mối liên hệ về sản xuất.

**D**. Mới được hình thành ở nước ta từ thập niên 90 của thế kỉ XX cho đến nay.

**Câu 19.** Khu công nghệ cao ở nước ta có đặc điểm nào sau đây?

**A.** Phân bố ở những nơi có nguồn nguyên liệu dồi dào hoặc thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**B.** Tập trung phát triển một số ngành chuyên môn hoá, đóng vai trò là hạt nhân của địa phương.

**C.** Là nơi tập trung, liên kết giữa hoạt động nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ.

**D.** Đồng nhất với một điểm dân cư, các xí nghiệp sản xuất không có chung cơ sở hạ tầng.

**Câu 20.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với trung tâm công nghiệp ở nước ta?

**A**. Nhiều trung tâm ra đời trong quá trình công nghiệp hóa.

**B**. Hài Phòng, Vũng Tàu, cần Thơ là các trung tâm rất lớn.

**C**. Hầu hết các trung tâm đều có các ngành công nghiệp.

**D**. Trung tâm TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội có ý nghĩa quốc gia.

**II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI**

**Thí sinh trả lời các câu hỏi sau. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.**

**Câu 1:** **Cho thông tin sau:**

Sau năm 1975, Khu kỹ nghệ Biên Hòa được đổi tên thành Khu công nghiệp Biên Hòa 1. Là khu công nghiệp đầu tiên của cả nước, nơi đây được xem là “cái nôi” về phát triển công nghiệp với nhiều doanh nghiệp tên tuổi lâu đời trong lĩnh vực công nghiệp của cả nước.

**a)** Hình thức khu công nghiệp hiện nay đã được xây dựng ở khắp các vùng kinh tế của nước ta.

**b)** Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước về số lượng các khu công nghiệp chủ yếu do nền kinh tế phát triển năng động, đi đầu trong quá trình công nghiệp hóa.

**c)** Ở các vùng núi, việc hình thành các khu công nghiệp mang lại ý nghĩa quan trọng về kinh tế, tăng trưởng kinh tế cao, tạo hàng xuất khẩu lớn.

**d)** Các hình thức phát triển khu công nghiệp có sự thay đổi đáp ứng nhu cầu hội nhập của nền kinh tế đất nước.

**Câu 2:** **Cho thông tin sau:**

Các khu công nghiệp được hình thành và phát triển gắn liền với công cuộc Đổi mới, mở cửa nền kinh tế của nước ta. Đến năm 2021, cả nước đâ có 397 khu công nghiệp, trong đó 291 khu đang hoạt động; các khu công nghiệp đã thu hút được 8 257 dự án đi vào hoạt động.

**a)** Số lượng khu công nghiệp nước ta đang tăng lên, tập trung nhiều ở những vùng kinh tế phát triển.

**b)** Phát triển mạnh các khu công nghiệp có ý nghĩa lớn trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài và sản xuất hàng xuất khẩu.

**c)** Hầu hết các khu công nghiệp của nước ta được xây dựng ở vùng nông thôn và miền núi với mục đích chủ yếu là giải quyết việc làm cho lao động.

**d)** Ý nghĩa chủ yếu của các khu công nghệ cao là xây dựng các ngành công nghệ cao, làm động lực cho tăng trưởng kinh tế.

**Câu 3**: **Cho thông tin sau:**

Các khu công nghiệp đã có những đóng góp tích cực vào thành tựu tăng trưởng và phát triển của Việt Nam, thông qua việc thu hút mạnh mẽ nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; khơi dậy và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong nước, bổ sung nguồn vốn quan trọng trong tổng vốn đầu tư xã hội; gia tăng kim ngạch xuất khẩu, góp phần mở rộng thị trường quốc tế, thay đổi cơ cấu hàng xuất khẩu; đóng góp đáng kể vào nguồn thu ngân sách và tạo việc làm.

**a)** Ý nghĩa của việc phát triển các khu công nghiệp là đẩy nhanh đô thị hóa, phân bố lại dân cư.

**b)** Việc hình thành các khu công nghiệp ở nước ta với mục đích chủ yếu là thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

**c)** Các khu công nghiệp được xây dựng ở những khu vực có vị trí thuận lợi nhằm thu hút lao động, thuận lợi tiêu thụ hàng hóa.

**d)** Vai trò quan trọng về mặt xã hội của các khu công nghiệp đối với nước ta là giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

**Câu 4**: **Cho thông tin sau:**

Các khu công nghiệp phân bố không đồng đểu tuỳ thuộc lợi thế về vị trí địa lí, điều kiện và trình độ phát triển sản xuất công nghiệp của các vùng.

**a)** Hai vùng dẫn đầu cả nước về các khu công nghiệp là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng.

**b)** Nhân tố ảnh hưởng đến sự tập trung của các khu công nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ chưa cao là địa hình, cơ sở hạ tầng giao thông,vốn.

**c)** Ý nghĩa việc phát triển các khu công nghiệp về nông thôn và miền núi là thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế.

**d)** Các khu công nghiệp ngày càng phát triển ở miền núi chủ yếu do chính sách mở cửa, hội nhập và thu hút đầu tư của Nhà nước.

**Câu 5**: **Cho thông tin sau:**

Khu công nghệ cao là nơi tập trung, liên kết hoạt động nghiên cứu và phát triển, ứng dụng công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đào tạo nhân lực công nghệ cao; sản xuất và kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao.

**a)** Khu công nghệ cao ở vùng Đông Nam Bộ là Đà Nẵng.

**b)** Ý nghĩa của các khu công nghệ cao là xây dựng, nghiên cứu, phát triển công nghệ cao, thu hút đầu tư nước ngoài.

**c)** Nhằm đáp ứng nhu cầu của các khu công nghệ cao, giải pháp quan trọng là hoàn thiện chính sách, tăng cường nhân lực có trình độ.

**d)** Sự khác biệt trọng việc hình thành của khu công nghệ cao so với khu công nghiệp là do Chính phủ quyết định thành lập.

**Câu 6:** **Cho thông tin sau:**

Các trung tâm công nghiệp nước ta được phân bố từ Bắc vào Nam và tập trung nhiều nhất ở hai vùng: Đồng bằng sông Iiồng và Đông Nam Bộ. Các trung tâm công nghiệp lớn ở nước ta là Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Biên Hoà, Thủ Dầu Một, Bắc Nính. Cơ cấu ngành ở các trung tâm cồng nghiệp đa dạng, góp phần khai thác tốt tiềm năng phát triển công nghiệp của mỗi địa phương.

**a)** Các trung tâm công nghiệp của nước ta gắn liền với các đô thị vừa và lớn.

**b)** Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận là khu vực có mức độ tập trung các trung tâm công nghiệp cao nhất cả nước.

**c)** Ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội hạn chế như Trung du và miền núi Bắc Bộ chưa đủ điều kiện xây dựng trung tâm công nghiệp.

**d)** Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự phân bố không đồng đều của các khu công nghiệp theo lãnh thổ chủ yếu do nguồn vốn, cơ sở vật chất, lao động có trình độ.

**Câu 7**: **Cho thông tin sau:**

Khu chế xuất là một loại hình trong khu công nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện các dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, được thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục áp dụng đối với khu công nghiệp. Đến nay,cả nước ta có 4 khu chế xuất : Tân Thuận, Linh Trung I,II,III tập trung ở Thành phố Hồ Chí Minh.

**a)** Khu chế xuất Tân Thuận là khu chế xuất đầu tiên ở nước ta.

**b)** Các khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao xuất hiện ngày càng nhiều do mở rộng quan hệ quốc tế, phát huy lợi thế.

**c)** Mục đích của việc hình thành các khu công nghiệp, khu chế xuất là thu hút đầu tư nước ngoài, đẩy mạnh xuất khẩu, giải quyết việc làm.

**d)** Các khu công nghiệp, khu chế xuất tập trung nhiều ở Thành phố Hồ Chí Minh chủ yếu do trình độ phát triển công nghiệp cao, vốn, lao động có trình độ.

**Câu 8**: **Cho thông tin sau:**

Các trung tâm công nghiệp ở nước ta ngày càng phát triển và rất đa dạng, được phân loại dựa vào vai trò của nó trong phân công lao động theo lãnh thổ, quy mô giá trị sản xuất công nghiệp, tính chất chuyên môn hóa...

**a)** Căn cứ vào giá trị sản xuất, thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm công nghiệp có quy mô rất lớn.

**b)** Các trung tâm công nghiệp có quy mô nhỏ và vừa chiếm đa số và phân bố rộng khắp các vùng trong cả nước.

**c)** Các trung tâm công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng phân bố chủ yếu dọc theo các tuyến quốc lộ lớn và theo tam giác tăng trưởng.

**d)** Lợi thế trong việc phát triển các trung tâm công nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay là nguồn năng lượng, nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

**Câu 9**: **Cho thông tin sau:**

Theo Báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến cuối năm 2020, trên phạm vi cả nước có 369 Khu công nghiệp được thành lập (bao gồm 329 khu công nghiệp nằm ngoài các khu kinh tế, 34 khu công nghiệp nằm trong các khu kinh tế ven biển, 06 khu công nghiệp nằm trong các khu kinh tế cửa khẩu) với tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 114 nghìn ha.

**a)** Các khu công nghiệp ở nước ta đang được đẩy mạnh phát triển do phù hợp với điều kiện thực tế của nền kinh tế đất nước.

**b)** Các khu công nghiệp hiện nay có xu hướng hình thành và phát triển tiến về phía biển do vị trí thuận lợi, gắn với các khu kinh tế biển, phát triển kinh tế mở.

**c)** Các khu kinh tế cửa khẩu được hình thành ở các vùng biên giới với Trung Quốc, Lào và Cam -pu-chia nhằm đảm bảo an ninh quốc phòng.

**d)** Phát triển các khu kinh tế ven biển mang lại ý nghĩa lớn trong việc thu hút đầu tư, phát triển sản xuất hàng hóa, xuất khẩu.

**Câu 10**: **Cho thông tin sau:**

Ngày 28/05/2022 Chính phủ đã ban hành Nghị định 35/2022 NĐ-CP “Quy định về Quản lý Khu Kinh tế, Khu Công nghiệp” đề ra “phương hướng xây dựng, phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp, khu kinh tế; đầu tư hạ tầng, thành lập, hoạt động, chính sách phát triển và quản lý nhà nước đối với [khu công nghiệp](https://congthuong.vn/tag/khu-cong-nghiep-7958.tag), khu kinh tế”. Nghị định đã định hướng xây dựng khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ, khu công nghiệp sinh thái, giảm tiêu hao năng lượng, hạn chế khí phát thải nhà kính, chú trọng trách nhiệm xã hội và được quản trị theo mô hình Chính phủ số. Đây chính là xu hướng mới trong phát triển các khu công nghiệp ở nước ta hiện nay.

**a)** Phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao góp phần thực hiện thành công công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

**b)** Các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao cũng đặt ra nhiều vấn đề về chất thải, bảo vệ môi trường cần giải quyết.

**c)** Khó khăn trong việc chuyển đổi sang phát triển các khu công nghiệp sinh thái là chi phí xây dựng lớn hơn nhiều so với khu công nghiệp.

**d)** Ý nghĩa xã hội của việc phát triển mô hình khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ là nâng mức thu nhập của người dân lên rất cao.

**PHẦN III. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN.**

**Câu 1.** Dựa vào bảng số liệu sau:

*Số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất đạt tiêu chuẩn xử lý chất thải rắn và nước thải ở nước ta, giai đoạn 2015-2022 (Đơn vị: khu)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Năm** | **Khu công nghiệp, khu chế xuất** |
| 2015 | 253 |
| 2020 | 255 |
| 2021 | 264 |
| 2022 | 266 |

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Từ năm 2015 đến năm 2022, số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất đạt tiêu chuẩn xử lý chất thải rắn và nước thải ở nước ta tăng bao nhiêu lần?*(đơn vị tính: lần, làm tròn kết quả 2 số sau dấu phẩy).*

**Câu 2.** Dựa vào bảng số liệu sau:

*Số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất đạt tiêu chuẩn xử lý chất thải rắn và nước thải ở nước ta, giai đoạn 2015-2022 (Đơn vị: khu)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Năm** | **Khu công nghiệp, khu chế xuất** |
| 2015 | 253 |
| 2020 | 255 |
| 2021 | 264 |
| 2022 | 266 |

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

So với năm 2015, tốc độ tăng trưởng khu công nghiệp, khu chế xuất đạt tiêu chuẩn xử lý chất thải rắn và nước thải ở nước ta năm 2022 đạt bao nhiêu phần trăm (%) (lấy năm 2015 bằng 100%)?*(đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).*

**Câu 3.** Dựa vào biểu đồ sau:

*Số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động phân theo vùng ở nước ta, năm 2022*

|  |  |
| --- | --- |
| **Vùng** | **Số lượng khu (đơn vị: khu)** |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 22 |
| Đồng bằng sông Hồng và duyên hải miền Trung | 100 |
| Đồng bằng Bắc Trung Bộ | 42 |
| Tây Nguyên | 7 |
| Đông Nam Bộ | 72 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 50 |

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ chiếm bao nhiêu phần trăm (%) tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất của cả nước?*(đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến hàng phần 10).*

**Câu 4.** Dựa vào biểu đồ sau:

*Số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động phân theo vùng ở nước ta, năm 2022*

|  |  |
| --- | --- |
| **Vùng** | **Số lượng khu (đơn vị: khu)** |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 22 |
| Đồng bằng sông Hồng và duyên hải miền Trung | 100 |
| Đồng bằng Bắc Trung Bộ | 42 |
| Tây Nguyên | 7 |
| Đông Nam Bộ | 72 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 50 |

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Vùng Đông Nam Bộ có số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất nhiều gấp mấy lần vùng Tây Nguyên?*(đơn vị tính: lần, làm tròn kết quả đến hàng phần 10).*

**Câu 5.** Dựa vào biểu đồ sau:

*Số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động phân theo vùng ở nước ta, năm 2022*

|  |  |
| --- | --- |
| **Vùng** | **Số lượng khu (đơn vị: khu)** |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 22 |
| Đồng bằng sông Hồng và duyên hải miền Trung | 100 |
| Đồng bằng Bắc Trung Bộ | 42 |
| Tây Nguyên | 7 |
| Đông Nam Bộ | 72 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 50 |

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Năm 2022, số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất của vùng ít nhất chiếm bao nhiêu phần trăm (%) tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất của cả nước? *(đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến 2 số sau dấu phẩy).*

**BÀI 19: VAI TRÒ, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH DỊCH VỤ**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN**

**(Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án)**

**Câu 1.** Nhân tố ảnh hưởng quyết định đến tốc độ tăng trưởng, trình độ và quy mô ngành dịch vụ nước ta là

**A.** dân cư và lao động. **B.** cơ sở vật chất - kĩ thuật.

**C.** tài nguyên thiên nhiên. **D.** trình độ phát triển kinh tế.

**Câu 2.** Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ nước ta?

**A.** Tạo tiền đề phát triển dịch vụ. **B.** Mở rộng các loại hình dịch vụ.

**C.** Định hướng, tạo cơ hội phát triển. **D.** Thu hút đầu tư, nâng cao chất lượng.

**Câu 3.** Nhóm nhân tố giữ vai trò quyết định đối với sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ ở nước ta là

**A**. Vị trí địa lí. **B**. Điều kiện tự nhiên.

**C.** Tài nguyên thiên nhiên. **D**. Điều kiện kinh tế - xã hội.

**Câu 4:** Những nơi có nguồn nước khoáng, nước nóng thuận lợi cho phát triển loại hình du lịch nào sau đây?

**A**. Du lịch cộng đồng. **B.** Du lịch mua sắm.

**C.** Du lịch chăm sóc sức khoẻ. **D.** Du lịch sinh thái.

**Câu 5:** Những địa phương có lịch sử văn hoá lâu đời với các bản sắc văn hoá đặc sắc, đa dạng thuận lợi cho phát triển loại hình du lịch nào sau đây?

**A.** Du lịch mạo hiểm. **B.** Du lịch mua sắm.

**C.** Du lịch văn hoá. **D**. Du lịch nghỉ dưỡng.

**Câu 6:** Đặc điểm về hình thái, cấu trúc địa hình và cảnh quan nước ta đa dạng, phong phú là điều kiện thuận lợi để phát triển ngành kinh tế nào sau đây?

**A**. Du lịch. **B.** Giao thông vận tải.

**C.** Thương mại. **D.** Bưu chính viễn thông.

**Câu 7:** Những nơi có nét địa hình cao và khí hậu mát mẻ thuận lợi cho phát triển loại hình du lịch nào sau đây?

**A.** Du lịch mạo hiểm. **B.** Du lịch mua sắm.

**C.** Du lịch kết hợp hội thảo. **D.** Du lịch nghỉ dưỡng.

**Câu 8.** Sự phân bố các ngành dịch vụ nước ta chịu ảnh hưởng chủ yếu của

**A.** sự phân bố các ngành kinh tế.  **B.** đặc điểm vị trí địa lí.

**C.** đặc điểm phạm vi lãnh thổ. **D.** sự phân bố tài nguyên thiên nhiên.

**Câu 9.** Đặc điểm nào sau đây của dân số nước ta tác động chủ yếu đến sự phân bố các ngành dịch vụ?

**A.** Sự gia tăng dân số. **B.** Nhu cầu của dân cư.

**C.** Sự phân bố dân cư.  **D.** Cơ cấu dân số theo tuổi.

**Câu 10.** Nhân tố chủ yếu tác động đến sự xuất hiện nhiều loại hình dịch vụ mới ở nước ta là

**A**. khoa học – công nghệ. **B.** vị trí địa lí.

**C**. tài nguyên thiên nhiên. **D.** đặc điểm dân số.

**Câu 11.** Nước ta nằm trên tuyến đường biển quốc tế, thuận lợi chủ yếu cho ngành dịch vụ nào sau đây phát triển?

**A.** Tài chính, ngân hàng. **C.** Giáo dục và đào tạo.

**B.** Ngành nội thương. **D.** Giao thông vận tải biển.

**Câu 12.** Các ngành dịch vụ nào sau đây có vai trò quan trọng trong kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội ở nước ta?

**A**. Tư vấn và bảo hiểm. **B.** Bảo hiểm và ngân hàng.

**C.** Giao thông vận tải và thông tin liên lạc. **D.** Tài chính và ngân hàng.

**Câu 13**. Vai trò nào sau đây **không** đúng với ngành dịch vụ nước ta hiện nay?

**A.** Tạo động lực cho sự tăng trưởng kinh tế. **B.** Góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống.

**C.** Chiếm tỉ trọng nhỏ trong cơ cấu kinh tế. **D.** Thúc đẩy sự phát triển ngành nông nghiệp.

**Câu 14.** Khó khăn chủ yếu đối với việc phát triển các ngành dịch vụ ở nước ta hiện

nay là

**A**. chưa có các chính sách đầu tư thích hợp. **B.** nhu cầu thị trường trong nước giảm nhanh.

**C.** chất lượng nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu. **D.** chưa ứng dụng nhiều công nghệ hiện đại.

**Câu 15:** Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến mạng lưới ngành dịch vụ?

**A.** Trình độ phát triển kinh tế.  **B.** Quy mô và cơ cấu dân số.

**C.** Mức sống và thu nhập thực tế. **D.** Phân bố và mạng lưới dân cư.

**Câu 16.** Khu vực nào sau đây có có hoạt động dịch vụ da dạng và phát triển mạnh mẽ nhất

**A.** Nông thôn. **B.** Đô thị. **C.** Hải đảo. **D.** Miền núi.

**Câu 17:** Yếu tố ảnh hưởng mạnh mẽ tới việc xuất hiện các loại hình dịch vụ mới (ngân hàng, viễn thông,...) ở nước ta hiện nay là

**A.** khoa học - công nghệ, **B.** vị trí địa lí và tài nguyên thiên nhiên.

**C.** chính sách phát triển kinh tế thị trường. **D.** mức thu nhập và sức mua của người dân.

**Câu 18:** Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến sức mua, nhu cầu dịch vụ ở nước ta hiện nay?

**A.** Trình độ phát triển kinh tế.  **B.** Quy mô và cơ cấu dân số.

**C.** Mức sống và thu nhập thực tế.  **D.** Phân bố và mạng lưới dân cư.

**Câu 19:** Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến việc đầu tư bổ sung lao động cho ngành dịch vụ?

**A.** Trình độ phát triển kinh tế. **B.** Quy mô và cơ cấu dân số.

**C.** Mức sống và thu nhập thực tế. **D.** Phân bố và mạng lưới dân cư.

**Câu 20:** Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất tốc độ tăng trưởng của các ngành dịch vụ?

**A.** Trình độ phát triển kinh tế. **B.** Quy mô và cơ cấu dân số.

**C.** Mức sống và thu nhập thực tế. **D.** Phân bố và mạng lưới.

**II. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ĐÚNG / SAI**

**Câu 1**: **Cho thông tin sau:**

Dịch vụ là ngành kinh tế quan trọng, phục vụ nhu cầu của sản xuất và đời sống con người, ở nước ta, dịch vụ chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu kinh tế và phát triển ngày càng đa dạng.

**a)** Cơ cấu ngành dịch vụ ở nước ta ngày càng đa dạng.

**b)** Ngành dịch vụ có vai trò giúp cho nước ta thực hiện thành công quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

**c)** Tiến bộ trong công nghệ, đặc biệt là công nghệ số là nguyên nhân làm thay đổi cách thức hoạt động của các ngành dịch vụ.

**d)** Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội là hai trung tâm dịch vụ lớn nhất chủ yếu do đây là hai thành phố đông dân nhất.

**Câu 2**: **Cho thông tin sau:**

Ngành dịch vụ có ý nghĩa đặc biệt trong cuộc sống của mỗi chúng ta, nhất là trong thời đại 4.0 ngày nay. Dịch vụ xuất hiện và đóng vai trò quan trọng trong tất cả mọi lĩnh vực về kinh tế, xã hội, sản xuất… dịch vụ góp phần thúc đẩy nhanh tốc độ lưu chuyển hàng hóa, tiền tệ ở trong nền kinh tế, góp phần to lớn vào mức độ tăng trưởng của nền kinh tế nước nhà. Ngành dịch vụ còn giữ vai trò thúc đẩy được sự chuyển hướng của nền kinh tế theo cơ cấu công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Ngành dịch vụ tạo ra một hướng đi mới, lựa chọn mới về nghề nghiệp và giải quyết được việc làm cho rất nhiều lao động trong xã hội. Bên cạnh đó, ngành dịch vụ còn giúp thay đổi về tư duy, tạo ra nhiều cơ hội cũng như thử thách cho những người làm nghề dịch vụ.

**a)** Ngành dịch vụ góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại.

**b)** Đối với kinh tế, dịch vụ tạo ra một hướng đi mới, lựa chọn mới về nghề nghiệp và giải quyết được việc làm.

**c)** Ngành dịch vụ cung cấp nhiều hàng hóa cho tiêu dùng và sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng nền kinh tế.

**d)** Dân số đông, đô thị hóa phát triển, trình độ phát triển kinh tế nên ngành dịch vụ tiêu dùng nước ta ngày càng tăng.

**Câu 3**: **Cho thông tin sau:**

Ứng dụng khoa học đã tạo ra tài nguyên mới cho dịch vụ: kho số viễn thông, tài nguyên internet, tài nguyên thông tin...Các giải pháp công nghệ mở rộng nhiều loại hình dịch vụ mới: giao thông thông minh, thương mại điện tử, du lịch ảo,...

**a)** Sự phát triển của khoa học công nghệ đã giúp cải thiện quy trình sản xuất, tăng cường hiệu suất, giảm chi phí cho doanh nghiệp.

**b)** Các sàn thương mại điện tử là sản phẩm của việc ứng dụng khoa học công nghệ vào phát triển dịch vụ, đáp ứng nhu cầu người dân.

**c)** Chất lượng của ngành viễn thông , logistics...ngày càng nâng cao hơn nhờ những thành tựu của khoa học công nghệ hiện đại.

**d)** Lực lượng lao động trong lĩnh vực dịch vụ ngày càng thuận lợi hơn nhờ áp dụng khoa học, công nghệ trong quá trình hoạt động.

**Câu 4**: **Cho thông tin sau:**

Thị trường trong nước lớn và đa dạng, nhu cầu ngày càng tăng, thúc đẩy nâng cao chất lượng dịch vụ và mở rộng các loại hình dịch vụ. Thị trường có tính cạnh tranh cao thúc đẩy các ngành dịch vụ đổi mới sáng tạo và nâng cao chất lượng. Thị trường bên ngoài ngày càng mở rộng đẩy nhanh quá trình hội nhập quốc tế của các hoạt động dịch vụ của nước ta.

**a)** Các doanh nghiệp trong nước ở nước ta trong các lĩnh vực dịch vụ như bán buôn bán lẻ, viễn thông...chịu sức ép cạnh tranh từ các đối thủ trên thế giới.

**b)** Nhu cầu đa dạng của thị trường trong nước là điều kiện để đa dạng các loại hình dịch vụ, thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

**c)** Thị trường trong nước đông dân, chất lượng cuộc sống cao giúp một số ngành phát triển ổn định, tránh phụ thuộc vào bên ngoài.

**d)** Giải pháp để đối mặt với sự cạnh tranh từ bên ngoài đối với ngành dịch vụ là cải thiện chất lượng, tăng cường giảm giá thấp các loại hình dịch vụ.

**Câu 5: Cho thông tin sau:**

Dịch vụ là những hoạt động mang tính xã hội tạo ra các sản phẩm nhằm thỏa mãn các nhu cầu sản xuất và đời sống của con người nên có cơ cấu ngành đa dạng và phức tạp. Việc phân chia các ngành dịch vụ hiện nay dựa vào các hoạt động dịch vụ diễn ra trong thực tế với ba nhóm: dịch vụ kinh doanh, dịch vụ tiêu dùng và dịch vụ công. Ở nước ta, dịch vụ chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu kinh tế và phát triển ngày càng đa dạng.

**a)** Dịch vụ góp phần quan trọng trong thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước.

**b)** Kinh tế càng phát triển, xã hội càng tiến bộ văn minh thì càng xuất hiện nhiều ngành dịch vụ mới.

**c)** Quy mô dân số đông, lực lượng lao động tăng cả về số lượng và chất lượng tạo nên thách thức lớn cho sự phát triển dịch vụ của nước ta.

**d)** Hệ thống chính sách cùng sự phát triển mạnh mẽ khoa học - công nghệ tạo nên sự đa dạng về cơ cấu ngành dịch vụ nước ta.

**Câu 6: Cho thông tin sau:**

Dịch vụ là ngành kinh tế quan trọng, phục vụ nhu cầu của sản xuất và con người. dưới tác động của đường lối Đổi Mới cùng những thành tựu nổi bật của cuộc Cách mạng 4.0, ngành dịch vụ nước ta phát triển mạnh mẽ, hội nhập ngày càng sâu rộng với khu vực và quốc tế.

**a)** Dịch vụ nâng cao trình độ sản xuất trong nước, tăng cường hội nhập với thế giới.

**b)** Dịch vụ góp phần bảo vệ môi trường, xây dựng và phát triển nền kinh tế bền vững.

**c)** Dịch vụ đẩy nhanh đổi mới sáng tạo, hộ trợ các mô hình kinh tế số, kinh tế chia sẻ.

**d)** Dịch vụ tạo ra sự phân hóa rõ rệt về trình độ phát triển kinh tế giữa các địa phương.

**Câu 7: Cho thông tin sau:**

Trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay, ngành dịch vụ ngày càng có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.

**a)** Dịch vụ là ngành kinh tế quan trọng, chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GDP cả nước.

**b)** Sự phát triển ngành dịch vụ góp phần thúc đẩy sự phát triển công nghiệp, nông nghiệp và nông thôn.

**c)** Ngành dịch vụ góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

**d)** Sự phát triển ngành dịch vụ tác động tích cực đến việc sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

**Câu 8. Cho thông tin sau:**

Ngành dịch vụ chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố, trong đó vị trí địa lí là một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ ở nước ta.

**a)** Nước ta nằm gần trung tâm khu vực Đông Nam Á, trên đường hàng hải và đường hàng không quốc tế nên thuận lợi cho phát triển và phân bố giao thông vận tải.

**b)** Nước ta nằm ở nơi giao thoa giữa các nền văn hoá trên thế giới tạo thuận lợi cho phát triển du lịch.

**c)** Vị trí 3 mặt giáp biển, dọc theo bờ biển có nhiều khu vực nước sâu và vùng biển nước ta nằm trên ngã tư đường hàng hải quốc tế tạo thuận lợi cho phát triển giao thông vận tải đường biển.

**d)** Nước ta nằm ở khu vực có nền kinh tế năng động của thế giới tạo thuận lợi để đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu.

**Câu 9. Cho thông tin sau:**

Các điều kiện kinh tế - xã hội có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ ở nước ta.

**a)** Các khu vực hoặc vùng có trình độ phát triển cao và dân cư đông đúc, ngành dịch vụ phát triển mạnh với mạng lưới dịch vụ dày đặc.

**b)** Sự đa dạng về bản sắc văn hoá của các dân tộc tạo thuận lợi phát triển dịch vụ kinh doanh, thương mại điện tử.

**c)** Cơ sở hạ tầng, vật chất - kĩ thuật ngày càng hoàn thiện và đồng bộ đã góp phần thúc đẩy sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ.

**d)** Sự tiến bộ về công nghệ và truyền thông tạo ra nhiều cơ hội kinh doanh cho các ngành dịch vụ.

**Câu 10. Cho thông tin sau:**

Các điều kiện tự nhiên như địa hình, khí hậu, sông ngòi, sinh vật, biển,... là nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, loại hình, cơ cấu ngành và sự phân bố ngành dịch vụ ở nước ta.

**a)** Địa hình ảnh hưởng đến việc thiết kế, thi công xây dựng mạng lưới giao thông vận tải.

**b)** Mạng lưới sông ngòi dày đặc tạo điều kiện phát triển du lịch trên sông nước và giao thông đường biển.

**c)** Sự phân hoá theo độ cao của địa hình và sự phân mùa của khí hậu ảnh hưởng đến việc khai thác một số loại hình du lịch.

**d)** Địa hình chia cắt mạnh, các hiện tượng thời tiết cực đoan gây khó khăn cho hoạt động giao thông vận tải, thông tin liên lạc, thương mại.

**III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN.**

**Câu 1: Cho bảng số liệu sau:**

GDP NGÀNH DỊCH VỤ NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

(Đơn vị: tỉ đồng)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2020** | **2021** |
| **GDP ngành dịch vụ** | 1 113,1 | 2 190,4 | 3 365,1 | 3 501,7 |

So với năm 2010, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (theo giá hiện hành) của ngành dịch vụ ở nước ta năm 2021 đạt bao nhiêu phần trăm (%) (lấy năm 2010 bằng 100%)? (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

**Câu 2. Cho bảng số liệu sau:**

GDP NGÀNH DỊCH VỤ NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

(Đơn vị: tỉ đồng)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2020** | **2021** |
| **GDP ngành dịch vụ** | 1 113,1 | 2 190,4 | 3 365,1 | 3 501,7 |

So năm 2020 với năm 2015, GDP ngành dịch vụ của nước ta tăng bao nhiêu lần? (Làm tròn kết quả đến số thập phân thứ hai)

**Câu 3.** Biết ở nước ta năm 2021, GDP đạt 8 487,5 nghìn tỷ đồng, GDP của nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản là 1 069,7 nghìn tỷ đồng. Tính tỉ trọng GDP của khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản của nước ta năm 2021 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %,).

**Câu 4.** Biết ở nước ta, năm 2000 GDP đạt 441 nghìn tỷ đồng, năm 2021 GDP đạt 8 487,5 nghìn tỷ đồng. Coi GDP năm 2000 là 100 %, tính tốc độ tăng trưởng GDP năm 2021 (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

**BÀI 20: GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN**

**(Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án)**

**Câu 1:** Loại hình giao thông quan trọng nhất, phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng là

**A.** đường sắt. **B.** đường ô tô.

**C.** đường biển. **D.** đường hàng không.

**Câu 2:** Loại hình giao thông có các tuyến chính tập trung chủ yếu ở phía bắc và đa số vận chuyển hàng hóa là

**A.** đường sắt. **B.** đường ô tô.

**C.** đường biển. **D.** đường hàng không.

**Câu 3:** Loại hình giao thông ở nước ta ứng dụng công nghệ vận tải tiên tiến, phát triển vận tải đa phương thức và dịch vụ logistics là

**A.** đường sắt. **B.** đường ô tô.

**C.** đường biển. **D.** đường hàng không.

**Câu 4:** Loại hình giao thông ở nước ta hỗ trợ vận chuyển công-te-nơ từ cảng biến vào sâu nội địa là

**A.** đường sắt. **B.** đường ô tô.

**C.** đường sông. **D.** đường hàng không.

**Câu 5:** Loại hình giao thông ở nước có tốc độ phát triển và hiện đại hóa nhanh, ứng dụng khoa học – công nghệ là

**A.** đường sắt. **B.** đường ô tô.

**C.** đường biển. **D.** đường hàng không.

**Câu 6:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về sự phát triển của ngành bưu chính của nước ta?

**A.** Cự li vận chuyển tăng nhanh. **B.** Mạng lưới ngày càng mở rộng.

**C.** Doanh thu tăng nhanh và liên tục. **D.** Phát triển theo hướng hiện địa hóa.

**Câu 7:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về sự phát triển của ngành viễn thông của nước ta?

**A.** Dịch vụ ngày càng đa dạng. **B.** Phát triển theo hướng hiện đại.

**C.** Hạ tầng mở rộng, kết nối thế giới. **D.** Gồm chuyển, nhận thư, bưu kiện.

**Câu 8:** Hướng phát triển ngành viễn thông nước ta tập trung vào

**A.** dịch vụ điện thoại, internet, dịch vụ mạng.

**B.** doanh thu viễn thông, hạ tầng, an ninhmạng.

**C.** chuyển đổi số, công nghệ cao, an ninh mạng.

**D.** vệ tinh, cáp quang, mạng lưới viễn thông quốc tế.

**Câu 9:** Giao thông vận tải nước ta hiện nay

**A.** có vai trò lớn nhất là đường sống. **B.** đã hình thành cảng biển nước sâu.

**C.** chỉ có tuyến đường biển quốc tế. **D.** chỉ tập trung phát triển đường ô tô.

**Câu 10:** Giao thông vận tải đường sông nước ta

**A.** chỉ tập trung ở một số hệ thống sông chính. **B.** có mạng lưới phủ rộng khắp tất cả các vùng.

**C.** được khai thác trên tất cả hệ thống sông. **D.** phát triển khá nhanh, cơ sở vật chất hiện đại.

**Câu 11:** Khó khăn chủ yếu của mạng lưới đường sông nước ta là

**A.** các phương tiện vận tải ít được cải tiến.

**B.** tổng năng lực bốc xếp của các cảng còn thấp.

**C.** phương tiện vận tải đường sông còn nghèo nàn.

**D.** các luồng lạch bị sa bồi, thay đổi thất thường về độ sâu.

**Câu 12:** Trong các loại hình vận tải ở nước ta, giao thông vận tải đường hàng không có

**A.** chiếm ưu thế về hàng hóa vận chuyển. **B.** phát triển không ổn định nhất.

**C.** tốc độ tăng trưởng nhanh nhất. **D.** trình độ kĩ thuật và công nghệ hiện đại.

**Câu 13:** Ngành thông tin liên lạc nước ta hiện nay

**A.** phát triển chậm, mạng lưới viễn thông chưa hội nhập với thế giới.

**B.** Internet cùng với các mạng xã hội được người dân sử dụng rộng rãi.

**C.** ngành viễn thông chưa đón đầu được những thành tựu kĩ thuật hiện đại.

**D.** chưa có các vệ tinh viễn thông địa tĩnh và hệ thống cáp quang biển.

**Câu 14:** Hoạt động giao thông vận tải biển của nước ta hiện nay

**A.** khối lượng vận chuyển hành khách lớn hơn đường bộ.

**B.** đang đầu tư để nâng cao hơn nữa năng lực của các cảng.

**C.** đã hình thành nhiều tuyến vận tải quốc tế tại các hải đảo.

**D.** đang xây dựng cảng nước sâu ở tất cả các tỉnh ven biển.

**Câu 15:** Trở ngại chính đối với việc xây dựng và khai thác ngành giao thông vận tải đường bộ nước ta là

**A.** khí hậu và thời tiết thất thường. **B.** phần lớn lãnh thổ có địa hình đồi núi.

**C.** mạng lưới sông ngòi dày đặc. **D.** thiếu vốn và cán bộ kỹ thuật cao.

**Câu 16:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về giao thông vận tải đường ô tô nước ta?

**A.** Chưa kết nối vào hệ thống đường bộ trong khu vực.

**B.** Huy động được các nguồn vốn và tập trung đầu tư.

**C.** Mạng lưới ngày càng được mở rộng và hiện đại hóa.

**D.** Thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

**Câu 17:** Để đạt trình độ hiện đại ngang tầm các nước khu vực, ngành bưu chính cần phát triển theo hướng

**A.** tin học hóa và tự động hóa. **B.** đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh.

**C.** tiến hành cổ phần hóa toàn bộ. **D.** giảm số lượng lao động thủ công.

**Câu 18:** Đặc điểm nổi bật của ngành bưu chính nước ta là

**A.** mạng lưới phân bố đều khắp ở các vùng. **B.** có trình độ kĩ thuật - công nghệ hiện đại.

**C.** đã ngang bằng trình độ chuẩn của khu vực. **D.** tính phục vụ cao, mạng lưới rộng khắp.

**Câu 19:** Mạng lưới giao thông vận tải ở nước ta còn chậm phát triển chủ yếu do

**A.** điều kiện tự nhiên không thuận lợi. **B.** thiếu vốn đầu tư phát triển.

**C.** dân cư phân bố không đều. **D.** trình độ công nghiệp hóa còn thấp.

**Câu 20:** Mạng lưới đường sắt của nước ta hiện nay được phân bố

**A.** tập trung ở miền Bắc. **B.** đều khắp các vùng

**C.** tập trung ở miền Trung. **D.** tập trung ở miền Nam.

**II. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ĐÚNG / SAI**

**Câu 1.** **Cho thông tin sau:**

Mạng lưới giao thông vận tải nước ta phát triển khá toàn diện, gồm nhiều loại hình vận tải khác nhau. Sản phẩm của ngành giao thông vận tải là sự chuyên chở người và hàng hóa. Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường ô tô cao nhất trong cơ cấu vận tải nước ta và có xu hướng tăng. Vận tải có tốc độ phát triển và hiện đại hóa nhanh, nhưng cũng làm ảnh hưởng đến môi trường...

**a)** Sự chuyên chở người và hàng hóa là sản phẩm của ngành giao thông vận tải.

**b)** Ngành vận tải đường biển có khối lượng vận chuyển hàng hóa lớn nhất ở nước ta.

**c)** Giao thông vận tải nước ta phát triển với nhiều loại hình vận tải hiện đại nhất thế giới.

**d)** Ngành giao thông vận tải nước ta thúc đẩy sự phát triển kinh tế, ít gây ô nhiễm môi trường.

**Câu 2**: **Cho thông tin sau:**

Mạng lưới giao thông vận tải phân bố rộng khắp và kết nối với một số tuyến đường quốc tế, như đường sắt, đường bộ xuyên Á,... Các đầu mối giao thông lớn như Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ chí Minh trở thành cửa ngõ quốc tế, tăng cường khả năng hội nhập của đất nước.

**a)** Nước ta có đầy đủ các loại hình giao thông vận tải như đường bộ, đường sắt, đường biển, đường hàng không...

**b)** Vị trí nước ta nằm kề đường hàng hải quốc tế, đường bờ biển dài, có nhiều vũng vịnh là điều kiện thuận lợi cho giao thông đường biển.

**c)** Khí hậu của nước ta có sự phân mùa tạo điều kiện cho giao thông vận tải có điều kiện hoạt động quanh năm.

**d)** Hoạt động giao thông vận tải góp phần quan trọng trong việc phát triển kinh tế thị trường nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

**Câu 3**: **Cho thông tin sau:**

Mạng lưới đường bộ có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng, kết nối các trung tâm hành chính, kinh tế, cảng biển, sân bay, cửa khẩu, các đầu mối giao thông...và đã phủ kín khắp cả nước. Do lãnh thổ nước ta kéo dài theo vĩ độ và hẹp ngang nên đã hình thành hai tuyến trục chính là Bắc – Nam và Đông – Tây.

**a)** Tuyến quốc lộ quan trọng nhất theo chiều Bắc – Nam của nước ta là quốc lộ số 1.

**b)** Ngành giao thông đường bộ của nước ta được ưu tiên phát triển do mang lại ý nghĩa lớn về kinh tế, xã hội và an ninh quốc phòng.

**c)** Các tuyến giao thông theo chiều Đông – Tây nối ra cửa khẩu giúp mở rộng giao lưu, trao đổi hàng hóa, phát triển kinh tế.

**d)** Phát triển giao thông đường bộ ở các vùng núi, vùng sâu, vùng xa nhằm mục đích chủ yếu là phục vụ nhu cầu đi lại của dân cư.

**Câu 4**: **Cho thông tin sau:**

Đường ô tô là loại hình giao thông quan trọng nhất ở nước ta, phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng. Khối lượng hàng hoá vận chuyên bằng đường ô tô cao nhất trong cơ cấu vận tải nước ta và có xu hướng tăng. Chất lượng vận tải và dịch vụ ngày càng được cải thiện, hiệu quả kinh tế của vận tải bằng đường ô tô được nâng lên.

**a)** Quốc lộ 1 bắt đầu từ cửa khẩu Móng Cái ( Quảng Ninh ) và kết thúc ở Năm Căn ( Cà Mau ).

**b)** Mạng lưới đường bộ có ý nghĩa quan trọng trong việc kết nối các vùng kinh tế, thúc đẩy thương mại và sản xuất.

**c)** Việc phát triển các tuyến đường bộ ở trung du và miền núi góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng sống.

**d)** Nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến khối lượng hàng hóa vận chuyển của giao thông đường bộ nước ta là sự phát triển của sản xuất.

**Câu 5**: **Cho thông tin sau:**

Mạng lưới đường ô tô ở nước ta ngày càng phát triển, trải rộng khắp các địa phương đảm bảo kết nối hiệu quả với các loại hình giao thông khác và kết nối vùng, miền, quốc tế. Các tuyến đường bắc - nam là trục giao thông quan trọng nhất của nước ta như: quốc lộ 1, đường Hồ Chí Minh và đường cao tốc Bắc - Nam.

**a)** Quốc lộ 1 đi qua tất cả các vùng kinh tế của nước ta.

**b)** Đường ô tô ở nước ta chiếm ưu thế cả về khối lượng hành khách vận chuyển và luân chuyển so với các loại hình khác.

**c)** Mạng lưới đường ô tô ngày càng được mở rộng và hiện đại hóa nhờ thu hút được nguồn vốn đầu tư lớn.

**d)** Phát triển hoạt động giao thông đường bộ giải quyết việc làm cho một số lượng lớn lao động ở vùng núi.

**Câu 6**: **Cho thông tin sau:**

Ngành vận tải đường bộ được ưu tiên đầu tư, hiện đại cả kết cấu hạ tầng và phương tiện vận tải, đảm bảo an toàn, kết nối hiệu quả với các loại hình giao thông khác; đẩy mạnh ứng dụng khoa học – công nghệ hiện đại, tiết kiệm năng lượng, hạn chế ô nhiễm môi trường.

**a)** Các tuyến đường bộ cao tốc ở nước ta ngày càng được mở rộng ở khắp các vùng kinh tế.

**b)** Các tuyến giao thông đường bộ theo hướng Bắc Nam gặp khó khăn do địa hình có nhiều dãy núi Đông – Tây lan sát ra biển.

**c)** Tuyến đường Hồ Chí Minh được xây dựng và phát triển mang lại ý nghĩa lớn trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế dải đất phía Tây đất nước.

**d)** Hiện nay các tuyến đường bộ cao tốc ở một số vùng còn chậm phát triển chủ yếu do phụ thuộc hoàn toàn vào vốn và công nghệ nước ngoài.

**Câu 7**: **Cho thông tin sau:**

Những năm vừa qua, hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ có những bước phát triển mạnh, theo hướng hiện đại, có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào các công trình có tính kết nối, lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội; chất lượng vận tải đường bộ ngày một nâng cao, càng khẳng định thực hiện mục tiêu GTVT đi trước một bước trong tiến trình xây dựng và phát triển đất nước, góp phần bảo đảm quốc phòng - an ninh và bảo vệ Tổ quốc.

**a)** Đường bộ là loại hình vận tải có vai trò quan trọng nhất trong hệ thống giao thông ở nước ta hiện nay.

**b)** Các dịch vụ vận tải ngày càng đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của sản xuất và nâng cao đời sống.

**c)** Đẩy mạnh giao thông đường bộ góp phần thúc đẩy hoạt động ngoại thương phát triển mạnh hơn.

**d)** Khối lượng hàng hóa vận chuyển của đường bộ ngày càng tăng chủ yếu do vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu.

**Câu 8**: **Cho thông tin sau:**

Mạng lưới đường sắt ở nước ta có tổng chiều dài khoảng trên 3,3 nghìn km, kết nối với các trung tâm kinh tế, các đô thị, các vùng nông nghiệp với mạng lưới đường sắt quốc tế ( Lạng Sơn, Lào Cai )

**a)** Mạng lưới đường sắt của nước ta có lịch sử lâu đời.

**b)** Tuyến đường sắt quan trọng nhất là tuyến Thống Nhất chạy theo hướng bắc – nam.

**c)** Vận chuyển đường sắt tập trung chủ yếu ở miền Bắc do gắn với lịch sử khai thác khoáng sản, có nhiều trung tâm công nghiệp.

**d)** Hiện nay ở khu vực phía Nam , hệ thống đường sắt đã được đầu tư xây dựng hiện đại nhằm đáp ứng nhu cầu du lịch.

**Câu 9**: **Cho thông tin sau:**

Vận tải đường sắt chủ yếu là vận chuyển hàng hoá. Hệ thống đường sắt hiện có được đầu tư cải tạo, nâng cấp nên chất lượng hạ tầng được nâng lên, tốc độ và an toàn đường sắt được cải thiện. Đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị (ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh) đang được quan tâm phát triển

**a)** Hệ thống đường sắt nội đô đã được xây dựng ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

**b)** Mạng lưới đường sắt phát triển nhanh thời gian gần đây chủ yếu do quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa.

**c)** Khó khăn chủ yếu với phát triển đường sắt ở Đồng bằng sông Cửu Long là kết cấu địa chất yếu, khó xây dựng.

**d)** Chất lượng giao thông đường sắt đang ngày càng nâng lên chủ yếu do nhu cầu vận chuyển hàng hóa ở các đồng bằng.

**Câu 10. Cho bảng số liệu:**

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN VÀ LUÂN CHUYỂN CỦA NGÀNH VẬN TẢI ĐƯỜNG BIỂN NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010- 2021.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Tiêu chí** | **2010** | **2015** | **2020** | **2021** |
| Khối lượng vận chuyển  (triệu tấn) | 61,6 | 60,8 | 76,1 | 70,0 |
| Khối lượng luân chuyển  (tỉ tấn.km) | 145,5 | 131,8 | 152,6 | 70,1 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, năm 2022)*

**a)** Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển tăng liên tục trong giai đoạn 2010- 2021.

**b)** Khối lượng hàng hóa vận chuyển năm 2021 gấp 40 lần so với năm 2010.

**c)** Năm 2021, cự ly vận chuyển trung bình của đường biển nước ta khoảng 1001 km.

**d)** Khối lượng hàng hóa luân chuyển năm 2021 gấp 2,3 lần so với năm 2010.

**III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN.**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu sau :

SỐ LƯỢNG DIỆN THOẠI DI DỘNG CỦA NƯỚC TA GIAI DOẠN 2010 – 2021

*(Đơn vị: triệu cái)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2020** | **2021** |
| Điện thoại di động | 37,5 | 235,6 | 201,6 | 183,3 |

*(Nguồn : Niêm giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2022)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng số lượng điện thoại di động của Việt Nam năm 2021 so với năm 2010 (coi năm 2010 = 100%) (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

**Câu 2**: Cho bảng số liệu

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN VÀ LUÂN CHUYỂN BẰNG ĐƯỜNG BỘ Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2020** | **2021** |
| Khối lượng vận chuyển *(triệu tấn )* | 587,0 | 882,6 | 1 282,1 | 1 303,3 |
| Khối lượng luân chuyển *(tỉ tấn.km)* | 36,2 | 51,5 | 73,5 | 75,3 |

*( Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022)*

Hãy cho biết cự li vận chuyển trung bình của đường bộ ở nước ta năm 2021 giảm đi bao nhiêu km so với năm 2010 ? ( Làm tròn đến 1 chữ số thập phân thứ nhất của km)

**Câu 3:** Năm 2022,khối lượng vận tải hàng hoá của loại hình giao thông đường biển nước ta là 89307,46 nghìn tấn, khối lượng luân chuyển hàng hoá của loại hình giao thông đường biển nước ta là l91249,27 triệu tấn.km. Cho biết cự li vận chuyển trung bình của loại hình vận tải này là bao nhiêu km? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của km).

**Câu 4:** Một xe ô tô đảm nhận vận chuyển 32 tấn hàng hoá từ Lào Cai đến Hà Nội với quãng đường 296 km. Hãy tính khối lượng luân chuyển của xe ô tô trên. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tấn.km)

**Câu 5.** Năm 2021, Việt Nam có 98,5 triệu người và 122,6 triệu thuê bao điện thoại. Tính mật độ thuê bao điện thoại trên 100 người của nước ta năm 2021. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của thuê bao/ 100 người)

**BÀI 21: THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN**

**(Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án)**

**Câu 1:** Địa điểm du lịch nhân văn nổi tiếng ở nước ta là

**A.** vịnh Hạ Long. **B.** phố cổ Hội An.

**C.** hổ Ba Bể. **D.** động Phong Nha - Kẻ Bàng.

**Câu 2:** Tài nguyên du lịch nhân văn **không** có loại nào sau đây?

**A.** Di tích lịch sử. **B.** Bãi biển. **C.** Lễ hội. **D.** Làng nghề.

**Câu 3:** Sự phân hóa lãnh thổ du lịch nước ta phụ thuộc chủ yếu vào các nhân tố nào sau đây ?

**A.** Số lượng du khách đến tham quan. **B.** Vị trí địa lí và tài nguyên du lịch.

**C.** Tiềm năng du lịch ở các vùng xa. **D.** Chất lượng đội ngũ trong ngành.

**Câu 4:** Số lượt khách du lịch nội địa trong các năm qua tăng nhanh do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

**A.** Chất lượng phục vụ tốt hơn. **B.** Mức sống nhân dân được nâng cao.

**C.** Sản phẩm du lịch ngày càng đa dạng. **D.** Cơ sở vật chất được tăng cường.

**Câu 5:** Nhận định nào sau đây **không** đúng về hoạt động nội thương của nước ta?

**A.** Loại hình buôn bán đa dạng. **B.** Thương mại điện tử phát triển.

**C.** Chênh lệch giữa các vùng, khu vực. **D.** Nhóm hàng chế biến tăng tỉ trọng.

**Câu 6:** Nguyên nhân tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của nước ta tăng nhanh và liên tục là

**A.** thương mại điện tử tăng trưởng nhanh. **B.** hệ thống bán hàng mở rộng, hiện đại hóa.

**C.** thị trường trong nước, sức mua tăng lên. **D.** nội thương khác nhau giữa các vùng, khu vực.

**Câu 7:** Xu hướng phát triển du lịch được chú trọng ở nước ta hiện nay là

**A.** đa dạng loại hình, chuyển đổi số. **B.** du lịch bền vững, du lịch thông minh.

**C.** phát triển ổn định, tăng trưởng xanh. **D.** mở rộng thị trường, du lịch ảo.

**Câu 8:** Hàng hóa nước ta có thể tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu là do

**A.** cơ cấu hàng hóa xuất khẩu chuyển dịch tích cực.

**B.** các thị trường tiềm năng được đẩy mạnh khai thác.

**C.** khai thác hiệu quả các hiệp định thương mại tự do.

**D.** mặt hàng xuất khẩu đa dạng, có vị trí cao trên thế giới.

**Câu 9:** Nước ta nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị hiện đại nhằm mục đích nào sau đây?

**A.** Phục vụ nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của nhân dân.

**B.** Tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.

**C.** Giảm tỉ trọng hàng sơ chế, nguyên liệu tăng tỉ trọng hàng chế biến.

**D.** Nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hóa.

**Câu 10:** Du lịch về nguồn, tham quan tìm hiểu bản sắc văn hóa dân tộc, hệ sinh thái núi cao, hang động

nghỉ dưỡng núi, nghỉ cuối tuần, du lịch biên giới gắn với thương mại cửa khẩu,… là sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng du lịch nào sau đây?

**A.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **B.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Trung du và miền núi Bắc Bộ. **D.** Đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc

**Câu 11.** Kim ngạch nhập khẩu của nước ta trong những năm gần đây tăng khá nhanh chủ yếu do

**A.** sự phát triển của nhiều thành phần kinh tế và đẩy mạnh quá trình đô thị hóa.

**B.** sự phục hồi, phát triển của sản xuất, tiêu dùng, đáp ứng nhu cầu xuất khẩu.

**C.** kinh tế còn phát triển chậm chưa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước

**D.** dân số đông, nhu cầu tiêu dùng cao trong khi sản xuất chưa phát triển.

**Câu 12:** Nhân tố nào sau đây là chủ yếu làm cho du lịch biển - đảo nước ta ngày càng phát triển?

**A.** Cơ sở vật chất kĩ thuật tốt hơn, nhu cầu du lịch ngày càngtăng.

**B.** Có nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp, giao thông thuậnlợi.

**C.** Khí hậu nhiệt đới, số giờ nắng cao, có đảo, quần đảo, bãi biểnđẹp.

**D.** Dân số đông, lao động trong ngành du lịch dồi dào, đã qua đàotạo.

**Câu 13:** Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của nước ta hiện nay tăng nhanh chủ yếu do

**A.** kinh tế phát triển, chất lượng cuộc sống được nâng lên.

**B.** sự ra đời của nhiều trung tâm thương mại, siêu thị lớn.

**C.** hình thức bán hàng và cung cấpc ác dịch vụ rất đa dạng.

**D.** nhu cầu mua sắm, vui chơi của người dân ngày càng cao.

**Câu 14:** Nhân tố nào sau đây có vai trò chủ yếu giúp ngoại thương nước ta phát triển mạnh trong thời

gian qua?

**A**. Đa dạng hóa thị trường, tăng cường sự quản lý của Nhà nước.

**B**. Tăng cường hội nhập quốc tế và sự phát triển của nền kinh tế.

**C**. Khai thác hiệu quả tài nguyên, nâng cao chất lượng sản phẩm.

**D**. Nhu cầu tiêu dùng của dân cư và nguồn vốn đầu tư tăng nhanh.

**Câu 15**. Giải pháp chủ yếu để tăng lượng du khách quốc tế đến với nước ta là

**A**. phát triển đa dạng các loại hình du lịch, đầu tư cơ sở hạ tầng.

**B.** đầu tư cơ sở hạ tầng, tăng cường quảng bá hình ảnh du lịch.

**C.** tăng cường đào tạo đội ngũ lao động trong ngành du lịch.

**D**. nâng cấp và xây mới các cơ sở lưu trú phục vụ du lịch.

**Câu 16:** Giải pháp chủ yếu để đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu ở nước ta hiện nay là

**A.** thúc đẩy công nghiệp chế biến, đa dạng sản phẩm.

**B.** tăng đầu tư, thu hút nhiều ngành sản xuất tham gia.

**C.** phát triển sản xuất hàng hóa, mở rộng thị trường.

**D.** đổi mới quản lí, tăng cường liên kết với nước ngoài.

**Câu 17:** Sự phân hóa lãnh thổ du lịch nước ta phụ thuộc chủ yếu vào các điều kiện nào sau đây?

**A.** Số lượng du khách đến tham quan. **B.** Vị trí địa lí và tài nguyên du lịch.

**C.** Cơ sở vật chất và mức sống trong vùng. **D.** Chất lượng đội ngũ lao động.

**Câu 18:** Nước ta cần đẩy mạnh hoạt động nội thương chủ yếu nhằm

**A.** thúc đẩy sản xuất hàng hóa, đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế.

**B.** tạo tập quán tiêu dùng mới, tăng doanh thu ngành dịch vụ.

**C.** cân bằng xuất nhập khẩu, thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

**D.** đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, khai thác tiềm năng từng vùng.

**Câu 19:** Hàng nội địa và xuất khẩu của nước ta tăng nhanh trong những năm gần đây chủ yếu là do

**A.** sản xuất trong nước phát triển, chính sách đẩy mạnh xuất khẩu.

**B.** nguồn tài nguyên thiên nhiên cho sản xuất phong phú, đa dạng.

**C.** nhiều thành phần kinh tế tham gia sản xuất, nguyên liệu đa dạng.

**D.** đẩy mạnh việc xuất khẩu, khai thác nguồn khoáng sản, thủy sản.

**Câu 20:** Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là vùng có tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng vào loại cao nhất cả nước chủ yếu do nguyên nào sau đây?

**A.** Hoạt động xuất khẩu diễn ra mạnh, dân cư đông đúc, vốn đầu tư rất lớn.

**B.** Kinh tế phát triển, chất lượng cuộc sống cao, có nhiều chợ lớn, siêu thị.

**C.** Có mật độ dân số cao, vốn đầu tư rất lớn, nhiều tài nguyên khoáng sản.

**D.** Vốn đầu tư lớn, nhiều tài nguyên khoáng sản, xuất khẩu nhiều hàng hóa.

**II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI**

**Thí sinh trả lời các câu hỏi sau. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.**

**Câu 1.** **Cho thông tin sau:**

Hoạt động du lịch nước ta phát triển nhanh từ thập niên 90 của thế kỉ XX đến nay. Du lịch trở thành một nhu cầu trong đời sống văn hóa - xã hội của người dân. Tài nguyên du lịch phong phú là cơ sở tạo nên các sản phẩm du lịch khác nhau giữa các vùng. Số lượt khách và doanh thu du lịch không ngừng tăng; nhiều loại hình du lịch mới ra đời gắn với tăng trưởng xanh.

**a)** Hoạt động du lịch ở nước ta hình thành từ năm 1990.

**b)** Các loại hình du lịch sinh thái chỉ tập trung ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

**c)** Doanh thu du lịch của nước ta tăng chủ yếu do tài nguyên du lịch tự nhiên rất đa dạng.

**d)** Xu hướng phát triển du lịch thông minh diễn ra ở nhiều vùng kinh tế của nước ta hiện nay.

**Câu 1.** **Cho thông tin sau:**

Ngoại thương bao gồm hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu, được phát triển mạnh ở nước ta trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay. Cơ cấu hàng xuất, nhập khẩu của nước ta đang chuyển dịch theo chiều sâu: tăng tỉ trọng xuất khẩu các mặt hàng chế biến sâu, có hàm lượng khoa học và giá trị gia tăng cao; tăng tỉ trọng nhập khẩu máy móc, thiết bị hiện đại từ các nước có nền kinh tế phát triển.

**a)** Cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu ít có sự chuyển dịch.

**b)** Giá trị nhập khẩu nước ta tăng liên tục.

**c)** Thị trường xuất khẩu chủ yếu của nước ta là EU.

**d)** Hoạt động xuất khẩu thúc đẩy sự phân công lao động theo lãnh thổ.

**Câu 2**: **Cho thông tin sau:**

Thương mại có vai trò quan trọng trong nền kinh tế, là khâu nối giữa sản xuất và tiêu dùng. Thương mại bao gồm nhiều hoạt động phức tạp và diễn ra trong phạm vi lãnh thổ rộng lớn, được chia thành thương mại nội địa ( còn gọi là nội thương ) và thương mại quốc tế ( ngoại thương ).

**a)** Hoạt động nội thương ở nước ta xuất hiện từ lâu đời nhưng phát triển mạnh từ sau đổi mới.

**b)** Cùng với xu thế hội nhập, ngành ngoại thương ngày càng phát triển mạnh mẽ, giá trị sản xuất tăng.

**c)** Thị trường trong nước của Việt Nam lớn chủ yếu do dân số đông, nhu cầu sử dụng sản phẩm dịch vụ lớn.

**d)** Thị trường quốc tế của nước ta được mở rộng chủ yếu do nhu cầu của thế giới với các mặt hàng của nước ta tăng.

**Câu 3**: **Cho thông tin sau:**

Hoạt động nội thương có vai trò thúc đẩy sự phát triển của các ngành sản xuất hàng hóa và cung ứng dịch vụ, thống nhất thị trường trong nước, thúc đẩy sự phân công lao động giữa các vùng,...

**a)** Sau Đổi mới, nước ta đã hình thành được thị trường thống nhất, hàng hóa đa dạng, phong phú.

**b)** Tổng mức bản lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của nước ta tăng nhanh và liên tục qua các năm do chất lượng cuộc sống tăng, sản xuất phát triển.

**c)** Những chuyển biến tích cực của ngành nội thương chủ yếu do chính sách Nhà nước, phát triển sản xuất, nâng chất lượng sống.

**d)** Thị trường trong nước phân bố khá đồng đều chủ yếu do việc đẩy mạnh các vùng sản xuất hàng hóa, từ đó thúc đẩy trao đổi hàng hóa.

**Câu 4**: **Cho thông tin sau:**

Thương mại trong nước phát triển với đa dạng các loại hình: chợ truyền thống, chợ đầu mối, cửa hàng tiện ích, siêu thị, trung tâm thương mại,... Hệ thống bán buôn, bán lẻ mở rộng và hiện đại hoá, các trung tâm thương mại có vốn đầu tư nước ngoài xuất hiện tại một số đô thị.

**a)** Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội là hai trung tâm thương mại lớn nhất cả nước.

**b)** Việc hình thành thị trường thống nhất ở trong nước chủ yếu do sự thay đổi cơ chế quản lí.

**c)** Việc xuất hiện thành phần có vốn đầu tư nước ngoài trong ngành nội thương chủ yếu do nâng cao trình độ phát triển kinh tế.

**d)** Để nâng cao giá trị sản xuất của ngành nội thương, giải pháp quan trọng là nâng cao trình độ của lao động.

**Câu 5: Cho thông tin sau:**

Hoạt động nội thương của nước ta ngày càng phát triển, thu hút sự tham gia của các thành phần kinh tế; hàng hóa phong phú, đa dạng, đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của dân cư. Các phương thức và hình thức hoạt động thay đổi theo hướng hiện đại, đồng bộ.

**a)** Thành phần Nhà nước chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị ngành nội thương.

**b)** Thu hút nhiều thành phần kinh tế tham gia chủ yếu nhằm phát huy tiềm năng, thúc đẩy tăng trưởng.

**c)** Sản phẩm hàng hóa ngày càng đa dạng chủ yếu do chất lượng cuộc sống nâng cao, nhu cầu tăng.

**d)** Ngành nội thương phát triển mạnh góp phần khai thác hiệu quả tiềm năng, thúc đẩy phân công lao động theo lãnh thổ.

**Câu 6:** **Cho thông tin sau**

Phương thức buôn bán hiện đại được mở rộng. Thương mại điện tử tăng trưởng nhanh, trở thành kênh phân phối quan trọng, phát huy hiệu quả chuỗi cung ứng và lưu thông hàng hoá trong nước. Tuy nhiên, sự phát triển các loại hình thương mại hiện đại (sàn giao dịch hàng hoá, trung tâm đấu giá,...) còn hạn chế.

**a)** Shoppe, Lazada là những sàn thương mại điện tử xuất hiện sớm ở thị trường Việt Nam.

**b)** Để chống lại sự cạnh tranh gay gắt của thị trường, các doanh nghiệp trong nước cần nâng cao khả năng cạnh tranh cho hàng hóa, dịch vụ.

**c)** Thị trường bán buôn bán lẻ của nước ta được xếp vào nhóm hấp dẫn hàng đầu thế giới chủ yếu do sự tăng trưởng của thương mại điện tử.

**d)** Hoạt động nội thương phát triển theo hướng đa dạng,hiện đại góp phần thúc đẩy các ngành công nghiệp cơ bản, đa dạng hóa nền kinh tế.

**Câu 7: Cho thông tin sau:**

Hoạt động nội thương khác nhau giữa các vùng, khu vực. Buôn bán trong nước sôi động nhất ở những vùng kinh tế phát triển như: Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hổng. Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là hai trung tâm buôn bán trong nước lớn nhất.

**a)** Đông Nam Bộ là vùng có giá trị tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng lớn nhất cả nước.

**b)** Hoạt động nội thương phân bố không đều theo lãnh thổ chủ yếu do chất lượng cuộc sống khác nhau.

**c)** Đông Nam Bộ có hoạt động nội thương phát triển mạnh do kinh tế phát triển, dân cư tập trung đông, mức sống cao.

**d)** Ở các vùng trung du và miền núi hoạt động nội thương còn hạn chế chủ yếu do điều kiện tự nhiên khó khăn, mức sống thấp.

**Câu 8**: **Cho thông tin sau:**

Hoạt động ngoại thương có vai trò quan trọng trong việc sử dụng hợp lí các nguồn lực, thúc đẩy sự phân công lao động xã hội, kết nối thị trường trong nước với thị trường thế giới, gia tăng nguồn thu ngoại tệ,…

**a)** Kim ngạch xuất nhập khẩu của nước ta tăng liên tục trong những năm gần đây.

**b)** Nguyên nhân chủ yếu khiến giá trị xuất nhập khẩu tăng là do tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đổi mới cơ chế quản lí.

**c)** Việc tham gia các hiệp định thương mại quốc tế giúp tăng cường quyền lợi thương mại cho Việt Nam, nâng cao giá trị hàng hóa.

**d)** Để đáp ứng cho nhu cầu xuất nhập khẩu, nước ta đẩy mạnh phát triển nhiều loại hình dịch dụ trong đó có giao thông.

**Câu 9.** **Cho bảng số liệu:**

SỐ LƯỢNG HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ

*(Đơn vị: triệu lượt người)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Kinh tế Nhà nước** | **Kinh tế ngoài Nhà nước** | **Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài** |
| 2005 | 1349,6 | 296,9 | 1040,1 | 12,6 |
| 2022 | 3466,4 | 352,2 | 3090,1 | 18,1 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2006, năm 2023)*

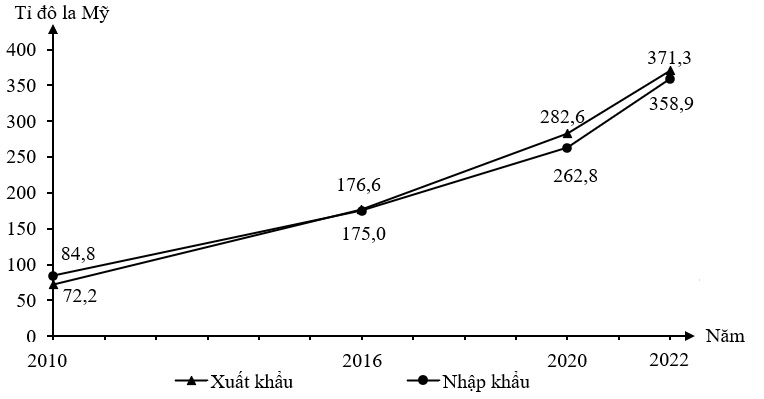
**a)** Tỷ trọng hành khách vận chuyển của kinh tế ngoài Nhà nước luôn cao nhất.

**b)** Tỷ trọng hành khách vận chuyển của kinh tế Nhà nước luôn cao nhất.

**c)** Tỷ trọng hành khách vận chuyển của kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng tăng.

**d)** Tỷ trọng hành khách vận chuyển của kinh tế Nhà nước có xu hướng tăng.

**Câu 10**. **Cho biểu đồ:**

****

**GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM**

*(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB thống kê Việt Nam, 2023)*

**a)** Năm 2010 giá trị xuất khẩu lớn hơn giá trị nhập khẩu.

**b)** Cán cân xuất nhập khẩu năm 2022 dương.

**c)** Nước ta nhập siêu vào năm 2010, 2016 và xuất siêu năm 2020, 2022.

**d)** Giá trị xuất nhập khẩu tăng mạnh nhờ việc trao đổi hàng hóa với các thị trường chủ lực như Hoa Kì, EU, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản…

**PHẦN III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN.**

**Câu 1.** Năm 2022, tổng giá trị xuất nhập khẩu của nước ta là 730,2 tỉ USD, cán cân thương mại 12,4 tỉ USD. Vậy, giá trị xuất khẩu của nước ta năm 2022 là bao nhiêu? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD)

**Câu 2.** Năm 2022, trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của nước ta là 730,2tỉ USD, trị giá nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ là 358,9 tỉ USD. Tính tỉ lệ xuất siêu hàng hóa và dịch vụ của nước ta năm 2022. (làm tròn kết quả đến số phập phân thứ nhất của %)

**Câu 3.** Năm 2022, biết tổng trị giá xuất nhập khẩu của nước ta là 730,2tỉ USD, trong đó trị giá xuất khẩu so với trị giá nhập khẩu là 103,4%. Tính trị giá xuất khẩu của nước ta năm 2022. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD)

**Câu 4:** Năm 2022, giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của nước ta là 371,3 tỉ USD. Cán cân xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ là 12,4 tỉ USD. Tính tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của nước ta năm 2022. (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD)

**Câu 5. Cho bảng số liệu:**

**DOANH THU DU LỊCH CỦA CÁC TỈNH VÙNG BẮC TRUNG BỘ NĂM 2022**

*(Đơn vị: Tỉ đồng)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tỉnh** | **Thanh Hóa** | **Nghệ An** | **Hà Tĩnh** | **Quảng Bình** | **Quảng Trị** | **Thừa Thiên Huế** |
| **Doanh thu** | 176,4 | 71,9 | 11,6 | 230,7 | 11,7 | 127,7 |

Căn cứ bảng số liệu trên, tính tổng doanh thu du lịch của các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ năm 2022.

**BÀI 23: KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1.** Nguồn thức ăn cho chăn nuôi gia súc lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ chủ yếu dựa vào

**A.** hoa màu lương thực. **B.** phụ phẩm thủy sản.

**C.** thức ăn công nghiệp. **D.** cácđồng cỏ tự nhiên.

**Câu 2.** Phát biểu nào sau đây không đúng với vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Diện tích lớn nhất so với các vùng khác. **B.** Phân hóa thành hai tiểu vùng.

**C.** Dân số đông nhất so với các vùng khác. **D.** Giáp cả Trung Quốc và Lào.

**Câu 3.** Loại khoáng sản kim loại có nhiều nhất ở Tây Bắc là

**A.** đồng, niken. **B.** thiếc, bôxit. **C.** đồng, vàng. **D.** apatit, sắt.

**Câu 4.** Loại khoáng sản làm nguyên liệu quan trọng để sản xuất phân lân và có trữ lượng lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** pi-rit. **B.** gra-phit. **C.** a-pa-tit. **D.** mica.

**Câu 5.** Nguồn than khai thác ở Trung du và miền núi Bắc Bộ được sử dụng chủ yếu cho

**A.** nhiệt điện và hóa chất. **B.** nhiệt điện và luyện kim.

**C.** nhiệt điện và luyện kim. **D.** luyện kim và xuất khẩu.

**Câu 6.** Mỏ a-pa-tit lớn nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ thuộc tỉnh

**A.** Thái Nguyên. **B.** Cao Bằng. **C.** Yên Bái. **D.** Lào Cai.

**Câu 7.** Sông có trữ năng thủy điện lớn nhất vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** sông Gâm. **B.** sông Đà. **C.** sông Chảy. **D.** sông Lô.

**Câu 8.** Trung du và miền núi Bắc Bộ gồm bao nhiêu tỉnh?

**A.** 10. **B.** 12. **C.** 14. **D.** 16.

**Câu 9.** Tỉnh nào sau đây thuộc Đông Bắc?

**A.** Sơn La. **B.** Hoà Bình.

**C.** Điện Biên. **D.** Tuyên Quang.

**Câu 10.** Tỉnh nào sau đây ở Trung du và miền núi Bắc Bộ có chung biên giới với cả Lào và Trung Quốc?

**A.** Lai Châu. **B.** Điện Biên. **C.** Lạng Sơn **D.** Lào Cai.

**Câu 11.** Than có nhiều ở tỉnh nào sau đây của Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Thái Nguyên. **B.** Phú Thọ. **C.** Cao Bằng. **D.** Yên Bái.

**Câu 12.** Phát biểu nào sau đây không đúng với vị trí địa lí và lãnh thổ vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Giáp vùng biển giàu tiềm năng. **B.** Có diện tích tự nhiên lớn nhất.

**C.** Có biên giới với Trung Quốc và Lào. **D.** Giáp với Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 13.** Cây công nghiệp chính của Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** Thuốc lá. **B.** Cao su. **C.** Cà phê. **D.** Chè.

**Câu 14.** Công suất thiết kế của nhà máy thủy điện Hòa Bình là

**A.** 2400MW. **B.** 400MW. **C.** 700MW. **D.** 1920MW.

**Câu 15.** Các nhà máy thuỷ điện nào sau đây được xây dựng trên sông Đà?

**A.** Hoà Bình và Thác Bà. **B.** Hoà Bình và Tuyên Quang.

**C.** Thác Bà và Sơn La. **D.** Hoà Bình và Sơn La.

**Câu 16.** Thuận lợi chủ yếu của khí hậu đối với phát triển nông nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là tạo điều kiện để

**A.** sản xuất nông sản nhiệt đới. **B.** đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi.

**C.** nâng cao hệ số sử dụng đất. **D.** trình độ thâm canh nâng cao hơn.

**Câu 17.** Điều kiện tự nhiên quan trọng nhất tạo cơ sở cho việc hình thành vùng chuyên canh chè ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** nhiệt độ và độ ẩm cao. **B.** đất feralit giàu dinh dưỡng.

**C.** khí hậu và đất phù hợp. **D.** địa hình chủ yếu là đồi núi.

**Câu 18.** Trung du và miền núi Bắc Bộ hình thành được các vùng chuyên canh chè quy mô lớn chủ yếu do

**A.** địa hình đồi núi, đất feralit giàu dinh dưỡng. **B.** nguồn nước dồi dào.

**C.** địa hình nhiều đồi núi và có mùa đông lạnh. **D.** các cao nguyên lớn.

**Câu 19.** Ý nghĩa xã hội chủ yếu của việc phát huy thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** bảo vệ và giữ vững an ninh biên giới.

**C.** thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**B.** cải thiện chất lượng cuộc sống người dân.

**D.** nâng cao vị thế của vùng trong cả nước.

**Câu 20.** Việcxây dựng các hồ thủy điện quy mô lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ thuận lợi chủ yếu do

**A.** kĩ thuật tiên tiến, liên kết nước ngoài. **B.** lao động kĩ thuật, vốn đầu tư nhiều.

**C.** cósông lớn và nhiều thung lũng rộng. **D.** vùng tiêu thụ điện lớn, nhiều sông.

**II. DẠNG ĐÚNG/SAI**

**Câu 1.** Cho thông tin sau:

Trung du và miền núi Bắc Bộ là địa bàn chiến lược quan trọng về kinh tế - xã hội, chính trị, an ninh quốc phòng, môi trường của cả nước. Ở đây có thiên nhiên phân hóa đa dạng, có nhiều dân tộc cùng sinh sống.

**a)** Trung du và miền núi Bắc Bộ tiếp giáp hai nước Lào và Campuchia.

**b)** Các dân tộc ở Trung du và miền núi Bắc Bộ sống xen kẽ nhau, có nhiều nét văn hóa độc đáo, kinh nghiệm sản xuất phong phú.

**c)** Trung du và miền núi Bắc Bộ có mật độ dân số cao, diện tích lớn gây khó khăn cho phân bố sản xuất và thu hút đầu tư.

**d)** Trung du và miền núi Bắc Bộ có vùng biển giàu tiềm năng cho phát triển các ngành kinh tế biển và thúc đẩy phát triển nền kinh tế mở.

**Câu 2.** Cho thông tin sau:

Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng có diện tích lãnh thổ lớn ở nước ta. Vùng có địa hình đa dạng, phức tạp, gồm các dãy núi cao, điển hình là dãy Hoàng Liên Sơn. Đất fe-ra-lit chiếm diện tích lớn. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh, phân hóa rõ rệt theo độ cao địa hình. Điều này đã tạo nên thế mạnh để phát triển các ngành kinh tế khác nhau như: trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc lớn.

**a)** Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn ở nước ta.

**b)** Vùng có thế mạnh để phát triển cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới.

**c)** Sự phân hóa địa hình, đất, khí hậu là cơ sở để đa dạng hóa cơ cấu cây công nghiệp.

**d)** Cây chè phát triển mạnh trong vùng chủ yếu do lãnh thổ rộng, diện tích đất fe-ra-lit lớn.

**Câu 3.** Cho thông tin sau:

Trung du và miền núi Bắc Bộ giàu tài nguyên khoáng sản nhất nước ta. Một số loại khoáng sản có trữ lượng tương đối lớn, có khả năng khai thác với quy mô công nghiệp như than ở Lạng Sơn, Thái Nguyên; sắt ở Yên Bái, Lào Cai, Hà Giang; đồng ở Sơn La, Bắc Giang; đồng - vàng ở Lào Cai, apatit ở Lào Cai…

**a)** Apatit ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là khoáng sản quan trọng để sản xuất phân lân.

**b)** Than có trữ lượng lớn là nguồn nguyên, nhiên liệu quan trọng cho công nghiệp và xuất khẩu.

**c)** Việc khai thác khoáng sản đòi hỏi chi phí cao, khoa học công nghệ hiện đại gây khó khăn cho quá trình khai thác.

**d)** Giải pháp chủ yếu để đẩy mạnh phát triển công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là tăng cường thăm dò, khai thác triệt để các mỏ đã phát hiện.

**Câu 4.** Cho bảng số liệu:

**Số lượng trâu của vùng trung du miền núi Bắc Bộ và cả nước giai đoạn 2018 - 2023**

*(Đơn vị: Nghìn con)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2018** | **2019** | **2020** | **2023** |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 1391,2 | 1332,4 | 1293,9 | 1195,5 |
| Cả nước | 2486,9 | 2388,8 | 2332,8 | 2136,0 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2023, NXB thống kê năm 2024)*

**a)** Biểu đồ cột là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện quy mô đàn trâu của Trung du và miền núi Bắc Bộ so với cả nước.

**b)** Đàn trâu của vùng chiếm tỉ lệ cao trong cả nước.

**c)** Vùng nuôi nhiều trâu vì đáp ứng nhu cầu của thị trường tiêu thụ.

**d)** Giải pháp chủ yếu phát triển nuôi trâu theo hướng sản xuất hàng hóa là phát triển vùng chăn nuôi tập trung, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong chăn nuôi gắn với công nghiệp chế biến.

**Câu 5.** Cho thông tin sau:

Công nghiệp khai khoáng phát triển từ lâu đời, là thế mạnh nổi bật của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, bao gồm công nghiệp khai thác quặng kim loại và phi kim, khai thác than, khai thác đá các loại.

**a)** Đá vôi để sản xuất vật liệu xây dựng tập trung nhiều ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**b)** Hạn chế của công nghiệp khai khoáng của Trung du và miền núi Bắc Bộ là thiếu vốn, công nghệ, giao thông hạn chế.

**c)** Công nghiệp khai khoáng là tiền đề quan trọng nhất cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**d)** Phát triển công nghiệp khai khoáng góp phần tạo hàng hóa, tăng trưởng kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân của vùng.

**Câu 6.** Cho thông tin sau:

Trung du và miền núi Bắc Bộ là một địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước; cửa ngõ phía Tây và phía Bắc của quốc gia. Đồng thời, đây cũng là vùng có nhiều tiềm năng, lợi thế cho phát triển bền vững với nhiều loại tài nguyên, khoáng sản quý, hiếm, và diện tích đồi rừng rộng lớn, cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, tươi đẹp với nhiều di sản văn hóa đặc sắc của đồng bào các dân tộc thiểu số để phát triển du lịch và bảo vệ môi trường sinh thái của cả vùng Bắc Bộ.

**a)** Trung du miền núi Bắc Bộ có đường biên giới dài tiếp giáp với 2 quốc gia là Trung Quốc và Lào.

**b)** Trung du miền núi Bắc Bộ có tiềm năng lớn trong phát triển du lịch, bao gồm cả du lịch tự nhiên và du lịch nhân văn.

**c)** Kinh tế - xã hội của Trung du và miền núi Bắc Bộ còn chậm phát triển chủ yếu do diện tích quá lớn gây khó khăn trong đầu tư.

**d)** Việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ sẽ gây khó khăn lớn cho việc bảo tồn những di sản văn hóa đặc sắc của đồng bào dân tộc thiểu số.

**Câu 7.** Cho thông tin sau:

Than được khai thác ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là nhiên liệu cho công nghiệp sản xuất điện và các ngành công nghiệp khác. Trong vùng có một số nhà máy nhiệt điện than như Na Dương (Lạng Sơn) công suất 110 MW, Sơn Động (Bắc Giang) công suất 220 MW, An Khánh (Thái Nguyên) công suất 120 MW. Các sản phẩm của công nghiệp chế biến khoáng sản nổi bật là xi măng, phân bón,...

**a)** Khoáng sản nhiên liệu quan trọng của Trung du và miền núi Bắc Bộ là dầu khí.

**b)** Mục đích chủ yếu của việc đẩy mạnh khai thác than ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là tạo nguồn hàng xuất khẩu và nhiên liệu cho công nghiệp.

**c)** Giải pháp nhằm khai thác hiệu quả tài nguyên khoáng sản là đầu tư thiết bị hiện đại, thu hút đầu tư, tăng chất lượng lao động.

**d)** Để phát triển công nghiệp khai khoáng bền vững cần tăng cường vốn, đổi mới công nghệ, đẩy mạnh chế biến, bảo vệ môi trường.

**Câu 8.** Cho bảng số liệu:

**Số lượng trâu của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ và của cả nước,**

**giai đoạn 2018 - 2021**

*(Đơn vị: Nghìn con)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2018** | **2019** | **2020** | **2021** |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 1391,2 | 1332,4 | 1293,9 | 1245,3 |
| Cả nước | 2486,9 | 2388,8 | 2332,8 | 2262,9 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)*

**a)** Đàn trâu có xu hướng tăng liên tục.

**b)** Đàn trâu của vùng chiếm tỉ trọng cao trong cả nước.

**c)** Vùng nuôi nhiều trâu vì phù hợp với điều kiện khí hậu.

**d)** Giải pháp chủ yếu để phát triển nuôi trâu theo hướng sản xuất hàng hóa là phát triển vùng chăn nuôi tập trung, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong chăn nuôi.

**Câu 9.** Cho thông tin sau:

Trung du và miền núi Bắc Bộ có tài nguyên khoáng sản phong phú, đa dạng. Việc khai thác khoáng sản trong vùng có tác động đến môi trường. Do đó, trong quá trình khai thác cần hạn chế tác động xấu tới môi trường cũng như đối với các ngành khác mà vùng có nhiều tiềm năng.

**a)** Các mỏ đất hiếm của Trung du và miền núi Bắc Bộ phân bố chủ yếu ở Lai Châu.

**b)** Địa hình chia cắt, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa làm cho hoạt động khai thác khoáng sản không diễn ra được ở các vùng núi.

**c)** Việc khai thác khoáng sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ khiến cho môi trường tự nhiên nhiều vùng bị suy thoái.

**d)** Giải pháp để bảo vệ môi trường, phát triển bền vững là khai thác hợp lí, đổi mới công nghệ hiện đại, xử lí ô nhiễm môi trường.

**Câu 10.** Cho bảng số liệu:

**Diện tích gieo trồng lúa cả năm của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ**

**và cả nước, giai đoạn 2020 - 2023**

*(Đơn vị: Nghìn ha)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2020** | **2021** | **2022** | **2023** |
| Trung du và miền núi phía Bắc Bộ | 665,2 | 662,2 | 659,7 | 653,1 |
| Cả nước | 7278,9 | 7238,8 | 7108,9 | 7119,3 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2023)*

**a)** Diện tích gieo trồng lúa của Trung du và miền núi Bắc Bộ có xu hướng liên tục tăng.

**b)** Trung du và miền núi Bắc Bộ chiếm tỉ trọng diện tích gieo trồng lúa thấp so với cả nước.

**c)** Địa hình và đất đai của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ ít thuận lợi cho trồng lúa.

**d)** Giải pháp chủ yếu để đáp ứng nhu cầu lương thực của vùng là thay đổi cơ cấu giống cây trồng.

**III. TRẢ LỜI NGẮN**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

**Dân số của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ phân theo giới tính, năm 2021**

*(Đơn vị: Nghìn người)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tổng số dân** | **Nam** | **Nữ** |
| 12925,1 | 6494,0 | 6431,1 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

Tính tỉ lệ dân số nam của Trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2021. *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)*

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

**Số lượng đàn trâu của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2010 và 2021**

*(Đơn vị: triệu con)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2021** |
| Trâu | 1,6 | 1,2 |

*(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2021, NXB Thống kê Việt Nam 2022)*

So năm 2021 với năm 2010, tốc độ tăng trưởng số lượng đàn trâu của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đạt bao nhiêu %? (coi năm 2010 = 100%)

**Câu 3.** Cho bảng số liệu:

**Dân số của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ phân theo giới tính, năm 2021**

*(Đơn vị: Nghìn người)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tổng số dân** | **Nam** | **Nữ** |
| 12925,1 | 6494,0 | 6431,1 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

Tính tỉ số giới tính của Trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2021. *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)*

**Câu 4.** Cho bảng số liệu:

**Dân số của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ phân theo thành thị và nông thôn, năm 2021**

*(Đơn vị: Nghìn người)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tổng số dân** | **Thành thị** | **Nông thôn** |
| 12925,1 | 2646,9 | 10278,2 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

Tính tỉ lệ dân thành thị của Trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2021. *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)*

**Câu 5.** Năm 2023, tổng đàn trâu cả nước là 2136,0 nghìn con, vùng trung du và miền núi Bắc Bộ có 1193,5 nghìn con. Tính tỉ trọng trâu của Trung du miền núi Bắc Bộ trong tổng đàn trâu cả nước (*làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)*

**BÀI 24: PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1.** Biểu hiện nào sau đây cho thấy đồng bằng sông Hồng là nơi có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất cả nước?

**A.** Có những trung tâm công nghiệp nằm gần nhau.

**B.** Có các trung tâm công nghiệp quy mô lớn nhất.

**C.** Tập trung nhiều trung tâm công nghiệp nhất.

**D.** Có tỉ trọng giá trị sản lượng công nghiệp cao nhất.

**Câu 2.** Phát biểu nào sau đây khôngđúng về hạn chế tự nhiên chủ yếu của Đồng bằng sông Hồng?

**A.** Thiếu nguyên liệu cho phát triển công nghiệp.

**B.** Một số tài nguyên thiên nhiên đang xuống cấp.

**C.** Có nhiều thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán, rét đậm.

**D.** Hiện tượng xâm nhập mặn diễn ra nghiêm trọng.

**Câu 3.** Dân cư tập trung đông đúc ở Đồng bằng sông Hồng không phải là do

**A.** trồng lúa nước cần nhiều lao động. **B.** vùng mới đuợc khai thác gần đây.

**C.** có nhiều trung tâm công nghiệp. **D.** có nhiều điều kiện lợi cho cư trú.

**Câu 4.** Phát biểu nào sau đây không đúng với Đồng bằng sông Hồng?

**A.** Có nhiều thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán. **B.** Số dân đông, mật độ cao nhất cả nước.

**C.** Dân số đông, mật độ cao gây nên sức ép lớn. **D.** Có đầy đủ khoáng sản cho công nghiệp.

**Câu 5.** Phát biểu nào sau đây không đúng về thế mạnh của Đồng bằng sông Hồng?

**A.** Nguồn lao động có trình độ kĩ thuật cao. **B.** Tập trung nhiều trung tâm kinh tế lớn.

**C.** Cơ sở hạ tầng và vật chất - kĩ thuật tốt. **D.** Tài nguyên khoáng sản rất phong phú.

**Câu 6.** Đồng bằng sông Hồng là sản phẩm bồi tụ phù sa của hệ thống sông nào sau đây?

**A.** hệ thống sông Hồng và sông Cầu. **B.** hệ thống sông Hồng và sông Thương.

**C.** hệ thống sông Hồng và sông Lục Nam. **D.** hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình.

**Câu 7.** Trong các chỉ số sau, chỉ số nào của Đồng bằng sông Hồng cao nhất so với các vùng khác?

**A.** Mật độ dân số trung bình. **B.** GDP bình quân đầu người.

**C.** Giá trị sản xuất lương thực. **D.** Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên.

**Câu 8.** Loại đất nào chiếm tỷ lệ cao nhất trong cơ cấu đất tự nhiên của vùng Đồng bằng sông Hồng?

**A.** Đất phù sa ngọt. **B.** Đất mặn. **C.** Đất phèn. **D.** Đất cát.

**Câu 9.** Vùng nào sau đây có trữ lượng than nâu lớn nhất cả nước?

**A.** Đồng bằng sông Hồng. **B.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Trung du miền núi Bắc Bộ. **D.** Tây Nguyên.

**Câu 10.** Phát biểu nào sau đây không đúng khi nói về vị trí địa lí của Đồng bằng sông Hồng?

**A.** Giáp vịnh Bắc Bộ. **B.** Giáp Trung du miền núi Bắc Bộ.

**C.** Giáp Bắc Trung Bộ. **D.** Giáp Tây Nguyên.

**Câu 11.** Tỉnh nào sau đây của Đồng bằng sông Hồng không giáp biển?

**A.** Hà Nam. **B.** Nam Định. **C.** Thái Bình. **D.** Quảng Ninh.

**Câu 12.** Bãi biển du lịch nào sau đây khôngthuộc đồng bằng sông Hồng?

**A.** Cát Bà. **B.** Trà Cổ. **C.** Đồ Sơn. **D.** Sầm Sơn.

**Câu 13.** Thế mạnh nào sau đây tạo cho Đồng bằng sông Hồng có khả năng phát triển mạnh cây vụ đông?

**A.** Đất phù sa màu mỡ. **B.** Nguồn nước phong phú.

**C.** Khí hậu có mùa đông lạnh. **D.** Ít có thiên tai.

**Câu 14.** Đồng bằng sông Hồng có tài nguyên nước ngọt phong phú chủ yếu là do

**A.** có lượng mưa dồi dào. **B.** có hai hệ thống sông lớn.

**C.** địa hình bằng phẳng. **D.** vị trí nằm tiếp giáp với biển.

**Câu 15.** Thế mạnh để Đồng bằng sông Hồng phát triển du lịch là

**A.** đồng bằng chiếm phần lớn diện tích với đất phù sa màu mỡ.

**B.** đồi núi ở phía bắc, rìa phía tây, tây nam có đất feralit chủ yếu.

**C.** địa hình khá bằng phẳng, được phù sa sông bồi tụ nên màu mỡ.

**D.** các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, sinh vật nhiệt đới.

**Câu 16.** Đồng bằng sông Hồng là vùng có

**A.** mật độ dân số cao nhất cả nước. **B.** số dân chiếm một nửa cả nước.

**C.** gia tăng dân số tự nhiên rất cao. **D.** tỉ lệ dân thành thị còn rất thấp.

**Câu 17.** Thế mạnh để Đồng bằng sông Hồng phát triển kinh tế biển là

**A.** đồng bằng chiếm phần lớn diện tích với đất phù sa màu mỡ.

**B.** đồi núi ở phía bắc, rìa phía tây, tây nam có đất feralit chủ yếu.

**C.** nhiều vũng, vịnh ven biển; vùng biển có nhiều đảo, quần đảo.

**D.** các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, sinh vật nhiệt đới.

**Câu 18.** Khoáng sản có giá trị kinh tế lớn nhất của Đồng bằng sông Hồng là

**A.** than. **B.** đất sét. **C.** đá vôi. **D.** cao lanh.

**Câu 19.** Khu dự trữ sinh quyển ở Đồng bằng sông Hồng là

**A.** Cát Bà. **B.** Xuân Thủy. **C.** Tam Đảo. **D.** Cúc Phương.

**D.** Đội ngũ có trình độ cao, tập trung phần lớn ở đô thị.

**Câu 20.** Giải pháp nào sau đây là chủ yếu để giải quyết tình trạng thiếu việc làm hiện nay ở Đồng bằng sông Hồng?

**A.** Đa dạng hóa các hoạt động sản xuất.

**B.** Phân bố lại dân cư và nguồn lao động.

**C.** Tập trung phát triển nông nghiệp hàng hóa.

**D.** Đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu lao động.

**II. DẠNG ĐÚNG/SAI**

**Câu 1.** Cho thông tin sau:

Đồng bằng sông Hồng là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, khoa học - công nghệ của cả nước. Vùng có nhiều thành phố, trong đó có Hà Nội là thủ đô. Vùng tiếp giáp nước láng giềng Trung Quốc; giáp Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung.

**a)** Đồng bằng sông Hồng nằm trong vùng trọng điểm kinh tế phía Bắc.

**b)** Đường biên giới giáp với Trung Quốc có các cửa khẩu giúp Đồng bằng sông Hồng thuận lợi giao lưu kinh tế.

**c)** Đồng bằng sông Hồng giáp Trung du và miền núi Bắc Bộ nên thuận lợi để mở rộng thị trường tiêu thụ, là nơi cung cấp cho vùng tài nguyên, năng lượng dồi dào.

**d)** Đồng bằng sông Hồng là trung tâm kinh tế - văn hóa, chính trị của cả nước nên vùng nhận được đầu tư lớn, cơ sở vật chất và hạ tầng phát triển hiện đại.

**Câu 2.** Cho thông tin sau:

Phần lớn diện tích của Đồng bằng sông Hồng được bồi đắp bởi hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình, tạo nên nền đất phù sa màu mỡ. Đây là điều kiện lý tưởng cho sản xuất lương thực, thực phẩm, trồng cây ăn quả và phát triển thâm canh lúa nước, rau đậu, cây công nghiệp hàng năm. Khu vực ven biển có địa hình đa dạng với nhiều vũng, vịnh, cùng hệ thống đảo, quần đảo như Vân Đồn, Cát Bà, Cô Tô, Bạch Long Vĩ. Vùng biển này có tiềm năng to lớn cho phát triển du lịch, thủy sản, giao thông vận tải biển. Nhìn chung, địa hình và đất đai ở Đồng bằng sông Hồng mang lại nhiều lợi thế cho sự phát triển kinh tế đa dạng, đặc biệt là nông nghiệp, du lịch và khai thác tài nguyên biển.

**a)** Đồng bằng sông Hồng được bồi đắp chủ yếu bởi hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình.

**b)** Đất phù sa màu mỡ thuận lợi cho phát triển lâm nghiệp và thủy sản.

**c)** Khu vực ven biển thuận lợi cho phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển.

**d)** Đất đai là yếu tố quyết định sự đa dạng cơ cấu kinh tế của Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 3.** Cho thông tin sau:

Đồng bằng sông Hồng có địa hình tương đối bằng phẳng, thuận lợi để phát triển và phân bố sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng. Đất nông nghiệp chủ yếu là đất phù sa màu mỡ thuận lợi để thâm canh lúa nước, trồng rau đậu và các cây công nghiệp hàng năm.

**a)** Đất ở Đồng bằng sông Hồng có đất phù sa ở trong đê màu mỡ và đất ngoài đê bạc màu.

**b)** Phát triển thâm canh trong nông nghiệp do vùng ít có khả năng mở rộng diện tích sản xuất.

**c)** Đất đai của Đồng bằng sông Hồng màu mỡ chủ yếu do được bồi đắp bởi hai hệ thống sông lớn là sông Hồng và sông Thái Bình.

**d)** Đồng bằng sông Hồng có năng suất lúa cao chủ yếu do trình độ thâm canh cao.

**Câu 4.** Cho thông tin sau:

Ở vùng Đồng bằng sông Hồng, công nghiệp là ngành kinh tế phát triển sớm và có vai trò quan trọng. Giá trị sản xuất công nghiệp của vùng cao và tăng nhanh, chiếm trên 37% so với cả nước vào năm 2021. Công nghiệp của vùng đóng góp ngày càng lớn vào sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của đất nước.

**a)** Công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm tỉ trọng lớn hàng đầu cả nước.

**b)** Công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Hồng có lịch sử phát triển lâu đời, có Hà Nội là trung tâm công nghiệp lớn bậc nhất cả nước.

**c)** Trong những năm gần đây, vùng Đồng bằng sông Hồng đẩy mạnh khai thác than nâu và khí tự nhiên để phát triển nhiệt điện.

**d)** Khoáng sản kim loại ở vùng Đồng bằng sông Hồng có trữ lượng lớn và có vai trò quan trọng nhất để phát triển công nghiệp của vùng.

**Câu 5.** Cho thông tin sau:

Đồng bằng sông Hồng có địa hình đồi núi ở phía bắc, rìa phía tây và tây nam, với đất feralit thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả. Vùng biển Quảng Ninh, Hải Phòng có nhiều đảo, quần đảo với cảnh quan đa dạng, thuận lợi để phát triển du lịch. Khu vực ven biển có diện tích mặt nước khá lớn thuận lợi cho nuôi trồng thuỷ sản.

**a)** Cây công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Hồng chủ yếu là cây lâu năm.

**b)** Vùng biển rộng, giàu tiềm năng thuận lợi cho Đồng bằng sông Hồng phát triển kinh tế biển.

**c)** Đồng bằng sông Hồng phát triển các vùng trồng cây ăn quả tập trung chủ yếu do sản xuất hàng hóa, đáp ứng thị trường.

**d)** Giải pháp để nâng cao giá trị cây ăn quả ở Đồng bằng sông Hồng là tăng chuyên canh, gắn với thị trường tiêu thụ.

**Câu 6.** Cho biểu đồ:

A black background with a black square

Description automatically generated with medium confidence

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG DIỆN TÍCH LÚA CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

VÀ TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ, GIAI ĐOẠN 2015 - 2021

*(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2022, https://www.gso.gov.vn)*

**a)** Diện tích lúa của cả hai vùng đều tăng.

**b)** Diện tích lúa của cả hai vùng đều giảm.

**c)** Diện tích lúa của Đồng bằng sông Hồng giảm nhanh hơn do năng suất cao, sản lượng đủ đáp ứng thị trường.

**d)** Diện tích lúa của Đồng bằng sông Hồng giảm nhanh hơn chủ yếu do chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

**Câu 7.** Cho thông tin sau:

Vùng Đồng bằng sông Hồng có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nhiệt độ trung bình năm cao, lượng mưa trung bình năm từ 1 500 đến 2 000 mm; trong năm có một mùa đông lạnh (2 đến 3 tháng nhiệt độ dưới 18°C), thuận lợi để phát triển nông nghiệp nhiệt đới và trồng cây ưa lạnh trong vụ đông.

**a)** Vụ đông đang trở thành vụ sản xuất chính trong nông nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng.

**b)** Thuận lợi chủ yếu để đồng bằng sông Hồng phát triển trồng các loại cây ưa lạnh là đất phù sa màu mỡ, mùa đông lạnh, thị trường tiêu thụ lớn.

**c)** Ý nghĩa chủ yếu của việc đưa vụ đông trở thành vụ chính trong nông nghiệp là giải quyết việc làm, tăng cường chuyên môn hóa sản xuất.

**d)** Việc phát triển nông nghiệp hàng hóa ở Đồng bằng sông Hồng chủ yếu nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường, tạo ra nhiều lợi nhuận.

**Câu 8.** Cho thông tin sau:

Đồng bằng sông Hồng có đường bờ biển dài từ Quảng Ninh đến Ninh Bình, có nhiều bãi tắm, trên biển có nhiều đảo, đặc biệt quần thể Vịnh Hạ Long và quần đảo Cát Bà tạo thuận lợi để phát triển du lịch. Diện tích vùng biển rộng, nhiều vịnh, nhiều cửa sông, có ngư trường trọng điểm Hải Phòng - Quảng Ninh thuận lợi để nuôi trồng, khai thác thuỷ sản và phát triển giao thông vận tải biển.

**a)** Vịnh Hạ Long là di sản thiên nhiên thế giới, thu hút đông đảo khách du lịch trong và ngoài nước.

**b)** Đồng bằng sông Hồng hiện nay đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản chủ yếu do thúc đẩy sản xuất hàng hóa, đáp ứng thị trường.

**c)** Giải pháp phát triển kinh tế biển của Đồng bằng sông Hồng là tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái.

**d)** Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển các hoạt động kinh tế biển là nâng cao chất lượng lao động, tạo sự đồng đều về trình độ phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng.

**Câu 9.** Cho biểu đồ:

Ảnh có chứa văn bản, ảnh chụp màn hình, biểu đồ, hàng

Nội dung do AI tạo ra có thể không chính xác.  
DIỆN TÍCH VÀ MẬT ĐỘ DÂN SỐ MỘT SỐ TỈNH CỦA NƯỚC TA NĂM 2022

*(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)*

**a)** Số dân tỉnhQuảng Ninh gấp hơn hai lần tỉnh Bắc Ninh.

**b)** Số dân tỉnhBắc Ninh lớn hơn tỉnh Hải Dương.

**c)** Số dân tỉnhHải Dương gấp ba lần tỉnh Vĩnh Phúc.

**d)** Số dân tỉnhVĩnh Phúc ít hơn tỉnh Bắc Ninh

**Câu 10.** Cho thông tin sau:

Đồng bằng sông Hồng có vùng biển rộng lớn giàu tiềm năng phát triển kinh tế, lại có cửa khẩu thông thương với Trung Quốc. Đây là vùng có diện tích nhỏ nhưng mật độ dân số cao nhất cả nước. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng rất đa dạng như: địa hình bằng phẳng, đất phù sa màu mỡ, nền nhiệt ẩm dồi dào. Trong năm có một mùa đông lạnh. Sông ngòi của Đồng bằng sông Hồng có giá trị nhiều mặt, một số loại khoáng sản có trữ lượng lớn.

**a)** Đồng bằng sông Hồng là vùng có mật độ dân số cao.

**b)** Vị trí địa lí của vùng thuận lợi để phát triển nông nghiệp nhưng ít thuận lợi cho phát triển giao thông vận tải.

**c)** Đồng bằng sông Hồng có thế mạnh để phát triển du lịch biển, nuôi trồng và khai thác thủy sản, giao thông vận tải biển.

**d)** Đồng bằng sông Hồng thuận lợi để phát triển nông nghiệp nhiệt đới và trồng cây ưa lạnh trong vụ đông.

**III. TRẢ LỜI NGẮN**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

**Giá trị sản xuất công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước năm 2010 và 2021**

*(Đơn vị: Nghìn tỉ đồng)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2021** |
| Cả nước | 3 045,6 | 13 026,8 |
| Đồng bằng sông Hồng | 859,5 | 4 906,8 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)*

Cho biết tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của Đồng bằng sông Hồng năm 2021 chiếm bao nhiêu % giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước? *(làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của %)*

**Câu 2.** Đồng bằng sông Hồng có diện tích tự nhiên là 21,3 nghìn km2, dân số năm 2021 là 23,2 triệu người. Vậy mật độ dân số của Đồng bằng sông Hồng năm 2021 là khoảng bao nhiêu người/km2?

**Câu 3.** Cho bảng số liệu:

**Trị giá sản xuất công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước năm 2010 và 2021**

*(Đơn vị: Nghìn tỉ đồng)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2021** |
| Cả nước | 3 045,6 | 13 026,8 |
| Đồng bằng sông Hồng | 859,5 | 4 906,8 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)*

Cho biết tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của Đồng bằng sông Hồng năm 2021 tăng bao nhiêu % so với năm 2010? *(làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của %)*

**Câu 4.** Cho bảng số liệu:

**Tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô của Đồng bằng sông Hồng năm 2020 và 2022**

(Đơn vị: *‰*)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2020** | **2022** |
| Tỉ suất sinh thô | 17,2 | 15,2 |
| Tỉ suất tử thô | 6,1 | 6,0 |

*(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2021, NXB Thống kê Việt Nam 2022)*

Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của Đồng bằng sông Hồng năm 2022 giảm so với năm 2020 là bao nhiêu % ? *(làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ 2 của %)*

**Câu 5.** Cho bảng số liệu:

**Diện tích, sản lượng lúa ở Đồng bằng sông Hồng và cả nước, năm 2021**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Đồng bằng sông Hồng** | **Cả nước** |
| Diện tích *(nghìn ha)* | 970,3 | 7238,9 |
| Sản lượng *(nghìn tấn)* | 6020,4 | 43852,6 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê 2022, NXB Thống kê Việt Nam, 2023)*

Cho biết năm 2021 năng suất lúa của Đồng bằng sông Hồng cao hơn cả nước là bao nhiêu tạ/ha? *(làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của tạ/ha)*

**BÀI 25: PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN Ở BẮC TRUNG BỘ**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1.** Điều kiện sinh thái nông nghiệp nào sau đây không phải của Bắc Trung Bộ?

**A.** Nhiều sông lớn, đồng bằng rộng. **B.** Đồng bằng hẹp, vùng đồi trước núi.

**C.** Đất phù sa, đất feralit và đất badan. **D.** Thường xảy ra thiên tai, nạn cát bay.

**Câu 2.** Tỉnh nào sau đây có sản lượng cá khai thác lớn nhất Bắc Trung Bộ?

**A.** Nghệ An. **B.** Quảng Trị.

**C.** Hà Tĩnh. **D.** Thừa Thiên - Huế.

**Câu 3.** Loại cây lương thực có diện tích gieo trồng lớn nhất ở Bắc Trung Bộ là

**A.** lúa. **B.** ngô. **C.** khoai. **D.** sắn.

**Câu 4.** Thế mạnh để Bắc Trung Bộ phát triển khai thác hải sản là

**A.** có mật độ sông ngòi khá cao. **B.** có một số nguồn nước khoáng.

**C.** rừng tự nhiên có diện tích lớn. **D.** vùng biển rộng, giàu nguồn lợi.

**Câu 5.** Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao có ở tỉnh nào sau đây của Bắc Trung Bộ?

**A.** Nghệ An. **B.** Hà Tĩnh. **C.** Quảng Bình. **D.** Quảng Trị.

**Câu 6.** Thuận lợi để Bắc Trung Bộ phát triển công nghiệp sản xuất đồ uống là

**A.** có mật độ sông ngòi khá cao. **B.** có một số nguồn nước khoáng.

**C.** rừng tự nhiên có diện tích lớn. **D.** vùng biển rộng, giàu nguồn lợi.

**Câu 7.** Các loại cây công nghiệp hàng năm thích hợp với vùng đất cát pha ven biển của vùng Bắc Trung Bộ là

**A.** lạc, mía. **B.** đậu tương, cói. **C.** lạc, cói. **D.** lạc, bông.

**Câu 8.** Bắc Trung Bộ gồm bao nhiêu tỉnh?

**A.** 5. **B.** 6. **C.** 7. **D.** 8.

**Câu 9.** Thuận lợi để Bắc Trung Bộ khai thác thuỷ sản nước ngọt là

**A.** mạng lưới sông hồ khá lớn. **B.** có một số nguồn nước khoáng.

**C.** rừng tự nhiên có diện tích lớn. **D.** vùng biển rộng, giàu nguồn lợi.

**Câu 10.** Loại đất chủ yếu ở dải đồng bằng ven biển Bắc Trung Bộ là

**A.** đất phèn. **B.** đất xám. **C.** cát pha. **D.** đất mặn.

**Câu 11.** Bắc Trung Bộ không tiếp giáp với vùng nào sau đây?

**A.** Đồng bằng sông Hồng. **B.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **D.** Tây nguyên.

**Câu 12.** Vấn đề có ý nghĩa hàng đầu đối với việc khai thác thế mạnh ở vùng Bắc Trung Bộ là

**A.** chuyên canh cây công nghiệp lâu năm. **B.** trồng cây lương thực và cây thực phẩm.

**C.** phát triển ngành nuôi trồng thủy sản. **D.** phát triển ngành nông, lâm, thủy sản.

**Câu 13.** Thế mạnh để Bắc Trung Bộ phát triển nuôi trồng thuỷ hải sản là

**A.** bờ biển khúc khuỷu có đầm phá. **B.** có một số nguồn nước khoáng.

**C.** rừng tự nhiên có diện tích lớn. **D.** vùng biển rộng có nhiều bãi cá.

**Câu 14.** Diện tích rừng giàu của Bắc Trung Bộ hiện nay chủ yếu tập trung ở

**A.** vùng núi biên giới. **B.** vùng đồi núi thấp.

**C.** đồng bằng ven biển. **D.** các đảo nằm gần bờ.

**Câu 15.** Thuận lợi để Bắc Trung Bộ phát triển thuỷ lợi là

**A.** có mật độ sông ngòi khá cao. **B.** có một số nguồn nước khoáng.

**C.** rừng tự nhiên có diện tích lớn. **D.** vùng biển rộng, giàu nguồn lợi.

**Câu 16.** Thuận lợi để Bắc Trung Bộ phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa là

**A.** có mật độ sông ngòi khá cao. **C.** rừng tự nhiên có diện tích lớn.

**B.** có một số nguồn nước khoáng. **D.** vùng biển rộng, giàu nguồn lợi.

**Câu 17.** Phát biểu nào sau đây không đúng với ngành chăn nuôi ở Bắc Trung Bộ?

**A.** Có chuyển biến tích cực, mang lại hiệu quả cao.

**B.** Phát triển mô hình trang trại chăn nuôi gia cầm.

**C.** Số đàn trâu và đàn bò đứng đầu trong cả nước.

**D.** Chăn nuôi lợn phát triển rộng ở tất cả các tỉnh.

**Câu 18.** Phát biểu nào sau đây không đúng với khai thác thuỷ sản ở Bắc Trung Bộ?

**A.** Sản lượng thuỷ sản khai thác liên tục tăng lên.

**B.** Việc đánh bắt thuỷ sản xa bờ được đẩy mạnh.

**C.** Thuỷ sản được khai thác chủ yếu tại đầm phá.

**D.** Góp phần tăng giá trị sản xuất của nông nghiệp.

**Câu 19.** Sản lượng lương thực của Bắc Trung Bộ không lớn chủ yếu do

**A.** đất cát pha kém màu mỡ, nhiều thiên tai. **B.** lãnh thổ hẹp ngang, núi lan ra sát biển.

**C.** dân số đông, diện tích đất nông nghiệp ít. **D.** sông ngòi ngắn dốc, địa hình hiểm trở.

**Câu 20.** Biện pháp chủ yếu để nâng cao hiệu quả ngành trồng trọt ở các đồng bằng ven biển Bắc Trung Bộ là

**A.** tăng cường thủy lợi, bảo vệ rừng phòng hộ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

**B.** đẩy mạnh thâm canh lúa, sử dụng giống mới, chủ động phòng chống bão.

**C.** tập trung thâm canh cây công nghiệp, tăng vụ, chủ động phòng chống bão.

**D.** đẩy mạnh cơ giới hóa sản xuất, tăng vụ, hình thành vùng chuyên canh lúa.

**II. DẠNG ĐÚNG/SAI**

**Câu 1.** Cho thông tin sau:

Bắc Trung Bộ giáp với một số vùng kinh tế của nước ta và nước láng giềng Lào. Vị trí địa lí Bắc Trung Bộ thuận lợi cho việc kết nối giữa các tỉnh phía bắc với các tỉnh Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, nằm trên tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây của tiểu vùng sông Mê Công, là cửa ngõ ra biển của các nước láng giềng.

**a)** Bắc Trung Bộ tiếp giáp với Tây Nguyên ở phía Nam và Đồng bằng sông Hồng ở phía Bắc.

**b)** Tất cả các tỉnh của Bắc Trung Bộ đều giáp biển thuận lợi cho phát triển kinh tế biển.

**c)** Với vị trí địa lí đặc biệt nên Bắc Trung Bộ là cửa ngõ ra biển cho một số nước trong khu vực.

**d)** Khó khăn chủ yếu về tự nhiên do vị trí mang lại cho Bắc Trung Bộ là có nhiều thiên tai, gây thiệt hại lớn.

**Câu 2.** Cho thông tin sau:

Bắc Trung Bộ có nhiều dân tộc sinh sống như: Kinh, Thái, Mường, Bru Vân Kiều, Tà Ôi....Người dân có truyền thống lao động cần cù, có nhiều kinh nghiệm sản xuất, chinh phục và thích ứng với thiên nhiên, đặc biệt trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

**a)** Bắc Trung Bộ có nhiều dân tộc sinh sống nhất cả nước, lực lượng lao động dồi dào.

**b)** Hạn chế về tự nhiên với việc phát triển của vùng là có nhiều thiên tai.

**c)** Vấn đề không phải khó khăn đối với phát triển các ngành nông - lâm - ngư nghiệp của Bắc Trung Bộ là thiếu lao động.

**d)** Các dân tộc cùng chung sống với nhiều nét văn hóa khác nhau là điều kiện thuận lợi cho ngành du lịch phát triển.

**Câu 3.** Cho thông tin sau:

Bắc Trung Bộ là khu vực có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, phân hóa theo địa hình. Tuy nhiên so với Trung du và miền núi Bắc Bộ và Đồng bằng sông Hồng thì mùa đông ở đây không có đủ 3 tháng nhiệt độ trung bình dưới 180C.

**a)** Khí hậu Bắc Trung Bộ có 2 mùa chính là mùa đông và mùa hạ.

**b)** Biên độ nhiệt độ năm của Bắc Trung Bộ thấp hơn so với Đông Nam Bộ.

**c)** Cơ cấu mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp có sự thay đổi theo mùa.

**d)** Khí hậu phân hóa theo mùa chủ yếu là do gió mùa và vị trí địa lí.

**Câu 4.** Cho thông tin sau:

Lãnh thổ Bắc Trung Bộ kéo dài từ bắc xuống nam và hẹp ngang theo chiều đông tây, với trên 70% diện tích là đồi núi. Từ tây sang đông, có 3 dạng địa hình khá phổ biến: đồi núi ở phía tây, đồng bằng chuyển tiếp, biển, thềm lục địa và các đảo ở phía đông, tạo thuận lợi để Bắc Trung Bộ hình thành cơ cấu kinh tế lâm nghiệp, nông nghiệp và thuỷ sản.

**a)** Tất cả các tỉnh Bắc Trung Bộ đều có đồi núi phía tây, đồng bằng ở giữa, vùng biển phía đông.

**b)** Cơ cấu kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là cơ cấu chung của các tỉnh trong vùng.

**c)** Việc hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp ở Bắc Trung Bộ nhằm mục đích chủ yếu là tạo mặt hàng xuất khẩu chủ lực cho vùng.

**d)** Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp ở Bắc Trung Bộ là thiên nhiên phân hóa theo đông - tây.

**Câu 5.** Cho thông tin sau:

Khu vực đồi núi của Bắc Trung Bộ có đất feralit khá màu mỡ, là điều kiện phát triển sản xuất lâm nghiệp, hình thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm và chăn nuôi gia súc. Dải đồng bằng ven biển chủ yếu là đất cát pha, thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp hàng năm.

**a)** Đồng bằng ven biển Bắc Trung Bộ thuận lợi để phát triển các cây công nghiệp nhiệt đới lâu năm.

**b)** Việc hình thành các vùng trồng trọt với sản phẩm khác nhau từ phía tây sang phía đông của Bắc Trung Bộ chủ yếu do sự thay đổi của khí hậu.

**c)** Rùng ở vùng đổi núi phía tây của Bắc Trung Bộ chủ yếu là rừng phòng hộ, có vai trò quan trọng trong hạn chế thiên tai.

**d)** Hình thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm ở vùng đồi nhằm khai thác tốt thế mạnh, tạo nhiều sản phẩm hàng hóa.

**Câu 6.** Cho thông tin sau:

Bắc Trung Bộ có dải đồng bằng ven biển với đất phù sa, đất cát phù hợp trồng cây công nghiệp hàng năm và cây lương thực. Khu vực gò đồi có diện tích tương đối rộng, thuận lợi cho chăn nuôi gia súc lớn; một số nơi có đất badan khá màu mỡ, tạo điều kiện phát triển cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả và trồng rừng. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh và phân hoá theo độ cao địa hình thuận lợi cho phát triển các cây trồng nhiệt đới, cận nhiệt đới.

**a)** Khu vực đồi núi thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả và chăn nuôi

**b)** Việc sản xuất các nông sản nhiệt đới, cận nhiệt đới chủ yếu là do sự đa dạng của địa hình.

**c)** Các mô hình kinh tế phù hợp với điều kiện tự nhiên và góp phần phát triển bền vững là nông - lâm - ngư kết hợp.

**d)** Cơ cấu cây công nghiệp thích hợp với địa hình, đất đai và khí hậu là cà phê, cao su, hồ tiêu, chè, lạc, mía,...

**Câu 7.** Cho thông tin sau:

Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, có sự phân hoá giữa các khu vực phía đông và khu vực phía tây cho phép Bắc Trung Bộ phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới với cơ cấu sản phẩm đa dạng.

**a)** Bắc Trung Bộ có khả năng phát triển cả nông sản nhiệt đới và cận nhiệt.

**b)** Cây chè được trồng nhiều ở vùng đồi núi phía tây chủ yếu do khí hậu có một mùa đông lạnh, phân hóa theo độ cao địa hình.

**c)** Giải pháp phát triển các cây công nghiệp theo hướng hàng hóa là sản xuất tập trung, gắn với chế biến, mở rộng thị trường.

**d)** Ý nghĩa chủ yếu của việc đa dạng hóa các sản phẩm nông nghiệp ở Bắc Trung Bộ là tạo ra khối lượng sản phẩm hàng hóa lớn, giải quyết việc làm.

**Câu 8.** Cho thông tin sau:

Mạng lưới sông ngòi Bắc Trung Bộ khá dày với nhiều lưu vực sông như: sông Mã, sông Chu, sông Cả, sông Gianh,... có giá trị về thuỷ lợi, du lịch và giao thông vận tải.

**a)** Bắc Trung Bộ xây dựng được nhiều nhà máy thủy điện lớn trên các hệ thống sông chảy từ dãy Trường Sơn về phía biển.

**b)** Sông ngòi chủ yếu có hướng tây bắc - đông nam do ảnh hưởng của cấu trúc địa hình vùng núi phía tây.

**c)** Khó khăn chủ yếu do hệ thống sông ngòi mang lại là lũ lên nhanh, rút rất chậm, tốc độ dòng chảy chậm gây ngập lụt nghiêm trọng ở ven biển.

**d)** Giải pháp để hạn chế tác động của dòng chảy sông ngòi gây ra vào mùa mưa là trồng rừng đầu nguồn, phát triển thủy lợi hợp lí.

**Câu 9.** Cho bảng số liệu:

**Sản lượng thủy sản ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ, năm 2021**

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Bắc Trung Bộ** | **Duyên hải Nam Trung Bộ** |
| Nuôi trồng | 183,9 | 101,3 |
| Khai thác | 512,2 | 1169,2 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê 2022, NXB Thống kê Việt Nam, 2023)*

**a)** Sản lượng thủy sản của Duyên hải Nam Trung Bộ cao hơn Bắc Trung Bộ.

**b)** Tỉ trọng thủy sản khai thác ở Bắc Trung Bộ cao hơn Duyên hải Nam Trung Bộ.

**c)** Duyên hải Nam Trung Bộ có sản lượng thủy sản khai thác cao do có nhiều ngư trường lớn, ít bão, tàu thuyền công suất lớn.

**d)** Bắc Trung Bộ có sản lượng thủy sản nuôi trồng cao hơn Duyên hải Nam Trung Bộ là do biển có nhiều cá tôm hơn.

**Câu 10.** Cho thông tin sau:

Bắc Trung Bộ có diện tích 51,2 nghìn km2, dân số vùng 11 triệu người (2021), lãnh thổ kéo dài từ bắc xuống nam với ba dạng địa hình đồi núi phía tây, đồng bằng chuyển tiếp, thềm lục địa và đảo phía đông. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

**a)** Bắc Trung Bộ thuận lợi để phát triển kinh tế biển.

**b)** Phía tây Bắc Trung Bộ tiếp giáp với Biển Đông.

**c)** Bắc Trung Bộ là vùng có nguy cơ chịu ảnh hưởng lớn của thiên tai.

**d)** Sự hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế nông - lâm - ngư nghiệp của vùng do sự phân hóa đặc điểm địa hình lãnh thổ.

**III. TRẢ LỜI NGẮN**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

**Tổng diện tích rừng và diện tích rừng trồng ở Bắc Trung Bộ, giai đoạn 2015 - 2021**

*(Đơn vị: nghìn ha)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2020** | **2021** |
| Tổng diện tích rừng | 3 045,0 | 3 126,7 | 3 131,1 |
| Trong đó: Diện tích rừng trồng | 808,9 | 921,2 | 929,6 |

*(Nguồn: Tổng cục thống kê năm 2022)*

Cho biết tỉ lệ diện tích rừng tự nhiên của Bắc Trung Bộ năm 2021 so với tổng diện tích rừng là bao nhiêu %? *(làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của %)*

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

**Diện tích gieo trồng và sản lượng cây lương thực có hạt của Bắc Trung Bộ so với cả nước,**

**giai đoạn 2019 - 2023**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2019** | **2020** | **2021** | **2022** | **2023** |
| Diện tích *(nghìn ha)* | 795,7 | 781,6 | 784,5 | 773,6 | 765,8 |
| Sản lượng *(nghìn tấn)* | 4223,2 | 5819,5 | 4460,8 | 4227,4 | 4393,8 |

*(Nguồn tổng cục thống kê năm 2023)*

Tính năng suất cây lương thực có hạt của Bắc Trung Bộ 2023 *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của tạ/ha)*

**Câu 3.** Cho bảng số liệu:

**Diện tích lúa ở các vùng của nước ta, năm 2021**

*(Đơn vị: Nghìn ha)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Vùng** | **Diện tích** |
| Đồng bằng sông Hồng | 970,3 |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 662,2 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ | 1198,7 |
| Tây Nguyên | 250,2 |
| Đông Nam Bộ | 258,9 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 3898,6 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

Diện tích lúa của Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ bằng mấy lần của Tây Nguyên? *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)*

**Câu 4.** Cho bảng số liệu:

**Số trang trại ngành nông - lâm - thủy sản của Bắc Trung Bộ so với cả nước,**

**giai đoạn 2020 - 2023**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Trang trại** | **2020** | **2021** | **2022** | **2023** |
| Tổng số trang trại cả nước | 23680 | 23771 | 24075 | 24938 |
| Trong đó: Bắc Trung Bộ | 1851 | 1946 | 2018 | 2009 |

*(Nguồn: tổng cục thống kê năm 2023)*

Tính tỉ trọng trang trại của Bắc Trung Bộ so với cả nước năm 2023 *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)*

**Câu 5.** Cho bảng số liệu:

**Tổng diện tích rừng và diện tích rừng trồng ở Bắc Trung Bộ, giai đoạn 2015 - 2021**

*(Đơn vị: nghìn ha)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2020** | **2021** |
| Tổng diện tích rừng | 3 045,0 | 3 126,7 | 3 131,1 |
| Trong đó: Diện tích rừng trồng | 808,9 | 921,2 | 929,6 |

*(Nguồn: Tổng cục thống kê năm 2022)*

Cho biết tỉ lệ diện tích rừng tự nhiên của Bắc Trung Bộ năm 2021 nhiều hơn tỉ lệ diện tích rừng trồng bao nhiêu %? *(làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của %)*

**BÀI 26: PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1.** Duyên hải Nam Trung Bộ có tiềm năng nổi bật nhất trong phát triển hoạt động kinh tế nào sau đây?

**A.** Kinh tế biển. **B.** Sản xuất lương thực.

**C.** Thủy điện. **D.** Khai thác khoáng sản.

**Câu 2.** Khu du lịch biển đảo Sơn Trà thuộc tỉnh/thành phố nào sau đây?

**A.** Quảng Nam. **B.** Đà Nẵng. **C.** Quảng Ngãi. **D.** Bình Định.

**Câu 3.** Nguyên nhân chủ yếu để Duyên hải Nam Trung Bộ có ưu thế hơn Bắc Trung Bộ trong khai thác hải sản là

**A.** có các ngư trường rộng lớn. **B.** tất cả các tỉnh đều giáp biển.

**C.** có nhiều vũng, vịnh, đầm phá. **D.** điều kiện hải văn thuận lợi.

**Câu 4.** Thuận lợi chủ yếu của việc nuôi trồng thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** bờ biển có nhiều vũng vịnh, đầm phá. **B.** có nhiều loài cá quý, loài tôm mực.

**C.** liền kề với các ngư trường rộng lớn. **D.** hoạt động chế biến hải sản đa dạng.

**Câu 5.** Dầu khí của Duyên hải Nam Trung Bộ được khai thác chủ yếu ở

**A.** Đà Nẵng. **B.** Quảng Nam. **C.** Bình Định. **D.** Bình Thuận.

**Câu 6.** Khu du lịch biển đảo Cù Lao Chàm thuộc tỉnh/thành phố nào sau đây?

**A.** Quảng Nam. **B.** Đà Nẵng. **C.** Quảng Ngãi. **D.** Bình Định.

**Câu 7.** Số lượng các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** 5. **B.** 6. **C.** 8. **D.** 10.

**Câu 8.** Khu du lịch biển đảo Lý Sơn thuộc tỉnh nào sau đây?

**A.** Bình Thuận. **B.** Ninh Thuận. **C.** Quảng Ngãi. **D.** Bình Định.

**Câu 9.** Từ Bắc vào Nam của vùng Duyên hải Nam Trung bắt đầu thành phố Đà Nẵng đến tỉnh

**A.** Bình Thuận. **B.** Ninh Thuận. **C.** Khánh Hòa. **D.** Bình Định.

**Câu 10.** Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đang tiến hành khai thác các mỏ dầu khí ở đảo

**A.** Phú Quý. **B.** Lý Sơn. **C.** Tri Tôn. **D.** Phan Vinh.

**Câu 11.** Duyên hải Nam Trung Bộ đã hình thành một số vùng nuôi tôm thâm canh với quy mô lớn chủ yếu ở các tỉnh nào sau đây?

**A.** Đà Nẵng, Quảng Nam. **B.** Quảng Ngãi, Bình Định.

**C.** Phú Yên, Khánh Hòa. **D.** Ninh Thuận, Bình Thuận.

**Câu 12.** Trung tâm du lịch quan trọng nhất của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** Nha Trang. **B.** Phan Thiết. **C.** Đà Nẵng. **D.** Quảng Ngãi.

**Câu 13.** Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa lần lượt thuộc các tỉnh/thành phố nào sau đây?

**A.** Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Ngãi.

**B.** Tỉnh Quảng Ngãi và thành phố Đã Nẵng.

**C.** Tỉnh Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng.

**D.** Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa.

**Câu 14.** Các đồng muối nổi tiếng của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** Thuận An, Văn Lý. **B.** Cà Ná, Sa Huỳnh.

**C.** Cà Ná, Văn Lý. **D.** Sa Huỳnh, Thuận An.

**Câu 15.** Khu du lịch biển đảo Quy Nhơn thuộc tỉnh nào sau đây?

**A.** Quảng Nam. **B.** Bình Thuận. **C.** Quảng Ngãi. **D.** Bình Định.

**Câu 16.** Trong tương lai, cảng biển nào sau đây ở Duyên hải Nam Trung Bộ sẽ là cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất cả nước?

**A.** Đà Nẵng. **B.** Dung Quất. **C.** Quy Nhơn. **D.** Vân Phong.

**Câu 17.** Khu du lịch biển đảo Nha Trang thuộc tỉnh nào sau đây?

**A.** Khánh Hoà. **B.** Phú Yên. **C.** Quảng Ngãi. **D.** Bình Định.

**Câu 18.** Thương hiệu nước mắm nổi tiếng nào sau đây thuộc tỉnh Bình Thuận?

**A.** Nha Trang. **B.** Phan Thiết. **C.** Quy Nhơn. **D.** Phú Quốc.

**Câu 19.** Thế mạnh lớn nhất về tài nguyên thiên nhiên vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** tài nguyên khoáng sản. **B.** tài nguyên thủy điện.

**C.** tài nguyên biển. **D.** tài nguyên đất.

**Câu 20.** Khu du lịch biển đảo Mũi Né thuộc tỉnh/thành phố nào sau đây?

**A.** Ninh Thuận. **B.** Đà Nẵng. **C.** Quảng Ngãi. **D.** Bình Thuận.

**II. DẠNG ĐÚNG/SAI**

**Câu 1.** Cho thông tin sau:

Duyên hải Nam Trung Bộ là một bộ phận lãnh thổ của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; giáp với vùng Đông Nam Bộ, Tây Nguyên; giáp với nước láng giềng Lào và Biển Đông rộng lớn. Lãnh thổ nằm gần tuyến hàng hải quốc tế, tạo cho Duyên hải Nam Trung Bộ nhiều tiềm năng, thế mạnh trong phát triển các ngành kinh tế biển.

**a)** Kinh tế biển là tiềm năng nổi bật nhất trong phát triển của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

**b)** Duyên hải Nam Trung Bộ có ưu thế hơn Bắc Trung Bộ trong khai thác hải sản do có nhiều ngư trường lớn.

**c)** Điều kiện chủ yếu giúp Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển khai thác hải sản là vùng biển rất ít khi có bão.

**d)** Khó khăn chủ yếu tác động đến ngành kinh tế biển của Duyên hải Nam Trung Bộ là chịu ảnh hưởng lớn của áp thấp nhiệt đới, gió mùa Đông Bắc.

**Câu 2.** Cho thông tin sau:

Duyên hải Nam Trung Bộ là một khu vực ven biển của Việt Nam với nhiều tài nguyên thiên nhiên phong phú. Vùng này có diện tích biển rộng lớn và nhiều ngư trường quan trọng. Bờ biển dài với nhiều vịnh sâu như Vân Phong, Cam Ranh và Đà Nẵng tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển cảng biển và du lịch. Các bãi biển nổi tiếng như Nha Trang, Mũi Né, Non Nước và Mỹ Khê thu hút nhiều du khách. Khu vực này cũng có nhiều khu dự trữ sinh quyển và tài nguyên khoáng sản quý giá. Những yếu tố này tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển đa dạng của các ngành kinh tế biển trong vùng.

**a)** Duyên hải Nam Trung Bộ là khu vực ven biển có nhiều bãi biển nổi tiếng như Nha Trang và Mũi Né.

**b)** Các vịnh sâu như Vân Phong, Cam Ranh và Đà Nẵng ở Duyên hải Nam Trung Bộ có ý nghĩa chủ yếu cho phát triển du lịch.

**c)** Khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế biển đa dạng.

**d)** Sự phát triển của các ngành kinh tế biển tại Duyên hải Nam Trung Bộ phụ thuộc vào khả năng bảo vệ và khai thác bền vững tài nguyên thiên nhiên trong khu vực này.

**Câu 3.** Cho thông tin sau:

Duyên hải Nam Trung Bộ có vùng biển rộng, với nguồn lợi thủy sản phong phú; có nhiều bãi cá, bãi tôm và ngư trường lớn (Ninh Thuận - Bình Thuận, quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa ); hệ sinh thái vùng biển, đảo đa dạng; nhiều vũng, vịnh, đầm phá. Đây là tiềm năng lớn cho phát triển thủy sản với các hoạt động đánh bắt và nuôi trồng.

**a)** Thế mạnh lớn nhất về tài nguyên thiên nhiên vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là tài nguyên biển.

**b)** Vấn đề quan trọng trong ngành thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là khai thác hợp lí, bảo vệ nguồn lợi.

**c)** Hoạt động sản xuất thủy sản có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm cho Duyên hải Nam Trung Bộ.

**d)** Để nâng cao hiệu quả kinh tế ngành thủy sản, Duyên hải Nam Trung Bộ cần khai thác, nuôi trồng kết hợp với chế biến và mở rộng thị trường.

**Câu 4.** Cho thông tin sau:

Duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều điều thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế; đường bờ biển dài, nhiều vịnh nước sâu, kín gió; bờ biển có các bãi tắm đẹp, khí hậu thuận lợi; vùng biển có các ngư trường trọng điểm. Vùng biển và thềm lục địa có tiềm năng để phát triển công nghiệp khai thác dầu khí. Ven biển có nhiều điều kiện thuận lợi để sản xuất muối, khai thác cát thuỷ tinh và ôxit ti tan.

**a)** Duyên hải Nam Trung Bộ có điều kiện để phát triển tổng hơp kinh tế biển.

**b)** Vùng biển và thềm lục địa Duyên hải Nam Trung Bộ có tiềm năng về dầu khí lớn lớn nhất nước ta.

**c)** Các ngư trường lớn ở Duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều thuận lợi để nuôi trồng thủy sản.

**d)** Vấn đề ô nhiễm môi trường biển, suy giảm tài nguyên biển là thách thức lớn cho phát triển kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 5.** Cho thông tin sau:

Tài nguyên biển là một lợi thế lớn của Duyên hải Nam Trung Bộ. Đường bờ biển dài, điều kiện khí hậu thuận lợi đã tạo cho vùng có nguồn hải sản phong phú. Vùng có tổng trữ lượng hải sản lớn, với nhiều hải sản có giá trị như tôm he, tôm hùm, cá mú, cá ngừ, ngọc trai,,..

**a)** Duyên hải Nam Trung Bộ có điều kiện nuôi nhiều loại hải sản có giá trị kinh tế cao.

**b)** Biện pháp nâng cao giá trị thủy sản nuôi trồng nước mặn của Duyên hải Nam Trung Bộ là mở rộng diện tích, đa dạng sản phẩm.

**c)** Biện pháp để đẩy mạnh đánh bắt xa bờ ở Duyên hải Nam Trung Bộ là tăng cường tàu thuyển, phương tiện hiện đại.

**d)** Sản xuất thủy sản có ý nghĩa quan trọng với Duyên hải Nam Trung Bộ trong việc tạo sản phẩm hàng hóa, giải quyết việc làm.

**Câu 6.** Cho bảng số liệu:

**Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng ở Duyên hải Nam Trung Bộ,**

**giai đoạn 2010 - 2023**

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2021** | **2023** |
| Khai thác | 707,1 | 1167,9 | 1219,5 |
| Nuôi trồng | 80,8 | 101,3 | 109,6 |

*(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê 2024)*

**a)** Sản lượng thủy sản nuôi trồng giảm.

**b)** Sản lượng thủy sản khai thác tăng và cao hơn sản lượng hải sản nuôi trồng.

**c)** Sự thay đổi sản lượng thủy sản nuôi trồng là do có nhiều ngư trường trọng điểm lớn, nguồn lợi hải sản phong phú.

**d)** Sự thay đổi sản lượng thủy sản khai thác chủ yếu là do đẩy mạnh khai thác xa bờ, đầu tư tàu công suất lớn với trang thiết bị hiện đại.

**Câu 7.** Cho thông tin sau:

Duyên hải Nam Trung Bộ có đường bờ biển dài, nhiều vịnh nước sâu, kín gió như vịnh Dung Quất, Quy Nhơn, Vân Phong, Cam Ranh,... thích hợp xây dựng cảng biển nước sâu, phát triển giao thông vận tải biển.

**a)** Cảng trung chuyển quốc tế được xây dựng tại vịnh Vân Phong của Duyên hải Nam Trung Bộ.

**b)** Duyên hải Nam Trung Bộ có lợi thế hơn Bắc Trung Bộ trong phát triển giao thông vận tải do vùng biển sâu, bờ biển cắt xẻ, nhiều vũng vịnh.

**c)** Vai trò to lớn của các cảng biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ đối với Tây Nguyên là vận chuyển hàng hóa, giải quyết việc làm cho lao động.

**d)** Việc phát triển cơ sở hạ tầng giao thông trong đó có cảng biển góp phần quan trọng thu hút đầu tư nước ngoài, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

**Câu 8.** Cho bảng số liệu:

**Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng vùng Duyên hải Nam Trung Bộ,**

**giai đoạn 2018 - 2021**

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2018** | **2020** | **2021** |
| Khai thác | 1164,1 | 1245,1 | 1270,4 |
| Nuôi trồng | 91,3 | 100,3 | 101,5 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022)*

**a)** Biểu đồ tròn là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng vùng Duyên hải Nam Trung Bộ qua các năm.

**b)** Sản lượng thủy sản khai thác luôn nhỏ hơn nuôi trồng.

**c)** Tốc độ tăng trưởng sản lượng nuôi trồng nhanh hơn khai thác.

**d)** Hoạt động nuôi trồng thủy sản đang được đẩy mạnh là do nhu cầu thị trường lớn.

**Câu 9.** Cho thông tin sau:

Tài nguyên khoáng sản biển nổi bật, có tiềm năng lớn ở Duyên hải Nam Trung Bộ là dầu mỏ và khí tự nhiên ở vùng thềm lục địa. Ngoài ra, còn có cát thủy tinh, ti tan ven biển Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bình Định. Sản xuất muối trong khu vực cũng có thuận lợi.

**a)** Hai cánh đồng muối lớn nhất ở Duyên hải Nam Trung Bộ thuộc Đà Nẵng và Khánh Hòa.

**b)** Tài nguyên khoáng sản tạo điều kiện thuận lợi cho Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển đa dạng cơ cấu ngành công nghiệp.

**c)** Nghề làm muối phát triển mạnh ở Duyên hải Nam Trung Bộ chủ yếu do nhiều nắng, ít mưa, ít cửa sông.

**d)** Các nhân tố chủ yếu tác động đến phát triển công nghiệp ở Duyên hải Nam Trung Bộ là cơ sở năng lượng, vốn đầu tư, hạ tầng.

**Câu 10.** Cho thông tin sau:

Sản lượng hải sản khai thác tăng nhanh, chiếm trên dưới 90% tổng sản lượng hải sản của Duyên hải Nam Trung Bộ, chủ yếu là khai thác cá biển (năm 2021, sản lượng khai thác cá biển của Duyên hải Nam Trung Bộ là 996 nghìn tấn), đặc biệt khai thác cá ngừ đại dương đã tạo nên sản phẩm xuất khẩu chủ lực cho một số địa phương.

**a)** Thế mạnh tự nhiên thuận lợi nhất trong việc phát triển ngành đánh bắt thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là có nhiều ngư trường.

**b)** Biện pháp nâng cao giá trị của hoạt động đánh bắt xa bờ ở Duyên hải Nam Trung Bộ là đầu tư tàu thuyền, phương tiện hiện đại.

**c)** Mục đích chủ yếu của việc đẩy mạnh đánh bắt xa bờ ở Duyên hải Nam Trung Bộ là giải quyết việc làm, bảo vệ môi trường.

**d)** Biện pháp chủ yếu nâng cao giá trị trong ngành đánh bắt thủy sản gần bờ ở Duyên hải Nam Trung Bộ là đẩy mạnh chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

**III. TRẢ LỜI NGẮN**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

**Diện tích và sản lượng lúa ở các vùng của nước ta, năm 2021**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Diện tích** *(nghìn ha)* | **Sản lượng** *(nghìn tấn)* |
| Đồng bằng sông Hồng | 970,3 | 6020,4 |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 662,2 | 3426,5 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ | 1198,7 | 7200,2 |
| Tây Nguyên | 250,2 | 1466,3 |
| Đông Nam Bộ | 258,9 | 1411,8 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 3898,6 | 24327,3 |

Tính năng suất lúa của Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2021 *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tạ/ha)*

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

**Sản lượng hải sản khai thác của Duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2010 - 2021**

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Tiêu chí** | **2010** | **2015** | **2020** | **2021** |
| Sản lượng hải sản khai thác | 707,1 | 913,6 | 1 144,8 | 1 167,9 |
| Trong đó: Cá biển | 516,9 | 721,9 | 940,4 | 966,0 |

*(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, năm 2022)*

Sản lượng cá biển so với sản lượng hải sản khai thác năm 2021 chiếm bao nhiêu %? *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)*

**Câu 3. Cho bảng số liệu:**

**Sản lượng hải sản khai thác của Duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2010 - 2021**

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Tiêu chí** | **2010** | **2015** | **2020** | **2021** |
| Sản lượng hải sản khai thác | 707,1 | 913,6 | 1 144,8 | 1 167,9 |
| Trong đó: Cá biển | 516,9 | 721,9 | 940,4 | 966,0 |

*(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, năm 2022)*

Sản lượng cá biển khai thác của Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2021 so với năm 2010 tăng thêm bao nhiêu %? *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)*

**Câu 4.** Duyên hải Nam Trung Bộ có số dân 9,4 triệu người, tỉ lệ gia tăng dân số ở mức 0,96% (năm 2021). Tính số dân tăng thêm của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2021. *(làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ hai của triệu người)*

**Câu 5.** Cho bảng số liệu:

**Sản lượng hải sản khai thác của Duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2010 - 2021**

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2020** | **2021** |
| Sản lượng hải sản khai thác | 707,1 | 913,6 | 1144,8 | 1167,9 |

*(Nguồn Tổng cục Thống kê năm 2021, 2022)*

Tính tốc độ tăng trưởng sản lượng hải sản khai thác của Duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2010 - 2021 (coi năm 2010 = 100%). *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)*

**BÀI 28: KHAI THÁC THẾ MẠNH ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở TÂY NGUYÊN**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1.** Phát biểu nào sau đây đúng với vùng Tây Nguyên?

**A.** Giáp Lào, Biển Đông, Đồng bằng sông Cửu Long.

**B.** Giáp hai nước Lào, Cam-pu-chia và Đông Nam Bộ.

**C.** Có vị trí chiến lược quan trọng về đối ngoại, an ninh.

**D.** Giao lưu thuận lợi với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 2.** Khoáng sản có giá trị lớn nhất ở Tây Nguyên là

**A.** a-pa-tit. **B.** bô-xít. **C.** quặng sắt. **D.** quặng đồng.

**Câu 3.** Số lượng các tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên là

**A.** 5. **B.** 6. **C.** 7. **D.** 8.

**Câu 4.** Tỉnh có diện tích trồng cà phê nhiều nhất nước ta là

**A.** Kon Tum. **B.** Gia Lai. **C.** Đắk Lắk. **D.** Lâm Đồng.

**Câu 5.** Thành phố nổi tiếng về cà phê có chất lượng cao ở Tây Nguyên là

**A.** Kon Tum. **B.** Buôn Ma Thuột. **C.** Plây ku. **D.** Đà Lạt.

**Câu 6.** Cây chè được trồng nhiều ở tỉnh nào sau đây của Tây Nguyên?

**A.** Kon Tum. **B.** Đắk Nông. **C.** Đắk lắk. **D.** Lâm Đồng.

**Câu 7.** Tây Nguyên không tiếp giáp với

**A.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **B.** Đông Nam Bộ.

**C.** Lào và Cam-pu-chia. **D.** Biển Đông.

**Câu 8.** Cây công nghiệp lâu năm nào sau đây quan trọng nhất của Tây Nguyên?

**A.** Chè. **B.** Cao su. **C.** Hồ tiêu. **D.** Cà phê.

**Câu 9.** Nhà máy thủy điện nào sau đây có công suất lớn nhất ở Tây Nguyên?

**A.** Yaly. **B.** Buôn Kuốp. **C.** Xrê Pôk 3. **D.** Đồng Nai 4.

**Câu 10.** Vùng chuyên canh cà phê lớn nhất của nước ta là

**A.** Bắc Trung Bộ. **B.** Đồng Bằng Sông Hồng.

**C.** Duyên Hải Nam Trung Bộ. **D.** Tây Nguyên.

**Câu 11.** Hoạt động kinh tế phát triển mạnh ở Tây Nguyên hiện nay là

**A.** phát triển cây ăn quả và lương thực. **B.** chăn nuôi trâu, nuôi trồng thuỷ sản.

**C.** trồng các cây công nghiệp lâu năm. **D.** tập trung khai thác gỗ, khoáng sản.

**Câu 12.** Phát biểu nào sau đây đúng với Tây Nguyên?

**A.** Các vùng đất badan và đất phù sa sông rất rộng lớn.

**B.** Các cao nguyên badan rộng lớn ở độ cao khác nhau.

**C.** Sản xuất hoàn toàn thâm canh, sử dụng nhiều vật tư.

**D.** Có các đô thị quy mô lớn với công nghiệp chế biến.

**Câu 13. Phát biểu nào sau đây không đúng về phát triển thuỷ điện ở Tây Nguyên?**

**A.** Vùng đã khai thác và phát triển thuỷ điện khá sớm.

**B.** Tổng sản lượng thuỷ điện của vùng dẫn đầu cả nước.

**C.** Tập trung trên các sông Sê San, Srê Pôk, Đồng Nai.

**D.** Tổng công suất các nhà máy ở sông Sê San lớn nhất.

**Câu 14. Phát biểu nào sau đây không đúng về khai thác bô-xít ở Tây Nguyên?**

**A.** Bước đầu đã áp dụng công nghệ tiên tiến.

**B.** Sản lượng, năng suất ngày càng tăng lên.

**C.** Làm cơ sở sản xuất nhôm cho nước ta.

**D.** Phân bố sản xuất rộng khắp trong vùng.

**Câu 15.** Biểu hiện nào sau đây chứng minh Tây Nguyên là vùng trọng điểm cà phê số một của nước ta?

**A.** Có nhiều giống cà phê năng suất cao. **B.** Áp dụng nhiều tiến bộ khoa học kĩ thuật.

**C.** Diện tích và sản lượng lớn nhất cả nước. **D.** Nhà nước có nhiều chính sách ưu tiên.

**Câu 16.** Người dân Tây Nguyên có nhiều kinh nghiệm trong

**A.** hoạt động thủ công nghiệp và công nghiệp.

**B.** trồng, chế biến sản phẩm cây công nghiệp.

**C.** thâm canh cây lương thực, nhất là lúa nước.

**D.** nuôi trồng thuỷ sản; khai thác gỗ, lâm sản.

**Câu 17.** Nhân tố được coi là có ảnh hưởng lớn nhất đến phân bố cây cà phê ở Tây Nguyên là

**A.** khí hậu cận xích đạo. **B.** đất đỏ badan.

**C.** kinh nghiệm sản xuất. **D.** địa hình phân bậc.

**Câu 18.** Phát biểu nào sau đây không đúng về điều kiện sinh thái nông nghiệp ở Tây Nguyên?

**A.** Các cao nguyên badan xếp tầng. **B.** Đất nâu đỏ đá vôi màu mỡ.

**C.** Thiếu nước trong mùa khô. **D.** Có 2 mùa mưa, khô rõ rệt.

**Câu 19.** Đặc điểm tự nhiên gây ra nhiều khó khăn nhất cho sản xuất nông nghiệp ở Tây Nguyên là

**A.** lượng mưa ít. **B.** mùa khô sâu sắc và kéo dài.

**C.** sương muối, sương giá. **D.** địa hình phân bậc mạnh.

**Câu 20.** Đặc điểm nào sau đây khôngđúng với khí hậu của Tây Nguyên?

**A.** Có tính chất cận xích đạo. **B.** Mưa tập trung vào thu đông.

**C.** Có một mùa mưa và một mùa khô. **D.** Mùa khô sâu sắc và kéo dài.

**II. DẠNG ĐÚNG/SAI**

**Câu 1.** Cho thông tin sau:

Tây Nguyên có khí hậu mang tính chất cận xích đạo gió mùa với mùa mưa và mùa khô rõ rệt, phù hợp đặc điểm sinh thái của nhiều loại cây công nghiệp. Tuy nhiên, hiện nay do biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp, mùa khô kéo dài, cộng thêm các công trình thủy lợi xuống cấp nên không đáp ứng đủ nước cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp nói chung và phát triển cây công nghiệp chủ lực nói riêng của vùng. Biến đổi khí hậu làm thay đổi quy luật thời tiết, từ đó gia tăng dịch bệnh hại cây trồng làm tăng chi phí sản xuất, tần suất mất mùa gia tăng. Vì vậy, sản xuất cây công nghiệp chủ lực ở Tây Nguyên thiếu ổn định, hiệu quả thấp và chưa bền vững.

**a)** Mùa khô kéo dài thuận lợi cho bảo quản nông sản ở Tây Nguyên.

**b)** Khí hậu của Tây Nguyên thuật lợi cho phát triển cây công nghiệp cận nhiệt và ôn đới.

**c)** Biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất của cây công nghiệp ở Tây Nguyên.

**d)** Đầu tư nghiên cứu giống cây thích nghi với biến đổi khí hậu là giải pháp hiệu quả nhất trong việc chống hạn để phát triển cây công nghiệp ở Tây Nguyên hiện nay.

**Câu 2.** Cho thông tin sau:

Tây Nguyên có địa hình chủ yếu là các cao nguyên xếp tầng với độ cao khác nhau như các cao nguyên: Kon Tum, Pleiku, Đắk Lắk, Lâm Viên, Mơ Nông, Di Linh,... Bề mặt địa hình tương đối bằng phẳng. Tây Nguyên có diện tích đất badan lớn, thuận lợi cho quy hoạch vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn có mức độ tập trung cao.

**a)** Loại đất chiếm diện tích lớn nhất ở Tây Nguyên là đất feralit trên đá bazan.

**b)** Tây Nguyên có thể hình thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm với quy mô lớn chủ yếu do khí hậu cận xích đạo, đất đai màu mỡ.

**c)** Khó khăn về tự nhiên với phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên là mùa khô sâu sắc, kéo dài.

**d)** Ngoài các cây công nghiệp nhiệt đới, Tây Nguyên có thể trồng chè chủ yếu do khí hậu có mùa đông lạnh.

**Câu 3.** Cho thông tin sau:

Địa hình vùng Tây Nguyên chủ yếu là các cao nguyên và khối núi. Các cao nguyên có bề mặt khá bằng phẳng, rộng với đất đai màu mỡ, điển hình là đất đỏ badan thuận lợi cho quy hoạch phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn. Các khối núi cao như : Ngọc Linh, Chư Yang Sin, Bi Doup - Núi Bà... kết hợp với cảnh quan tự nhiên và khí hậu phân hóa theo độ cao tạo thuận lợi cho phát triển du lịch.

**a)** Khí hậu và đất đai là các yếu tố khiến cho cơ cấu sản phẩm cây công nghiệp của Tây Nguyên khác với Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**b)** Việc phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên đã tạo ra khối lượng nông sản lớn cho xuất khẩu.

**c)** Cơ cấu cây công nghiệp ở Tây Nguyên đa dạng chủ yếu do sự phân hóa của khí hậu và nhu cầu của thị trường.

**d)** Thuận lợi nhất của đất đỏ badan ở Tây Nguyên đối với việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm đất tốt, liên tục được bồi đắp.

**Câu 4.** Cho thông tin sau:

Tây Nguyên là một trong những vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn của nước ta. Vùng có cơ cấu cây công nghiệp khá đa dạng, bao gồm cả cây công nghiệp nhiệt đới như cà phê, hồ tiêu, cao su, điều,... và cây công nghiệp cận nhiệt như chè.

**a)** Chè là cây công nghiệp cận nhiệt.

**b)** Cà phê là cây công nghiệp lâu năm quan trọng của Tây Nguyên.

**c)** Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh và phân hoá theo độ cao thuận lợi để Tây Nguyên đa dạng cơ cấu cây công nghiệp.

**d)** Hiệu quả kinh tế trong sản xuất cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên được nâng lên do đẩy mạnh chế biến và ứng dụng công nghệ, kĩ thuật.

**Câu 5.** Cho thông tin sau:

Khí hậu của Tây Nguyên có tính chất cận xích đạo, có sự phân hóa theo mùa rõ rệt. Do ảnh hưởng của độ cao nên các khu vực địa hình trên 1 000 m có khí hậu mát mẻ. Vì thế, vùng có thể đa dạng hóa cây trồng có nguồn gốc nhiệt đới (cà phê, cao su, hồ tiêu,...), cây có nguồn gốc cận nhiệt (chè, cây dược liệu...) và phát triển du lịch.

**a)** Cây công nghiệp lâu năm của Tây Nguyên chủ yếu là cây ưa nhiệt.

**b)** Mùa khô sâu sắc kéo dài là nhân tố khó khăn chủ yếu cho sản xuất nông sản ở Tây Nguyên.

**c)** Do có mưa vào thu đông nên Tây Nguyên cần phát triển thủy lợi hợp lí nhằm phát triển nông nghiệp hiệu quả.

**d)** Nguyên nhân đe dọa xói mòn đất nếu mất thực vật ở Tây Nguyên chủ yếu là do sự phân hóa mạnh giữa mùa khô kéo dài và mùa mưa.

**Câu 6.** Cho thông tin sau:

Tây Nguyên có nhiều hệ thống sông lớn như: Sê San, Srê Pôk,...và thượng nguồn của sông Ba, Đồng Nai, có trữ lượng thủy năng lớn (chiếm hơn 27% trữ lượng cả nước), là điều kiện thuận lợi để phát triển thủy điện.

**a)** Tây Nguyên là vùng có nhiều nhà máy thủy điện có công suất lớn nhất cả nước.

**b)** Hạn chế của các nhà máy thủy điện ở Tây Nguyên là địa hình phân bậc thành các độ cao khác nhau nên khó xây dựng các hồ lớn.

**c)** Tây Nguyên hình thành được bậc thang thủy điện chủ yếu do đặc điểm của cấu trúc địa hình.

**d)** Việc khai thác tiềm năng thủy điện góp phần chủ yếu cho Tây Nguyên phát triển cơ cấu kinh tế đa dạng.

**Câu 7.** Cho thông tin sau:

Vùng Tây Nguyên đã khai thác thế mạnh và phát triển thủy điện từ rất sớm, trữ năng thủy điện tập trung chủ yếu trên các sông Sê San, Srê Pôk và Đồng Nai. Tổng sản lượng điện toàn vùng chiếm 10% sản lượng điện của cả nước (2021). Xây dựng nhà máy thủy điện cũng như hình thành các bậc thang thủy điện Tây Nguyên góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tiết kiệm nguồn nước và chi phí xây dựng, bảo vệ tài nguyên môi trường, đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân, ngoài ra phát triển du lịch và nuôi trồng thủy sản tại các hồ thủy lợi.

**a)** Các sông Sê San và Đồng Nai thuận lợi cho phát triển thủy điện.

**b)** Tây Nguyên là vùng có sản lượng thủy điện lớn nhất cả nước.

**c)** Các hồ thủy điện góp phần cung cấp nước tưới vào mùa khô cho các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm.

**d)** Để đảm bảo cân bằng hệ sinh thái thì Tây Nguyên cần phải tăng cường xây dựng các công trình thủy điện.

**Câu 8.** Cho thông tin sau:

Tây Nguyên có nhiều thác, hồ nước tạo cảnh quan phát triển du lịch, nguồn cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của người dân.

**a)** Nguồn nước tưới chủ yếu cho cây cà phê ở Tây Nguyên vào mùa khô là nước ở các hồ thủy điện.

**b)** Việc xây dựng các hồ chứa nước ở Tây Nguyên không cần phải di dời dân nhiều như ở Trung du và miền núi Bắc Bộ do quy mô hồ không quá lớn.

**c)** Khai thác thủy năng kết hợp với thủy lợi giúp Tây Nguyên khắc phục một phần khô hạn, giữ mực nước ngầm.

**d)** Mục đích chủ yếu của việc phát triển các công trình thủy lợi ở Tây Nguyên là đảm bảo cung cấp nước và mùa khô, phát triển sản xuất.

**Câu 9.** Cho bảng số liệu:

**Sản lượng gỗ khai thác một số vùng của nước ta giai đoạn 2018 - 2021**

*(Đơn vị: Nghìn m3)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2018** | **2019** | **2020** | **2021** |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 4087,8 | 4315,1 | 4419,3 | 4847,9 |
| Tây Nguyên | 685,7 | 699,3 | 712,0 | 753,7 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 800,5 | 801,8 | 805,9 | 797,3 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

**a)** Sản lượng gỗ khai thác ở Tây Nguyên tăng liên tục.

**b)** Tốc độ tăng trưởng sản lượng gỗ khai thác của Tây Nguyên nhanh hơn Đồng bằng Sông Cửu Long nhưng chậm hơn Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**c)** Sản lượng gỗ khai thác của Tây Nguyên ngày càng giảm do sự suy giảm của tài nguyên rừng.

**d)** Biểu đồ cột là dạng biểu đồ thích hợp nhất để so sánh sản lượng gỗ khai thác của các vùng, giai đoạn 2018 - 2021.

**Câu 10.** Cho thông tin sau:

Vùng Tây Nguyên có diện tích rừng lớn, năm 2021 chiếm 17,4% diện tích rừng cả nước, tính đa dạng sinh học cao, có nhiều loại gỗ quý (cẩm lai, gụ mật, trắc, sến, nghiến...) và nhiều loại cây thân gỗ có giá trị. Độ che phủ rừng đạt 46,3%.

**a)** Tây Nguyên có diện tích rừng và độ che phủ rừng thấp nhất cả nước.

**b)** Biện pháp cấp bách hiện nay để bảo vệ rừng tự nhiên ở Tây Nguyên là đóng cửa rừng, ngăn chặn phá rừng.

**c)** Để tăng diện tích rừng phòng hộ ở Tây Nguyên cần giao đất, giao rừng cho người dân, khai thác hợp lí.

**d)** Ý nghĩa chủ yếu của việc bảo vệ rừng phòng hộ ở Tây Nguyên là hạn chế tác động của thiên tai, bảo vệ môi trường.

**III. TRẢ LỜI NGẮN**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

**Diện tích và số dân các tỉnh vùng Tây Nguyên, năm 2022**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tỉnh** | **Kon Tum** | **Gia Lai** | **Đắk Lắk** | **Đắk Nông** | **Lâm Đồng** |
| Diện tích *(km2)* | 9677 | 15510 | 13070 | 6509 | 9781 |
| Số dân *(Nghìn người)* | 580 | 1591 | 1918 | 671 | 1333 |

*(Nguồn: Tổng cục Thống kê VN, năm 2022)*

Mật độ dân số trung bình của vùng Tây Nguyên là bao nhiêu người/km2 ?

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

**Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên, năm 2021**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây công nghiệp** | **Diện tích gieo trồng**  *(nghìn ha)* | **Sản lượng**  *(nghìn tấn)* |
| Cao su | 232,2 | 287,7 |
| Cà phê | 657,4 | 1748,2 |
| Chè | 11,5 | 135,9 |
| Hồ tiêu | 83,5 | 200,8 |

*(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2022)*

Cho biết cây cà phê có sản lượng lớn nhất chiếm bao nhiêu % tổng sản lượng các cây công nghiệp trong bảng trên? *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)*

**Câu 3.** Năm 2023, Tây Nguyên có diện tích trồng lạc là 11421 ha, sản lượng lạc là 22109 tấn. Hỏi năng suất lạc năm 2023 của Tây Nguyên là bao nhiêu tạ/ha? *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của tạ/ha)*

**Câu 4.** Cho bảng số liệu:

**Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên, năm 2021**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây công nghiệp** | **Diện tích gieo trồng**  *(nghìn ha)* | **Sản lượng**  *(nghìn tấn)* |
| Cao su | 232,2 | 287,7 |
| Cà phê | 657,4 | 1748,2 |
| Chè | 11,5 | 135,9 |
| Hồ tiêu | 83,5 | 200,8 |

*(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2022)*

Cho biết cây cà phê có sản lượng cao nhất gấp bao nhiêu lần cây chè? *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)*

**Câu 5.** Cho bảng số liệu:

**Tổng diện tích rừng và rừng tự nhiên ở vùng Tây Nguyên giai đoạn 2010 - 2021**

*(Đơn vị: nghìn ha)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2020** | **2021** |
| Tổng diện tích rừng | 2874,4 | 2561,9 | 2565,0 | 2572,1 |
| *Trong đó: Rừng tự nhiên* | 2653,9 | 2246,0 | 2179,8 | 2104,1 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2021)*

Tính tốc độ tăng trưởng diện tích rừng trồng của vùng Tây Nguyên năm 2021 so với năm 2010 (coi năm 2010 = 100%). *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)*

**BÀI 29: PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐÔNG NAM BỘ**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**1. Nhận biết**

**Câu 1.** Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước về diện tích gieo trồng cây công nghiệp nào sau đây?

**A.** Cao su. **B.** Cà phê. **C.** Dừa. **D.** Chè.

**Câu 2.** Địa điểm du lịch nào sau đây thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu?

**A.** Dầu Tiếng. **B.** Mộc Bài. **C.** Núi Bà Đen. **D.** Côn Đảo.

**Câu 3.** Công trình thủy lợi Dầu Tiếng thuộc tỉnh nào sau đây?

**A.** Bình Dương. **B.** Bình Phước. **C.** Tây Ninh. **D.** Đồng Nai.

**Câu 4.** Công trình thủy lợi Dầu Tiếng được xây dựng trên sông nào sau đây?

**A.** Đồng Nai. **B.** Sài Gòn. **C.** Bé. **D.** La Ngà.

**Câu 5.** Nhà máy thuỷ điện Trị An được xây dựng trên sông nào sau đây?

**A.** Đồng Nai. **B.** Sài Gòn. **C.** Bé. **D.** Sê San.

**Câu 6.** Tỉnh/thành phố nào sau đây có sản lượng khai thác hải sản lớn nhất ở vùng Đông Nam Bộ?

**A.** Bà Rịa - Vũng Tàu. **B.** Thành phố Hồ Chí Minh.

**C.** Đồng Nai. **D.** Bình Dương.

**Câu 7.** Trung tâm du lịch nào sau đây ở Đông Nam Bộ là trung tâm du lịch quốc gia?

**A.** Tây Ninh. **B.** Thành phố Hồ Chí Minh.

**C.** Vũng Tàu. **D.** Biên Hoà.

**Câu 8.** Thế mạnh nông nghiệp của Đông Nam Bộ là

**A.** cây công nghiệp lâu năm, lúa gạo và chăn nuôi.

**B.** cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả và chăn nuôi.

**C.** cây lúa gạo, cây công nghiệp hàng năm, chăn nuôi.

**D.** cây lương thực, cây công nghiệp lâu năm, chăn nuôi.

**Câu 9.** Nhà máy thủy điện nào sau đây có công suất lớn nhất Đông Nam Bộ?

**A.** Thác Mơ. **B.** Cần Đơn. **C.** Trị An. **D.** Bà Rịa.

**Câu 10.** Vùng Đông Nam Bộ có bao nhiêu tỉnh/thành phố?

**A.** 5. **B.** 6. **C.** 8. **D.** 13.

**Câu 11.** Địa điểm du lịch nào sau đây ở Thành phố Hồ Chí Minh?

**A.** Cần Giờ. **B.** Mộc Bài. **C.** Biển Long Hải. **D.** Núi Bà Đen.

**Câu 12.** Phát biểu nào sau đây không đúng với sản xuất cây công nghiệp ở Đông Nam Bộ?

**A.** Là vùng có diện tích lớn ở nước ta. **B.** Cao su, điều, hồ tiêu là cây chủ lực.

**C.** Phát triển nhiều vùng chuyên canh. **D.** Hầu hết sản phẩm dùng trong nước.

**Câu 13.** Dịch vụ ở Đông Nam Bộ hiện nay

**A.** phát triển đa dạng. **B.** chỉ có ở ven biển.

**C.** chưa được đầu tư. **D.** có tỉ trọng rất thấp.

**Câu 14.** Đầu mối giao thông vận tải lớn nhất Đông Nam Bộ là

**A.** Biên Hoà. **B.** Thuận An.

**C.** Thành phố Hồ Chí Minh. **D.** Vũng Tàu.

**Câu 15.** Đông Nam Bộ không giáp với vùng nào sau đây?

**A.** Tây Nguyên. **B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 16.** Nhà máy thủy điện nào sau đây được xây dựng trên sông Bé?

**A.** Đa Nhim. **B.** Cần Đơn. **C.** Trị An. **D.** Yaly.

**Câu 17.** Ngành thúc đẩy sự thay đổi mạnh mẽ cơ cấu kinh tế của Đông Nam Bộ là

**A.** dầu khí. **B.** thuỷ sản. **C.** lâm nghiệp. **D.** du lịch.

**Câu 18.** Để phát triển bền vững công nghiệp ở Đông Nam Bộ cần quan tâm đến vấn đề

**A.** môi trường. **B.** nguyên liệu. **C.** nhiên liệu. **D.** lao động.

**Câu 19.** Vấn đề có ý nghĩa hàng đầu trong sử dụng đất trồng ở Đông Nam Bộ là

**A.** thay đổi cơ cấu sử dụng đất hợp lí. **B.** phát triển mạnh công trình thuỷ lợi.

**C.** khai hoang mở rộng thêm diện tích. **D.** tăng cường nâng cao độ phì của đất.

**Câu 20.** Đông Nam Bộ và Tây Nguyên là hai vùng kinh tế có thế mạnh tương đồng về

**A.** khai thác tài nguyên khoáng sản. **B.** phát triển chăn nuôi gia súc.

**C.** trồng cây công nghiệp lâu năm. **D.** khai thác gỗ và lâm sản.

**II. DẠNG ĐÚNG/SAI**

**Câu 1.** Cho thông tin sau:

Đông Nam Bộ có địa hình tương đối bằng phẳng. Đất badan và đất xám phù sa cổ chiếm khoảng 80% tổng diện tích tự nhiên của vùng. Ngoài ra, trong vùng còn có đất phù sa ở hạ lưu các sông Đồng Nai, Vàm Cỏ,…Đông Nam Bộ có khí hậu mang tính chất cận xích đạo, nền nhiệt cao, ít thay đổi trong năm, phân thành hai mùa mưa, khô rõ rệt.

**a)** Đặc điểm tự nhiên của Đông Nam Bộ thích hợp cho trồng cây công nghiệp.

**b)** Đặc điểm tự nhiên của Đông Nam Bộ thuận lợi cho phát triển các sản phẩm nông nghiệp cận nhiệt.

**c)** Đông Nam Bộ có nhiệt độ trung bình năm cao, biên độ nhiệt năm thấp.

**d)** Mùa khô kéo dài do tác động của vị trí địa lí, gió và địa hình.

**Câu 2.** Cho thông tin sau:

Nằm trong khu vực chuyển tiếp giữa Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ có địa hình tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho quy hoạch phát triển kinh tế. Đất có hai nhóm chính là đất ba dan có diện tích khoảng 40% và đất xám phù sa cổ có diện tích khoảng 40%, thích hợp cho phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm (cao su, điều, hồ tiêu ) và cây ăn quả.

**a)** Đông Nam Bộ là vùng có diện tích cây cao su lớn nhất cả nước.

**b)** Hiện nay, Đông Nam Bộ là một trong những vùng trồng cây ăn quả lớn của cả nước.

**c)** Mục đích của việc trồng cây ăn quả theo hướng tập trung với nhiều giống mới là sản xuất hàng hóa, đáp ứng thị trường, nâng cao giá trị.

**d)** Khó khăn chủ yếu về mặt tự nhiên đối với sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả của Đông Nam Bộ là đất đai nghèo dinh dưỡng.

**Câu 3.** Cho thông tin sau:

Vùng Đông Nam Bộ có hệ thống sông Đồng Nai, sông Vàm Cỏ và các hồ chứa như : Dầu Tiếng, Trị An,...có giá trị phát triển thủy điện, cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt. Nguồn nước nóng, nước khoáng (Bình Châu thuộc Bà Rịa - Vũng Tàu), thích hợp cho phát triển du lịch nghỉ dưỡng.

**a)** Đông Nam Bộ có nguồn nước cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt dồi dào, nhiều nước quanh năm.

**b)** Cơ sở phát triển thủy điện của Đông Nam Bộ chủ yếu dựa trên hệ thống sông Đồng Nai.

**c)** Khó khăn chủ yếu về nguồn nước của Đông Nam Bộ hiện nay là tình trạng ô nhiễm.

**d)** Giải pháp để sử dụng hiệu quả nguồn nước cho phát triển kinh tế và đời sống là tiết kiệm nước, xử lí ô nhiễm nước, phát triển thủy lợi.

**Câu 4.** Cho thông tin sau:

Tuy diện tích và trữ lượng rừng của vùng Đông Nam Bộ không lớn, song có giá trị cung cấp gỗ dân dụng, nguyên liệu giấy. Hệ thống rừng của vùng có giá trị bảo tồn tài nguyên sinh vật như: Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cẩn Giờ và các vườn quốc gia Nam Cát Tiên, Bù Gia Mập, Lò Gò - Xa Mát, Côn Đảo.

**a)** Rừng ở Đông Nam Bộ phần lớn là rừng đặc dụng và rừng phòng hộ.

**b)** Rừng sản xuất có vai trò chủ yếu cung cấp gỗ cho công nghiệp chế biến trong nước

**c)** Rừng ngập mặn được trồng ven biển có vai trò chủ yếu là hạn chế tác động của gió Lào.

**d)** Giải pháp quan trọng để giữ mực nước ngầm và nước ở các hồ chứa của Đông Nam Bộ là bảo vệ và phát triển vốn rừng.

**Câu 5.** Cho thông tin sau:

Vùng Đông Nam Bộ cócông nghiệp phát triển với cơ cấu ngành đa dạng. Phát triển các ngành công nghiệp dựa trên lợi thế về tài nguyên và lao động như: công nghiệp khai thác dầu thô và khí tự nhiên, công nghiệp thực phẩm, dệt may, giày dép…, ngoài ra, vùng còn hình thành và phát triển các ngành công nghiệp mới, sử dụng công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn và thân thiện với môi trường như sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính, cơ khí, chế tạo ô tô, sản xuất phần mềm.

**a)** Vùng Đông Nam Bộ có nhiều ngành công nghiệp.

**b)** Công nghiệp của vùng chỉ chú trọng phát triển các ngành có thế mạnh về tài nguyên và lao động

**c)** Đông Nam Bộ có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành công nghiệp

**d)** Đông Nam Bộ đạt giá trị sản xuất công nghiệp cao bậc nhất nước.

**Câu 6.** Cho thông tin sau:

Tài nguyên khoáng sản nổi bật và có giá trị nhất của vùng Đông Nam Bộ là dầu mỏ và khí tự nhiên ở thềm lục địa thuộc các bể trẩm tích Cửu Long, Nam Côn Sơn. Ngoài ra, trong vùng còn có bô-xít, các khoáng sản vật liệu xây dựng như sét, cao lanh, đá xây dựng và ốp lát, cát trắng,..

**a)** Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước về sản lượng dầu khí.

**b)** Dầu khí ở Đông Nam Bộ phân bố chủ yếu ở vùng bờ biển thuộc đất liền.

**c)** Tài nguyên khoáng sản rất đa dạng, phong phú là nguyên nhân chính giúp cơ cấu công nghiệp của Đông Nam Bộ đa dạng

**d)** Khó khăn chủ yếu trong phát triển khai thác và chế biến khoáng sản ở Đông Nam Bộ là thiếu cơ sở năng lượng, vốn đầu tư ít.

**Câu 7.** Cho thông tin sau:

Đông Nam Bộ có vùng biển và thềm lục địa rộng lớn, giàu tài nguyên, gần các ngư trường lớn, có các đảo, bãi tắm và phong cảnh đẹp thuận lợi cho phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển.

**a)** Các ngành kinh tế biển giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế của vùng Đông Nam Bộ.

**b)** Hoạt động du lịch biển phát triển quanh năm chủ yếu do khí hậu cận xích đạo, có nhiều bãi biển đẹp, hạ tầng tốt.

**c)** Phát triển các ngành kinh tế biển có ý nghĩa chủ yếu là thay đổi mạnh mẽ cơ cấu kinh tế, sự phân hóa lãnh thổ.

**d)** Giải pháp đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế biển ở Đông Nam Bộ là khai thác triệt để các loại tài nguyên phục vụ sản xuất.

**Câu 8.** Cho thông tin sau:

Số dân đông, tỉ suất nhập cư thường cao, người nhập cư đa phần trong độ tuổi lao động, tạo cho vùng Đông Nam Bộ có nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm sản xuất. Lao động năng động trong nền kinh tế thị trường, tỉ lệ đã qua đào tạo cao hơn mức trung bình cả nước, tạo khả năng nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy phát triển kinh tế.

**a)** Đông Nam Bộ có mật độ dân số cao hơn mức trung bình của cả nước.

**b)** Nền kinh tế phát triển mạnh nên quá trình đô thị hóa nhanh, tỉ lệ dân thành thị cao.

**c)** Đặc điểm dân cư và lao động có ý nghĩa chủ yếu cho Đông Nam Bộ phát triển kinh tế đa dạng và các ngành sử dụng nhiều lao động thủ công.

**d)** Tỉ lệ dân nhập cư đến Đông Nam Bộ cao nhất cả nước gây khó khăn cho việc phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường.

**Câu 9.** Cho bảng số liệu:

**Một số chỉ tiêu của hoạt động nội thương vùng Đông Nam Bộ, giai đoạn 2010 - 2021**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2020** | **2021** |
| Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng *(Nghìn tỉ đồng)* | 616,1 | 1070,9 | 1570,1 | 1224,2 |
| Số lượng *(siêu thị)* | 170 | 212 | 290 | 287 |
| Số lượng trung tâm thương mại *(trung tâm)* | 36 | 57 | 68 | 67 |

*(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2016, 2021)*

**a)** Số lượng trung tâm thương mại của Đông Nam Bộ, giai đoạn 2010 - 2021 tăng liên tục.

**b)** Số lượng siêu thị và trung tâm thương mại lớn thể hiện sự phát triển của hoạt động nội thương vùng Đông Nam Bộ.

**c)** Siêu thị có tốc độ tăng nhanh hơn trung tâm thương mại trong giai đoạn 2010 - 2021.

**d)** Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng lớn do sức mua trong dân cư lớn

**Câu 10.** Cho thông tin sau:

Trong những năm qua, cơ cấu kinh tế ở vùng Đông Nam Bộ có chuyển dịch tích cực, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, sức cạnh tranh của các ngành kinh tế, sử dụng hợp lí các nguồn lực phát triển kinh tế, nâng cao năng suất lao động, góp phần bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

**a)** Tỉ trọng ngành dịch vụ tăng và hiện nay đang là ngành chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GRDP của vùng.

**b)** Vùng ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch, tiết kiệm năng lượng và tạo ra nhiều giá trị gia tăng.

**c)** Ngoài phát triển các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, Đông Nam Bộ chú trọng xây dựng các khu công nghệ mới, công nghệ thông tin với quy mô lớn.

**d)** Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu GRDP của vùng do áp dụng các thành tựu khoa học - công nghệ tiên tiến vào sản xuất.

**III. TRẢ LỜI NGẮN**

**Câu 1.** Năm 2021, sản lượng thủy sản khai thác của Đông Nam Bộ là 374,1 nghìn tấn, sản lượng nuôi trồng là 144,2 nghìn tấn. Hỏi sản lượng khai thác bằng bao nhiêu % so với sản lượng nuôi trồng? *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)*

**Câu 2.** Sản lượng thủy sản vùng Đông Nam Bộ năm 2023 là 524921 tấn, trong đó sản lượng thủy sản khai thác là 367711 tấn. Hỏi tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác trong sản lượng thủy sản của Đông Nam Bộ năm 2023 là bao nhiêu %? *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)*

**Câu 3.** Cho bảng số liệu:

**Tổng số dân và số dân thành thị vùng Đông Nam Bộ, giai đoạn 2015 - 2021**

*(Đơn vị : Nghìn người)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2018** | **2020** | **2021** |
| Tổng số dân | 16 448,5 | 17 527,4 | 18 342,9 | 18 315,0 |
| *Trong đó : Số dân thành thị* | 10 279,6 | 11 018,9 | 12 172,3 | 12 165,0 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)*

Cho biết tỉ trọng dân thành thị của Đông Nam Bộ năm 2021 tăng lên bao nhiêu % so với năm 2015? *(làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của %)*

**Câu 4.** Cho bảng số liệu:

**Nhiệt độ trung bình tháng tại thành phố Hồ Chí Minh**

*(Đơn vị: ºC)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| Nhiệt độ | 25,8 | 26,7 | 27,9 | 28,9 | 28,3 | 27,5 | 27,1 | 27,1 | 26,8 | 26,7 | 26,4 | 25,7 |

Tính nhiệt độ trung bình năm của Thành phố Hồ Chí Minh. *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của 0C)*

**Câu 5.** Năm 2021, vùng Đông Nam Bộ có dân số là 18 300 000 người và diện tích là 23 600 km2. Hỏi mật độ dân số của vùng Đông Nam Bộ năm 2021 là bao nhiêu người/km2?

**BÀI 30: SỬ DỤNG HỢP LÍ TỰ NHIÊN ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ**

**Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1.** Hạn chế lớn nhất về tự nhiên để phát triển nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** ngập lụt, triều cường diện rộng. **B.** tài nguyên rừng đang suy giảm.

**C.** diện tích đất phèn, đất mặn lớn. **D.** tài nguyên khoáng sản hạn chế.

**Câu 2.** Khu vực nào sau đây ở Đồng bằng sông Cửu Long tập trung nhiều than bùn nhất?

**A.** Kiên Giang. **B.** Đồng Tháp Mười.

**C.** Tứ giác Long Xuyên. **D.** U Minh.

**Câu 3.** Khoáng sản chủ yếu ở Đồng bằng sông Cửu Long hiện đang được khai thác là

**A.** đá vôi. **B.** dầu khí. **C.** vàng. **D.** ti tan.

**Câu 4.** Phát biểu nào sau đây không đúng với Đồng bằng sông Cửu Long?

**A.** giáp Lào, Biển Đông, Đông Nam Bộ. **B.** giáp Cam-pu-chia và Đông Nam Bộ.

**C.** điều kiện đa dạng hoá kinh tế biển. **D.** có điều kiện mở rộng giao lưu quốc tế.

**Câu 5.** Đồng bằng sông Cửu Long có

**A.** Lượng mưa lớn trong suốt cả năm. **B.** Nhiều loại đất phù sa khác nhau.

**C.** Khoáng sản đa dạng và phong phú. **D.** Nhiều vũng, vịnh biển nước sâu.

**Câu 6.** Thành phố nào sau đây ở Đồng bằng sông Cửu Long trực thuộc Trung ương?

**A.** Cần Thơ. **B.** Long Xuyên. **C.** Cà Mau. **D.** Mỹ Tho

**Câu 7.** Loại đất có diện tích lớn nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** đất nông nghiệp. **B.** đất lâm nghiệp. **C.** đất công nghiệp. **D.** đất ở.

**Câu 8.** Đá vôi có nhiều ở tỉnh nào sau đây của Đồng bằng sông Cửu Long?

**A.** Cà Mau. **B.** Long An. **C.** Bến Tre. **D.** Kiên Giang.

**Câu 9.** Phát biểu nào sau đây đúng với Đồng bằng sông Cửu Long?

**A.** Mùa lũ bị ngập trên diện rộng. **B.** Có hệ thống đê điều chằng chịt.

**C.** Đất phèn, đất mặn không nhiều. **D.** Hầu hết là các khu địa hình cao.

**Câu 10.** Đồng bằng sông Cửu Long có

**A.** Rất nhiều mỏ dầu tại thềm lục địa. **B.** Nguồn dự trữ thuỷ năng dồi dào.

**C.** Hệ thống sông, kênh rạch dày đặc. **D.** Bờ biển dài, nhiều vịnh nước sâu.

**Câu 11.** Hạn chế về tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** Rừng ngập mặn có diện tích rộng. **B.** Mùa khô xảy ra trong nhiều tháng.

**C.** Khí hậu có tính chất cận Xích đạo. **D.** Có nhiều ô trũng lớn, địa hình thấp.

**Câu 12.** Đồng bằng sông Cửu Long ít xảy ra thiên tai nào sau đây?

**A.** Hạn hán **B.** Bão. **C.** Lũ lụt. **D.** Nhiễm mặn.

**Câu 13.** Khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long thể hiện rõ nét tính chất

**A.** ôn đới. **B.** nhiệt đới. **C.** cận nhiệt đới. **D.** cận xích đạo.

**Câu 14.** Đất phù sa ngọt ở đồng bằng sông Cửu Long phân bố tập trung ở

**A.** Đồng Tháp Mười, Tứ Giác Long Xuyên. **B.** Đồng Tháp Mười, Hà Tiên.

**C.** ven sông Hậu, Sông Tiền. **D.** ven biển, Đồng Tháp Mười.

**Câu 15.** Tác động của biến đổi khí hậu thể hiện rõ nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** nhiệt độ trung bình năm đã giảm. **B.** xâm nhập mặn vào sâu đất liền.

**C.** nguồn nước ngầm hạ thấp hơn. **D.** mùa mưa kéo dài hơn trước.

**Câu 16.** Hoạt động du lịch có tiềm năng phát triển nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** mạo hiểm. **B.** nghỉ dưỡng.

**C.** sinh thái. **D.** trải nghiệm di sản.

**Câu 17.** Thế mạnh của Đồng bằng sông Cửu Long đối với sản xuất nông nghiệp nhiệt đới là

**A.** Đồng bằng châu thổ lớn, có đất phù sa sông với diện tích rộng.

**B.** Khí hậu tính cận Xích đạo với nhiệt cao, nguồn nước dồi dào.

**C.** Sông ngòi, kênh rạch dày, nhiều nước; nhiều vùng trũng rộng.

**D.** Tài nguyên sinh vật phong phú, có các khu dự trữ sinh quyển.

**Câu 18.** Chủ động “Sống chung với lũ” để khai thác các nguồn lợi kinh tế do lũ hàng năm đem lại là đặc trưng của vùng

**A.** Đồng bằng sông Hồng. **B.** Đồng bằng ven biển miền Trung.

**C.** Vùng đồi núi. **D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 19.** Hướng chính trong khai thác kinh tế biển ở Đồng bằng sông Cửu Long là kết hợp

**A.** khai thác sinh vật biển, khoáng sản và du lịch biển đảo.

**B.** biển, đảo, quần đảo và đất liền tạo nên thế kinh tế liên hoàn.

**C.** bờ biển, đất liền và hệ thống sông ngòi kênh rạch chằng chịt.

**D.** du lịch biển, phát triển giao thông vận tải biển, du lịch miệt vườn.

**Câu 20.** Thế mạnh của Đồng bằng sông Cửu Long đối với phát triển du lịch là

**A.** Đồng bằng châu thổ lớn, có đất phù sa sông với diện tích rộng.

**B.** Khí hậu có tính cận Xích đạo, phân hoá hai mùa mưa khô rõ rệt.

**C.** Địa hình thấp và bị cắt xẻ nhiều hình thành nên các vùng trũng.

**D.** Tài nguyên sinh vật phong phú, có các khu dự trữ sinh quyển.

**II. DẠNG ĐÚNG/SAI**

**Câu 1.** Cho thông tin sau:

Đồng bằng sông Cửu Long là đồng bằng châu thổ lớn nhất nước ta, địa hình thấp, bằng phẳng, thuận lợi cho canh tác nông nghiệp và các hoạt động kinh tế khác. Vùng có ba loại đất chính: Đất phù sa sông có diện tích khoảng hơn 1 triệu ha, phân bố dọc sông Tiền, sông Hậu, là loại đất tốt, màu mỡ, thích hợp trồng lúa và các loại cây trồng khác. Đất phèn có hơn 1,6 triệu ha, đất mặn có gần 1 triệu ha.

**a)** Loại đất chiếm diện tích lớn nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long là đất mặn.

**b)** Diện tích đất phèn, đất mặn lớn gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long.

**c)** Để đáp ứng nhu cầu sản xuất của ngành trồng trọt, giải pháp quan trọng nhất là cải tạo đất cho Đồng bằng sông Cửu Long.

**d)** Giải pháp quan trọng nhất để cải tạo đất ở Đồng bằng sông Cửu Long là sử dụng các loại phân bón thích hợp, bổ sung dinh dưỡng cho đất.

**Câu 2.** Cho thông tin sau:

Tính từ cuối năm 2015 đến nay, nhiều địa phương ở Đồng bằng sông Cửu Long đã bị nhiễm mặn, trong đó đã có 11/13 tỉnh/thành công bố tình trạng thiên tai hạn hán, xâm nhập mặn. Những thay đổi nguồn nước từ thượng nguồn sông Mê Kông hay những tác động khác như nhiệt độ tăng, nước biển dâng, lũ lụt, khô hạn, xâm nhập mặn và xói lở đất,...đã làm cho vùng này đứng trước nhiều nguy cơ và thách thức. Dưới tác động đó, Đồng bằng sông Cửu Long ước tính hàng trăm nghìn ha đất khô hạn, sản lượng lương thực và năng suất cây trồng có nguy cơ giảm sút lớn, đe dọa tới an ninh lương thực của quốc gia.

**a)** Đồng bằng sông Cửu Long chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu.

**b)** Diện tích rừng ở Đồng bằng sông Cửu Long giảm nhanh do tình trạng nhiễm mặn.

**c)** Nước biển dâng cao là một trong những nguyên nhân làm cho Đồng bằng sông Cửu Long bị xâm nhập mặn sâu.

**d)** Giải pháp quan trọng để ứng phó nguy cơ hạn mặn, thiếu nước ở Đồng bằng sông Cửu Long là phát triển hệ thống thủy lợi, thay đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp.

**Câu 3.** Cho thông tin sau:

Đồng bằng sông Cửu Long là đồng bằng châu thổ lớn nhất nuớc ta, được bồi tụ phù sa bởi hệ thống sông Mê Công và phù sa biển. Vùng có quỹ đất lớn với các nhóm đất chính: nhóm đất phù sa sông phân bố ven sông Tiền, sông Hậu; nhóm đất phèn ở vùng Đồng Tháp Muời, vùng trũng Cà Mau,...; nhóm đất mặn ở vành đai ven biển.

**a)** Đồng bằng sông Cửu Long được bồi tụ bởi phù sa sông trên cơ sở có vịnh biển nông và thềm lục địa mở rộng.

**b)** Biện pháp hàng đầu để cải tạo đất ở Đồng bằng sông Cửu Long là sử dụng hợp lí nước ngọt. (Đúng)

**c)** Vấn đề nước ngọt đặc biệt quan trọng với Đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu do vùng có một mùa khô sâu sắc kéo dài.

**d)** Đất nông nghiệp chiếm tỉ lệ cao ở Đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu do đồng bằng rộng lớn, dân cư đông.

**Câu 4.** Cho thông tin sau:

Khí hậu của vùng Đồng bằng sông Cửu Long mang tính chất cận xích đạo. Nhiệt độ trung bình trên 25°c, biên độ nhiệt độ trung bình năm nhỏ, số giờ nắng cao; lượng mưa trung bình năm khoảng 1 500 - 2 000 mm. Khí hậu thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp nhiệt đới, có tiềm năng phát triển điện gió, điện mặt trời.

**a)** Khí hậu của Đồng bằng sông Cửu Long phân thành hai mùa mưa và khô rõ rệt.

**b)** Sản phẩm nông nghiệp của Đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu là các loài nhiệt đới và cận xích đạo.

**c)** Có nhiều vùng trũng rộng lớn là nguyên nhân khiến Đồng bằng sông Cửu Long bị xâm nhập mặn gay gắt.

**d)** Vào mùa khô, tình trạng thiếu nước là nguyên nhân chủ yếu khiến sâu bệnh phát triển phá hoại mùa màng ở Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 5.** Cho thông tin sau:

Khí hậu Đồng bằng sông Cửu Long có tính chất cận xích đạo, phân hoá theo mùa khô và mưa rõ rệt. Đây là điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của nhiều ngành kinh tế, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp và du lịch.

**a)** Khó khăn lớn nhất về tự nhiên của Đồng bằng sông Cửu Long là mùa khô kéo dài, gia tăng nhiễm mặn, nhiễm phèn.

**b)** Đồng bằng sông Cửu Long là một trong những vùng chịu ảnh hưởng sâu sắc nhất của biến đổi khí hậu toàn cầu.

**c)** Để ứng phó với biến đổi khí hậu, Đồng bằng sông Cửu Long cần tích cực luân canh, khai thác rừng ngập mặn.

**d)** Biến đổi khí hậu tác động tới Đồng bằng sông Cửu Long là xâm nhập mặn sâu, mùa khô kéo dài, sạt lở gia tăng.

**Câu 6.** Cho biểu đồ:

Ảnh có chứa ảnh chụp màn hình, văn bản, thiết kế

Nội dung do AI tạo ra có thể không chính xác.

DIỆN TÍCH LÚA MỘT SỐ VÙNG NƯỚC TA, NĂM 2017, 2020 VÀ 2021

*(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2022, https://www.gso.gov.vn)*

**a)** Trung du và miền núi Bắc Bộ giảm nhiều hơn Đồng bằng sông Cửu Long .

**b)** Đồng bằng sông Cửu Long giảm chậm hơn Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**c)** Đồng bằng sông Hồng giảm chậm hơn Đồng bằng sông Cửu Long.

**d)** Đồng bằng sông Cửu Longgiảm nhiều hơn Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 7.** Cho thông tin sau:

Đồng bằng sông Cửu Long có mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc, hệ thống sông Cửu Long với 2 nhánh lớn là sông Tiền và sông Hậu. Sông ngòi có vai trò quan trọng về thuỷ lợi, giao thông đường sông và phát triển du lịch.

**a)** Bề mặt Đồng bằng sông Cửu Long có hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt nên bị chia thành nhiều ô nhỏ.

**b)** Mạng lưới sông ngòi ở Đồng bằng sông Cửu Long còn có tiềm năng thủy điện lớn, cung cấp năng lượng cho vùng.

**c)** Nguồn nước ngọt có vai trò chủ yếu với Đồng bằng sông Cửu Long là thau chua, rửa mặn đất đai, phục vụ sinh hoạt.

**d)** Dọc theo các hệ thống sông của Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay đang chịu ảnh hưởng nghiêm trọng của hiện tượng sạt lở.

**Câu 8.** Cho thông tin sau:

Đồng bằng sông Cửu Long là đồng bằng châu thổ xa nhất về phía Nam của Việt Nam có diện tích khoảng 40,9 nghìn km2. Có địa hình thấp, bằng phẳng; khí hậu mang tính chất cận xích đạo; mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc. Với vùng biển rộng, nhiều đảo, nổi bật là đảo Phú Quốc.

**a)** Đồng bằng sông Cửu Long là đồng bằng châu thổ lớn nhất nước ta.

**b)** Đồng bằng sông Cửu Long không thuận lợi để phát triển tổng hợp kinh tế biển.

**c)** Đặc điểm vị trí địa lí, khí hậu và địa hình của vùng Đồng bằng sông Cửu Long là nguyên nhân chủ yếu làm tăng diện tích đất phèn, đất mặn.

**d)** Biến đổi khí hậu làm gia tăng hậu quả của hạn hán và quá trình xâm nhập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 9.** Cho thông tin sau:

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc, có hai nhánh sông chính (sông Tiền và sông Hậu) của hệ thống sông Cửu Long với nguồn nước dồi dào, chế độ nước điều hoà là nguồn cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, phát triển nuôi trồng thuỷ sản và hoạt động du lịch. Hơn nữa, địa hình thấp, cắt xẻ nhiều tạo nên nhiều vùng trũng rất thuận lợi cho phát triển nuôi trồng thuỷ sản.

**a)** Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có diện tích nuôi thủy sản lớn nhất nước ta.

**b)** Đồng bằng sông Cửu Long nuôi thủy sản nước ngọt, nước lợ và cả thủy sản nước mặn.

**c)** Khó khăn đối với nuôi thủy sản nước ngọt của Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay là tình trạng xâm nhập mặn lấn sâu.

**d)** Để khắc phục khó khăn về tự nhiên với nuôi thủy sản, Đồng bằng sông Cửu Long cần khai thác tối đa diện tích rừng ngập mặn để nuôi thủy sản.

**Câu 10.** Cho thông tin sau:

Đồng bằng sông Cửu Long có tài nguyên du lịch phong phú. Khách du lịch và doanh thu du lịch có xu hướng tăng đều từ 2015 đến 2019, năm 2020, 2021 giảm nhưng hiện nay đang dần phục hồi trở lại. Loại hình du lịch đặc trưng là du lịch sinh thái, sông nước, nghỉ dưỡng biển đảo và văn hóa lễ hội.

**a)** Loại hình du lịch đặc trưng của Đồng bằng sông Cửu Long là kiến trúc, nghệ thuật.

**b)** Số lượt khách du lịch của vùng Đồng bằng sông Cửu Long từ 2015 đến nay rất ổn định

**c)** Lượng khách du lịch năm 2020, 2021 giảm là do ảnh hưởng của đại dịch Covid 19.

**d)** Yếu tố tạo bước đột phá trong phát triển du lịch vùng Đồng bằng sông Cửu Long là chính sách ưu đãi và thu hút đầu tư.

**III. TRẢ LỜI NGẮN**

**Câu 1.** Tính năng suất gieo trồng lúa cả năm ở Đồng bằng sông Cửu Long năm 2022, biết diện tích lúa cả năm ở vùng này là 3 802,6 nghìn ha và sản lượng lúa là 23 536,3 nghìn tấn. *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của tạ/ha)*

**Câu 2.** Năm 2021, đồng bằng sông Cửu Long có diện tích trồng lúa là 3,9 triệu ha, năng suất lúa đạt 62,3 tạ/ha. Hỏi sản lượng lúa của đồng bằng là bao nhiêu triệu tấn? *(làm tròn đến số thập phân thứ nhất của triệu tấn)*

**Câu 3.** Năm 2021 dân số của Đồng bằng sông Cửu Long là 17,4 triệu người, tỉ lệ dân thành thị là 26,4%. Tính số dân nông thôn của Đồng bằng sông Cửu Long năm 2021. *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của triệu người)*

**Câu 4.** Năm 2021, diện tích lúa của cả nước là 7238,9 nghìn ha, của Đồng bằng Sông Cửu Long là 3898,6 nghìn ha. Tính tỉ trọng diện tích lúa của Đồng bằng sống Cửu Long so với cả nước. *(làm tròn đến số thập phân thứ nhất của %)*

**Câu 5.** Cho bảng số liệu:

**Sản lượng thủy sản khai thác và số lượng tàu, thuyền khai thác thủy sản**

**của cả nước và một số vùng, năm 2022**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Cả nước** | **Đông Nam Bộ** | **Đồng bằng sông Cửu Long** |
| Sản lượng thủy sản khai thác *(nghìn tấn)* | 3874,2 | 359,0 | 1416,4 |
| Số lượng tàu, thuyền khai thác thủy sản *(chiếc)* | 93122 | 5374 | 21318 |

*(Nguồn:Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê,2023)*

Cho biết số lượng tàu, thuyền của Đồng bằng sông Cửu Long năm 2022 gấp bao nhiêu lần Đông Nam Bộ? *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)*

**BÀI 32: PHÁT TRIỂN CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1.** Tài nguyên thiên nhiên nổi bật của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là

**A.** thủy sản. **B.** du lịch biển

**C.** dầu mỏ và khí đốt. **D.** đất đỏ ba dan.

**Câu 2.** Phát biểu nào sau đây không đúng với vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta?

**A.** Hội tụ được khá nhiều thế mạnh. **B.** Có tỉ trọng lớn trong GDP của cả nước.

**C.** Đã được hình thành từ rất lâu đời. **D.** Bao gồm phạm vi nhiều tỉnh, thành phố.

**Câu 3.** Phát biểu nào sau đây không đúng với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam của nước ta?

**A.** Nguồn lao động dồi dào, sớm tiếp cận kinh tế thị trường.

**B.** Được bổ sung nguồn nguyên liệu dồi dào ở các vùng khác.

**C.** Tài nguyên tự nhiên nổi trội hàng đầu là các mỏ dầu khí.

**D.** Các thế mạnh của vùng khai thác chưa đạt hiệu quả cao.

**Câu 4.** Phát biểu nào sau đây không đúng về thế mạnh của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ nước ta?

**A.** Lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời nhất.

**B.** Chất lượng lao động vào loại hàng đầu.

**C.** Có trình độ phát triển kinh tế cao nhất.

**D.** Các ngành công nghiệp phát triển rất sớm.

**Câu 5.** Phát biểu nào sau đây đúng với vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta?

**A.** Ranh giới cố định theo thời gian. **B.** Đã được hình thành từ rất lâu đời.

**C.** Có cơ cấu kinh tế không thay đổi. **D.** Hội tụ tương đối đầy đủ các thế mạnh.

**Câu 6. Vùng kinh tế trọng điểm nào sau đây đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta?**

**A.** Bắc Bộ. **B.** Miền Trung.

**C.** Phía Nam. **D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 7.** Phát biểu nào sau đây không đúng với vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ?

**A.** Có lịch sử khai thác lâu đời nhất nước ta.

**B.** Có trữ lượng dầu khí đứng đầu cả nước.

**C.** Phạm vi của vùng thay đổi theo thời gian.

**D.** Các ngành công nghiệp phát triển rất sớm.

**Câu 8.** Đặc điểm nào sau đây không đúng với các vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta?

**A.** Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật được ưu tiên đầu tư.

**B.** Có đóng góp quan trọng vào quy mô GDP và tăng trưởng.

**C.** Diện tích không thay đổi, sản xuất tự động hóa toàn bộ.

**D.** Thu hút đầu tư lớn, làm nền tảng thúc đẩy kinh tế cả nước.

**Câu 9. Vùng kinh tế trọng điểm nào sau đây có diện tích tự nhiên và dân số lớn nhất?**

**A.** Bắc Bộ. **B.** Miền Trung.

**C.** Phía Nam. **D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 10.** Các mặt hàng xuất khẩu thế mạnh của vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** lúa gạo và thuỷ sản. **B.** thuỷ sản và khoáng sản.

**C.** khoáng sản và dệt may. **D.** hàng điện tử và giày dép.

**Câu 11. Phát biểu nào sau đây không đúng với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam?**

**A.** Tập trung trữ lượng dầu khí lớn nhất cả nước.

**B.** Có vùng biển rộng lớn và có ngư trường lớn.

**C.** Khí hậu, đất trồng thích hợp cho cây lâu năm.

**D.** Khoáng sản có than đá, than nâu và cao lanh.

**Câu 12.** Các sân bay nào sau đây thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung?

**A.** Nội Bài, Đà Nẵng, Chu Lai. **B.** Phú Bài, Đà Nẵng, Chu Lai.

**C.** Cát Bi, Phú Quốc, Cam Ranh. **D.** Đà Nẵng, Phú Bài, Tân Sơn Nhất.

**Câu 13.** Vùng kinh tế trọng điểm nào sau đây có đóng góp lớn nhất vào GDP của nước ta?

**A.** Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

**B.** Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

**C.** Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

**D.** Vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 14.** Vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long là trung tâm hàng đầu cả nước về

**A.** diện tích và sản lượng lúa, khai thác và chế biến thuỷ sản.

**B.** khai thác và chế biến thuỷ sản, sản xuất hàng điện tử, ô tô.

**C.** sản xuất sản phẩm điện tử, chế biến thực phẩm và đồ uống.

**D.** chế biến thực phẩm và đồ uống, khai thác, chế biến dầu khí.

**Câu 15.** Phát biểu nào không phải đặc điểm của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung?

**A.** Tỉ trọng GDP so với cả nước thấp nhất.

**B.** Tất cả các tỉnh trong vùng đều giáp biển.

**C.** Tỉ trọng nông nghiệp trong GDP còn cao.

**D.** Có diện tích lớn nhất so với các vùng khác.

**Câu 16.** Các tuyến giao thông huyết mạch gắn kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ với cụm cảng Hải Phòng - Cái Lân là

**A.** quốc lộ 22 và 51. **B.** quốc lộ 13 và 14.

**C.** quốc lộ 5 và 18. **D.** quốc lộ 15 và 18.

**Câu 17.** Vùng kinh tế trọng điểm được thành lập năm 2009 là

**A.** Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

**B.** Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

**C.** Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

**D.** Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 18.** Vùng kinh tế trọng điểm phát triển nhất nước ta là

**A.** vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

**B.** vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

**C.** vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

**D.** vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 19.** Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam phát triển mạnh là do có

**A.** vị trí địa lí và nguồn lao động dồi dào.

**B.** lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời, cơ sở vật chất hiện đại.

**C.** giàu tài nguyên thiên nhiên, dễ khai thác.

**D.** nguồn lao động chất lượng và cơ sở vật chất kĩ thuật tốt.

**Câu 20.** Phát biểu nào sau đây không phải là đặc điểm của vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta?

**A.** Gồm nhiều tỉnh, thành phố và ranh giới có thể thay đổi.

**B.** Hội tụ nhiều thế mạnh, tiềm lực hấp dẫn thu hút đầu tư.

**C.** Có tỉ trọng lớn trong GDP, hỗ trợ vùng khác phát triển.

**D.** Có chất lượng cuộc sống cao, tỉ lệ thất nghiệp rất thấp.

**II. DẠNG ĐÚNG/SAI**

**Câu 1.** Cho thông tin sau:

Các vùng kinh tế trọng điểm gồm nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, có ranh giới cụ thể và có thể thay đổi tuỳ theo chiến lược phát triển kinh tế - xã hội từng thời kì của đất nước.

**a)** Hiện tại nước ta đã hình thành được 4 vùng kinh tế trọng điểm.

**b)** Nước ta phải hình thành các vùng kinh tế trọng điểm do đây là động lực để thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

**c)** Khó khăn chủ yếu đối với việc phát triển các vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta hiện nay là thiếu không gian và thiếu nguồn lao động.

**d)** Các vùng kinh tế trọng điểm được phát triển như là đầu tàu của nền kinh tế chung, thúc đẩy sự phát triển đồng đều giữa các địa phương.

**Câu 2.** Cho thông tin sau:

Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là cửa ngõ ra biển của các tỉnh Bắc Bộ. Vùng có hai hành lang và một vành đai kinh tế (trong quan hệ kinh tế Việt Nam - Trung Quốc) đi qua; có Thủ đô Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học - công nghệ của cả nước.

**a)** Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ bao gồm 5 tỉnh và 2 thành phố trực thuộc trung ương.

**b)** Ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

**c)** Các ngành sản xuất chủ yếu ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là các ngành công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp.

**d)** Một trong những khó khăn đối với việc phát triển kinh tế - xã hội ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là dân cư tập trung đông gây sức ép giải quyết việc làm.

**Câu 3.** Cho bảng số liệu:

**Cơ cấu GRDP phân theo ngành kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ,**

**năm 2010 và 2021**

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2021** |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản | 6,5 | 3,9 |
| Công nghiệp và xây dựng | 29,4 | 42,3 |
| Dịch vụ | 50,1 | 43,8 |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | 14,0 | 10,0 |

**a)** Cơ cấu GRDP của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đang có sự chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

**b)** So với năm 2010, tỉ trọng công nghiệp và xây dựng năm 2021 có xu hướng tăng chiếm cao nhất trong cơ cấu GRDP của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

**c)** Năm 2010 và 2021, tỉ trọng nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản luôn chiếm nhỏ nhất trong cơ cấu GRDP của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

**d)** Biểu đồ tròn là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu GRDP của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ năm 2010 và 2021.

**Câu 4.** Cho thông tin sau:

Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ có số dân đông, nguồn lao động dồi dào, tỉ lệ lao động đã qua đào tạo cao nhất cả nước. Đây là vùng có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời, có tài nguyên du lịch văn hoá đa dạng với nhiều di sản văn hoá vật thể và phi vật thể của thế giới (Hoàng thành Thăng Long, dân ca Quan họ Bắc Ninh,...). Cơ sở hạ tầng được đầu tư và phát triển đồng bộ, hiện đại bậc nhất cả nước với nhiều tuyến cao tốc, cảng hàng không quốc tế (Nội Bài, Cát Bi, Vân Đồn), cảng biển (Hải Phòng, Quảng Ninh),....

**a)** Nguồn lực quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là lao động có trình độ, cơ sở hạ tầng hiện đại

**b)** Lực lượng lao động đông, có trình độ cao là điều kiện thuận lợi cho vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ phát triển mạnh các ngành công nghệ cao.

**c)** Đẩy mạnh phát triển các sân bay quốc tế, cảng biển lớn giúp vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ giải quyết triệt để vấn đề việc làm, nâng cao mức sống.

**d)** Ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu kinh tế chủ yếu do sản xuất phát triển, quá trình đô thị hóa nhanh, mức sống được nâng cao.

**Câu 5.** Cho thông tin sau:

Để thúc đẩy sự phát triển chung của cả nước cũng như tạo mối liên kết và phối hợp trong phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng kinh tế, Chính phủ Việt Nam đã lựa chọn một số tỉnh/ thành phố để hình thành nên vùng kinh tế trọng điểm quốc gia có khả năng đột phá, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của cả nước với tốc độ cao và bền vững, tạo điều kiện nâng cao mức sống của toàn dân và nhanh chóng đạt được sự công bằng xã hội trong cả nước. Việc hình thành các vùng kinh tế trọng điểm là nhằm đáp ứng những nhu cầu của thực tiễn nói chung và đỏi hỏi của nền kinh tế nước ta nói riêng.

**a)** Hiện nay Việt Nam có 4 vùng kinh tế trọng điểm.

**b)** Các vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta có thế mạnh để phát triển kinh tế - xã hội giống nhau.

**c)** Vùng kinh tế trọng điểm được hình thành muộn nhất là Đồng bằng sông Cửu Long.

**d)** Việc hình thành vùng kinh tế trọng điểm là phù hợp với điều kiện phát triển, nguồn vốn đầu tư và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của nước ta.

**Câu 6.** Cho thông tin sau:

Các ngành công nghiệp chủ đạo của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là sản xuất sản phẩm điện tử, tin học, chế tạo ô tô; sản xuất chế biến thực phẩm, đồ uống; dệt, may và giày, dép; khai thác than;... Sản xuất công nghiệp tăng trưởng nhanh nhờ khai thác lợi thế về tài nguyên, thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, sự hoạt động của các khu công nghiệp và khu kinh tế ven biển.

**a)** Khu công nghệ cao Hòa Lạc thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

**b)** Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đẩy mạnh các ngành công nghiệp công nghệ cao nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thu hút đầu tư

**c)** Lao động có trình độ, cơ sở hạ tầng hiện đại, cơ cấu ngành phát triển hiện đại giúp vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ thu hút đầu tư lớn.

**d)** Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ giữ vai trò đầu tàu kinh tế của cả nước chủ yếu do đóng góp lớn nhất trong cơ cấu GDP của cả nước.

**Câu 7.** Cho thông tin sau:

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là vùng kinh tế phát triển năng động, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế cả nước. Trong vùng có nhiều đô thị lớn, đồng thời cũng là các trung tâm kinh tế, văn hóa - xã hội của vùng và cả nước.

**a)** Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước.

**b)** Tài nguyên khoáng sản giàu có, đặc biệt là than đá.

**c)** Hội tụ nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế, đóng vai trò quan trọng trong việc liên kết phát triển khu vực phía nam và kết nối quốc tế.

**d)** Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, vùng ưu tiên phát triển các doanh nghiệp trong nước để bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

**Câu 8.** Cho thông tin sau:

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung nằm ở vị trí chiến lược về giao lưu kinh tế Bắc - Nam và Đông - Tây. Vùng là cửa ngõ thông ra biển của vùng Tây Nguyên và một số nước (Lào, Cam-pu-chia, Thái Lan).

**a)** Tất cả các tỉnh của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đều giáp biển.

**b)** Đường bờ biển dài, vùng biển rộng, giàu tiềm năng giúp vùng kinh tế trọng điểm miền Trung phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển.

**c)** Nằm ở vị trí chuyển tiếp của nhiều vùng lãnh thổ là điều kiện thuận lợi cho vùng kinh tế trọng điểm miền Trung ít chịu ảnh hưởng của thiên tai.

**d)** Thành phố Đà Nẵng là cực tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, có vai trò lan tỏa kinh tế với các vùng lãnh thổ xung quanh.

**Câu 9.** Cho bảng số liệu:

**Một số chỉ số về phát triển kinh tế của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung,**

**năm 2010 và 2021**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ số** | **2010** | **2021** |
| Tỉ lệ GRDP so với cả nước *(%)* | 5,3 | 5,4 |
| GRDP/người *(triệu đồng)* | 22,7 | 68,1 |
| Tỉ lệ giá trị sản xuất công nghiệp so với cả nước *(%)* | 5,0 | 4,1 |
| Tỉ lệ trị giá xuất khẩu so với cả nước *(%)* | 2,5 | 2,6 |

**a)** Năm 2010 và 2021, GRDP của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung luôn chiếm tỉ lệ dưới 5% so với cả nước.

**b)** GRDP/người của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung năm 2021 tăng và gấp 3 lần so với năm 2010.

**c)** So với năm 2010, tỉ lệ giá trị sản xuất công nghiệp năm 2021 của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung so với cả nước có xu hướng giảm

**d)** So với năm 2010, tỉ lệ trị giá xuất khẩu năm 2021 của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung so với cả nước tăng thêm 2,6%.

**Câu 10.** Cho thông tin sau:

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có nguồn tài nguyên dầu khí với trữ lượng lớn, là thế mạnh nổi bật. Vùng có không gian biển thuận lợi cho xây dựng cảng nước sâu, nuôi trồng và khai thác thuỷ sản, du lịch biển,... Các điều kiện về đất, khí hậu thích hợp trồng cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả nhiệt đới.

**a)** Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là vùng có tiềm lực kinh tế lớn hàng đầu trong các vùng kinh tế trọng điểm.

**b)** Công nghiệp khai thác dầu khí phát triển, thu hút được nhiều vốn đầu tư, mang lại hiệu quả kinh tế cao.

**c)** Phát triển cây công nghiệp lâu năm ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam góp phần khai thác thế mạnh, sản xuất hàng hóa, tăng trưởng kinh tế.

**d)** Kinh tế phát triển nhanh nên khó khăn chủ yếu cần giải quyết của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là thu hút thêm nguồn vốn đầu tư nước ngoài

**III. TRẢ LỜI NGẮN**

**Câu 1.** Năm 2021, diện tích của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là 28 nghìn km2, số dân là 6,6 triệu người. Cho biết mật độ dân số của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung năm 2021 là bao nhiêu người/km2?

**Câu 2.** Năm 2021, diện tích của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là 15 nghìn km2, số dân là 17,6 triệu người. Cho biết mật độ dân số của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ năm 2021 là bao nhiêu người/km2?

**Câu 3.** Cho bảng số liệu:

**Một số chỉ số của các vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta, năm 2021**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ số** | **Vùng KTTĐ**  **Bắc Bộ** | **Vùng KTTĐ**  **miền Trung** | **Vùng KTTĐ phía Nam** | **Vùng KTTĐ Đồng bằng sông Cửu Long** |
| GRDP theo giá hiện hành *(nghìn tỉ đồng)* | 2243,6 | 458,6 | 2 835,6 | 346,6 |

*(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2021, NXB thống kê, 2022)*

Căn cứ bảng số liệu trên, cho biết GRDP theo giá hiện hành của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ gấp bao nhiêu lần vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long? *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)*

**Câu 4.** Cho bàng số liệu:

**Diện tích và dân số các vùng kinh tế trọng điểm nước ta, năm 2021**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vùng kinh tế trọng điểm** | **Bắc Bộ** | **Miền Trung** | **Phía Nam** | **Đồng bằng sông Cửu Long** | **Cả nước** |
| Diện tích *(nghìn km2)* | 15 | 28 | 30 | 16 | 331 |
| Dân số *(triệu người)* | 17,6 | 6,6 | 21,8 | 6,1 | 98,5 |

Tính tỉ trọng dân số của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung năm 2021 so với tổng dân số cả nước *(làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của %)*

**Câu 5.** Năm 2021 tổng số dân của cả nước là 98,5 triệu người, 4 vùng kinh tế trọng điểm chiếm 52,9% dân số cả nước. Cho biết tổng số dân của 4 vùng kinh tế trọng điểm năm 2021 là bao nhiêu triệu người? *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của triệu người)*

**BÀI 33: PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG AN NINH Ở BIỂN ĐÔNG**

**VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1.** Các đảo nước ta

**A.** đều ở gần nhau tạo nên quần đảo. **B.** đều có rất nhiều loại khoáng sản.

**C.** hầu hết đều nằm ở ngoài khơi xa. **D.** khác nhau về diện tích và dân số.

**Câu 2.** Phát biểu nào sau đây không đúng với Biển Đông?

**A.** Nằm ở rìa Tây Thái Bình Dương. **B.** Diện tích khoảng 3,447 triệu km².

**C.** Có hàng nghìn đảo lớn nhỏ ở biển. **D.** Là vùng biển cận nhiệt đới gió mùa.

**Câu 3.** Vùng biển Việt Nam không tiếp giáp với vùng biển của quốc gia nào sau đây?

**A.** Phi-lip-pin. **B.** Ma-lai-xi-a. **C.** Cam-pu-chia. **D.** Mi-an-ma.

**Câu 4.** Quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh/thành phố nào sau đây?

**A.** Quảng Ngãi. **B.** Đà Nẵng. **C.** Quảng Nam. **D.** Khánh Hoà.

**Câu 5.** Quần đảo Trường Sa thuộc tỉnh/thành phố nào sau đây?

**A.** Quảng Ngãi. **B.** Đà Nẵng. **C.** Quảng Nam. **D.** Khánh Hoà.

**Câu 6.** Biển nước ta

**A.** có nhiều dòng biển nóng. **B.** chỉ giáp với một quốc gia.

**C.** nằm ở trong vùng ôn đới. **D.** có nhiều đảo và quần đảo.

**Câu 7.** Các đảo nước ta

**A.** có diện tích và dân số giống nhau. **B.** phần lớn đều nằm ở ngoài khơi xa.

**C.** có tiềm năng để phát triển kinh tế. **D.** đều có vị trí nằm gần đường cơ sở.

**Câu 8.** Thế mạnh để phát triển khai thác hải sản của nước ta là

**A.** nhiều bãi tắm rộng, cảnh đẹp. **B.** vùng biển có nhiều khoáng sản.

**C.** nhiều vụng biển kín, cửa sông. **D.** nguồn lợi sinh vật biển dồi dào.

**Câu 9.** Thế mạnh để phát triển công nghiệp khai khoáng ở vùng biển nước ta là

**A.** nhiều bãi tắm rộng, cảnh đẹp. **B.** vùng biển có nhiều khoáng sản.

**C.** nhiều vụng biển kín, cửa sông. **D.** nguồn lợi sinh vật biển dồi dào.

**Câu 10.** Thế mạnh để phát triển du lịch biển đảo của nước ta là

**A.** nhiều bãi tắm rộng, cảnh đẹp. **B.** vùng biển có nhiều khoáng sản.

**C.** nhiều vụng biển kín, cửa sông. **D.** nguồn lợi sinh vật biển dồi dào.

**Câu 11.** Việc khai thác tài nguyên sinh vật biển đảo nước ta hiện nay

**A.** chỉ tập trung vào một số loài đặc sản. **B.** chỉ thực hiện vào mùa nóng trong năm.

**C.** tránh làm cạn kiệt nguồn lợi ở ven bờ. **D.** tránh hoạt động ở vùng nước quanh đảo.

**Câu 12.** Phương hướng khai thác tài nguyên sinh vật biển đảo nước ta không phải là

**A.** cấm đánh bắt có tính huỷ diệt. **B.** hạn chế tối đa đánh bắt xa bờ.

**C.** tránh khai thác quá mức ven bờ. **D.** khai thác hợp lí các nguồn lợi.

**Câu 13.** Phát biểu nào sau đây không đúng với khai thác sinh vật biển ở nước ta?

**A.** Việc đánh bắt xa bờ được đẩy mạnh. **B.** Sản lượng khai thác biển tăng nhanh.

**C.** Bắc Trung Bộ có sản lượng lớn nhất. **D.** Đối tượng khai thác nhiều là cá biển.

**Câu 14.** Phát biểu nào sau đây không đúng với khai thác khoáng sản biển ở nước ta?

**A.** Nghề muối phát triển sớm, năng suất còn thấp.

**B.** Khai thác nhiều loại và mang lại hiệu quả cao.

**C.** Dầu khí được khai thác nhiều nhất ở phía nam.

**D.** Dầu thô khai thác hoàn toàn dành để xuất khẩu.

**Câu 15.** Khí tự nhiên khai thác ở thềm lục địa phía Nam nước ta chủ yếu để

**A.** xuất khẩu sang các nước ngoài. **B.** dùng cho một số nhà máy điện.

**C.** là nguyên liệu nhà máy lọc dầu. **D.** phục vụ công nghiệp hoá chất.

**Câu 16.** Thế mạnh để phát triển giao thông vận tải biển nước ta là

**A.** nhiều bãi tắm rộng, cảnh đẹp. **B.** vùng biển có nhiều khoáng sản.

**C.** nhiều vụng biển kín, cửa sông. **D.** nguồn lợi sinh vật biển dồi dào.

**Câu 17.** Đảo nào sau đây của nước ta không phải là một huyện đảo?

**A.** Lý Sơn. **B.** Thổ Chu. **C.** Cồn Cỏ. **D.** Phú Quý.

**Câu 18.** Tỉnh nào sau đây của nước ta có hai huyện đảo?

**A.** Quảng Trị. **B.** Quảng Ninh. **C.** Quảng Ngãi. **D.** Bình Thuận.

**Câu 19.** Những tỉnh/thành phố nào của nước ta có 2 huyện đảo?

**A.** Hải Phòng, Khánh Hòa, Kiên Giang. **B.** Hải Phòng, Khánh Hòa, Kiên Giang.

**C.** Quảng Ninh, Đà Nẵng, Kiên Giang. **D.** Quảng Ninh, Hải Phòng, Kiên Giang.

**Câu 20.** Cảng nước sâu nào sau đây khôngthuộc miền Trung?

**A.** Vũng Áng. **B.** Dung Quất. **C.** Vũng Tàu.  **D.** Nghi Sơn.

**II. DẠNG ĐÚNG/SAI**

**Câu 1.** Cho thông tin sau:

Biển Đông là một biển khá kín, nằm ở rìa Tây Thái Bình Dương, được bao bọc bởi các nước là: Việt Nam, Trung Quốc, Philippin, In-đô-nê-xi-a, Bru-nây, Ma-lai-xi-a, Singapo, Thái Lan, Campuchia. Biển Đông có nhiều đảo và quần đảo rộng lớn bao quanh, tạo ra hàng loạt các eo biển giúp cho giao thông giữa Biển Đông với Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương trở nên an toàn và thuận lợi hơn.

**a)** Biển Đông nằm chắn trên trục giao thông hàng hải nối Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.

**b)** Việt Nam có vùng biển chung với nhiều quốc gia trên Biển Đông nên có tài nguyên biển phong phú.

**c)** Theo công ước về luật biển năm 1982, diện tích vùng đặc quyền kinh tế của nước ta trên Biển Đông khoảng 1 triệu km2.

**d)** Do có vùng biển rộng nên nước ta có điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế biển.

**Câu 2.** Cho thông tin sau:

Biển Đông là biển nóng, nằm gần như hoàn toàn trong vành đai nhiệt đới nhưng nhiệt độ nước biển vẫn thay đổi trong năm tùy theo mùa, đi đôi với sự thay đổi nhiệt độ không khí, tuy chậm hơn từ 15 đến 25 ngày. Độ mặn của nước biển trung bình là 33‰ nhưng cũng thay đổi trong năm, vào mùa mưa, độ mặn chỉ còn từ 27 - 28 ‰ ảnh hưởng rõ rệt đến nghề làm muối.

**a)** Thiên nhiên Biển Đông mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.

**b)** Do Biển Đông có nhiệt độ thấp, giàu ôxi nên thành phần sinh vật rất đa dạng, phong phú.

**c)** Các hệ sinh thái vùng ven biển nước ta rất đa dạng và giàu có, tiêu biểu là hệ sinh thái rừng ngập mặn.

**d)** Tài nguyên sinh vật ở vùng biển nước ta phong phú do có nhiều ngư trường, các bãi tôm, bãi cá thuận lợi cho khai thác hải sản.

**Câu 3.** Cho thông tin sau:

Phát triển tổng hợp kinh tế biển là khai thác các tài nguyên biển đồng thời phát triển các ngành kinh tế liên quan đến biển. Các ngành kinh tế hỗ trợ lẫn nhau mang lại hiệu quả kinh tế và môi trường.

**a)** Dịch vụ biển thúc đẩy phát triển các ngành giao thông vận tải biển và khai thác, nuôi trồng hải sản, bảo tồn văn hoá biển

**b)** Giao thông vận tải biển thúc đẩy các hoạt động ngoại thương, kết nối biển, đảo với đất liền, an ninh quốc phòng biển, đảo

**c)** Khai thác khoáng sản biển thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp, hình thành khu kinh tế ven biển. Tuy nhiên, trong khai thác cần chú ý đến bảo vệ môi trường biển.

**d)** Khai thác, nuôi trồng hải sản thúc đẩy công nghiệp chế biến và hỗ trợ cho phát triển du lịch biển, đồng thời bảo vệ môi trường biển.

**Câu 4.** Cho thông tin sau:

Biển Việt Nam có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú, đa dạng. Vùng biển có khoảng 2 000 loài cá, trong đó có trên 110 loài giá trị kinh tế cao; có nhiều loài động vật giáp xác, thân mềm, nhiều loại có giá trị dinh dưỡng cao như: tôm, cua, mực,... Trữ lượng hải sản của vùng biển nước ta khoảng 4 triệu tấn, thuận lợi để phát triển ngành đánh bắt hải sản. Vùng ven bờ có nhiều loại rong biển được khai thác, sử dụng trong công nghiệp sản xuất và chế biến thực phẩm.

**a)** Tài nguyên sinh vật biển của nước ta phong phú nhưng đang bị suy giảm.

**b)** Nguyên nhân chủ yếu khiến tài nguyên sinh vật biển suy giảm là do khai thác quá mức, ô nhiễm môi trường nước.

**c)** Để bảo vệ nguồn lợi hải sản, giải pháp chủ yếu là khai thác hợp lí đi đôi với bảo vệ, giảm khai thác xa bờ.

**d)** Sản lượng hải sản khai thác ngày càng lớn chủ yếu do đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước ngày càng tăng.

**Câu 5.** Cho bảng số liệu:

**Sản lượng hải sản khai thác của nước ta giai đoạn 2010 - 2023**

*(Đơn vị: triệu tấn)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2023** |
| Sản lượng hải sản khai thác | 2,27 | 2,98 | 3,86 |
| - Trong đó: Cá biển | 1,66 | 2,23 | 2,98 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2023)*

**a)** Sản lượng khai thác hải sản nói chung và cá biển nói riêng tăng liên tục.

**b)** Biểu đồ đường là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu sản lượng hải sản khai thác của nước ta qua các năm.

**c)** Sản lượng khai thác hải sản tăng chủ yếu là do đầu tư đổi mới trang thiết bị, phương tiện đánh bắt.

**d)** Để khai thác lâu dài và hiệu quả cao nguồn lợi hải sản, nước ta cần chú trọng công tác bảo vệ sự giàu có của nguồn lợi này đồng thời phối hợp chặt chẽ với các nước có chung quyền lợi trên Biển Đông.

**Câu 6.** Cho thông tin sau:

Vùng biển nước ta rộng khoảng 1 triệu km2, 4000 đảo lớn nhỏ, khí hậu nhiệt đới, giàu tài nguyên sinh vật và nhiều bãi tắm đẹp nổi tiếng.

**a)** Vùng biển giàu tiềm năng phát triển du lịch và khai thác hải sản.

**b)** Tiềm năng khai thác khoáng sản ở vùng biển nước ta rất hạn chế do nhiều thiên tai.

**c)** Vùng biển giàu tài nguyên sinh vật do nhiệt độ nước biển thấp.

**d)** Để phát huy giá trị của các thế mạnh kinh tế biển, nước ta cần có chiến lược khai thác tổng hợp kinh tế biển.

**Câu 7.** Cho thông tin sau:

Thềm lục địa nước ta có trữ lượng dầu mỏ và khí tự nhiên lớn, ước tính khoảng vài tỉ tấn dầu và hàng trăm tỉ m3 khí, tập trung ở 8 bể trầm tích: Sông Hồng, Hoàng Sa, Phú Khánh, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Tư Chính - Vũng Mây, Trường Sa và Ma Lay - Thổ Chu, thuận lợi cho ngành công nghiệp khai thác dầu thô và khí tự nhiên.

**a)** Khai thác dầu khí ở nước ta được tiến hành từ năm 1986.

**b)** Việc khai thác dầu khí của nước ta được tiến hành chủ yếu ở vùng thềm lục địa của Đông Nam Bộ.

**c)** Để tăng hiện quả sản xuất ngành dầu khí nước ta tích cực hợp tác, liên kết với nước ngoài.

**d)** Việc khai thác các loại khoáng sản khác còn nhỏ và chưa hiệu quả chủ yếu do trữ lượng rất ít.

**Câu 8.** Cho thông tin sau:

Biển Đông, các đảo và quần đảo của nước ta trên Biển Đông có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế và an ninh quốc phòng. Mục tiêu của nước ta là xây dựng Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển và giàu từ biển, phát triển bền vững và thịnh vượng.

**a)** Tài nguyên và môi trường biển, hải đảo là nền tảng, nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế đất nước.

**b)** Khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và môi trường biển, hải đảo là trách nhiệm của mọi cá nhân, tổ chức.

**c)** Phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biến góp phần khai thác hợp lí, hiệu quả tài nguyên và môi trường biển, hải đảo.

**d)** Khai thác các nguồn lợi từ biển cần dựa trên cơ sở luật pháp quốc tế và luật pháp của nước ta về biển.

**Câu 9.** Cho thông tin sau:

Dọc ven biển, vùng sườn bờ và đáy biển điều tra được hơn 30 loại khoáng sản. Ti-tan, cát thuỷ tinh, muối biển là những loại khoáng sản có trữ lượng tương đối lớn đang được khai thác. Ngoài ra, vùng biển Việt Nam có tiềm năng về băng cháy phân bố ở khu vực quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và khu vực bể trầm tích Phú Khánh,...

**a)** Sản xuất muối là một nghề truyền thống lâu đời vùng ven biển nước ta.

**b)** Vùng có tiềm năng sản xuất muối với chất lượng lớn nhất nước ta là ven biển Đồng bằng sông Cửu Long.

**c)** Năng suất muối hiện nay đã khá cao nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường xuất khẩu

**d)** Khó khăn của nghề sản xuất muối là phụ thuộc vào tự nhiên, sản xuất công nghiệp qui mô còn nhỏ, thị trường biến động.

**Câu 10.** Cho bảng số liệu:

**Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng của nước ta, giai đoạn 2015 - 2023**

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2020** | **2023** |
| Khai thác | 3176,5 | 3896,5 | 3803,2 |
| Nuôi trồng | 3550,7 | 4739,2 | 5502,4 |

*(Nguồn: Niên giám thống* kê năm 2023)

**a)** Biểu đồ tròn là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện quy mô và cơ cấu sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng của nước ta qua các năm.

**b)** Sản lượng khai thác và nuôi trồng tăng liên tục qua các năm.

**c)** Sản lượng khai thác tăng chậm hơn sản lượng nuôi trồng.

**d)** Sản lượng nuôi trồng luôn chiếm tỉ trọng lớn hơn khai thác.

**III. TRẢ LỜI NGẮN**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

**Sản lượng dầu thô và khí tự nhiên khai thác trong nước trên vùng biển của nước ta,**

**giai đoạn 2010 - 2021**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2021** |
| Dầu thô *(triệu tấn)* | 14,7 | 16,9 | 9,1 |
| Khí tự nhiên *(tỉ m3)* | 9,4 | 10,7 | 7,4 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)*

Tốc độ tăng trưởng sản lượng dầu thô năm 2021 so với năm 2010 giảm nhiều hơn tốc độ tăng trưởng sản lượng khí tự nhiên là bao nhiêu % (coi năm 2010 = 100%)? *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)*

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

**Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển của ngành vận tải đường biển**

**ở nước ta giai đoạn 2010 - 2021**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Tiêu chí** | **2010** | **2015** | **2020** | **2021** |
| Khối lượng vận chuyển *(triệu tấn)* | 61,6 | 60,8 | 76,1 | 70,0 |
| Khối lượng luân chuyển *(tỉ tấn.km)* | 45,5 | 131,8 | 152,6 | 70,1 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2022)*

Tính cự li vận chuyển trung bình của đường biển nước ta năm 2021. *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của km)*

**Câu 3.** Cho bảng số liệu:

**Sản lượng cá biển khai thác của cả nước và một số vùng, năm 2005 và 2021**

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Cả nước** | **Đồng bằng sông Hồng** | **Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung** | **Đông Nam Bộ** | **Đồng bằng sông Cửu Long** |
| 2005 | 1367,5 | 87,4 | 551,7 | 199,3 | 529,1 |
| 2021 | 2922,3 | 210,8 | 1354,0 | 298,5 | 1059,0 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2001, năm 2022)*

Năm 2021, sản lượng cá biển khai thác của Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chiếm tỉ trọng bao nhiêu % so với cả nước? *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)*

**Câu 4.** Cho bảng số liệu:

**Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển của ngành vận tải đường biển**

**ở nước ta giai đoạn 2010 - 2021**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Tiêu chí** | **2010** | **2015** | **2020** | **2021** |
| Khối lượng vận chuyển *(triệu tấn)* | 61,6 | 60,8 | 76,1 | 70,0 |
| Khối lượng luân chuyển *(tỉ tấn.km)* | 45,5 | 131,8 | 152,6 | 70,1 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2022)*

Khối lượng hàng hoá luân chuyển năm 2021 tăng gấp bao nhiêu lần so với năm 2010? *(làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất)*

**Câu 5.** Cho bảng số liệu:

**Sản lượng cá biển khai thác của cả nước và một số vùng, năm 2005 và 2021**

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Cả nước** | **Đồng bằng sông Hồng** | **Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung** | **Đông Nam Bộ** | **Đồng bằng sông Cửu Long** |
| 2005 | 1367,5 | 87,4 | 551,7 | 199,3 | 529,1 |
| 2021 | 2922,3 | 210,8 | 1354,0 | 298,5 | 1059,0 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2001, năm 2022)*

Từ năm 2005 đến năm 2021, sản lượng cá biển khai thác của vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng bao nhiêu nghìn tấn? *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn tấn)*

# **MỘT SỐ CÔNG THỨC TÍNH**

|  |  |
| --- | --- |
| **STT** | **CÔNG THỨC** |
| 1 | Tỉ lệ % của 1 đối tượng trong 1 tổng = |
| 2 | Giá trị của đối tượng = |
| 3 | Tốc độ tăng trưởng của 1 đối tượng = |
| 4 | Bán kính năm thứ n = bán kính năm đầu Ảnh có chứa Phông chữ, văn bản, ảnh chụp màn hình, hàng  Nội dung do AI tạo ra có thể không chính xác. (đvbk) |
| 5 | Tỉ suất sinh = |
| 6 | Tỉ suất tử = Số người chết/ dân số cùng thời điểm x 1000 |
| 7 | Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên = |
| 8 | Tỉ suất gia tăng dân số = Tỉ suất GTDS tự nhiên + tỉ suất GTDS cơ học (%) |
| 9 | Tỉ số giới tính = |
| 10 | Tỉ lệ giới tính = |
| 11 | Mật độ dân số =  Km  2 |
| 12 | Tỉ lệ phụ thuộc = |
| 13 | Công thức dự đoán dân số: Dn = D0 x (1 + Tg)n  (Dn dân số năm n, D0 dân số năm trước làm gốc, Tg là thời gian TLGTDS, n là khoảng cách các năm) |
| 14 | GDP bình quân đầu người =  (USD/người) |
| 15 | Bình quân đất nông nghiệp đầu người = |
| 16 | Sản lượng lương thực bình quân đầu người = |
| 17 | Năng suất = |
| 18 | Độ che phủ rừng = |

|  |  |
| --- | --- |
| 19 | Cự li vận chuyển trung bình= |
| 20 | Tổng giá trị xuất nhập khẩu = Giá trị xuất khẩu + giá trị nhập khẩu |
| 21 | Cán cân xuất nhập khẩu = Giá trị xuất khẩu – Giá trị nhập khẩu |
| 22 | Tỉ lệ xuát nhập khẩu =  (%) |
| 23 | Tìm giá trị xuất khẩu X và giá trị nhập khẩu Y khi biết tổng giá trị xuất nhập khẩu và các cân xuất  nhập khẩu, ta giải hệ phương trình  Ảnh có chứa văn bản, Phông chữ, ảnh chụp màn hình, hàng  Nội dung do AI tạo ra có thể không chính xác. |
| 24 | Chi tiêu quân bình mỗi lượt khách du lịch =  (USD/người) |
| 25 | Cân bằng ẩm = Lượng mưa – lượng bốc hơi (mm) |
| 26 | Nhiệt độ trung bình ngày =  (0C) |
| 27 | Nhiệt độ trung bình tháng =  (0C) |
| 28 | Nhiệt độ trung bình năm =  (0C) |
| 29 | Biên độ nhiệt = Nhiệt độ cao nhất – nhiệt độ thấp nhất (0C) |
| 30 | Tổng lượng mưa 1 tháng = Tổng lượng mưa của số ngày trong tháng (mm) |
| 31 | Tổng lượng mưa 1 năm = tổng lượng mưa 12 tháng trong năm (mm) |
| 32 | Lượng mưa Tb năm =  (mm) |
| 33 | Để biết được các tháng mưa trong 1 năm ta tính 3 chỉ tiêu sau  P’= (mm)   * Nếu lượng mưa tháng nào ≥ P’ thì đó là tháng mưa * Nếu lượng mưa tháng nào ≤ P’ thì đó là tháng khô * mùa mưa gồm từ 3 tháng mưa liên tiếp trở lên |
| 34 | Độ ẩm tuyệt đối = Số gam hơi nước cụ thể trong 1 m3 không khí (g/m3) |
| 35 | Độ ẩm bão hòa = Số gam hơi nước tối đa trong 1 m3 không khí (g/m3) |
| 36 | Độ ẩm tương đối =  (%) |

|  |  |
| --- | --- |
| 37 | Lưu lượng dòng chảy: Q = S x V (m3/s)  Trong đó: S diện tích mặt cắt (m2) V: tốc độ dòng chảy (m/s) |
| 38 | Xác định mùa lũ và mùa cạn của sông  B1 tính lưu lượng dòng chảy tb cả năm (Qtb)  Lưu lượng nước Tb =  (m3/s)  B2: Đối chiếu những tháng liên tục có lưu lượng dòng chảy lớn hơn lưu lượng dòng chảy trung bình cả năm thì gọi là mù lũ và ngược lại |

**ĐỀ THAM KHẢO**

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO** | **KỲ THI TỐT NGHIỆP THPT TỪ NĂM 2025** |
| **ĐỀ THI THAM KHẢO**  *(Đề thi có 04 trang)* | **MÔN: ĐỊA LÍ**  *Thời gian làm bài 50 phút, không kể thời gian phát đề* |

**PHẦN I.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

**Câu 1.** Phần đất liền của lãnh thổ nước ta tiếp giáp với quốc gia nào sau đây?

**A.** Thái Lan. **B.** Trung Quốc. **C.** Ma-lai-xi-a. **D.** Mi-an-ma.

**Câu 2.** Ở nước ta, bão thường kèm theo

**A.** mưa lớn, gió mạnh. **B.** cát bay, cát chảy.

**C.** đất nhiễm mặn, nhiễm phèn. **D.** động đất, sóng thần.

**Câu 3.** Thành phố nào sau đây của nước ta thuộc loại đô thị đặc biệt?

**A.** Hạ Long. **B.** Hà Nội. **C.** Biên Hòa. **D.** Đà Nẵng.

**Câu 4.** Nguồn lao động ở nước ta hiện nay **không** có đặc điểm nào sau đây?

**A.** Lao động chiếm trên 50% dân số.

**B.** Chất lượng lao động ngày càng tăng.

**C.** Có khả năng hội nhập với quốc tế.

**D.** Ít kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp.

**Câu 5.** Vật nuôi cung cấp sản lượng thịt lớn nhất ở nước ta hiện nay là

**A.** lợn. **B.** gia cầm. **C.** trâu. **D.** bò.

**Câu 6.** Nhà máy thủy điện nào sau đây có công suất lớn nhất ở nước ta hiện nay?

**A.** Sơn La. **B.** Hòa Bình. **C.** Thác Bà. **D.** Tri An.

**Câu 7.** Loại hình vận tải có khối lượng vận chuyển hàng hóa lớn nhất ở nước ta hiện nay là

**A.** đường bộ. **B.** đường hàng không. **C.** đường biển. **D.** đường sắt.

**Câu 8.** Văn hóa sông nước miệt vườn là sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng du lịch nào sau đây?

**A.** Đồng bằng sông Cửu Long. **B.** Đông Nam Bộ.

**C.** Bắc Trung Bộ. **D.** Tây Nguyên.

**Câu 9.** Trung du và miền núi Bắc Bộ **không** có thế mạnh kinh tế nào sau đây?

**A.** Khai thác và chế biến khoáng sản. **B.** Phát triển chăn nuôi gia súc lớn.

**C.** Trồng cây công nghiệp, rau quả. **D.** Phát triển năng lượng điện khí.

**Câu 10.** Hiện nay, huyện đảo nào sau đây thuộc Đồng bằng sông Hồng?

**A.** Lý Sơn. **B.** Cô Tô. **C.** Cồn Cỏ. **D.** Côn Đảo.

**Câu 11.** Duyên hải Nam Trung Bộ có nguồn lợi hải sản phong phú nhờ điều kiện nào sau đây?

**A.** Vùng biển rộng, khí hậu thuận lợi. **B.** Biển có nhiều vịnh sâu, kín gió.

**C.** Đường bờ biển dài và nhiều đảo. **D.** Diện tích nước lợ, nước mặn lớn.

**Câu 12.** Hiện nay, Đông Nam Bộ đứng đầu cả nước về

**A.** khai thác dầu thô. **B.** nuôi trồng thủy sản.

**C.** trồng cây lương thực. **D.** phát triển thủy điện.

**Câu 13.** Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho sông ngòi nước ta giàu phù sa?

**A.** Xâm thực mạnh ở vùng đồi núi. **B.** Đất feralit có tầng phong hóa dày.

**C.** Vùng đồi núi có diện tích rộng lớn. **D.** Phong hóa hóa học ở vùng đồi núi.

Ảnh có chứa văn bản, ảnh chụp màn hình, hàng, đen và trắng

Nội dung do AI tạo ra có thể không chính xác.**Câu 14.** Cho biểu đồ sau:

**Biểu đồ cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế ở nước ta giai đoạn 2010 – 2022**

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2023. Nxb Thống kê)*

Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?

**A.** Kinh tế Nhà nước và kinh tế ngoài Nhà nước có tỉ trọng tăng.

**B.** Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và kinh tế Nhà nước có tỉ trọng giảm.

**C.** Tỉ trọng kinh tế ngoài Nhà nước tăng 5,3% giai đoạn 2010 – 2022.

**D.** Tỉ trọng kinh tế ngoài Nhà nước tăng nhiều nhất trong giai đoạn 2010 – 2022.

**Câu 15.** Phát biểu nào sau đây đúng với ngoại thương ở nước ta hiện nay?

**A.** Tổng trị giá xuất khẩu và nhập khẩu ngày càng giảm.

**B.** Mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại ngày càng phát triển.

**C.** Thị trường mở rộng theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa.

**D.** Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng.

**Câu 16.** Thế mạnh tự nhiên để đa dạng hóa cơ cấu cây trồng ở Bắc Trung Bộ là

**A.** có nhiều nhóm đất khác nhau, khí hậu phân hóa.

**B.** nền nhiệt, ẩm cao, mạng lưới sông ngòi dày đặc.

**C.** địa hình nhiều đồi núi, lượng mưa trung bình năm lớn.

**D.** nguồn nước dồi dào, tài nguyên sinh vật đa dạng.

**Câu 17.** Sự phân hóa đa dạng của thiên nhiên nước ta có ảnh hưởng nào sau đây đến phát triển kinh tế?

**A.** Tạo nên sự đa dạng về các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

**B.** Là cơ sở phân vùng kinh tế với các sản phẩm đặc trưng.

**C.** Cho phép sản xuất nông nghiệp quy mô lớn ở các vùng.

**D.** Giảm tính liên kết trong phát triển kinh tế giữa các vùng.

**Câu 18.** Đồng bằng sông Cửu Long phát triển mạnh các giống lúa cao sản, chất lượng cao nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

**A.** Giải quyết việc làm, tạo sinh kế bền vững cho người dân.

**B.** Phát huy kinh nghiệm sản xuất, bảo vệ môi trường sinh thái.

**C.** Thích ứng với biến đổi khí hậu, đáp ứng nhu cầu thị trường.

**D.** Thúc đẩy hợp tác quốc tế, chủ động phòng chống thiên tai.

**PHẦN II.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

**Câu 1.** Cho thông tin sau:

Địa hình của miền chủ yếu là đồi núi thấp và đồng bằng, có nhiều dãy núi hướng vòng cung. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh và kéo dài nhất nước ta. Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu là rừng nhiệt đới ẩm gió mùa. Ngoài ra, ở vùng núi cao có sự xuất hiện của các loài sinh vật cận nhiệt và ôn đới.

**a)** Nội dung trên thể hiện đặc điểm tự nhiên của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.

**b)** Trong miền, thành phần loài sinh vật nhiệt đới chiếm ưu thế với các kiểu rừng nhiệt đới ẩm gió mùa, rừng trên núi đá vôi.

**c)** Thực vật chính của miền là các cây họ dầu, săng lẻ, tếch,... Ở những nơi có mùa khô sâu sắc, kéo dài xuất hiện cây chịu hạn, rụng lá.

**d)** Mùa đông lạnh và kéo dài nhất nước ta chủ yếu do các dãy núi chạy theo hướng vòng cung.

**Câu 2.** Cho thông tin sau:

Ngành dịch vụ có vai trò quan trọng trong hoạt động sản xuất và đời sống. Sự phát triển dịch vụ góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nước ta theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân. Nước ta có nhiều điều kiện để phát triển ngành dịch vụ như: vị trí địa lí, địa hình, khí hậu, trình độ phát triển kinh tế, dân cư và nguồn lao động, chính sách phát triển kinh tế, thị trường, lịch sử, văn hóa,...

**a)** Ngành dịch vụ đóng góp cao nhất trong cơ cấu GDP nước ta, góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế.

**b)** Trình độ phát triển kinh tế, chính sách phát triển kinh tế tác động đến quy mô và cơ cấu dịch vụ.

**c)** Vị trí địa lí, các điều kiện tự nhiên là điều kiện quan trọng để đáp ứng các tiêu chuẩn toàn cầu trong phát triển dịch vụ.

**d)** Điều kiện về lịch sử, văn hóa là cơ sở chủ yếu để thúc đẩy phân công lao động dịch vụ theo lãnh thổ.

**Câu 3.** Cho thông tin sau:

Đồng bằng sông Cửu Long là một trong những vùng kinh tế ở nước ta chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu như: lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, triều cường, nước biển dâng, sạt lở bờ sông, sạt lở các khu vực ven biển và các rủi ro khác liên quan đến biến đổi khí hậu.

**a)** Đồng bằng sông Cửu Long có ba mặt giáp biển, địa hình thấp nhất nước ta, có nhiều cửa sông đổ

ra biển.

**b)** Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp trong vùng, sử dụng các loại cây trồng, vật nuôi thích ứng với hạn hán, chịu được ngập và xâm nhập mặn là giải pháp chủ yếu để giảm thiểu tác nhân gây ra biến đổi khí hậu.

**c)** Giải pháp góp phần thích ứng với biến đổi khí hậu của vùng là đẩy mạnh trồng rừng, chủ động hội nhập quốc tế, trao đổi thông tin, huy động các nguồn lực để giảm thiểu phát thải nhà kính.

**d)** Một trong những mục tiêu để phát triển kinh tế, ứng phó với biến đổi khí hậu của vùng là phát triển các mô hình sinh kế thông minh, nâng cao hiểu biết của người dân, thay đổi tập quán sản xuất.

**Ảnh có chứa văn bản, ảnh chụp màn hình, biểu đồ, hàng

Nội dung do AI tạo ra có thể không chính xác.Câu 4:** Cho biểu đồ:

**Biểu đồ trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của In-đô-nê-xi-a, giai đoạn 2019-2022**

*(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2023, Nxb Thống kê 2024)*

**a)** Năm 2022, In-đô-nê-xi-a có cán cân thương mại xuất siêu với trị giá cao nhất.

**b)** Từ năm 2019 đến năm 2022, In-đô-nê-xi-a có cán cân thương mại xuất siêu.

**c)** Trị giá xuất khẩu và trị giá nhập khẩu của In-đô-nê-xi-a có biến động trong giai đoạn 2019 - 2022.

**d)** Năm 2022 so với năm 2019, trị giá nhập khẩu của In-đô-nê-xi-a tăng nhanh hơn trị giá xuất khẩu.

**PHẦN III**. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

**Nhiệt độ không khí trung bình các tháng năm 2022 tại trạm quan trắc Nha Trang**

(Đơn vị: 0C)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| Nhiệt độ | 25,1 | 25,3 | 26,8 | 27,1 | 28,7 | 29,4 | 28,9 | 28,6 | 28,4 | 26,8 | 26,7 | 24,8 |

*(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2022, NXB Thống kê 2023)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết nhiệt độ không khí trung bình năm 2022 tại trạm quan trắc Nha Trang là bao nhiêu °C (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

**Mực nước một số sông chính ở nước ta năm 2022**

(Đơn vị: cm)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mực nước** | **Cao nhất** | **Thấp nhất** |
| Sông Mã (trạm Cẩm Thủy) | 1798 | 1120 |
| Sông Cả (trạm Dừa) | 2277 | 1327 |

*(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2022, NXB Thống kê 2023)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết năm 2022, sự chênh lệch mực nước cao nhất và mực nước thấp nhất của sông Cả tại trạm Dừa cao hơn so với sự chênh lệch mực nước cao nhất và mực nước thấp nhất của sông Mã tại trạm Cẩm Thủy là bao nhiêu cm.

**Câu 3.** Năm 2022, nước ta có tỉ suất sinh thô là 15,2‰ tỉ suất chết thô là 6,1‰. Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên của nước ta là bao nhiêu phần trăm? (làm tròn kết quả đến hai chữ số thập phân).

**Câu 4.** Năm 2022, tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của nước ta là 731,5 tỉ USD, trong đó trị giá xuất khẩu là 371,7 tỉ USD. Hãy cho biết tỉ trọng trị giá nhập khẩu của nước ta trong tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa là bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

**Câu 5.** Năm 2022, sản lượng lương thực có hạt của nước ta là 47,1 triệu tấn, số dân là 99,5 triệu người. Hãy cho biết sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người của nước ta là bao nhiêu kg/người (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

**Câu 6.** Cho bảng số liệu:

**Tổng diện tích có rừng, diện tích rừng trồng ở Tây Nguyên năm 2015 và năm 2022**

*(Đơn vị: nghìn ha)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm**  **Tiêu chí** | **2015** | **2022** |
| Tổng diện tích có rừng | 2561,9 | 2571,1 |
| Diện tích rừng trồng | 315,9 | 480,3 |

*(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2016, 2022; NXB Thống kê 2017, 2023)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết tỉ lệ diện tích rừng trồng trong tổng diện tích có rừng ở Tây Nguyên năm 2022 so với năm 2015 tăng thêm bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

**------HẾT------**

*- Thí sinh không được sử dụng tài liệu;*

*- Giám thị không giải thích gì thêm.*

**ĐỀ 2**

**PHẦN I. Câu hỏi trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

**Câu 1.** Các đô thị nước ta hiện nay

**A.** đều là các trung tâm du lịch biển lớn.  **B.** chỉ duy nhất phát triển công nghiệp.

**C.** có quy mô dân số lớn hơn nông thôn.  **D.** là thị trường tiêu thụ hàng hóa lớn.

**Câu 2.** Cơ cấu công nghiệp nước ta hiện nay đang chuyển dịch theo hướng

**A.** chỉ chú trọng thị trường trong nước.  **B.** tăng tỉ trọng công nghiệp khai khoáng.

**C.** nâng cao trình độ công nghệ.  **D.** phát triển mạnh theo chiều rộng.

**Câu 3.** Nước ta nằm ở vị trí trung chuyển của các tuyến đường hàng hải quốc tế nên

**A.** tài nguyên thiên nhiên đa dạng và phong phú.

**B.** khí hậu mang tính chất nóng ẩm, mưa nhiều.

**C.** tạo điều kiện củng cố giao lưu, hợp tác về văn hóa.

**D.** rất thuận lợi trong việc thu hút đầu tư nước ngoài.

**Câu 4.** Công nghiệp dệt, may và giày, dép của nước ta phát triển mạnh dựa trên thế mạnh nổi bật

**A.** nguồn lao động dồi dào, giá rẻ.  **B.** kĩ thuật, công nghệ sản xuất hiện đại.

**C.** nguồn vốn đầu tư nước ngoài lớn.  **D.** nguyên liệu trong nước rất dồi dào.

**Câu 5.** Sản phẩm chuyên môn hóa của vùng chuyên canh ở Đồng bằng sông Hồng nước ta là

**A.** cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, chăn nuôi.

**B.** cây lương thực, thực phẩm, cây ăn quả, thủy sản.

**C.** cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc lớn, thủy sản.

**D.** cây lương thực, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc lớn.

**Câu 6.** Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi nước ta hiện nay theo thứ tự tăng dần là

**A.** từ 65 tuổi trở lên, 0 - 14 tuổi, 15 - 64 tuổi.  **B.** 15 - 64 tuổi, từ 65 tuổi trở lên, 0 - 14 tuổi.

**C.** 15 - 64 tuổi, 0 - 14 tuổi, từ 65 tuổi trở lên.  **D.** 0 - 14 tuổi, 15 - 64 tuổi, từ 65 tuổi trở lên.

**Câu 7.** Biểu hiện của sự suy thoái tài nguyên đất ở khu vực đồi núi nước ta là

**A.** nhiễm mặn.  **B.** glây hóa.  **C.** nhiễm phèn.  **D.** xói mòn.

**Câu 8.** Ngành vận tải đường hàng không nước ta hiện nay

**A.** chưa đáp ứng xu thế hội nhập quốc tế.  **B.** phát triển nhanh về đường bay và cảng.

**C.** phục vụ chủ yếu vận chuyển hàng hóa.  **D.** đứng đầu về khối lượng luân chuyển.

**Câu 9.** Ý nghĩa chủ yếu của việc trồng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng ở nước ta hiện nay là

**A.** phát triển du lịch sinh thái, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

**B.** bảo tồn nguồn gen quý hiếm, khai thác hiệu quả lâm sản, nâng cao độ che phủ.

**C.** làm tăng diện tích, sử dụng bền vững tài nguyên, đảm bảo cân bằng sinh thái.

**D.** nâng cao chất lượng, điều hòa nguồn nước ngầm, phòng chống xói mòn đất.

**Câu 10.** Gió mùa mùa hạ hoạt động ở đồng bằng Bắc Bộ nước ta vào giữa và cuối mùa hạ có hướng chủ yếu là

**A.** tây nam.  **B.** đông bắc.  **C.** đông nam.  **D.** tây bắc.

**Câu 11.** Cho biểu đồ:

Ảnh có chứa văn bản, biểu đồ, hàng, Song song

Nội dung do AI tạo ra có thể không chính xác.

**Biểu đồ thể hiện diện tích và sản lượng cà phê nước ta giai đoạn 2015 - 2021**

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2021, nxb Thống kê Việt Nam 2022)*

Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?

**A.** Giai đoạn 2015 - 2021, diện tích giảm, sản lượng tăng liên tục.

**B.** Năm 2021 so với năm 2015, diện tích tăng nhanh hơn sản lượng.

**C.** Năm 2021 so với năm 2015, năng suất cà phê tăng 3,1 tạ/ha.

**D.** Giai đoạn 2015 - 2021, năng suất tăng và cao nhất vào năm 2019.

**Câu 12.** Mục đích chủ yếu của việc đa dạng hóa các sản phẩm công nghiệp ở nước ta là

**A.** tạo ra các sản phẩm giá rẻ, phù hợp với nhu cầu thị trường.

**B.** phù hợp với khả năng lao động, tăng hiệu quả đầu tư.

**C.** tạo ra các sản phẩm chất lượng, cạnh tranh được về giá cả.

**D.** phù hợp hơn với nhu cầu thị trường, thu hút vốn đầu tư.

**Câu 13.** Hướng phát triển của ngành viễn thông nước ta hiện nay tập trung chủ yếu vào

**A.** đẩy mạnh chuyển đổi hạ tầng số, đầu tư vào công nghệ cao, đảm bảo an ninh mạng.

**B.** đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia, nâng cao chất lượng lao động, tăng nguồn vốn đầu tư.

**C.** hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, hợp tác với các khâu của sản xuất, tăng mạng lưới kết nối.

**D.** phát triển công nghệ số, hạ tầng viễn thông, tất cả các địa phương đều sử dụng tốt dịch vụ.

**Câu 14.** Nội thương của nước ta hiện nay

**A.** hệ thống chợ truyền thống tăng mạnh.  **B.** phát triển theo hướng công nghệ mới.

**C.** thương mại điện tử chưa phổ biến rộng.  **D.** hàng hóa chưa phong phú, đa dạng.

**Câu 15.** Hoạt động nuôi trồng thủy sản nước ta hiện nay

**A.** ít chịu tác động của nhân tố thị trường.  **B.** nuôi sinh thái gắn với chỉ dẫn địa lí rộng rãi.

**C.** có sản lượng sản phẩm ngày càng giảm.  **D.** tôm và cá nước ngọt được nuôi nhiều ở đầm phá.

**Câu 16.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng khi nói về nguyên nhân làm cho chăn nuôi bò thịt và bò sữa ở nước ta tăng mạnh?

**A.** Ít dịch bệnh, xây dựng tốt vùng nuôi an toàn.

**B.** Nhu cầu thịt cho tiêu dùng ngày càng tăng lên.

**C.** Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong chăn nuôi.

**D.** Chăn nuôi quy mô lớn, dịch vụ thú ý được đầu tư.

**Câu 17.** Biểu hiện nào sau đây **không** phải của cảnh quan thiên nhiên cận xích đạo gió mùa ở nước ta?

**A.** Xuất hiện nhiều loài cây chịu hạn, rụng lá.  **B.** Động vật tiêu biểu là các loài thú to lớn.

**C.** Phần lớn là loài vùng xích đạo và nhiệt đới.  **D.** Mùa đông trời lạnh, ít mưa, xuất hiện cây rụng lá.

**Câu 18.** Chế độ mưa trên các vùng lãnh thổ nước ta có sự phân hóa phức tạp theo không gian, thời gian chủ yếu do

**A.** Tín phong bán cầu Bắc, hoạt động của gió mùa, vị trí địa lí và địa hình.

**B.** gió mùa Đông Bắc, Tín phong bán cầu Bắc, vị trí địa lí và địa hình núi.

**C.** gió tây nam thổi vào mùa hạ, vị trí địa lí, độ cao và hướng các dãy núi.

**D.** gió mùa Tây Nam, gió tây nam từ Bắc Ấn Độ Dương đến, vị trí địa lí.

**PHẦN II. Câu hỏi trắc nghiệm đúng sai.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

**Câu 1.** Cho thông tin:

Cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp nước ta có sự chuyển dịch mạnh mẽ. Hình thức sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa (kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại) có sự phát triển nhanh. Các vùng sản xuất nông nghiệp, vùng chuyên canh quy mô lớn được mở rộng và phát triển. Nhiều hình thức sản xuất nông nghiệp mới được hình thành.

**a)** Hiện nay phân bố sản xuất các vùng nông nghiệp nước ta có sự thay đổi phù hợp với điều kiện sinh thái, dưới tác động của khoa học công nghệ và thu hút đầu tư.

**b)** Nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao là những hình thức sản xuất nông nghiệp đã được hình thành ở nước ta từ rất sớm.

**c)** Các cây trồng mới có triển vọng hiện nay được ưu tiên chú trọng phát triển ở nước ta là cây dược liệu, cây cảnh, nấm.

**d)** Để nâng cao giá trị các sản phẩm nông nghiệp của nước ta hiện nay, giải pháp quan trọng hàng đầu là chuyển đổi sang sản xuất theo chiều rộng, ứng dụng công nghệ cao, phát huy tiềm năng lợi thế của từng vùng, từng địa phương.

**Câu 2.** Cho bảng số liệu sau:

**GDP bình quân đầu người của Thái Lan và Phi-lip-pin giai đoạn 2015 - 2021**

*(Đơn vị: USD/người)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2017** | **2019** | **2020** | **2021** |
| **Thái Lan** | 5968,1 | 6745,5 | 8001,8 | 7333,0 | 7645,3 |
| **Phi-lip-pin** | 3017,5 | 3134,1 | 3512,0 | 3323,6 | 3552,5 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2021, nxb Thống kê Việt Nam 2022)*

**a)** Năm 2021 so với năm 2015, GDP bình quân đầu người của Thái Lan tăng nhanh và nhiều hơn Phi-lip-pin.

**b)** Để thể hiện GDP bình quân đầu người của Thái Lan và Phi-lip-pin giai đoạn 2015 - 2021, các dạng biểu đồ thích hợp là đường, cột.

**c)** Giai đoạn 2019 - 2021, GDP bình quân đầu người của Thái Lan giảm 4,5%, Phi-lip-pin tăng 1,2%.

**d)** Giai đoạn 2015 - 2021, GDP bình quân đầu người của Thái Lan và Phi-lip-pin tăng nhanh và liên tục.

**Câu 3.** Cho thông tin:

Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta qua thành phần sinh vật, biểu hiện chủ yếu ở sự phổ biến của các loài sinh vật nhiệt đới và kiểu hệ sinh thái rừng đặc trưng. Hiện nay, rừng nguyên sinh còn lại không nhiều, phổ biến là rừng thứ sinh với các hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa biến dạng khác nhau.

**a)** Ở nước ta, hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa biến dạng khác nhau từ rừng gió mùa thường xanh, rừng gió mùa nửa rụng lá, rừng thưa khô rụng lá tới xa van, bụi gai nhiệt đới.

**b)** Hiện nay, rừng nguyên sinh còn lại rất ít chủ yếu do chuyển sang thành rừng đặc dụng, khai thác quá mức, thiên tai và biến đổi khí hậu.

**c)** Giải pháp chủ yếu trong bảo vệ rừng ở nước ta hiện nay là bảo vệ, khoanh nuôi, tăng cường trồng mới, ổn định cuộc sống, xóa bỏ tập quán sản xuất du canh, du cư ở khu vực miền núi.

**d)** Trong giới sinh vật thành phần nhiệt đới chiếm tỉ lệ cao. Thực vật có gần 70%, trong đó điển hình là những cây họ Đậu, họ Vang, họ Dâu tằm, họ Dầu, họ Dẻ, Re.

**Câu 4.** Cho thông tin:

Nước ta có nguồn năng lượng để sản xuất điện phong phú, đa dạng. Công nghiệp sản xuất điện phát triển tương đối sớm, giá trị sản xuất và sản lượng điện tăng liên tục. Cơ cấu sản lượng điện phân theo nguồn có sự thay đổi mạnh mẽ. Hiện nay mạng lưới điện quốc gia đã được hình thành và phát triển.

**a)** Đường dây tải điện 500 kV Bắc - Nam đã được hình thành và phát triển nhằm khắc phục sự mất cân đối về nguồn điện giữa các vùng và cải thiện chất lượng điện áp.

**b)** Các nguồn sản xuất điện nước ta bao gồm năng lượng hạt nhân, năng lượng hóa thạch, năng lượng tái tạo và thủy năng.

**c)** Xu hướng phát triển của ngành điện nước ta hiện nay là tiếp tục phát triển mạnh nguồn năng lượng điện khí, kiểm soát phát thải khí nhà kính và đảm bảo vững chắc an ninh năng lượng quốc gia.

**d)** Trong những năm gần đây, giá trị sản xuất và sản lượng điện nước ta tăng liên tục chủ yếu do nhiều nhà máy điện công suất lớn đi vào hoạt động, sản xuất phát triển, mức sống tăng cao.

**PHẦN III. Câu hỏi trắc nghiệm trả lời ngắn.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

**Số dân của nước ta phân theo giới tính năm 2015 và năm 2022**

*(Đơn vị: Triệu người)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2022** |
| Nam | 45,8 | 49,6 |
| Nữ | 46,4 | 49,9 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022, nxb Thống kê 2023)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết năm 2022 so với năm 2015, tỉ số giới tính của nước ta tăng lên bao nhiêu nam/100 nữ? (làm tròn kết quả đến hai chữ số thập phân).

**Câu 2.** Năm 2022, tổng diện tích rừng nước ta là 14,8 triệu ha, trong đó diện tích rừng trồng là 4,6 triệu ha. Hãy cho biết năm 2022, tỉ lệ diện tích rừng trồng nước ta chiếm bao nhiêu % trong tổng diện tích rừng? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

**Câu 3.** Năm 2022, tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của nước ta là 731,5 tỉ USD, tỉ lệ xuất nhập khẩu là 103,3%. Hãy cho biết năm 2022, trị giá nhập khẩu của nước ta đạt bao nhiêu tỉ USD? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

**Câu 4.** Năm 2022, tổng sản lượng thủy sản nước ta đạt 9,1 triệu tấn, trong đó tỉ trọng sản lượng khai thác thủy sản chiếm 44,0%. Hãy cho biết năm 2022, sản lượng nuôi trồng thủy sản nước ta đạt bao nhiêu triệu tấn? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

**Câu 5.** Năm 2015, sản lượng lương thực của nước ta đạt 50,4 triệu tấn, số dân là 91,7 triệu người. Đến năm 2022, sản lượng lương thực nước ta là 47,1 triệu tấn, số dân là 99,5 triệu người. Hãy cho biết năm 2022 so với năm 2015, sản lượng lương thực bình quân theo đầu người của nước ta giảm đi bao nhiêu kg/người? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

**Câu 6.** Cho bảng số liệu:

**Nhiệt độ trung bình các tháng của Lạng Sơn và Đà Nẵng** **năm 2022**

*(Đơn vị:* ***o****C)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| Lạng Sơn | 13,4 | 15,4 | 18,3 | 22,6 | 25,7 | 27,2 | 27,2 | 26,7 | 25,4 | 22,5 | 18,8 | 14,7 |
| Đà Nẵng | 20,3 | 22,3 | 25,8 | 27,5 | 29,6 | 31,1 | 30,9 | 30,8 | 27,8 | 26,8 | 25,1 | 22,4 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022, nxb Thống kê 2023)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết năm 2022, nhiệt độ trung bình năm của Lạng Sơn thấp hơn nhiệt độ trung bình năm của Đà Nẵng là bao nhiêu **o**C? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

**----HẾT---**

**ĐỀ 3**

**PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

**Câu 1.** Đặc điểm đô thị hóa ở nước ta hiện nay là

**A.** đô thị hoá đồng đều giữa các vùng. **B.** số lượng đô thị tăng khá nhanh.

**C.** các đô thị chỉ có chức năng kinh tế. **D.** trình độ đô thị hoá đang rất cao.

**Câu 2.** Thiên nhiên nước ta có sự phân hoá đông - tây chủ yếu do tác động của

**A**. gió mùa và hướng của các dãy núi.

**B .** vị trí nội chí tuyến, địa hình nhiều núi.

**C.** địa hình đồi núi cao, vị trí giáp biển.

**D.** địa hình nhiều núi và gió Tây nam.

**Câu 3.** Ý nghĩa quan trọng của chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở nước ta là

**A.** tạo liên kết giữa các ngành, các thành phần kinh tế.

**B.** sử dụng hợp lí lao động nữ, giải quyết việc làm.

**C.** phát huy các lợi thế, sử dụng hợp lí các nguồn lực.

**D.** phát huy tiềm lực, sức mạnh các thành phần kinh tế.

**Câu 4.** Cơ cấu công nghiệp nước ta chuyển dịch theo hướng

**A.** tăng tỉ trọng công nghiệp khai khoáng.

**B.** tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến.

**C.** giảm tỉ trọng các ngành công nghệ cao.

**D.** tăng tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước.

**Câu 5.** Biện pháp chủ yếu để bảo vệ và duy trì tính đa dạng sinh học ở nước ta là

**A.** ban hành sách Đỏ, xây dựng các vườn quốc gia, khu bảo tồn.

**B.** bảo vệ cảnh quan, tích cực trồng rừng phủ xanh đồi núi trọc.

**C.** cải tạo đồi núi trọc, trồng rừng, giao đất giao rừng cho dân.

**D.** tích cực trồng rừng, ban hành sách Đỏ, bảo vệ rừng phòng hộ.

**Câu 6.** Thành phần kinh tế giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nước ta là

**A.** kinh tế tập thể. **B.** kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

**C.** kinh tế Nhà nước. **D.** kinh tế tư nhân.

**Câu 7.** Vị trí địa lí nước ta nằm ở

**A.** bờ phía tây của Ấn Độ Dương. **B.** phía đông của Thái Bình Dương.

**C.** vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc. **D.** rìa phía nam của vùng xích đạo.

**Câu 8.** Thiên tai thường xảy ra ở vùng miền núi nước ta là

**A.** bão cát. **B.** xâm nhập mặn. **C.** ngập lụt. **D.** lũ quét.

**Câu 9.** Lao động nước ta có đặc điểm

**A.** phân bố tập trung nhiều ở thành thị. **B.** số lượng giống nhau giữa các vùng

**C.** chủ yếu có trình độ chuyên môn cao. **D.** tỉ lệ chưa qua đào tạo chiếm ưu thế.

**Câu 10.** Gió mùa Đông Bắc ở nước ta có nguồn gốc xuất phát từ

**A.** áp cao Xi-bia. **B.** Trung Quốc.

**C.** áp cao Nam bán cầu. **D.** Ấn Độ Dương.

**Câu 11.** Nguồn cung cấp thịt chủ yếu của nước ta hiện nay là từ chăn nuôi

**A.** trâu. **B.** gia cầm. **C.** bò. **D.** lợn.

**Câu 12.** Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho hoạt động nuôi trồng thủy sản ở nước ta hiện nay phát triển nhanh?

**A.** Ứng dụng tiến bộ khoa học kĩ thuật, đối tượng nuôi đa dạng.

**B.** Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản lớn, kĩ thuật đổi mới.

**C.** Thị trường tiêu thụ mở rộng, công nghiệp chế biến phát triển.

**D.** Công nghiệp chế biến phát triển, chất lượng lao động tăng.

**Câu 13.** Loại đất chiếm diện tích lớn nhất ở vùng đồi núi nước ta là

**A.** đất phù sa. **B.** đất xám bạc màu. **C.** đất feralit. **D.** đất mùn thô.

**Câu 14.** Nước ta có mạng lưới sông ngòi dày đặc chủ yếu do

**A.** địa hình có độ dốc cao và mưa lớn theo mùa.

**B.** mưa nhiều và địa hình đồi núi bị cắt xẻ mạnh.

**C.** lượng mưa lớn, địa hình chủ yếu đồi núi thấp.

**D.** khí hậu cận nhiệt gió mùa, mất lớp phủ thực vật.

**Câu 15.** Dân số nước ta

**A.** phân bố đồng đều. **B.** qui mô nhỏ và giảm.

**C.** cơ cấu đang già hoá. **D.** tỉ lệ gia tăng rất cao.

**Câu 16.** Trang trại nuôi trồng thuỷ sản tập trung nhiều nhất ở vùng nào sau đây?

**A.** Đông Nam Bộ. **B.** Tây Nguyên.

**C.** Đồng bằng Sông Cửu Long. **D.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 17.** Chobiểu đồ: SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2019 – 2023.Ảnh có chứa văn bản, ảnh chụp màn hình, biểu đồ, hàng

Nội dung do AI tạo ra có thể không chính xác.

*(Nguồn: Số liệu theo giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống Kê, 2024)*

Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?

**A.** Giai đoạn 2019 - 2023 sản lượng bia, nước khoáng đều tăng do nhu cầu thị trường tăng.

**B.** Sản lượng nước khoáng không ổn định do chưa áp dụng công nghệ mới trong sản xuất.

**C.** Sản lượng bia, nước khoáng từ năm 2019 - 2021 tăng, từ 2021 - 2023 giảm mạnh liên tục.

**D.** Giai đoạn 2019 - 2023 sản lượng bia, nước khoáng đều giảm, bia giảm 417 triệu lít.

**Câu 18.** Thuận lợi tự nhiên để sản xuất cây công nghiệp lâu năm ở nước ta là

**A.** khí hậu cận nhiệt đới mưa nhiều.

**B.** địa hình chủ yếu là đồi núi thấp.

**C.** thị trường thế giới nhiều biến động.

**D.** có nhiều diện tích đất feralit.

**PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý **a)**, **b)**, **c)**, **d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

**Câu 1.** Cho biểu đồ: GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA BRU-NÂY, GIAI ĐOẠN 2015 – 2021.

Ảnh có chứa màu đen, bóng tối

Nội dung do AI tạo ra có thể không chính xác.

*(Số liệu theo Niên giám thống kê ASEAN 2022, https://www.aseanstats.org)*

**a)** Năm 2021, Bru-nây có cán cân thương mại xuất siêu với trị giá 4,3 tỉ USD.

**b)** Từ năm 2015 - 2021, trị giá nhập khẩu của Bru-nây tăng nhanh hơn trị giá xuất khẩu.

**c)** Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của Bru-nây tăng ổn định trong giai đoạn 2015 - 2021.

**d)** Từ năm 2019 đến năm 2021, Bru-nây có cán cân thương mại luôn nhập siêu.

**Câu 2.** Cho thông tin sau:

Ngành chăn nuôi nước ta đã có nhiều chuyển biến tích cực trong thời gian gần đây. Tỉ trọng sản xuất của ngành chăn nuôi trong giá trị sản xuất toàn ngành nông nghiệp năm 2010 là 25,1 %, năm 2021 là 34,7% và ngày càng có vai trò quan trọng.

**a)** Số lượng đàn gia cầm tăng nhanh là do sự phát triển mạnh của công nghiêp chế biến thức ăn, sản xuất gắn với thị trường.

**b)** Giá trị sản xuất và tỉ trọng chăn nuôi trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp ngày càng tăng.

**c)** Nhờ áp dụng kĩ thuật và công nghệ tiên tiến, hiệu quả sản xuất của ngành chăn nuôi ngày càng tăng.

**d)** Phương thức chăn nuôi theo hướng hữu cơ chủ yếu mới chỉ tiến hành trong chăn nuôi bò sữa để đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước.

**Câu 3.** Cho thông tin sau:

Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính là ngành xuất hiện muộn hơn so với các ngành công nghiệp khác. Hiện nay ngành này đang khai thác các lợi thế về lao động, chính sách, khoa học công nghệ,… nên tăng trưởng nhanh với cơ cấu ngành rất đa dạng.

**a)** Khó khăn chủ yếu với phát triển sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính là thị trường tiêu thụ trong nước còn hạn chế.

**b)** Giải pháp để đẩy mạnh phát triển ngành sản xuất sản phẩm điện tử là đầu tư, hình thành các nhà máy ở nông thôn nơi có nhiều lao động.

**c)** Là ngành mới, có yêu cầu cao về vốn và lao động có kĩ thuật nên chủ yếu được phân bố ở các thành phố lớn.

**d)** Tivi, tủ lạnh, máy tính và linh kiện, điện thoại các loại, thiết bị điện… là các sản phẩm chủ yếu của công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử.

**Câu 4.** Cho thông tin sau:

Khí hậu nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa, tính nhiệt đới được thể hiện là lượng bức xạ mặt trời lớn, số giờ nắng nhiều và nhiệt độ trung bình năm cao.

**a)** Lượng nhiệt ẩm, ánh sáng, nguồn nước dồi dào tạo điều kiện để nước ta tăng vụ, tăng năng suất trong phát triển sản xuất nông nghiệp.

**b)** Nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến nên khắp mọi nơi trên lãnh thổ đều có nhiệt độ trung bình năm trên 200C.

**c)** Biểu hiện tính nhiệt đới của khí hậu nước ta là nhiệt độ trung bình năm cao.

**d)** Tính nhiệt đới của khí hậu nước ta được quy định bởi vị trí nước ta nằm trong khu vực gió mùa, tiếp giáp Biển Đông.

**PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

**Câu 1.** Theo Niên giám thống kê Việt Nam 2023, dân số nước ta là 100,3 triệu người, trong đó dân số thành thị là 38,2 triệu người. Hãy cho biết năm 2023, tỉ lệ dân số nông thôn nước ta là bao nhiêu %. (*làm tròn kết quả đế*n *một chữ số thập phân của %).*

**Câu 2.** Cho bảng số liệu: **Diện tích gieo trồng và sản lượng lúa của nước ta năm 2010 và 2021.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm | 2010 | 2021 |
| Diện tích gieo trồng (Triệu ha) | 7,5 | 7,2 |
| Sản lượng lúa (Triệu tấn) | 40,0 | 43,9 |

*( Nguồn SGK 12- Kết nối tri thức và cuộc sống)*

Căn cứ bảng số liệu trên cho biết năng suất lúa của nước ta năm 2021 so với năm 2010 tăng bao nhiêu tạ/ha? *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tạ/ha).*

**Câu 3.** Theo Niên giám thống kê Việt Nam năm 2023, vùng Đồng bằng sông Hồng có số dân là 23372,4 nghìn người, diện tích của vùng là 21278,6 km2. Tính mật độ dân số của vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2023. *( làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/* km2*).*

**Câu 4.** Cho bảng số liệu**: Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2010 và 2021.** *(Đơn vị: Nghìn tỉ đồng).*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2021** |
| **Tổng** | **3 045,6** | **13 026,8** |
| Trong đó: Khu vực kinh tế Nhà nước | 636,5 | 846,7 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)*

Căn cứ vào bảng số liệu cho biết chênh lệch tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực kinh tế Nhà nước của nước ta năm 2021 so với năm 2010 bao nhiêu %? *(làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %).*

**Câu 5.** Cho bảng số liệu:

**Nhiệt độ trung bình các tháng năm 2023 tại trạm quan trắc Lai Châu ( 0C** ).

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tháng | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| Lai Châu | 13,2 | 16,6 | 19,1 | 22,9 | 24,6 | 24,3 | 24,3 | 23,4 | 23,6 | 21,6 | 18,5 | 16,3 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính biên độ nhiệt độ năm tại Lai Châu năm 2023 (*làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của 0C).*

**Câu 6.** Tại độ cao 500 m trên cùng dãy núi có nhiệt độ là 35°C, cùng thời điểm này nhiệt độ ở độ cao 2500 m là bao nhiêu °C? (*làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của °C).*

***------ HẾT ------***

**ĐỀ 4**

**PHẦN I.** **Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18.** *Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.*

**Câu 1.** Cây công nghiệp cận nhiệt ở nước ta là

**A.** chè. **B.** hồ tiêu. **C.** cà phê. **D.** cao su.

**Câu 2.** Hệ sinh thái rừng nhiệt đới của đai nhiệt đới gió mùa ở nước ta **không có** kiểu rừng nào sau đây?

**A.** Rừng cận nhiệt đới. **B.** Rừng nhiệt đới khô.

**C.** Rừng nửa rụng lá. **D.** Rừng thường xanh.

**Câu 3.** Đồng bằng nước ta là nơi thường xảy ra

**A.** lũ quét. **B.** ngập lụt. **C.** lũ nguồn. **D.** sóng thần.

**Câu 4.** Vị trí nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến nên nước ta có

**A.** gió mùa hoạt động. **B.** nhiều sông lớn.

**C.** nền nhiệt độ cao. **D.** lượng mưa lớn.

**Câu 5.** Căn cứ vào cấp quản lý, nước ta **không** có đô thị trực thuộc

**A.** cấp tỉnh. **B.** cấp xã. **C.** cấp huyện. **D.** Trung ương.

**Câu 6.** Tính chất của gió mùa mùa hạ ở nước ta là

**A.** lạnh, khô. **B.** nóng, ẩm. **C.** lạnh, ẩm. **D.** nóng, khô.

**Câu 7.** Ở nước ta, gió mùa Đông Bắc xuất phát từ

**A.** vùng núi cao. **B.** Ấn Độ Dương. **C.** áp cao Xibia. **D.** biển Đông.

**Câu 8.** Phần lãnh thổ phía Bắc nước ta có biên độ nhiệt độ trung bình năm cao hơn phần lãnh thổ phía Nam chủ yếu do

**A.** nằm ở vùng nội chí tuyến, trong khu vực gió mùa châu Á.

**B.** vị trí gần chí tuyến Bắc và tác động của gió mùa Đông Bắc.

**C.** nằm ở gần vùng ngoại chí tuyến, tiếp giáp với Biển Đông.

**D.** vị trí ở xa xích đạo và tác động của Tín phong bán cầu Bắc.

**Câu 9.** Sự đối lập về mùa mưa và mùa khô giữa Tây Nguyên và sườn Đông Trường Sơn chủ yếu do tác động kết hợp của

**A.** các gió hướng tây nam nóng ẩm và địa hình núi, cao nguyên, đồng bằng.

**B.** dãy núi Trường Sơn và các loại gió hướng tây nam, gió hướng đông bắc.

**C.** địa hình núi đồi, cao nguyên và các hướng gió thổi qua biển trong năm

**D.** gió mùa Tây Nam, gió mùa Đông Bắc và hai sườn dãy núi Trường Sơn.

**Câu 10.** Quá trình feralit là quá trình hình thành đất đặc trưng ở nước ta chủ yếu do

**A.** tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm.

**B.** địa hình phân bậc rõ rệt theo độ cao.

**C.** chịu tác động mạnh của con người.

**D.** địa hình có cấu trúc cổ được trở lại.

**Câu 11.** Thuận lợi chủ yếu của nước ta về tự nhiên để phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt là

**A.** có các vịnh biển và đảo ở ven bờ. **B.** nguồn lợi thuỷ sản rất phong phú.

**C.** nhiều bãi triều rộng và đầm phá. **D.** mạng lưới sông dày và nhiều hồ.

**Câu 12.** Thành phố nào sau đây của nước ta thuộc loại đô thị đặc biệt?

**A.** TP Hồ Chí Minh. **B.** Thái Nguyên. **C.** Cần Thơ. **D.** Bắc Giang.

**Câu 13.** Trục đường bộ xuyên quốc gia có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của phía tây nước ta là

**A.** Quốc lộ 9. **B.** Quốc lộ 5.

**C.** Đường Hồ Chí Minh. **D.** Đường 7.

**Câu 14.** Cho biểu đồ sau:

Ảnh có chứa văn bản, ảnh chụp màn hình, biểu đồ, hàng

Nội dung do AI tạo ra có thể không chính xác.

**Biểu đồ quy mô dân số nước ta, giai đoạn 2008-2022**

*(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam các năm 2009, 2013, 2019 và 2023; NXB Thống kê)*

Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên về dân số nước ta, giai đoạn 2008-2022?

**A.** Tổng số dân nước ta đang có xu hướng giảm dần.

**B.** Tỉ lệ dân nông thôn nhỏ hơn tỉ lệ dân thành thị.

**C.** Dân số thành thị tăng, dân số nông thôn giảm liên tục.

**D.** Dân số thành thị tăng nhanh hơn dân số nông thôn.

**Câu 15.** Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có sự phân hóa đa dạng đã tạo điều kiện cho nước ta

**A.** hình thành các vùng kinh tế trọng điểm trên phạm vi cả nước.

**B.** phát triển mạnh nền nông nghiệp cận nhiệt, ôn đới quanh năm.

**C.** đưa chăn nuôi thành ngành sản xuất chính trong nông nghiệp.

**D.** đa dạng hóa cơ cấu mùa vụ và cơ cấu sản phẩm nông nghiệp.

**Câu 16.** Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ khác với miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ ở những đặc điểm nào sau đây?

**A.** Đồi núi thấp chiếm ưu thế, gió mùa Đông Bắc hoạt động mạnh.

**B.** Địa hình núi ưu thế, có nhiều cao nguyên và lòng chảo giữa núi.

**C.** Ảnh hưởng gió mùa Đông Bắc giảm, tính nhiệt đới tăng dần.

**D.** Mùa hạ chịu tác động mạnh của Tín phong, có đủ ba đai cao.

**Câu 17.** Chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu sản lượng điện ở nước ta hiện nay là

**A.** điện mặt trời. **B.** thuỷ điện. **C.** điện gió. **D.** nhiệt điện.

**Câu 18.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với sông ngòi nước ta?

**A.** Có tổng lượng phù sa lớn. **B.** Nhiều nước quanh năm.

**C.** Chế độ nước theo mùa. **D.** Mạng lưới sông dày đặc.

**PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4.** *Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.*

**Câu 1.** Cho thông tin sau:

*“Năm 2021, lực lượng lao động (dân số hoạt động kinh tế) của nước ta là 50,6 triệu người, chiếm 51,3% tổng số dân. Mỗi năm nguồn lao động tăng thêm khoảng 1 triệu người. Lao động nước ta cần cù, sáng tạo, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất, chất lượng nguồn lao động ngày càng được nâng lên”*

a) Chất lượng nguồn lao động ngày càng được nâng lên nhờ những thành tựu trong phát triển y tế, văn hoá, giáo dục đào tạo và kinh tế.

b) Nguồn lao động nước ta dồi dào và tăng nhanh.

c) Lao động nước ta có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất các ngành công nghiệp hiện đại.

d) Nguồn lao động đông, chất lượng được nâng lên tạo thuận lợi cho nước ta phát triển kinh tế, tăng sự hấp dẫn trong thu hút đầu tư nước ngoài.

**Câu 2.** Cho biểu đồ:

Ảnh có chứa màu đen, bóng tối

Nội dung do AI tạo ra có thể không chính xác.

**GDP bình quân đầu người của Cam-pu-chia và Mi-an-ma, giai đoạn 2017 - 2022**

*(Nguồn: Niên giám thống kê ASEAN 2023, https://www.aseanstats.org)*

NDL

a) GDP bình quân đầu người của Cam-pu-chia tăng trong giai đoạn 2017 - 2022.

b) Năm 2022, Cam-pu-chia có GDP bình quân đầu người cao gấp hơn 1,6 lần của Mi-an-ma.

c) GDP bình quân đầu người năm 2022 của Cam-pu-chia và Mi-an-ma cao tương đương các nước phát triển.

d) GDP bình quân đầu người của Mi-an-ma giảm không liên tục trong giai đoạn 2017 - 2022.

**Câu 3.** Cho thông tin sau:

*“Tài nguyên than, dầu thô và khí tự nhiên đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế của Việt Nam, cung cấp năng lượng cho sản xuất, vận tải và các ngành công nghiệp khác. Than được khai thác nhiều ở Quảng Ninh, đóng góp lớn vào sản xuất điện. Dầu thô là nguồn tài nguyên chiến lược, được khai thác ở vùng thềm lục địa phía nam. Nước ta đã đẩy mạnh hoạt động khai thác dầu và phát triển ngành công nghiệp dầu khí, thu hút đầu tư nước ngoài và tạo ra nguồn thu nhập cho quốc gia. Khí tự nhiên cũng là một tài nguyên quan trọng, được khai thác chủ yếu ở phía nam. Khí tự nhiên đóng vai trò quan trọng trong sản xuất điện và cung cấp nhiên liệu cho các ngành công nghiệp”.*

a) Khai thác khí tự nhiên ở nước ta dùng chủ yếu để phục vụ xuất khẩu và ngành hoá, lọc dầu với một số nhà máy lọc dầu lớn như Dung Quất (Quảng Ngãi), Nghi Sơn (Thanh Hoá).

b) Than khai thác ở nước ta chủ yếu cung cấp cho nhà máy nhiệt điện, luyện kim và xuất khẩu.

c) Giải pháp chủ yếu đối với ngành khai thác dầu khí ở nước ta là tăng cường liên doanh với nước ngoài, áp dụng công nghệ tiên tiến của thế giới trong thăm dò, khai thác và chế biến.

d) Việc ứng dụng cơ giới hoá, tự động hoá trong khai thác than ở nước ta đã góp phần tăng năng suất lao động, tính an toàn, bảo vệ môi trường.

**Câu 4.** Cho thông tin sau:

*“Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu là đới rừng cận xích đạo gió mùa. Thành phần thực vật và động vật phần lớn thuộc vùng khí hậu xích đạo và nhiệt đới có nguồn gốc Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a di cư lên hoặc từ Ấn Độ, Mi-an-ma di cư sang”.*

a) Xuất hiện nhiều loài thú có lông dày do khí hậu có sự phân mùa mưa khô rõ rệt, mùa khô kéo dài và các dãy núi chạy theo hướng vòng cung.

b) Đây là đặc điểm của phần lãnh thổ phía Bắc nước ta.

c) Thành phần sinh vật nhiệt đới chiếm ưu thế do chủ yếu do đặc điểm về khí hậu quy định.

d) Các loài thực vật có nhiều loài rụng lá theo mùa, khả năng chịu hạn tốt chủ yếu có nguồn gốc từ phương Bắc xuống.

**PHẦN III**. **Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.**

**Câu 1.** Năm 2022, trị giá nhập khẩu hàng hóa của nước ta là 359,8 tỉ USD, trị giá xuất khẩu là 371,7 tỉ USD. Hãy cho biết cán cân xuất nhập khẩu của nước ta năm 2022 là bao nhiêu tỉ USD? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

**Lượng mưa các tháng năm 2022 tại Vinh**

*(Đơn vị: mm)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| Lượng mưa | 27,4 | 77,2 | 68,8 | 110,8 | 280,7 | 63,8 | 255,6 | 166,3 | 1166,7 | 352,0 | 718,6 | 47,2 |

*(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2022 NXB Thống kê Việt Nam, 2023)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy tính tổng lượng mưa tại Vinh năm 2022 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của mm).

**Câu 3.** Năm 2023, qui mô GDP của nước ta đạt 430 tỉ USD, số dân của nước ta năm này là 100,3 triệu người. Tính GDP bình quân đầu người của nước ta năm 2023 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của USD/người).

**Câu 4.** Năm 2022, tổng diện tích lúa đông xuân nước ta là 2992,3 nghìn ha với sản lượng đạt 19976 nghìn tấn. Hãy cho biết năng suất lúa đông xuân nước ta đạt bao nhiêu tạ/ha? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

**Câu 5.** Diện tích tự nhiên của Việt Nam là 331 212 km2, số dân năm 2022 là 99,47 triệu người. Mật độ dân số nước ta năm 2022 là bao nhiêu người/km2? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

**Câu 6.** Cho bảng số liệu:

**Lưu lượng nước trung bình tháng của sông Hồng tại trạm Hà Nội**, **năm 2023**

*(Đơn vị: m3/s)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| Lưu lượng | 1455 | 1343 | 1215 | 1522 | 2403 | 4214 | 7300 | 7266 | 5181 | 3507 | 2240 | 1517 |

*(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2023, NXB Thống kê Việt Nam, 2024)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết lưu lượng nước trung bình các tháng của sông Hồng tại trạm Hà Nội năm 2023 là bao nhiêu m3/s? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

**------ HẾT ------**

**ĐỀ 5**

**PHẦN I.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

**Câu 1.** Nước ta nằm trong khu vực nào sau đây?

**A**.Nội chí tuyến bán cầu Nam. **B**.Nội chí tuyến bán cầu Bắc.

**C**.Nằm ở phía bắc của đường chí tuyến Bắc. **D**.Nằm ở phía nam của đường chí tuyến Nam

**Câu 2.** Miền núi nước ta là nơi thường xảy ra

**A.** sạt lở đất. **B.** hạn mặn. **C.** lụt úng. **D.** sóng thần.

**Câu 3.** Đô thị nào sau đây có chức năng là trung tâm chính trị, kinh tế, giáo dục, văn hoá của cả nước?

**A.** Nha Trang. **B.** Hà Nội. **C.** Biên Hòa. **D.** Hải Phòng.

**Câu 4.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với xu hướng phát triển chất lượng của nguồn lao động nướcta?

**A**. Khả năng hội nhập tốt với lao động thế giới.  
**B**. Tỉ lệ lao động có trình độ sơ cấp ngày càng chiếm ưu thế.  
**C**. Lao động đã qua đào tạo liên tục tăng.  
**D**. Tiếp thu nhanh các thành tựu khoa học - công nghệ.

**Câu 5.** Ngư trường trọng điểm nào sau đây nằm ở vùng biển phía Bắc của nước ta?  
**A.** Hải Phòng - Quảng Ninh. **B**.Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu.  
**C**. Quần đảo Hoàng Sa - quần đảo Trường Sa. **D**. Cà Mau - Kiên Giang.

**Câu 6.** Các nhà máy thuỷ điện có công suất lớn nhất của nước ta tập trung chủ yếu ở vùng nào sau đây?  
**A**. Trung du và miền núi Bắc Bộ. **B**. Đồng bằng sông Hồng.  
**C**. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung. **D**. Đông Nam Bộ

**Câu 7.** Loại hình vận tải có vai trò không đáng kể về vận chuyển hành khách của nước ta là

**A**. đường biển. **B**. đường hàng không.

**C**. đường sông. **D**. đường ô tô.

### **Câu 8.** Hiện nay ở nước ta, vùng du lịch nào không có thế mạnh để phát triển du lịch biển, đảo?

**A**. Trung du và miền núi Bắc Bộ. **B**. Bắc Trung Bộ.

**C**. Đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc. **D**. Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 9.** Thế mạnh nông nghiệp của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ nước ta là

**A.** chăn nuôi gia súc lớn và cây lượng thực. **B.** cây lương thực và chăn nuôi gia súc nhỏ.

**C.** cây lâu năm và chăn nuôi gia cầm. **D.** cây lâu năm và chăn nuôi gia súc lớn.

**Câu 10.** Đồng bằng sông Hồng thường chịu ảnh hưởng của thiên tai nào sau đây?

**A.** Sóng thần, lũ lụt. **B.** Bão, ngập lụt, hạn hán.

**C.** Thiếu nước về mùa khô. **D.** Triều cường, xâm nhập mặn.

**Câu 11.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với thế mạnh phát triển du lịch biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ?  
**A**. Bờ biển có các bãi tắm đẹp. **B**. Khí hậu nhiệt đới, số giờ nắng cao.  
**C**. Có hệ sinh thái biển đa dạng và độc đáo. **D**. Có vị trí gần các tuyến hàng hải quốc tế.

**Câu 12.** Các cây công nghiệp chủ lực của vùng Đông Nam Bộ là:

**A**. cà phê, cao su, chè **B**. chè, lạc, mía. **C**. cao su, chè, điều. **D**. cao su, điều, hồ tiêu.

**Câu 13.** Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của sinh vật nước ta thể hiện ở nội dung nào sau đây?  
**A**. Đất bị rửa trôi các chất bazơ dễ tan, tích tụ oxit sắt và nhôm.  
**B**. Phong hoá và xâm thực mạnh ở đồi núi, bồi tụ nhanh ở đồng bằng.  
**C**. Sông ngòi có lượng nước dồi dào, mang theo nhiều phù sa.  
**D**. Năng suất sinh học cao của các quần xã động, thực vật.

**Câu 14.** Cho biểu đồ sau:

**CƠ CẤU VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI THỰC HIỆN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2020**

**Ảnh có chứa văn bản, mũi khâu, biểu đồ, ảnh chụp màn hình

Nội dung do AI tạo ra có thể không chính xác.**

*(Nguồn: gso.gov.vn)*

Nhận xét nào sau đây **không** đúng với biểu đồ trên?

**A**. Tỉ trọng thành phần kinh tế ngoài Nhà nước lớn nhất và có xu hướng tăng.

**B**. Tỉ trọng thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài nhỏ nhất và có xu hướng giảm.

**C**. Tỉ trọng thành phần kinh tế Nhà nước lớn nhất và có xu hướng giảm.

**D**. Năm 2020, tỉ trọng thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thấp hơn kinh tế Nhà nước.

**Câu 15.** Nhận định nào sau đây đúng với tình hình phát triển và phân bố của ngành ngoại thương ở nước ta hiện nay?

**A**. Khoáng sản là mặt hàng xuất khẩu chủ lực ở nước ta.

**B**. Thị trường xuất nhập khẩu chủ yếu là các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á.

**C**. Đang chú trọng vào việc đa dạng hoá các mặt hàng xuất khẩu,

**D**. Tư liệu sản xuất là nhóm hàng nhập khẩu chính hiện nay ở nước ta.

**Câu 16.** Khu vực đồi núi của Bắc Trung Bộ có thế mạnh trong việc

**A**. trồng cây công nghiệp hàng năm, cây dược liệu, trồng rừng và chăn nuôi lợn.

**B**. trồng cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc lớn và trồng rừng,

**C.** trồng rừng, trồng rau quả cận nhiệt và chăn nuôi gia súc nhỏ,

**D**. trồng cây công nghiệp, cây rau đậu và chăn nuôi lợn.

**Câu 17.** Sự phân hóa đa dạng của tự nhiên ở nước ta đã tạo ra

**A.** nhiều vùng kinh tế trọng điểm, các miền địa lí tự nhiên.

**B.** một số loại hình thiên tai, nhiều sản phẩm nông nghiệp.

**C.** sự phân hóa về dân cư, thế mạnh khác nhau giữa vùng.

**D.** các vùng sản xuất quy mô lớn, cấu trúc địa hình đa dạng.

**Câu 18.** Giải pháp chủ yếu trong nông nghiệp để ứng phó với biến đổi khí hậu ở đồng bằng sông Cửu Long là

**A**. phát triển trang trại, đẩy mạnh sản xuất hàng hóa.

**B**. phát triển công tác thủy lợi, chú trọng cải tạo đất.

**C**. chuyển đổi cơ cấu sản xuất, bố trí mùa vụ hợp lý.

**D**. tích cực thâm canh, chủ động sống chung với lũ.

**PHẦN II.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

**Câu 1.** Cho thông tin sau:

Cho thông tin sau:

Việt Nam có thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa nhưng phân hóa đa dạng, phức tạp. Sự phân hóa này diễn ra ở nhiều chiều: theo thời gian và theo không gian do tác động của nhiều nhân tố khác nhau như vị trí địa lí, hình dạng lãnh thổ, các loại gió và địa hình.

**a)** Thiên nhiên ở khu vực đồi núi phân hóa đa dạng chủ yếu do địa hình và các loại gió thịnh hành.

**b)** Miền khí hậu phía Nam có biên độ nhiệt trung bình năm thấp hơn miền khí hậu phía Bắc chủ yếu do vị trí địa lí, Tín phong bán cầu Bắc và gió mùa hạ.

**c)** Nhiều vùng núi ở nước ta có thiên nhiên phân hóa thành ba đai cao với chế độ nhiệt ẩm, đất và sinh vật khác nhau.

**d)** Sự phân mùa của khí hậu nước ta chủ yếu dựa trên cơ sở thay đổi về nhiệt độ trong năm.

**Câu 2.** Cho thông tin sau:

Ngoại thương bao gồm hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu, được phát triển mạnh ở nước ta trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay. Cơ cấu hàng xuất, nhập khẩu của nước ta đang chuyển dịch theo chiều sâu: tăng tỉ trọng xuất khẩu các mặt hàng chế biến sâu, có hàm lượng khoa học và giá trị gia tăng cao; tăng tỉ trọng nhập khẩu máy móc, thiết bị hiện đại từ các nước có nền kinh tế phát triển.

**a)** Cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu ít có sự chuyển dịch.

**b)** Giá trị nhập khẩu nước ta tăng liên tục.

**c)** Thị trường xuất khẩu chủ yếu của nước ta là EU.

**d)** Hoạt động xuất khẩu thúc đẩy sự phân công lao động theo lãnh thổ.

**Câu 3.** Cho thông tin sau:

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm lớn nhất cả nước, có vai trò đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

**a)** Vùng dẫn đầu cả nước về diện tích, chiếm hơn 50% sản lượng và sản lượng xuất khẩu lương thực.

**b)** Vùng có mật độ dân đông số nhất cả nước nên nhu cầu về lương thực, thực phẩm rất lớn.

**c)** Áp dụng công nghệ sinh học, công nghệ môi trường để phát triển các mô hình kinh tế trên từng địa bàn, tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu.

**d)** Đồng bằng sông Cửu Long là vùng ít chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thiên tai, khí hậu ôn hòa mát mẻ.

**Câu 4:** Cho biểu đồ:

Ảnh có chứa hàng, biểu đồ, Sơ đồ

Nội dung do AI tạo ra có thể không chính xác.

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU DẦU THÔ CỦA BRU-NÂY VÀ VIỆT NAM, GIAI ĐOẠN 2017 – 2022

*(Số liệu theo Niên giám thống kê ASEAN 2023, https://www.aseanstats.org)*

**a)** Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu dầu thô của Việt Nam tăng nhanh hơn Bru-nây.

**b)** Năm 2022 giá trị xuất khẩu dầu thô của Việt Nam giảm so với năm 2017.

**c)** Năm 2022 giá trị xuất khẩu dầu thô của Việt Nam giảm so với năm 2021

**d)** Qua biểu đồ có thể tính được tổng sản lượng xuất khẩu dầu thô của Việt Nam.

**PHẦN III**. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

**Nhiệt độ trung bình tháng 1 và tháng 7 của Hà Nội và Huế *(Đơn vị: 0C)***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Địa điểm** | **Nhiệt độ trung bình tháng 1** | **Nhiệt độ trung bình tháng 7** |
| **Hà Nội** | 16,4 | 28,4 |

(*Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022*)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính biên độ nhiệt của Hà Nội(làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của 0C).

**Câu 2.** Thành phố Hồ Chí Minh có tổng lượng mưa trong năm là 1931 mm và lượng bốc hơi 1688 mm. Cho biết cân bằng ẩm trong năm của Thành phố Hồ Chí Minh là bao nhiêu mm?

**Câu 3.** Năm 2021, dân số thành thị của nước ta là 36,6 triệu người và dân số nông thôn là 61,9 triệu người. Vậy tỉ lệ dân nông thôn của nước ta năm 2021 là bao nhiêu phần trăm? *(làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %)*

**Câu 4.** Cho bảng số liệu:

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA Ở NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005-2021

(Đơn vị: Tỉ USD)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2010** | **2015** | **2021** |
| Xuất khẩu | 32,4 | 72,2 | 162,0 | 336,1 |
| Nhập khẩu | 36,7 | 84,8 | 165,7 | 332,9 |

*(Nguồn: Tổng cục Thống kê 2006, 2011, 2016 và 2022)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết tỉ trọng xuất khẩu năm 2021 so với năm 2005 tăng bao nhiêu % (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

**Câu 5.** Biết diện tích gieo trồng lúa của nước ta năm 2021 là 7,2 triệu ha, sản lượng là 43,9 triệu tấn. Hãy cho biết năng suất lúa của nước ta năm 2021 là bao nhiêu tạ/ha? *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tạ/ha)*

NDL

**Câu 6.** Cho bảng số liệu:

**Tổng diện tích rừng và rừng tự nhiên ở vùng Tây Nguyên giai đoạn 2010 - 2021**

*(Đơn vị: nghìn ha)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2020** | **2021** |
| Tổng diện tích rừng | 2874,4 | 2561,9 | 2565,0 | 2572,1 |
| *Trong đó: Rừng tự nhiên* | 2653,9 | 2246,0 | 2179,8 | 2104,1 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2021)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng diện tích rừng trồng của vùng Tây Nguyên năm 2021 so với năm 2010 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

**------HẾT------**

**ĐỀ 6**

**PHẦN I.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

**Câu 1.** Phía Tây nước ta tiếp giáp với những quốc gia nào sau đây?

**A.** Lào vàThái Lan. **B.** Capuchia vàTrung Quốc.

**C.** Lào và Campuchia. **D.** Lào vàTrung Quốc.

**Câu 2.** Những kiểu thời tiết đặc biệt nào sau đây thường xuất hiện vào mùa đông ở miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ nước a?

**A.** Sương mù và mưa phùn. **B.**Mưa tuyết và mưa rào.

**C.** Mưa đá, dông, lốc xoáy. **D.**Hạn hán và lốc xoáy.

**Câu 3.** Thành phố nào sau đây của nước ta thuộc loại đô thị thuộc trung ương?

**A.** Hạ Long. **B.** Thành phố Vinh. **C.** Biên Hòa. **D.** Cần Thơ.

**Câu 4.** Khu vực nào sau đây ở nước ta có tỉ lệ lao động thất nghiệp cao nhất?

**A.** Đồi trung du. **B.**Cao nguyên. **C.**Thành thị. **D.** Nông thôn.

**Câu 5.** Nguồn thức ăn chủ yếu cho chăn nuôi lợn theo hướng sản xuất hàng hoá ở nước ta hiện nay là từ

**A.** phụ phẩm thuỷ sản.  **B.** công nghiệp chế biến.

**C.** sản xuất thực phẩm. **D.** sản xuất lương thực.

**Câu 6.** Nhà máy thủy điện nào sau đây có công suất lớn nhất khu vực phía Bắc nước ta hiện nay?

**A.** Sơn La. **B.** Hòa Bình. **C.** Tuyên Quang. **D.** Yaly.

**Câu 7.** Quốc lộ 1 không đi qua vùng kinh tế nào sau đây?

**A.** Đông Nam Bộ. **B.** Tây Nguyên.

**C.** Đồng bằng sông Hồng. **D.** Bắc Trung Bộ.

**Câu 8.** Phần lớn các lễ hội văn hoá nước ta diễn ra vào

**A.** cuối năm dương lịch. **B.** đầu năm âm lịch.

**C.** giữa năm dương lịch. **D.** giữa năm âm lịch.

**Câu 9.** Trung du và miền núi Bắc Bộhình thành được các vùng chuyên canh chè quy mô lớn chủ yếu do

**A.** địa hình đồi núi, đất feralit giàu dinh dưỡng. **B.** nguồn nước dồi dào.

**C.** địa hình nhiều đồi núi và có mùa đông lạnh. **D.** các cao nguyên lớn.

**Câu 10.** Tỉnh nào sau đây thuộc Đồng bằng sông Hồng không giáp biển?

**A.** Hải Phòng. **B.** Vĩnh Phúc. **C.** Bắc Ninh. **D.** Ninh Bình.

**Câu 11.** Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho dịch vụ hàng hải ởDuyên hải Nam Trung Bộ phát triển nhanh trong thời gian gần đây?

**A.** Gần đường hàng hải quốc tế. **B.** Kinh tế tăng trưởng nhanh.

**C.** Nhiều vùng biển sâu kín gió. **D.** Chất lượng lao động nâng lên.

**Câu 12.** Thuận lợi chủ yếu ở Đông Nam Bộ để phát triển thuỷ điện là

**A.** địa hình tương đối bằng phẳng, hệ thống sông với lưu lượng nước lớn.

**B.** khí hậu cận xích đạo với nền nhiệt cao, lượng mưa lớn, hai mùa rõ rệt.

**C.** có các hệ thống sông với lưu lượng nước lớn, sông có nhiều thác ghềnh.

**D.** tài nguyên rừng giàu có, khí hậu cận xích đạo với nền nhiệt cao, ẩm lớn.

**Câu 13. S**ông ngòi nước ta có đặc điểm nào sau đây?

**A.** Phần lớn sông đều dài, dốc và dễ bị lũ lụt.

**B.** Có lưu lượng lớn, hàm lượng phù sa cao.

**C.** Lượng nước phân bố đồng đều ở các hệ thống sông.

**D.** Phần lớn sông chảy theo hướng đông nam – tây bắc.

**Câu 14.** Khí hậu của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ có

**A.** tính chất cận nhiệt đới, biên độ nhiệt độ năm lớn.

**B.** sự tương phản giữa sườn Đông và sườn Tây của dãy Trường Sơn Nam.

**C.** tính chất cận xích đạo, với nền nhiệt cao và biên độ nhiệt độ năm lớn.

**D.** tính chất nhiệt đới, với nền nhiệt độ thấp và sự phân mùa rõ rệt.

**Câu 15. N**ước ta xuất khẩu hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp chủ yếu dựa vào

**A.** nguồn vốn đầu tư nước ngoài, nguyên liệu phong phú.

**B.** lợi thế về nguyên liệu và nguồn lao động trong nước.

**C.** nhu cầu của thị trường và trình độ lao động người dân.

**D.** chính sách của Nhà nước và nguồn nguyên liệu sẳn có.

**Câu 16.** Mục đích chủ yếu của nuôi trồng thuỷ sản ở Bắc Trung Bộ là

**A.** thay đổi cơ cấu kinh tế, tạo nông sản xuất khẩu, phát huy thế mạnh.

**B.** mở rộng sản xuất, nâng cao mức sống, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

**C.** tạo sản phẩm hàng hoá, đa dạng sản xuất, nâng cao vị thế của vùng.

**D.** thu hút nguồn đầu tư, tạo nhiều việc làm, mở rộng phân bố sản xuất.

**Câu 17.** Nhân tố khí hậu nào sau đây không thể hiện rõ sự khác biệt giữa phần lãnh thổ phía Bắc và phía Nam nước ta?

**A.** tổng lượng bức xạ, cán cân bức xạ Mặt Trời.

**B.** tổng số giờ nắng, tổng nhiệt hoạt động năm.

**C.** nhiệt độ trung bình năm, biên độ nhiệt năm.

**D.** lượng mưa trung bình năm, cân bằng độ ẩm.

**Câu 18.** Nước ngọt làvấn đề quan trọng hàng đầu đối với việc sử dụng hợp lí đất đai ở Đồng bằng sông Cửu Long vì

**A.** nước ngọt rất cần thiết cho phát triển nuôi trồng thuỷ sản.

**B.** đất bị nhiễm phèn, nhiễm mặn, cần nước ngọt để cải tạo.

**C.** thiếu nước ngọt cho đời sống sinh hoạt và cho sản xuất.

**D.** thiếu nước ngọt cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp.

**PHẦN II.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

**Câu 1.** Nằm ở độ cao trung bình dưới 600 – 700m ở miền Bắc và dưới 900 – 100m ở miền nam. Mùa hạ nóng nhiệt độ trung bình các tháng trên 250C; độ ẩm thay đổi theo mùa và theo khu vực. Có hai nhóm đất chính là đất phù sa ở đồng bằng và đất feralit ở vùng đồi núi thấp.

a) Đây là đặc điểm của đai cận nhiệt đới gió mùa.

b) Có hệ sinh thái rừng ôn đới chiếm ưu thế.

c) Mùa hạ nóng do ảnh hưởng vị trí địa lí và hoạt động của gió mùa hạ.

d) Đất feralit chiếm ưu thế do tác động chủ yếu của yếu tố địa hình và khí hậu.

**Câu 2.** Cho thông tin sau:

Trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay, ngành dịch vụ ngày càng có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.

a) Dịch vụ là ngành kinh tế quan trọng, chiếm tỉ trọng nhỏ trong cơ cấu GDP cả nước.

b) Sự phát triển ngành dịch vụ góp phần thúc đẩy sự phát triển công nghiệp, nông nghiệp và nông thôn.

c) Ngành dịch vụ góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

d) Sự phát triển ngành dịch vụ tác động tích cực đến việc sừ dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

**Câu 3.** Cho thông tin sau:

Vùng đồng bằng sông Cửu Long có mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc, có hai nhánh sông chính( sông Tiền và sông Hậu) của hệ thống sông cửu long với nguồn nước dồi dào, chế độ nước điều hoà là nguổn cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, phát triển nuôi trồng thuỷ sản và hoạt động du lịch. Hơn nữa, địa hình thấp, cắt xẻ nhiều tạo nên nhiều vùng trũng rất thuận lợi cho phát triển nuôi trồng thuỷ sản.

a) Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có diện tích nuôi thuỷ sản lớn nhất nước ta.

b) Đồng bằng sông Cửu Long nuôi thuỷ sản nước ngọt, nước lợ và cả thuỷ sản nước mặn.

c) Khó khăn đối với nuôi thuỷ sản nước ngọt của Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay là tình trạng xâm nhập mặn lấn sâu.

d) Để khắc phục khó khăn về tự nhiên với nuôi thuỷ sản. Đồng bằng sông Cửu Long cần khai thác tối đa diện tích rừng ngập mặn để nuôi thuỷ sản.

**Câu 4. Cho bảng số liệu:**

TỶ LỆ THẤT NGHIỆP Ở NƯỚC TA PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN,

GIAI ĐOẠN 2019 – 2022 *(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2019** | **2021** | **2022** |
| Cả nước | 2,19 | 3,20 | 2,34 |
| Thành thị | 3,10 | 4,33 | 2,82 |
| Nông thôn | 1,74 | 2,50 | 2,04 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)*

**a)** Tỷ lệ thất nghiệp của cả nước năm 2022 giảm so với năm 2019.

**b)** Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học – công nghệ tạo ra những thay đổi mang tính đột phá về việc làm, nâng cao tay nghề, chất lượng lao động.

**c)** Nhà nước đã tạo điều kiện, hỗ trợ khuyến khích, thu hút mọi thành phần kinh tế đầu tư tạo việc làm

**d)** Khu vực thành thị thường có tỉ lệ thất nghiệp thấp hơn khu vực nông thôn

**PHẦN III**. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

**Câu 1. Cho bảng số liệu:**

**Nhiệt độ trung bình các tháng ở Hà Nội** *(Đơn vị: 0C)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | I | II | III | IV | V | VI | VII | IIX | IX | X | XI | XII |
| Hà Nội | 16,4 | 17,0 | 20,2 | 23,7 | 27,3 | 28,8 | 28,9 | 28,2 | 27,2 | 24,6 | 21,4 | 18,2 |

*(Nguồn sách giáo khoa Địa lí 12 nâng cao Nxb giáo dục 2007)*

Căn cứ vào bảng số liệu tính nhiệt độ trung bình năm của Hà Nội (*làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất 0C)*

**Câu 2.** Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, dân số Việt Nam ước tính là 99 186 471 người, có 1 418 890 trẻ được sinh ra, 681 157 người chết. Vậy tỉ suất gia tăng dân số Việt Nam năm 2023 là bao nhiêu phần trăm? (*làm tròn kết quả đến số thập phân thứ hai).*

**Câu 3.** Theo Niên giám Thống kê năm 2023, diện tích Việt Nam là 331344,8 km2 và dân số Việt Nam tính đến tháng 12 năm 2023 là 100,3 triệu người. Vậy, mật độ dân số Việt Nam tính đến tháng 12 năm 2023 là bao nhiêu người/km2?

**Câu 4. Cho bảng số liệu sau:**

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM CỦA TRẠM KHÍ TƯỢNG HUẾ

*(Đơn vị: 0C)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| **Nhiệt độ** | 18,2 | 21,1 | 24,3 | 26,8 | 29,4 | 30,6 | 30,0 | 30,5 | 27,2 | 25,5 | 22,8 | 20,4 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê, 2022)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên cho biết biên độ nhiệt độ của Huế *(làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của 0C)*

**Câu 5.** Cho bảng số liệu:

Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hằng năm theo thành thị và nông thôn, giai đoạn 2015 – 2023  *(Đơn vị: nghìn người)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm | **Thành thị** | **Nông thôn** |
| 2015 | 16377,3 | 36733,2 |
| 2020 | 17519,1 | 36090,5 |
| 2023 | 19070,7 | 32216,3 |

(*Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2023)*

Tốc độ tăng trưởng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hằng năm của thành thị năm 2023 so với năm 2015 là bao nhiêu % *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)?*

**Câu 6.** Biết đỉnh núi Phan-xi-păng cao 3147 m, nếu nhiệt độ tại đỉnh này là 2,0°C thì trong cùng thời điểm, cùng sườn núi đón gió, nhiệt độ ở chân núi này sẽ là bao nhiêu °C? (*làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).*

**------ HẾT ------**

**ĐỀ 7**

**PHẦN I. *Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi học sinh chỉ chọn 1 phương án***

**Câu 1.** Vị trí đặc biệt quan trọng ở khu vực Đông Nam Á và châu Á – TBD, về an ninh quốc phòng có ảnh hưởng

**A.** thúc đẩy mở cửa và thu hút vốn đầu tư của nước ngoài.

**B.** rất cảm với những biến động chính trị trên thế giới.

**C.** tạo thuận lợi để Việt Nam hội nhập, giao lưu với các nước trong khu vực và trên thế giới.

**D.** là cửa ngỏ ra biển của một số nước, phát triển kinh tế biển.

**Câu 2.** Ở nước ta, số lượng cá thể các loài động thực vật hoang dã

A. bị suy giảm nghiêm trọng. B. xuất hiện nhiều loài mới.

C. chỉ có ở các vườn quốc gia. D. rất đa dạng và phong phú.

**Câu 3.** Đô thị nào sau đây có chức năng là trung tâm chính trị, kinh tế, giáo dục, văn hoá của cả nước?

**A.** Hà Nội. **B.** Biên Hoà. **C.** Nha Trang. **D.** Cần Thơ.

**Câu 4:** Nguồn lao động dồi dào có vai trò quan trọng đối với lĩnh vực nào của nền kinh tế?  
**A**. Các ngành nông nghiệp **B**. Các ngành kinh tế  
**C**. Các ngành dịch vụ **D**. Các ngành lâm nghiệp

**Câu 5.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngành chăn nuôi của nước ta hiện nay?

**A.** Tỉ trọng trong giá trị sản xuất nông nghiệp tăng.

**B.** Xu hướng nổi bật là chăn nuôi theo hướng hàng hoá.

**C.** Sản phẩm không qua giết thịt chiếm tỉ trọng tăng.

**D.** Hiệu quả chăn nuôi đã ở mức độ cao và ổn định.

**Câu 6.** Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta đang được cơ cấu lại theo hướng

**A.** nâng cao trình độ công nghệ. **B.** phát triển theo chiều rộng.

NDL

**C.** phát triển mạnh khai khoáng. **D.** chú trọng thị trường trong nước.

**Câu 7**. Ngành vận tải đường biển nước ta có khối lượng luân chuyển hàng hoá lớn chủ yếu là do

A. có điều kiện thuận lợi để phát triển ngành đường biển.

B. nước ta có đội tàu buôn lớn lại được trang bị hiện đại.

C. vận tải đường biển có phạm vi rộng và đường dài.

D. ngoại thương phát triển mạnh, xuất nhập khẩu lớn.

**Câu 8.** Sản xuất lương thực và thực phẩm ở ĐBSCL **không** có vai trò nào sau đây?

A.Đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.B.Thúc đẩy các ngành kinh tế khác.

C.Góp phần sử dụng hợp lý các thế mạnh. D.Thống nhất thị trường trong nước.

**Câu 9.** Khó khăn chủ yếu về tự nhiên đối với phát triển chăn nuôi gia súc ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. địa hình bị chia cắt phức tạp. B. hiện tượng rét đậm, rét hại.

C. mùa đông thiếu nhiều nước. D. đồng cỏ chưa được cải tạo.

**Câu 10.** Đồng Bằng Sông Hồng có điểm du lịch nào được UNESCO công nhận là di sản thiên nhiên thế giới?

A. Vịnh Hạ Long và quần đảo Cát Bà. B. Danh thắng Tràng An.

C. Tam Cốc Bích Động. D. Đền Giống.

**Câu 11:** Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có điều kiện thuận lợi nhất để (NT-1.5- BIẾT)

**A.** phát triển tổng hợp kinh tế biển. **B.** trồng cây công nghiệp nhiệt đới.

**C.** chăn nuôi đại gia súc. **D.** phát triển thủy điện.

**Câu 12.** Nguồn năng lượng nào được sử dụng phổ biến nhất ở các nhà máy công nghiệp tại Đông Nam Bộ?

**A.** Năng lượng thủy điện. **B.** Năng lượng mặt trời.

**C.** Năng lượng hóa thạch (than, dầu, khí). **D.** Năng lượng gió.

**Câu 13**. Gió mùa hạ thổi đến nước ta vào khoảng từ tháng 5 đến tháng 10 có nguồn gốc từ

**A**. áp cao Bắc Ấn Độ Dương và áp cao chí tuyến bán cầu Nam.

**B**. áp cao Xi-bia và áp cao chí tuyến bán cầu Bắc.

**C**. áp cao Bắc Ấn Độ Dương và áp cao chí tuyến bán cầu Bắc.

**D**. áp cao Xi-bia và áp cao Bắc Ấn Độ Dương.

**Câu 14.** Cho biểu đồ:

Ảnh có chứa văn bản, hàng, biểu đồ, Sơ đồ

Nội dung do AI tạo ra có thể không chính xác.

**Biểu đồ số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị của nước ta giai đoạn 1990 - 2021**

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2021, nxb Thống kê Việt Nam 2022)*

Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?

**A.** Tỉ lệ dân thành thị tăng nhanh, năm 2021 so với năm 1990 tăng 17,6%.

**B.** Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị tăng không ổn định.

**C.** Giai đoạn 2010 - 2021, số dân thành thị tăng, tỉ lệ dân thành thị giảm.

**D.** Giai đoạn 1990 - 2021, số dân thành thị tăng lên gấp đôi.

**Câu 15.** Các thị trường nhập khẩu hàng hóa chủ yếu ở nước ta trong những năm gần đây là

A. Khu vực Mỹ Latinh và Châu Đại Dương. B. Khu vực Tây Nam Á và ASEAN.

C. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương và châu Âu. D. Khu vực ASEAN và châu Phi.

**Câu 16.** Giải pháp chủ yếu để khai thác thế mạnh về trồng trọt ở vùng đồi Bắc Trung Bộ là

**A.** phát triển cây hàng năm, sản xuất hộ gia đình, mở rộng thị trường.

**B.** chuyên canh các cây lâu năm, sản xuất trang trại, gắn với chế biến.

**C.** tăng chuyên canh lúa, thu hút đầu tư, đẩy mạnh sản xuất trang trại.

**D.** thúc đẩy sản xuất hợp tác xã, dùng giống tốt, áp dụng kĩ thuật mới.

**Câu 17.**Phạm vi của đai nhiệt đới gió mùa ở miền Nam cao hơn ở miền Bắc, nguyên nhân chính là do

A. Miền Bắc nằm gần chí tuyến hơn miền Nam.

B. Miền Bắc có mưa nhiều hơn miền Nam.

C. Miền Bắc có độ cao địa hình cao hơn miền Nam.

D. Miền Bắc giáp biển nhiều hơn miền Nam.

**Câu 18:** Tình trạng hạn hán sâu sắc ở Đồng bằng sông Cửu Long dẫn đến hệ quả là

**A.** diện tích rừng ngập mặn và vùng sản xuất nông nghiệp bị thu hẹp nhanh.

**B.** biến đổi khí hậu, tình trạng cháy rừng và diện tích nuôi tôm bị ảnh hưởng.

**C.** biến đổi khí hậu, gia tăng xâm nhập mặn, thiếu nước sinh hoạt và sản xuất.

**D.** xâm nhập mặn lấn sâu, sụt lún vùng ngọt, thiếu nước sinh hoạt và sản xuất.

**PHẦN II. *Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mổi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, học sinh chọn đúng hoặc sai***

**Câu 1.** Cho thông tin sau:

Địa hình của miền chủ yếu là đồi núi thấp và đồng bằng, cao ở tây bắc thấp dần về phía đông nam. Ở vùng đồi núi, các dãy núi chủ yếu có hướng vòng cung, mở ra về phía bắc và phía đông. Địa hình cac-xtơ có diện tích lớn và rất độc đáo. Đối lập với các vùng đồi núi là vùng đồng bằng Bắc Bộ với địa hình thấp, khá bằng phẳng, ở các vùng cửa sông độ cao trung bình chỉ từ 1 m đến 2 m. Phía đông nam là vùng vịnh biển nông, thềm lục địa mở rộng, có nhiều vịnh biển, đảo ven bờ và quần đảo. Ở Quảng Ninh có kiểu địa hình bờ biển mài mòn – bồi tụ, khu vực cửa sông Hồng có kiểu địa hình bồi tụ.

*(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 12 – Cánh Diều, NXB Đại học Sư phạm, 2024, trang 17)*

**a)** Địa hình miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ nhìn chung là địa hình của miền đồi núi trung bình và cao.

**b)** Địa hình miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ thấp dần theo hướng tây bắc – đông nam thể hiện rõ qua hướng các dãy núi.

**c)** Hướng cấu trúc địa hình và địa thế của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ tạo điều kiện thuận lợi cho sự xâm nhập của các khối khí theo mùa.

**d)** Vịnh Hạ Long (tỉnh Quảng Ninh) rất phổ biến kiểu địa hình cac-xtơ do quá trình phong hóa sinh học diễn ra mạnh mẽ.

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

**Số lượt khách du lịch và doanh thu du lịch do các cơ sở lữ hành ở nước ta phục vụ**

**giai đoạn 2010 – 2022**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | | **2010** | **2015** | **2021** | **2022** |
| Doanh thu du lịch *(Tỷ đồng)* | | 15539,3 | 30444,1 | 8998,8 | 35453,4 |
| Khách du lịch *(Nghìn lượt khách)* | | 8234,2 | 12601,7 | 3565,3 | 10080,9 |
| Trong đó | Khách trong nước | 5415 | 9288,7 | 3317 | 7386,3 |
| Khách quốc tế | 2385,8 | 2820 | 246 | 2600,2 |

*(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2024)*

**a)** Doanh thu du lịch nước ta tăng liên tục trong giai đoạn 2010 – 2022.

**b)** Số lượt khách du lịch nước ta tăng gấp 1,2 lần trong giai đoạn 2010 – 2022.

**c)** Kết quả hoạt động du lịch do các cơ sở lữ hành ở nước ta phục vụ giảm mạnh vào năm 2021 do ảnh hưởng suy giảm kinh tế toàn cầu.

**d)** Doanh thu và số lượt khách du lịch nước ta có xu hướng tăng do khai thác tốt tài nguyên và chính sách phát triển hợp lí.

**Câu 3.** Cho thông tin sau:

So với cả nước, diện tích Đồng bằng sông Cửu Long chỉ chiếm 12% nhưng sản xuất lúa chiếm tới 47% diện tích và 56% sản lượng lúa cả nước; xuất khẩu gạo của vùng chiếm tới 90% sản lượng và thủy sản chiếm 70% diện tích nuôi trồng, 40% sản lượng và 60% xuất khẩu của cả nước... Nhưng khu vực này cũng luôn phải đối mặt với không ít khó khăn và hạn chế do mặn xâm nhập với diện tích khoảng từ 1,2 đến 1,6 triệu héc-ta ở vùng ven biển, ứng với độ mặn 4 g/l (vào mùa kiệt); thiếu nước ngọt cho sản xuất và sinh hoạt ở những vùng xa sông, gần biển; xói lở bờ sông, biển, sụt lún bờ kênh, rạch xảy ra nhiều nơi và ngày càng nghiêm trọng...

*(Nguồn: nhandan.vn, 2024)*

**a)** Các hạn chế chủ yếu ảnh hưởng đến nông nghiệp vùng là xói lở bờ sông, biển, sụt lún bờ kênh, rạch.

**b)** Đồng bằng sông Cửu Long là vùng chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu nhất nước ta.

**c)** Sự thay đổi trong chế độ dòng chảy sông ngòi của vùng hiện nay tạo nhiều thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và sinh hoạt.

**d)** Các thách thức về tự nhiên của Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều thay đổi thất thường do tác động của việc sử dụng nước đầu nguồn và biến đổi khí hậu.

**Câu 4.** Cho biểu đồ:

Ảnh có chứa văn bản, biểu đồ, ảnh chụp màn hình, hàng

Nội dung do AI tạo ra có thể không chính xác.

**Biểu đồ dân số và sản lượng lương thực của thế giới giai đoạn 2000 - 2021**

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2021, nxb Thống kê Việt Nam 2022)*

**a)** Năm 2010, sản lượng lương thực bình quân đầu người của thế giới cao nhất.

**b)** Giai đoạn 2000 - 2021, sản lượng lương thực bình quân đầu người của thế giới biến động.

**c)** Năm 2021 so với năm 2000, số dân thế giới tăng 27,6% và sản lượng lương thực tăng 43,9%.

**d)** Số dân và sản lượng lương thực của thế giới giai đoạn 2000 - 2021 tăng liên tục.

**PHẦN III. *Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.***

**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

**Số giờ nắng các tháng tại trạm quan trắc Quy Nhơn, năm 2021**

*(Đơn vị: Giờ)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| Số giờ nắng | 108,4 | 203,9 | 260,0 | 260,7 | 312,0 | 270,5 | 224,1 | 283,6 | 184,4 | 142,1 | 78,9 | 101,9 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

Cho biết số giờ nắng trung bình các tháng trong năm tại trạm quan trắc Quy Nhơn năm 2021 là bao nhiêu giờ? *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)*

**Câu 2**. Cho bảng số liệu:

ĐỘ ẨM KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM 2022 TẠI HÀ NỘI

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| Hà Nội (Láng) | 80,0 | 76,0 | 82,0 | 75,0 | 78,0 | 71,0 | 76,0 | 77,0 | 75,0 | 67,0 | 74,0 | 60,0 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2023)*

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết trong năm có bao nhiêu tháng độ ẩm cao hơn mức trung bình năm.

**Câu 3.** Cho bảng số liệu:

**Tỉ lệ sinh và tỉ lệ tử của nước ta, giai đoạn 2010 - 2022**

*(Đơn vị : ‰)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2019** | **2020** | **2021** | **2022** |
| Tỉ lệ sinh | 17,1 | 16,2 | 16,3 | 16,3 | 15,7 | 15,2 |
| Tỉ lệ tử | 6,8 | 6,8 | 6,3 | 6,06 | 6,4 | 6,1 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

Cho biết tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta năm 2022 giảm đi bao nhiêu % so với năm 2010? *(làm tròn kết quả đến 2 chữ số thập phân của %)*

**Câu 4.** Năm 2022, biết tổng trị giá xuất nhập khẩu của nước ta là 730,2tỉ USD, trong đó trị giá xuất khẩu so với trị giá nhập khẩu là 103,4%. Tính trị giá xuất khẩu của nước ta năm 2022. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD)

**Câu 5.** Cho bảng số liệu:

**Sản lượng lương thực có hạt của nước ta phân theo vùng, năm 2022**

*(Đơn vị: triệu tấn)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Trung du và miền núi Bắc Bộ** | **Đồng bằng sông Hồng** | **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** | **Tây Nguyên** | **Đông Nam Bộ** | **Đồng bằng sông**  **Cửu Long** |
| Sản lượng | 5,1 | 6,2 | 7,7 | 2,5 | 1,8 | 23,7 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022, NXB thống kê Việt Nam, 2023)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết sản lượng lương thực có hạt của Đồng bằng sông Cửu Long chiếm bao nhiêu % cả nước? *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)*

**Câu 6.** Cho bảng số liệu:

**Số dân và sản lượng lương thực của nước ta, giai đoạn 2015 - 2021**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số dân**  *(nghìn người)* | **Sản lượng lương thực**  *(nghìn tấn)* |
| 2015 | 91713,3 | 50379,5 |
| 2017 | 93671,6 | 47852,2 |
| 2019 | 96484,0 | 48230,9 |
| 2020 | 97582,7 | 47325,5 |
| 2021 | 98506,2 | 48301,3 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

Cho biết sản lượng lương thực bình quân đầu người của nước ta từ năm 2015 đến năm 2021 giảm đi bao nhiêu kg/người? *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của kg/người)*

**ĐỀ 8**

**PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu đến câu 18. Mỗi câu hỏi thi sinh chỉ chọn một phương án**

**Câu 1.** Phía tây nước ta tiếp giáp với những quốc gia nào sau đây?

**A.** Lào và Thái Lan. **B.** Campuchia và Trung Quốc.

**C.** Lào và Campuchia. **D.** Lào và Trung Quốc.

**Câu 2.** Tính chất nhiệt đới của khí hậu nước ta được quy định bởi

**A.** ảnh hưởng của biển Đông rộng lớn. **B.** ảnh hưởng sâu sắc hoàn lưu gió mùa.

**C.** vị trí nằm trong vùng nội chí tuyến. **D.** chuyển động biểu kiến của Mặt Trời.

**Câu 3.** Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta ảnh hưởng trực tiếp và rõ rệt nhất đến hoạt động sản xuất nào sau đây?

NDL

**A.** Công nghiêp. **B.** Nông nghiệp.

**C.** Du lịch. **D.** Giao thông vận tải.

**Câu 4.** Kiểu thời tiết điển hình của Nam Bộ nước ta trong thời gian từ tháng XI đến tháng IV năm sau là

**A.** nắng, nóng, trời nhiều mây. **B.** nắng, ít mây và mưa nhiều.

NDL

**C.** nắng, ổn định, tạnh ráo. **D.** nắng nóng và mưa nhiều.

**Câu 5.** Vùng nào sau đây có mật độ dân số cao nhất nước ta?

**A.** Đồng bằng sông Hồng. **B.** Đồng bằng sông Cửu Long.

NDL

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **D.** Đông Nam Bộ.

**Câu 6.** Trung du và miền núi nước ta có mật độ dân số thấp hơn vùng đồng bằng là do

**A.** có lịch sử khai thác lãnh thổ sớm hơn đồng bằng.

**B.** cơ sở vật chất kĩ thuật của các ngành còn lạc hậu.

**C.** quỹ đất chủ yếu dành cho phát triển công nghiệp.

**D.** có điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội khó khăn.

**Câu 7.** Xu hướng chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế theo lãnh thổ ở nước ta không phải là

**A.** hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp và cây lương thực.

**B.** phát triển các ngành tận dụng được lợi thế nguồn lao động dồi dào.

**C.** phát triển vùng kinh tế động lực, hình thành vùng kinh tế trọng điểm.

**D.** xây dựng các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất có quy mô lớn.

**Câu 8.** Phát biểu nào sau đây không đúng với cơ cấu kinh tế nước ta?

**A.** Chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

**B.** Ngành nông nghiệp đang có tỉ trọng thấp nhất trong cơ cấu.

**C.** Chưa có sự liên kết trong nội vùng và giữa các vùng kinh tế.

**D.** Kinh tế ngoài Nhà nước chiếm tỉ trọng nhỏ nhất trong GDP.

**Câu 9.** Một nền kinh tế tăng trưởng bền vững thể hiện ở

**A.** nhịp độ tăng trưởng cao và ổn định.

**B.** cơ cấu kinh tế chuyển dịch hợp lí.

**C.** tốc độ tăng trưởng cao và có cơ cấu kinh tế hợp lí.

**D.** tốc độ tăng trưởng cao và bảo vệ được môi trường.

**Câu 10.** Nguồn thức ăn cho chăn nuôi gia súc lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ chủ yếu dựa vào

**A.** hoa màu lương thực. **B.** phụ phẩm thủy sản.

**C.** thức ăn công nghiệp. **D.** cácđồng cỏ tự nhiên.

**Câu 11.** Khó khăn chủ yếu làm hạn chế việc phát triển chăn nuôi gia súc lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** cơ sở thức ăn cho phát triển chăn nuôi còn rất hạn chế.

**B.** dịch bệnh hại gia súc vẫn đe dọa tràn lan trên diện rộng.

**C.** trình độ chăn nuôi thấp, công nghiệp chế biến hạn chế.

**D.** công tác vận chuyển sản phẩm, thị trường biến động.

**Câu 12.** Phát biểu nào sau đây khôngđúng về hạn chế tự nhiên chủ yếu của Đồng bằng sông Hồng?

**A.** Thiếu nguyên liệu cho phát triển công nghiệp.

**B.** Một số tài nguyên thiên nhiên đang xuống cấp.

**C.** Có nhiều thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán, rét đậm.

**D.** Hiện tượng xâm nhập mặn diễn ra nghiêm trọng.

**Câu 13.** Dân cư tập trung đông đúc ở Đồng bằng sông Hồng không phải là do

**A.** trồng lúa nước cần nhiều lao động. **B.** vùng mới đuợc khai thác gần đây.

**C.** có nhiều trung tâm công nghiệp. **D.** có nhiều điều kiện lợi cho cư trú.

**Câu 14.** Phát biểu nào sau đây thể hiện thuận lợi về mặt xã hội để Đồng bằng sông Hồng tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài?

**A.** Lao động đông và có chất lượng cao nhất nước.

**B.** Cơ sở hạ tầng tốt vào loại bậc nhất của cả nước.

**C.** Môi trường đầu tư kinh doanh có nhiều thuận lợi.

**D.** Kinh tế hàng hóa phát triển với nhiều trung tâm lớn.

**Câu 15.** Mục đích chủ yếu của việc tăng nhanh tỉ trọng khu vực dịch vụ ở Đồng bằng sông Hồng là

**A.** đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**B.** thúc đẩy sự hình thành nền kinh tế hàng hóa

**C.** hình thành các ngành công nghiệp trọng điểm.

**D.** khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

**Câu 16.** Phát biểu nào sau đây không đúng với du lịch biển ở Đồng bằng sông Hồng?

**A.** Du lịch là ngành kinh tế thế mạnh của vùng.

**B.** Số khách du lịch nội địa đông, doanh thu lớn.

**C.** Hoạt động diễn ra mạnh nhất vào mùa đông.

**D.** Có các địa bàn trọng điểm du lịch trong vùng.

**Câu 17.** Hiện tượng “nồm” của thời tiết miền Bắc vào cuối mùa đông - đầu mùa xuân chủ yếu do gió nào gây nên?

**A.** Gió mùa Đông Bắc. **B.** Gió phơn.

**C.** Tín phong bán cầu Bắc. **D.** Gió mùa Tây Nam.

**Câu 18.** Phát biểu nào sau đây không đúng với Duyên hải Nam Trung Bộ?

**A.** Tất cả tỉnh/thành thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

**B.** Dân số khá đông, nguồn lao động khá dồi dào, chịu khó.

**C.** Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất - kĩ thuật ngày càng hiện đại.

**D.** Tỉ lệ dân đô thị cao, đô thị hoá và công nghiệp hoá nhanh.

**PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thi sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong *mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.***

**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

**Diện tích rừng nước ta, giai đoạn 1943 - 2021**

*(Đơn vị: triệu ha)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1943** | **2010** | **2021** |
| **Tổng** | **14,3** | **13,4** | **14,7** |
| Rừng tự nhiên | 14,3 | 10,3 | 10,1 |
| Rừng trồng | 0 | 3,1 | 4,6 |

**a)** Tổng diện tích rừng của nước ta tăng, diện tích rừng trồng tăng, diện tích rừng tự nhiên giảm.

**b)** Diện tích rừng của nước ta tăng nhưng tài nguyên rừng vẫn suy giảm về mặt chất lượng.

**c)** Diện tích rừng tự nhiên giảm do việc khai thác, sử dụng không hợp lí và cháy rừng.

**d)** Biểu đồ tròn là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện diện tích rừng của nước ta, giai đoạn 1943 - 2021.

**Câu 2.** Cho thông tin sau:

Nhóm ngành dịch vụ phát triển theo hướng đa dạng, dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, tăng cường chuyển đổi số, đặc biệt là trong các lĩnh vực thương mại điện tử, tài chính ngân hàng, bảo hiểm, y tế, giáo dục, logistics, du lịch,...

**a)** Hiện nay ở nước ta xuất hiện nhiều loại hình dịch vụ mới.

**b)** Nguyên nhân của sự xuất hiện các loại hình dịch vụ mới là do nhu cầu của sản xuất và đời sống đa dạng.

**c)** Hiện nay ưu tiên phát triển các ngành có giá trị gia tăng lớn, hàm lượng tri thức và công nghệ cao.

**d)** Các ngành dịch vụ đóng góp ngày càng lớn cho GDP do đây là lĩnh vực dễ hoạt động và luôn có hiệu quả cao.

**Câu 3.** Cho thông tin sau:

Đồng bằng sông Hồng có địa hình đồi núi ở phía bắc, rìa phía tây và tây nam, với đất feralit thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả. Vùng biển Quảng Ninh, Hải Phòng có nhiều đảo, quần đảo với cảnh quan đa dạng, thuận lợi để phát triển du lịch. Khu vực ven biển có diện tích mặt nước khá lớn thuận lợi cho nuôi trồng thuỷ sản.

**a)** Cây công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Hồng chủ yếu là cây lâu năm.

**b)** Vùng biển rộng, giàu tiềm năng thuận lợi cho Đồng bằng sông Hồng phát triển kinh tế biển.

**c)** Đồng bằng sông Hồng phát triển các vùng trồng cây ăn quả tập trung chủ yếu do sản xuất hàng hóa, đáp ứng thị trường.

**d)** Giải pháp để nâng cao giá trị cây ăn quả ở Đồng bằng sông Hồng là tăng chuyên canh, gắn với thị trường tiêu thụ.

**Câu 4.** Cho thông tin sau:

Duyên hải Nam Trung Bộ là một khu vực ven biển của Việt Nam với nhiều tài nguyên thiên nhiên phong phú. Vùng này có diện tích biển rộng lớn và nhiều ngư trường quan trọng. Bờ biển dài với nhiều vịnh sâu như Vân Phong, Cam Ranh và Đà Nẵng tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển cảng biển và du lịch. Các bãi biển nổi tiếng như Nha Trang, Mũi Né, Non Nước và Mỹ Khê thu hút nhiều du khách. Khu vực này cũng có nhiều khu dự trữ sinh quyển và tài nguyên khoáng sản quý giá. Những yếu tố này tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển đa dạng của các ngành kinh tế biển trong vùng.

**a)** Duyên hải Nam Trung Bộ là khu vực ven biển có nhiều bãi biển nổi tiếng như Nha Trang và Mũi Né.

**b)** Các vịnh sâu như Vân Phong, Cam Ranh và Đà Nẵng ở Duyên hải Nam Trung Bộ có ý nghĩa chủ yếu cho phát triển du lịch.

**c)** Khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế biển đa dạng.

**d)** Sự phát triển của các ngành kinh tế biển tại Duyên hải Nam Trung Bộ phụ thuộc vào khả năng bảo vệ và khai thác bền vững tài nguyên thiên nhiên trong khu vực này.

**PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

**Diện tích và sản lượng lúa ở các vùng của nước ta, năm 2021**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Diện tích** *(nghìn ha)* | **Sản lượng** *(nghìn tấn)* |
| Đồng bằng sông Hồng | 970,3 | 6020,4 |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 662,2 | 3426,5 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ | 1198,7 | 7200,2 |
| Tây Nguyên | 250,2 | 1466,3 |
| Đông Nam Bộ | 258,9 | 1411,8 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 3898,6 | 24327,3 |

Tính năng suất lúa của Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2021 *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tạ/ha)*

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

**Sản lượng hải sản khai thác của Duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2010 - 2021**

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Tiêu chí** | **2010** | **2015** | **2020** | **2021** |
| Sản lượng hải sản khai thác | 707,1 | 913,6 | 1 144,8 | 1 167,9 |
| Trong đó: Cá biển | 516,9 | 721,9 | 940,4 | 966,0 |

*(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, năm 2022)*

Sản lượng cá biển so với sản lượng hải sản khai thác năm 2021 chiếm bao nhiêu %? *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)*

**Câu 3.** Cho bảng số liệu:

**Tổng diện tích rừng và rừng tự nhiên ở vùng Tây Nguyên giai đoạn 2010 - 2021**

*(Đơn vị: nghìn ha)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2020** | **2021** |
| Tổng diện tích rừng | 2874,4 | 2561,9 | 2565,0 | 2572,1 |
| *Trong đó: Rừng tự nhiên* | 2653,9 | 2246,0 | 2179,8 | 2104,1 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2021)*

Tính tốc độ tăng trưởng diện tích rừng trồng của vùng Tây Nguyên năm 2021 so với năm 2010 (coi năm 2010 = 100%). *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)*

**Câu 4.** Tổng diện tích rừng của Tây Nguyên năm 2021 là 2 572,7 nghìn ha, trong đó diện tích rừng tự nhiên là 2104,1 nghìn ha. Vậy diện rừng trồng của Tây Nguyên chiếm bao nhiêu % trong tổng diện tích rừng của vùng? *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)*

**Câu 5.** Cho bảng số liệu:

**Tổng số dân và số dân thành thị vùng Đông Nam Bộ, giai đoạn 2015 - 2021**

*(Đơn vị : Nghìn người)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2018** | **2020** | **2021** |
| Tổng số dân | 16 448,5 | 17 527,4 | 18 342,9 | 18 315,0 |
| *Trong đó : Số dân thành thị* | 10 279,6 | 11 018,9 | 12 172,3 | 12 165,0 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)*

Cho biết tỉ trọng dân thành thị của Đông Nam Bộ năm 2021 cao hơn bao nhiêu % so với tỉ trọng dân nông thôn? *(làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của %)*

**Câu 6.** Cho bảng số liệu:

**Tổng số dân và số dân thành thị vùng Đông Nam Bộ, giai đoạn 2015 - 2021**

*(Đơn vị : Nghìn người)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2018** | **2020** | **2021** |
| Tổng số dân | 16 448,5 | 17 527,4 | 18 342,9 | 18 315,0 |
| *Trong đó : Số dân thành thị* | 10 279,6 | 11 018,9 | 12 172,3 | 12 165,0 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)*

Cho biết tốc độ tăng trưởng số dân thành thị năm 2021 so với năm 2015 cao hơn bao nhiêu % so với tốc độ tăng trưởng dân số nông thôn của Đông Nam Bộ (coi năm 2015 = 100%)? *(làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của %)*

**----HẾT---**